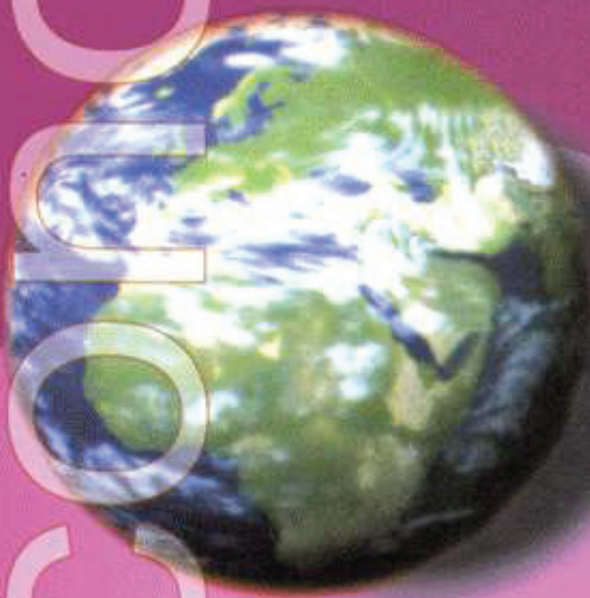


economics

8th Edition

Damian Ward
David Begg

Bài tập Kinh tế học Vĩ Mô



Education

www.mcgraw-hill.co.uk



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

www.nxbthongke.com.vn

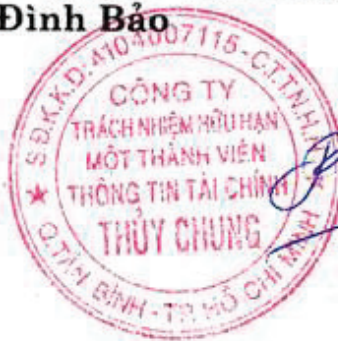
Damian Ward
David Begg

Bài tập Kinh tế học VĨ MÔ

(Tái bản lần 3)

Biên dịch: Nhóm giảng viên Khoa Kinh tế
Đại học Kinh tế quốc dân

Hiệu đính: PGS - TS. Nguyễn Văn Công
ThS. Hồ Đình Bảo



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Hà Nội - 2010

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Sau khi Bộ sách “Kinh tế học” của David Begg (gồm cả lý thuyết và bài tập) được xuất bản, Nhà xuất bản Thống kê nhận được nhiều ý kiến ngợi khen: “Nội dung sách đã đáp ứng rất tốt nhu cầu học tập và giảng dạy của các trường đại học, có tính hiện đại và cập nhật kịp thời các hiện tượng, sự việc cụ thể của thế giới. Song cần tách nhỏ ra để phù hợp với khả năng của sinh viên”. Tiếp thu ý kiến đó, Nhà xuất bản tiến hành tách Bộ sách thành các phần: **Kinh tế học vi mô - Bài tập kinh tế học vi mô** và **Kinh tế học vĩ mô - Bài tập kinh tế học vĩ mô**.

Trong cuốn “**Bài tập Kinh tế học vĩ mô**” này, mỗi chương đều đề cập đến: mục tiêu nghiên cứu; nội dung cần nắm được; kiểm tra nhanh kiến thức bằng câu hỏi đúng/sai; tìm những thuật ngữ phù hợp với khái niệm; ứng dụng kiến thức đã học vào các bài tập thông thường, bài tập tình huống; sau cùng là câu hỏi tư duy. Hầu hết các ví dụ minh họa, câu hỏi tình huống đều được trích dẫn từ những tình huống kinh tế xảy ra trong thực tiễn. Vì thế, nó không chỉ giúp cho sinh viên củng cố những kiến thức đã được học mà còn giúp nắm bắt được tình hình biến động của nền kinh tế thế giới, đây chính là điểm khác biệt rất lớn so với những cuốn sách cùng loại trước đây.

Thật thiếu sót khi không kể đến phần đáp án. Phần này ở cuối sách, giúp người đọc đánh giá xem mình đã nắm được kiến thức ở mức độ nào sau khi thực hành các bài tập của sách.

Cuốn sách được nhóm giảng viên đang giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế quốc dân biên dịch: PGS-TS. Vũ Kim Dũng; PGS-TS. Phạm Văn Minh; PGS-TS. Cao Thúy Xiêm; ThS. Nguyễn Việt Hưng; ThS. Hoàng Thúy Nga; ThS. Trần Hương Giang; ThS. Nguyễn Trọng Nghĩa. Hiệu đính bản dịch: PGS-TS. Nguyễn Văn Công; ThS. Hồ Đình Bảo.

Trong quá trình biên dịch cuốn sách, khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn. Thư góp ý xin gửi về Ban Biên tập - Nhà xuất bản Thống kê, địa chỉ: Số 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội; Email: nxbthongke-cbi@fpt.vn.

Xin chân thành cảm ơn!

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Mục lục

	<i>Lời nhà xuất bản</i>	3
Chương 1	Kinh tế học và nền kinh tế	7
Chương 2	Các công cụ phân tích kinh tế	12
Chương 3	Cầu, cung và thị trường	18
Chương 4	Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô	23
Chương 5	Sản lượng và tổng cầu	29
Chương 6	Chính sách tài khóa và ngoại thương	35
Chương 7	Tiền tệ và hoạt động ngân hàng	40
Chương 8	Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ	45
Chương 9	Chính sách tiền tệ và tài khóa	50
Chương 10	Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc	55
Chương 11	Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy	61
Chương 12	Thất nghiệp	67
Chương 13	Tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán	73
Chương 14	Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở	78
Chương 15	Tăng trưởng kinh tế	82
Chương 16	Chu kỳ kinh doanh	87
Chương 17	Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết	92
Chương 18	Các chế độ tỷ giá hối đoái	96
	Đáp án và bình giải	101

Kinh tế học và nền kinh tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Kinh tế học là việc nghiên cứu cách thức xã hội giải quyết vấn đề khan hiếm
- Các cách thức xã hội quyết định các vấn đề sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai
- Khái niệm chi phí cơ hội
- Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc
- Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô

Nội dung nghiên cứu chính

Vấn đề kinh tế cốt yếu là lựa chọn giữa mong muốn vô hạn và các nguồn lực hữu hạn. Ví dụ, chúng ta muốn tiêu dùng càng nhiều hàng hoá dịch vụ càng tốt nhưng chúng ta bị hạn chế bởi thu nhập và thời gian. Kinh tế học tìm kiếm cách thức lý giải vấn đề này và trong chương này bạn sẽ được giới thiệu một số vấn đề quan trọng sau:

- 1 Hàm sản xuất là gì và nó có quan hệ như thế nào đến vấn đề khan hiếm?
- 2 Các chính phủ và thị trường giải quyết vấn đề khan hiếm như thế nào?
- 3 Những vấn đề kinh tế nào thuộc vào kinh tế vi mô và những vấn đề nào thuộc vào kinh tế vĩ mô?

Cuốn sách lý thuyết đã đề cập đến những vấn đề này và các bài tập tương ứng sẽ giúp bạn hiểu rõ các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Nguồn lực khan hiếm
- b** Quy luật hiệu suất giảm dần
- c** Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
- d** Phân phối thu nhập
- e** Kinh tế học thực chứng
- f** Kinh tế vi mô
- g** Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)
- h** Chi phí cơ hội
- i** Kinh tế học vĩ mô
- j** Nền kinh tế hỗn hợp
- k** Kinh tế học chuẩn tắc
- l** Nền kinh tế mệnh lệnh

- 1** Một bộ phận của kinh tế học đề cập đến các ứng xử chi tiết của các quyết định cá nhân đối với những hàng hoá nhất định.
- 2** Mệnh đề kinh tế đưa ra các khuyến nghị dựa trên những nhận định mang giá trị cá nhân.
- 3** Một nền kinh tế trong đó khu vực chính phủ và khu vực tư nhân tác động qua lại trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế.
- 4** Cách thức trong đó thu nhập (của một quốc gia hay của thế giới) được phân chia cho các cá nhân hay các nhóm người khác nhau.
- 5** Khối lượng các hàng hoá khác phải hy sinh để có thêm một đơn vị của một hàng hoá nhất định.
- 6** Một nguồn lực mà cầu của nó tại mức giá bằng 0 vượt quá cung của nó.
- 7** Một bộ phận của kinh tế học nhấn mạnh đến những sự tác động qua lại của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.
- 8** Giá trị tất cả các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, ví dụ 1 năm.
- 9** Một đường minh hoạ số lượng tối đa của một hàng hoá có thể sản xuất ở mỗi mức sản lượng nhất định của hàng hoá khác.
- 10** Một tình huống mà khi ngày càng có nhiều lao động được sử dụng hơn trong ngành thì mỗi đơn vị lao động tăng thêm đóng góp ngày càng ít vào tổng sản lượng của ngành.
- 11** Một xã hội trong đó chính phủ thực hiện tất cả các quyết định trong sản xuất và tiêu dùng.
- 12** Các mệnh đề kinh tế liên quan đến những giải thích khoa học hay khách quan về sự hoạt động của nền kinh tế.

Bài tập

1 Một cộng đồng dân cư sinh sống ở một hòn đảo nhiệt đới bao gồm 5 công nhân mà thời gian của họ được sử dụng việc hái dừa hoặc nhặt trứng rùa. Không phụ thuộc vào việc bao nhiêu công nhân được phân bổ vào cùng 1 công việc, cứ mỗi công nhân có thể hái được 20 trái dừa hoặc đổi lại có thể nhặt được 10 quả trứng rùa một ngày.

- (a) Xây dựng đường PPF đối với dừa và trứng rùa.
- (b) Giả sử rằng công nghệ hái lượm mới ra đời làm cho việc thu hoạch dừa dễ dàng hơn. Mỗi công nhân có thể hái được 28 trái dừa mỗi ngày. Hãy xây dựng đường PPF mới.

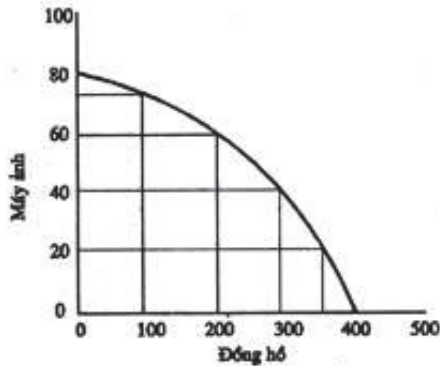
2 Hình 1-1 minh hoạ đường PPF của một xã hội đối với máy ảnh và đồng hồ.

(a) Chỉ ra mỗi kết hợp sau đây giữa 2 hàng hoá, kết hợp nào là hiệu quả, phi hiệu quả và không thể đạt được:

- (i) 60 máy ảnh và 200 đồng hồ.
- (ii) 60 đồng hồ và 80 máy ảnh.
- (iii) 300 đồng hồ và 35 máy ảnh.
- (iv) 300 đồng hồ và 40 máy ảnh.
- (v) 58 máy ảnh và 250 đồng hồ.

(b) Giả sử xã hội này đang sản xuất 300 đồng hồ và 40 máy ảnh nhưng mong muốn sản xuất thêm 20 máy ảnh. Số lượng đồng hồ phải hy sinh là bao nhiêu để sản xuất thêm số lượng máy ảnh trên?

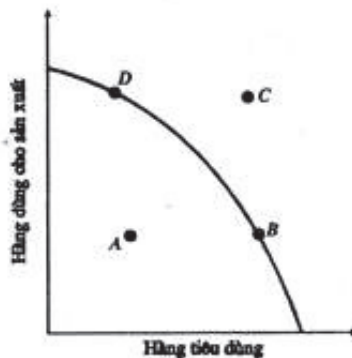
Hình 1-1 Đường giới hạn khả năng sản xuất



- (c) Số lượng đồng hồ phải hy sinh là bao nhiêu để sản xuất thêm 20 máy ảnh (tổng cộng 80)?
- (d) Giải thích sự khác biệt về dạng của đường giới hạn khả năng sản xuất trong Hình 1-1 và trong bài tập 1.

3 Hình 1-2 minh họa đường PPF đối với một nền kinh tế.

Hình 1-2 Đường giới hạn khả năng sản xuất đối với một nền kinh tế



Mỗi điểm A, B, C, D trong Hình 1-2 tương ứng với nhận định nào dưới đây:

- (a) Kết hợp các hàng hoá mà xã hội không thể sản xuất được với công nghệ và nguồn lực hiện có.
- (b) Kết hợp các hàng hoá mà xã hội sản xuất được bằng việc sử dụng tất cả các nguồn lực sẵn có mà chủ yếu phân bổ nguồn lực cho hàng hoá tư liệu.
- (c) Kết hợp các hàng hoá được sản xuất trong thời kỳ khủng hoảng.
- (d) Kết hợp các hàng hoá mà nền kinh tế sản xuất được mà chủ yếu phân bổ nguồn lực cho hàng hoá tiêu dùng.

4 Những nhận định nào sau đây là thực chứng, nhận định nào là chuẩn tắc?

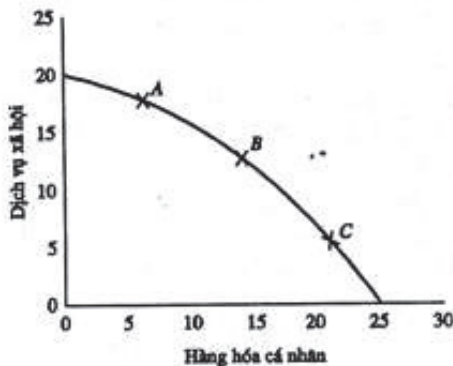
- (a) Giá dầu tăng lên hơn 3 lần giữa những năm 1973 và 1974.
- (b) Cuối những năm 1990, các nước nghèo của thế giới nhận được thu nhập ít hơn trong tổng thu nhập thế giới.
- (c) Phân phối thu nhập thế giới rất bất công bằng, các nước nghèo chiếm 35% dân số thế giới nhưng chỉ nhận được 2% thu nhập thế giới.
- (d) Từ những năm 1970, lạm phát đã giảm xuống ở hầu hết các nước phương Tây nhưng ngược lại tỷ lệ thất nghiệp tăng lên.
- (e) Chính phủ Liên hiệp Anh nên đưa ra các chính sách để giảm tỷ lệ thất nghiệp.
- (f) Hút thuốc lá là hành vi chống lại xã hội và nên được hạn chế.
- (g) Áp đặt thuế cao đối với thuốc lá sẽ làm giảm việc hút thuốc.
- (h) Nền kinh tế Mỹ là gần với hệ thống thị trường tự do hơn so với Cuba.

5 Mệnh đề nào dưới đây liên quan đến kinh tế học vĩ mô, mệnh đề nào liên quan đến kinh tế học vi mô?

- (a) Cùng với các nền kinh tế phương Tây khác, Liên hiệp Anh đã đối mặt với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp vào đầu những năm 1990.
- (b) Áp đặt thuế cao đối với thuốc lá sẽ làm giảm việc hút thuốc.
- (c) Việc làm cho lao động ngành xây dựng tăng lên nhanh chóng vào đầu năm 2000.
- (d) Sự tăng lên trong tổng thu nhập toàn xã hội đồng nghĩa với việc chi tiêu tiêu dùng cao hơn.
- (e) Một người lao động được trả lương cao hơn sẽ mua nhiều hàng hoá xa xỉ hơn.
- (f) Một hãng sẽ đầu tư vào máy móc thiết bị nếu tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng cao.
- (g) Lãi suất cao trong nền kinh tế có thể được kỳ vọng là không khuyến khích tổng mức đầu tư.
- (h) GDP của Liên hiệp Anh năm 2004 cao hơn so với năm 2001.

6 Hình 1-3 minh họa sự lựa chọn của một xã hội giữa dịch vụ xã hội và hàng hoá tư nhân dưới dạng đường PPF. 3 điểm A, B và C biểu diễn các nền kinh tế trong đó chính phủ đóng vai trò chủ động hơn hoặc thụ động hơn. Liên hệ mỗi điểm đó với những mô tả phù hợp nhất sau đây của các nền kinh tế giả định.

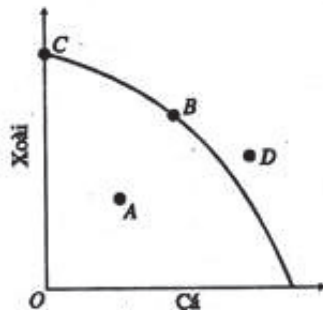
Hình 1-3 Sự lựa chọn của xã hội giữa dịch vụ xã hội và hàng hóa cá nhân



- (a) Một nền kinh tế, trong đó chính phủ giảm thiểu sự can thiệp, cung cấp một số lượng cần thiết tối thiểu các dịch vụ thiết yếu.
- (b) Một nền kinh tế trong đó chính phủ nắm giữ trách nhiệm lớn, đánh thuế ở mức cao và cung cấp nhiều dịch vụ xã hội.
- (c) Một nền kinh tế trong đó chính phủ cung cấp nhiều hơn số lượng tối thiểu cần thiết các dịch vụ xã hội, nhưng để khoảng trống cho khu vực tư nhân hoạt động.

7 Một cộng đồng dân cư bắt cá và thu hoạch xoài. Đường PPF của cộng đồng này đối với 2 hàng hoá đó được minh họa trong Hình 1-4. Kết hợp hàng hoá nào sau đây có thể đạt được với ràng buộc nguồn lực hiện tại.

Hình 1-4 Cá hay xoài?



- (a) Chỉ A.
- (b) Chỉ B.
- (c) Chỉ A và B.
- (d) Chỉ A, B và C.
- (e) Chỉ D.

8 Mệnh đề nào sau đây không chính xác đối với một nền kinh tế mệnh lệnh thuần túy?

- (a) Các hãng lựa chọn số lượng lao động sử dụng.
- (b) Chính phủ kiểm soát việc phân phối thu nhập.
- (c) Chính phủ quyết định sản xuất cái gì.
- (d) Các kỹ thuật sản xuất không do hãng quyết định.
- (e) Cơ quan kế hoạch hoá của chính phủ quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai.

Đúng/Sai

- 1** Kinh tế học xem xét hành vi con người, do đó không phải là một môn khoa học.
- 2** Các cú sốc giá dầu năm 1973 - 1974 và 2004 không có ảnh hưởng đến vấn đề sản xuất cái gì ở Liên hiệp Anh.
- 3** Sự mở rộng khả năng sản xuất của một nền kinh tế được biểu diễn bằng sự dịch chuyển ra bên ngoài của đường PPF.
- 4** Một nền kinh tế có hiện tượng thất nghiệp sẽ không sản xuất trên đường PPF.
- 5** Adam Smith cho rằng, các cá nhân mưu cầu lợi ích cá nhân sẽ được dẫn dắt bởi bàn tay vô hình để thực hiện các hành động nằm trong lợi ích của toàn bộ xã hội.
- 6** Trung Quốc là một ví dụ về một nền kinh tế mệnh lệnh, trong đó thị trường tư nhân không có vai trò gì.
- 7** Chính phủ nên trợ cấp cho dịch vụ y tế đối với người cao tuổi.
- 8** Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là giá trị của tất cả các hàng hoá mà một nền kinh tế sản xuất được trong một giai đoạn nhất định.
- 9** Rất nhiều lập luận trong kinh tế học thực chứng dẫn đến sự thống nhất rộng rãi giữa các nhà kinh tế.

Kinh tế học trong thực tiễn

Cho vay cầm cố tiếp tục bùng nổ

(Theo BBC Online news, 24/5/2004)

Ham muốn của Liên hiệp Anh đối với những khoản nợ cầm cố tiếp tục gia tăng trong tháng 4, nhưng những con nợ hiện tại ngày càng tỏ ra thận trọng. Cho vay cầm cố trong tháng 4 đạt 25 tỷ bảng - tăng 25% so với cùng tháng năm 2003.

Trong những năm gần đây, rất nhiều chủ sở hữu nhà cửa sử dụng tốt lãi suất thấp trong quá khứ và tái cầm cố cho những giao dịch rẻ hơn, cắt giảm chi phí cầm cố. Những người khác sử dụng tài sản cầm cố như là một cách thức cho vay rẻ - để củng cố nợ hay để cung cấp tài chính cho các dự án nâng cấp nhà.

Vào đầu tuần, ra đời Ủy ban Chính sách Tiền tệ (MPC), Ngân hàng trung ương Anh tranh cãi trong cuộc họp tháng 5 về việc tăng lãi suất từ 4% lên 4,5%, trước khi quy định tăng lên 4,25%.

Việc đưa ra thông báo của MPC đã tiếp thêm nhiên liệu cho các kỳ vọng rằng Ngân hàng trung ương sẽ hành động sớm, tăng lãi suất lên hơn nữa.

Câu hỏi

- 1 Bùng nổ cho vay cầm cố là một vấn đề của kinh tế học vĩ mô hay kinh tế học vi mô?
- 2 Những hàm ý kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô của sự gia tăng lãi suất là gì?

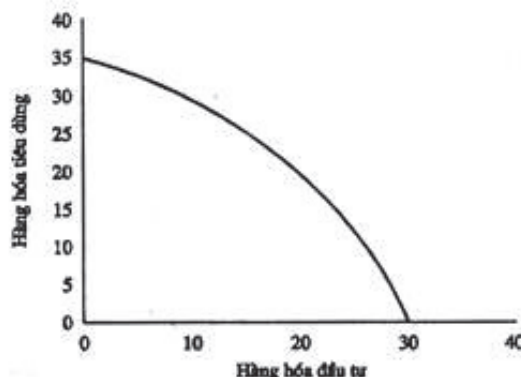
Câu hỏi tư duy

- 1 Chúng ta đã thấy, rằng kinh tế học quan tâm đến 3 câu hỏi cơ bản: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai. Đối với từng sự kiện trong 5 sự kiện kinh tế sau, hãy suy nghĩ về 3 vấn đề cơ bản đó:
 - (a) Khám phá ra nguồn dự trữ lớn gas tự nhiên trong một khu vực để khai thác.
 - (b) Thay đổi cơ cấu thuế thu nhập, do đó thu nhập được phân phối lại từ "người giàu" sang "người nghèo".
 - (c) Tư nhân hóa một ngành quan trọng.

- (d) Phát minh ra máy vi tính.
- (e) Tăng giá hàng nhập khẩu.

2 Một nền kinh tế có thể lựa chọn giữa việc sản xuất hàng hóa để tiêu dùng hiện tại và sản xuất hàng hóa đầu tư mà có ảnh hưởng đến khả năng sản xuất trong tương lai của nền kinh tế đó. Hình 1-5 minh họa đường PPF giữa 2 loại hàng hóa này.

Hình 1-5 Sự lựa chọn giữa hàng hóa tiêu dùng và hàng hóa đầu tư



- (a) Chúng ta có thể nói gì về vị trí của đường PPF trong các giai đoạn kế tiếp của nền kinh tế này?
- (b) Đáp án cho câu (a) của bạn bị ảnh hưởng như thế nào bởi 1 điểm lựa chọn nhất định trong giai đoạn hiện tại?
- 3 Bảng 1-1 mô tả số liệu về cơ cấu theo khu vực của sản phẩm quốc dân ở 4 quốc gia. Xem xét cơ cấu sản xuất thay đổi trong tổng sản phẩm ở Bảng 1-1. Mỗi quốc gia đạt tới giai đoạn nào của công nghiệp hóa?

Bảng 1-1 Cơ cấu sản xuất (đóng góp vào GDP (%))

Quốc gia	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
A 1965	52	13	35
1997	44	17	39
B 1965	51	13	36
1997	16	42	41
C 1965	38	25	37
1997	6	43	51
D 1965	10	44	46
1997	2	38	60

Nguồn: World Development Report 1998/99.

Chương 2

Các công cụ phân tích kinh tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Tại sao lý thuyết là sự đơn giản hoá thực tế có chủ tâm
- Dãy số thời gian và dữ liệu chéo
- Làm thế nào để xây dựng chỉ số
- Biến danh nghĩa và biến thực tế
- Làm thế nào để xây dựng một mô hình lý thuyết đơn giản
- Làm thế nào để minh hoạ dữ liệu bằng đồ thị và giải thích biểu đồ điểm
- Làm thế nào sử dụng "các yếu tố khác không đổi" để bỏ qua, nhưng không quên, những ảnh hưởng quan trọng

Nội dung nghiên cứu chính

Bạn đã thấy rằng, kinh tế khác những môn học mà các bạn đã từng học. Các nhà kinh tế có ngôn ngữ riêng của họ, thường sử dụng biểu đồ và phương trình, cũng như với nhiều môn khoa học tự nhiên, nhằm làm dữ liệu số và lý thuyết phù hợp với nhau. Vấn đề trọng tâm mà bạn cần làm quen là:

- 1 Các nhà kinh tế thường xây dựng những mô hình đơn giản: tại sao? Một phần câu trả lời cho câu hỏi này là vì những mô hình đơn giản với những mối quan hệ đơn giản có thể được kiểm tra bằng cách sử dụng dữ liệu số đơn giản, vì thế hai vấn đề tiếp theo là:
- 2 Các nhà kinh tế sử dụng loại dữ liệu nào?
- 3 Các nhà kinh tế sử dụng những dữ liệu đó để kiểm tra lý thuyết như thế nào? Đồ thị là một cách tiếp cận đơn giản, mô hình kinh tế tiên tiến hơn nhiều.

Cuốn sách lý thuyết đã đề cập chi tiết tất cả các vấn đề trên và bạn có thể sử dụng các câu hỏi dưới đây để củng cố vốn kiến thức của mình xung quanh những vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> a Tỷ lệ tăng trưởng b Chỉ số c Mô hình d Biến danh nghĩa e Sức mua của tiền f Giá thực tế g Dây số thời gian h Quan hệ cùng chiều i Chỉ số giá bán lẻ j Các yếu tố khác không đổi k Dữ liệu chéo l Toán kinh tế m Quan hệ ngược chiều n Biến thực tế | <ul style="list-style-type: none"> 1 Một chuỗi giá trị của biến tại các thời điểm khác nhau. 2 Quan hệ mà giá trị của một biến càng lớn thì giá trị của biến kia càng nhỏ. 3 Giá của một hàng hoá tương ứng với mức giá chung của hàng hoá. 4 Một giả định đơn giản hoá cho phép các nhà kinh tế tập trung vào những mối quan hệ kinh tế chủ yếu. 5 Một sự đơn giản hoá thực tế có chủ tâm dựa trên một chuỗi những giả định để suy ra mọi người sẽ ứng xử như thế nào. 6 Một chỉ số giá của hàng hoá được mua bởi một hộ gia đình điển hình. 7 Một biến được đo theo mức giá hiện hành. 8 Phần trăm thay đổi của một biến mỗi kỳ (thường là một năm). 9 Giá trị biến kinh tế tại một thời điểm của những cá nhân khác nhau hoặc các nhóm người khác nhau. 10 Chỉ số của lượng hàng hoá mà 1\$ có thể mua. 11 Một cách biểu diễn dữ liệu tương ứng với một giá trị gốc xác định. 12 Quan hệ mà giá trị của một biến càng lớn thì giá trị của biến kia càng lớn. 13 Giá trị của một biến khi giá không đổi, hoặc sau khi điều chỉnh theo lạm phát. 14 Một bộ phận kinh tế học đo lường mối quan hệ sử dụng dữ liệu kinh tế. |
|---|--|

Bài tập

- 1** Dữ liệu nào sau đây là dây số thời gian, dữ liệu nào là dữ liệu chéo?
 - (a) Chi tiêu của người tiêu dùng cho hàng hoá lâu bền, hàng năm giai đoạn 1990 - 2004.
 - (b) Chi tiêu của hộ gia đình cho nhà cửa ở nội thành năm 2004.
 - (c) Chỉ số giá hàng tháng của khoai tây năm 2004.
 - (d) Tổng sản phẩm quốc nội của Liên hiệp Anh hàng quý năm 2004.
 - (e) Thu nhập trung bình hàng tuần cho một mẫu gồm 350 cá nhân, phỏng vấn lần đầu tiên năm 1990 và phỏng vấn lại vào năm 1993, 1996, 1999, 2002 và 2005.
 - (f) Phân loại thất nghiệp theo khu vực, 14/10/2004.
- 2** Bảng 2-1 biểu diễn thông tin về tiêu dùng và nhập khẩu thép của Liên hiệp Anh từ 1976 đến 2004.
 - (a) Quan sát số liệu (không sử dụng máy tính), đề xuất về xu hướng nhập khẩu và tổng tiêu dùng thép.

Bảng 2-1 Nhập khẩu và tiêu dùng thép của Liên hiệp Anh, 1976 - 2004, triệu tấn

Năm	Nhập khẩu thép	Tiêu dùng thép
1976	103,6	498,7
1982	96,2	271,4
1988	114,4	364,8
1994	126,7	336,1
2000	162,6	298,0
2004	168,0	272,8

Nguồn: Office for National Statistics, Monthly Digest of Statistics.

(b) Với mỗi cột, hãy tính chỉ số, số liệu năm 1976 làm gốc.

(c) Giải thích mô hình dữ liệu.

3 Trung bình, khoảng 11% chi tiêu của hộ gia đình là cho đồ uống có cồn và thuốc lá; còn lại 89% là cho “các hàng hoá và dịch vụ khác”. (Tỷ lệ này gần giống với tỷ lệ được sử dụng để xây dựng chỉ số giá bán lẻ của Liên hiệp Anh (RPI), nhưng dữ liệu trong bài tập này là dữ liệu khác). Chỉ số giá của những hàng hoá đã cho tại Bảng 2-2.

(a) Xây dựng chỉ số giá chung của nền kinh tế dựa trên tỷ lệ 0,11 của cồn, thuốc lá và 0,89 của các hàng hoá dịch vụ khác.

(b) Sử dụng chỉ số giá chung, tính tỷ lệ lạm phát hàng năm giai đoạn 1995-98.

(c) Mặc dù nó đưa ra cái nhìn tổng quan về lạm phát của nền kinh tế, nhưng các cá nhân có thể xem xét lạm phát một cách khác, nếu như mô hình chi tiêu của họ khác xa với mô hình của xã hội. Tính tỷ lệ lạm phát cho một cá nhân mà mô hình chi tiêu của người này tuân theo quy tắc trên ngoại trừ thực tế là người đó không hút thuốc lá.

(d) Vẽ hai biểu đồ, biểu đồ thứ nhất biểu thị ba chỉ số giá, biểu đồ thứ hai biểu thị hai chuỗi tỷ lệ lạm phát mà bạn đã tính.

Bảng 2-2 Chỉ số giá, 1994 - 2003 (1987 = 100)

Năm/chỉ số giá	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Cồn và thuốc lá	192,3	202,6	210,3	216,9	222,3	228,0
Tất cả hàng hoá dịch vụ khác	147,6	148,1	149,7	160,0	151,7	154,4
Chỉ số giá chung						
Lạm phát						
Lạm phát đối với người không hút thuốc						

Bảng 2-3 Nhập khẩu và thu nhập của Liên hiệp Anh, 1998 - 2003

Năm	Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	GDP
1998	185969	858616
1999	195217	903167
2000	220912	950561
2001	230703	994309
2002	233192	1044145
2003	235136	1099896

Nguồn: Monthly Digest of Statistics.

4 (a) Sử dụng dữ liệu ở Bảng 2-3, vẽ đồ thị điểm, biết rằng nhập khẩu thực tế ở trục tung và thu nhập thực tế ở trục hoành.

(b) Đồ thị biểu thị quan hệ cùng chiều hay ngược chiều giữa hai biến?

(c) Nó có tuân theo trực giác kinh tế của bạn về nhập khẩu và thu nhập không?

(d) Bạn có cho rằng các biến trên được giả định trong mối quan hệ rằng “các yếu tố khác không đổi” không?

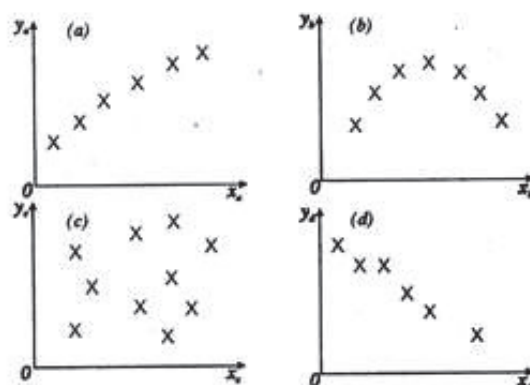
5 Hình 2-1 là các đồ thị điểm biểu thị các loại quan hệ khác nhau giữa các biến. Liên hệ mỗi loại với một câu giải thích phù hợp nhất dưới đây:

(i) Quan hệ tuyến tính ngược chiều.

(ii) Quan hệ tuyến tính cùng chiều.

(iii) Quan hệ phi tuyến.

(iv) Không có mối quan hệ rõ ràng nào.

Hình 2-1 Mô hình các quan hệ

Đồ thị nào trên đây bạn không nối được thành một đường thẳng?

6 Chỉ số giá bán lẻ đối với quần áo và giày dép giai đoạn 1998 - 2003, coi-13/01/1987 = 100, như sau:

Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Chỉ số giá đối với quần áo và giày dép	119,9	116,7	112,3	107,5	102,4	100,8

Nguồn: Monthly Digest of Statistics.

- (a) Bạn yêu cầu thêm thông tin gì để phán đoán liệu giá thực tế của quần áo đã tăng lên hay giảm đi trong giai đoạn này?
- (b) Sử dụng dữ liệu mà bạn đã tính toán giống như chỉ số giá chung trong bài 3 để tính chỉ số giá thực tế đối với quần áo và giày dép.
- (c) Giải thích ý nghĩa kết quả vừa tìm được.

7 Xem xét một mô hình kinh tế đơn giản sau đây, mô hình liên quan đến cầu về sôcôla thanh: Lượng cầu về sôcôla thanh = f (giá của sôcôla thanh; thu nhập người tiêu dùng)

- (a) Hãy giải thích bằng lời công thức trên.
- (b) Giả định rằng thu nhập người tiêu dùng được giữ không đổi, bạn dự đoán lượng cầu và giá của sôcôla thanh sẽ có quan hệ cùng chiều hay ngược chiều?
- (c) Giả định rằng giá của sôcôla thanh không đổi, bạn dự đoán lượng cầu về sôcôla thanh và mức thu nhập của người tiêu dùng sẽ có quan hệ gì?
- (d) Bạn có cho rằng mô hình trên là đầy đủ, hay có những biến kinh tế khác mà bạn muốn cho thêm vào?

8 Thông tin cho dưới đây liên quan đến từng loại chỉ số giá bán lẻ năm 2003:

Loại	Tỷ trọng	Chỉ số giá (1995 = 100)
Thức ăn và đồ uống có cồn	3	170
Nhà cửa, xăng và điện	2	186
Hàng hoá dịch vụ khác	5	173

Chỉ số giá chung bằng bao nhiêu:

- (a) 172.
(b) 173.
(c) 174,7.
(d) 176,3.
(e) 178.

9 Sử dụng dữ liệu cho tại Bảng 2-4:

- (a) Tính tổng chi tiêu thực tế cho thức ăn năm 2003.

- (b) Tính tổng chi tiêu bằng tiền cho thức ăn năm 2003.
- (c) Với mỗi quý, tính tỷ lệ của chi tiêu theo giá hiện hành và theo giá cố định rồi nhân với 100. Bạn giải thích kết quả vừa tìm như thế nào?

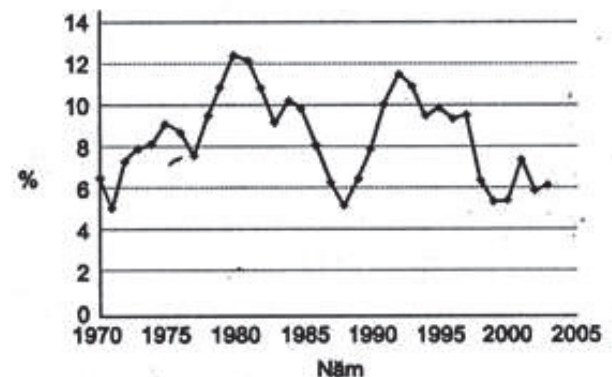
Bảng 2-4 Chi tiêu hộ gia đình cho thức ăn của Liên hiệp Anh, năm 2003 (triệu bảng)

	2003 Q1	2003 Q2	2003 Q3	2003 Q4
Tại mức giá hiện hành	15960	16470	16190	16298
Tại mức giá cố định năm 2001	15224	15686	15396	15471

Nguồn: Economic Trends Annual Supplement.

10 Hình 2-2 biểu thị tiết kiệm hộ gia đình của Liên hiệp Anh bằng tỷ lệ phần trăm của thu nhập còn lại, từ năm 1970. Mô tả xu hướng chung và đề xuất mô hình xem xét theo thời gian.

Hình 2-2 Tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình của Liên hiệp Anh, 1970 - 2003



Nguồn: Economic Trends Annual Supplement.

Đúng/Sai

- 1** Kinh tế học không thể coi như một môn khoa học vì nó không thể kiểm soát được những thí nghiệm trong phòng thí nghiệm.
- 2** Chúng ta có thể thu thập bằng chứng để ủng hộ một lý thuyết kinh tế, nhưng chúng ta không thể chứng minh chắc chắn rằng đó là "đúng".
- 3** Đồ thị là một cách hữu dụng để làm nổi bật những yếu tố quan trọng của một chuỗi dữ liệu.
- 4** Khi chúng ta thấy một mối quan hệ chặt chẽ giữa hai biến, chúng ta hiểu rằng một biến phụ thuộc ngẫu nhiên vào biến kia.

- 5 Dữ liệu chéo thường được sử dụng nhiều hơn trong kinh tế vĩ mô vì chúng liên quan tới các cá nhân.
- 6 Giả định “các yếu tố khác không đổi” cho phép chúng ta bỏ qua những phần phức tạp của một mô hình kinh tế.
- 7 Mô hình kinh tế xem xét tới quan hệ tuyến tính giữa hai biến.
- 8 Nếu bạn quan sát thực tế đủ nhiều, chắc chắn bạn sẽ khám phá ra một lý thuyết đúng.
- 9 Chỉ số là một công cụ vô giá nếu chúng ta muốn so sánh hai biến có đơn vị khác nhau.
- 10 Quan hệ kinh tế cùng chiều là một loại quan hệ ủng hộ mô hình của chúng ta.
- 11 Lạm phát được đo bởi một mức giá.
- 12 Tỷ lệ tiền lương thực tế được tính bằng cách điều chỉnh tỷ lệ tiền lương danh nghĩa theo thay đổi của mức sống.

Kinh tế học trong thực tiễn

Chỉ số giá nhà toàn quốc

(Theo Nationwide, tháng 5/2004)

	Tháng 4	Tháng 3
Chỉ số hàng tháng (đã điều chỉnh) Q1 1993 = 100	291,0	284,9
Thay đổi hàng năm	18,9%	16,7%
Giá trung bình	145918£	142584£

Phát biểu ý kiến về tài liệu trên Alex Bannister, nhóm các nhà kinh tế quốc gia, cho rằng:

Đạt đỉnh là 26,5% vào đầu năm 2003, lạm phát giá nhà hàng năm của Anh giảm xuống 14,3% vào tháng 1 năm 2004 trước khi tăng nhanh đến 18,9% vào tháng 4. Dưới mức tăng giá trung bình, thị trường nhà của Anh bị phân cấp, giá tiếp tục tăng nhanh ở miền Bắc và chậm hơn ở miền Đông Nam.

Tuy nhiên, tỷ lệ tăng trưởng giá chúng ta kỳ vọng trong năm nay không thể xác định rằng khả năng mua sẽ bị kéo căng. 15% tăng giá chúng ta kỳ vọng trong năm 2004 phản ánh một phần về việc người mua nợ nhiều hơn để phản ứng với tỷ lệ lãi suất danh nghĩa thấp hơn. Trong môi trường lạm phát thấp hiện nay, gánh nặng nợ thực tế sẽ giảm xuống. Người đi vay cần có được cách hành xử khôn ngoan đối với khoản nợ mà họ vay.

Câu hỏi (Tiếp theo)

- 1 Chỉ số giá nhà là dãy số thời gian hay dữ liệu chéo?
- 2 Mức tăng giá trung bình giữa tháng 3 và 4 là bao nhiêu?
- 3 Kể từ năm 1993 tỷ lệ tăng giá nhà là 191%, tại sao? Đó là tỷ lệ tăng thực tế hay danh nghĩa?

Câu hỏi tư duy

- 1 Số nào sau đây biểu diễn tỷ trọng chỉ số giá năm Y theo thông tin cho tại Bảng 2-5?
 - (a) 94,6.
 - (b) 105,7.
 - (c) 113,3.
 - (d) 131,0.
 - (e) Không thể xác định được, vì cần phải biết tổng chi tiêu cho mỗi loại.

Bảng 2-5 Phân loại chỉ số giá

Hàng hoá	Giá năm gốc (p)	Giá năm Y (p)	Tỷ trọng
1	10	12	2
2	100	80	5
3	50	70	3
			10

- 2 Đề nghị một mô hình kinh tế đơn giản để phân tích cấu về ăn trưa tại trường học.
- 3 Bảng 2-6 cung cấp dữ liệu về tỷ trọng khác nhau liên quan tới phân loại chi tiêu khác nhau khi tính RPI. Bạn sẽ minh họa dữ liệu trong bảng bằng đồ thị như thế nào?
- 4 Phân tích kinh tế giúp chúng ta giải thích quy mô gia đình như thế nào?

Bảng 2-6 Tỷ trọng chỉ số giá bán lẻ trên 1% chi tiêu, 2004

Năm	Thức ăn	Cồn và thuốc lá	Nhà cửa và chi phí hộ gia đình	Du lịch	Tiêu dùng khác	Tổng
2004	160	97	339	283	121	1000

Nguồn: Monthly Digest of Statistics.

Chương 3

Cầu, cung và thị trường

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Quan điểm về thị trường
- Đường cung và đường cầu
- Giá và lượng cân bằng
- Giá cả điều chỉnh cung và cầu trên thị trường như thế nào
- Cái gì làm dịch chuyển đường cung và đường cầu
- Thị trường tự do và thị trường kiểm soát giá
- Thị trường xác định sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương 1, các bạn đã được giới thiệu quan điểm về khan hiếm và cần tìm cơ chế phân bổ nguồn lực. Trong chương này, chúng ta sẽ bắt đầu nghiên cứu thị trường như một cơ chế. Vấn đề trọng tâm mà bạn cần hiểu là:

- 1 Cung và cầu là gì?
- 2 Yếu tố nào làm cung và cầu thay đổi?
- 3 Cân bằng thị trường là gì và thị trường thất bại như thế nào?

Sách lý thuyết đã nghiên cứu lần lượt từng vấn đề trên và các bài tập sau đây sẽ giúp bạn củng cố kiến thức của mình.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- | | |
|---------------------------------|---|
| a Thị trường | 1 Mức giá mà tại đó lượng cung bằng lượng cầu. |
| b Giá cân bằng | 2 Hàng hoá mà cầu về nó giảm khi thu nhập tăng. |
| c Hàng hoá thông thường | 3 Mức giá hiện hành trên thị trường. |
| d Dư cung | 4 Nghiên cứu ảnh hưởng (tới giá và lượng cân bằng) khi có sự thay đổi của một trong các "yếu tố khác không đổi". |
| e Phân tích so sánh tĩnh | 5 Một sự sắp xếp mà người mua và người bán trao đổi hàng hoá dịch vụ. |
| f Giá thị trường | 6 Luật pháp hay quy định mà chính phủ ngăn cấm điều chỉnh theo giá cả thị trường. |
| g Cầu | 7 Hàng hoá mà cầu về nó tăng khi thu nhập tăng. |
| h Hàng hoá thứ cấp | 8 Trường hợp lượng cung vượt quá lượng cầu tại một mức giá. |
| i Thị trường tự do | 9 Lượng hàng hoá mà người bán muốn bán tại mỗi mức giá có thể. |
| j Dư cầu | 10 Trường hợp lượng cầu vượt quá lượng cung tại một mức giá. |
| k Cung | 11 Thị trường mà tại đó giá cả được xác định thuần túy bởi cung và cầu. |
| l Kiểm soát giá | 12 Lượng hàng hoá mà người mua muốn mua tại mỗi mức giá có thể. |

Bài tập

- 1** Giả sử rằng, dữ liệu cho tại Bảng 3-1 biểu diễn cung và cầu thị trường đối với đậu tại các mức giá.

Giá (p)	Lượng cầu (triệu lon/năm)	Lượng cung (triệu lon/năm)
8	70	10
16	60	30
24	50	50
32	40	70
40	30	90

- (a) Vẽ đồ thị đường cung và đường cầu, chú ý tên của các trục.
 (b) Dư cung hay dư cầu là bao nhiêu khi giá là 8p?

- (c) Dư cung hay dư cầu là bao nhiêu khi giá là 32p?
 (d) Xác định giá và lượng cân bằng.
 (e) Giả định rằng, với thu nhập của người tiêu dùng tăng lên, cầu về đậu tăng 15 triệu lon/năm tại mỗi mức giá. Tìm giá và lượng cân bằng mới.

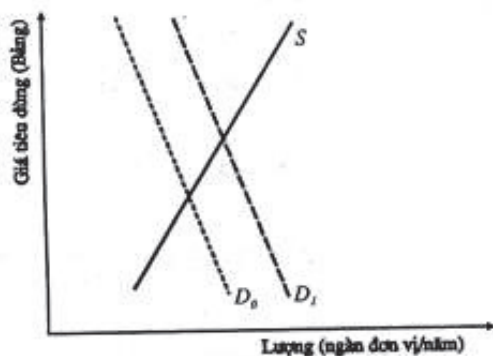
- 2** Phân biệt dịch chuyển của đường cung và đường cầu với sự vận động dọc theo chúng là một nội dung quan trọng. Đánh dấu vào cột phù hợp của Bảng 3-2 để chỉ ra ảnh hưởng của sự thay đổi "các yếu tố khác không đổi" cho chi tiết tại cột đầu tiên. (Hai đánh dấu với mỗi loại).

(Chú ý rằng trong bài tập 3-8 có thể có nhiều câu trả lời).

- 3** Trên Hình 3-1 đường cầu về bút dịch chuyển từ D_0 đến D_1 . Tình huống nào sau đây giải thích cho sự dịch chuyển này?

Bảng 3-2 Sự vận động dọc đường cung, cầu

Thay đổi "các yếu tố khác không đổi"	Dịch chuyển đường cầu	Sự vận động dọc đường cầu	Dịch chuyển đường cung	Sự vận động dọc đường cung
Thay đổi giá hàng hoá cạnh tranh				
Giới thiệu một kỹ thuật sản xuất mới				
Một mốt về hàng hoá				
Thay đổi thu nhập				
Thay đổi giá nguyên liệu đầu vào				

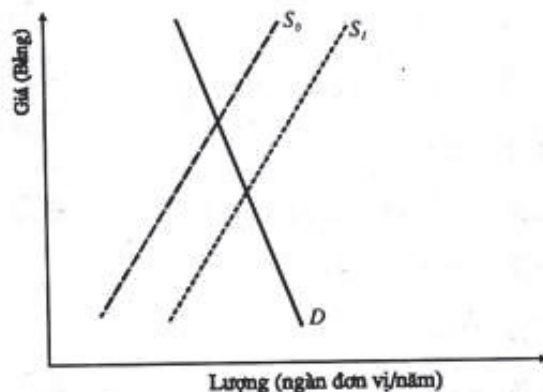
Hình 3-1 Cầu về bút


- Giá hàng hoá thay thế cho bút giảm.
- Giá hàng hoá bổ sung cho bút giảm.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất bút giảm.
- Thu nhập người tiêu dùng giảm (giả định rằng bút là hàng hoá thứ cấp).
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT) giảm.
- Thu nhập người tiêu dùng giảm (giả định rằng bút là hàng hoá thông thường).

4 Tình huống nào dưới đây có thể dẫn đến sự dịch chuyển đường cầu về máy ảnh?

- Giá máy ảnh giảm.
- Thu nhập thực tế tăng.
- Giá của phim giảm.

5 Trên Hình 3-2 đường cung về lều trại dịch chuyển từ S_0 đến S_1 . Tình huống nào sau đây giải thích cho sự dịch chuyển này?

Hình 3-2 Cầu về lều


- Giới thiệu một phương pháp sản xuất lều trại cải tiến mới.
- Giá hàng hoá bổ sung cho lều trại giảm.
- Tỷ lệ lương trả cho công nhân sản xuất lều trại tăng.
- Thu nhập người tiêu dùng tăng (giả định rằng lều là hàng hoá thông thường).
- Giá của lều-trại giảm.

6 Hàng hoá nào là hàng hoá thông thường và hàng hoá nào là hàng hoá thứ cấp?

- Tivi màu.
- Cà phê.
- Gạo.
- Điện thoại 3G.
- Đi xe buýt.

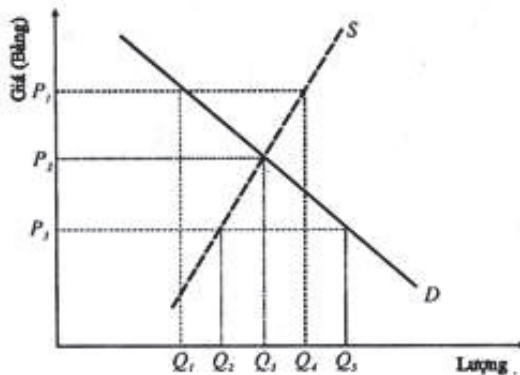
7 Hàng hoá nào là hàng hoá thay thế cho dầu tây và hàng hoá nào bổ sung cho dầu tây?

- Quả mâm xôi.
- Kem tươi.
- Xăng.
- Kem.
- Bánh mỳ nướng.
- Đi xe buýt.
- Máy vi tính xách tay.

8 Giả sử rằng Hình 3-3 minh họa thị trường trứng và chính phủ quyết định bảo vệ ngành sản xuất trứng bằng cách đảm bảo cho các nhà sản xuất một mức giá trứng tối thiểu. Vì vậy, nếu trứng không còn để

bán cho các hộ gia đình, chính phủ hứa sẽ mua toàn bộ lượng dư thừa tại một mức giá xác định.

Hình 3-3 Thị trường trứng



- Giá và lượng cân bằng là bao nhiêu, bỏ qua sự can thiệp?
 - Mức giá thị trường là bao nhiêu khi chính phủ áp đặt mức giá P_1 ?
 - Lượng cầu của hộ gia đình là bao nhiêu tại mức giá thị trường?
 - Lượng trứng mà chính phủ cần mua tại mức giá đó là bao nhiêu?
 - Mức giá thị trường là bao nhiêu khi chính phủ áp đặt mức giá P_3 ?
 - Lượng cầu của hộ gia đình là bao nhiêu tại mức giá thị trường?
 - Lượng trứng mà chính phủ cần mua tại mức giá đó là bao nhiêu?
- 9** Tình huống nào sau đây có thể làm tăng giá nhà?
- Xây dựng nhà giảm.
 - Thuê nhà tăng.
 - Tỷ lệ lãi vay tăng.
 - Quan chức địa phương sẵn lòng hơn khi bán nhà cho người thuê.
- 10** Giả sử rằng dữ liệu cho tại Bảng 3-3 minh họa biểu đồ cung và cầu thị trường về hàng hoá X tại các mức giá.
- Vẽ đường cung và đường cầu.
 - Tìm giá và lượng cân bằng.
- Giả sử rằng các hãng cung cấp hàng hoá phải chịu thuế 5p một đơn vị. Vì vậy, các hãng đặt giá 20p một đơn vị cho khách hàng, chính phủ thu được 5p và các hãng nhận được 15p.

Bảng 3-3 Cung và cầu về hàng hoá X

Giá (p)	Lượng cầu (đơn vị/năm)	Lượng cung (đơn vị/năm)
15	50	35
16	48	38
17	46	41
18	44	44
19	42	47
20	40	50
21	38	53
22	36	56

- Vẽ đường cung sau thuế - nghĩa là quan hệ giữa lượng cung và giá mà người tiêu dùng trả.
- Tìm giá và lượng cân bằng.

Đúng/Sai

- Giá hàng hoá thay đổi sẽ gây ra dịch chuyển đường cầu.
- Thu nhập người tiêu dùng tăng sẽ làm tăng cầu về tất cả hàng hoá.
- Thu hoạch ít khoai tây làm cho giá khoai tây chiến tăng lên, các yếu tố khác không đổi.
- Giá mua hàng hoá là giá cân bằng.
- Hàng hoá thứ cấp là hàng hoá được sản xuất kém.
- Bệnh bò điên dẫn tới giá thịt lợn tăng.
- Nếu cầu về một hàng hoá tăng khi thu nhập người tiêu dùng tăng (các yếu tố khác không đổi), hàng hoá đó là hàng hoá thông thường.
- Sự áp đặt mức lương tối thiểu sẽ dẫn đến thất nghiệp tăng.
- Hàng ngày, 2 hàng hoá X và Y bổ sung cho nhau nếu giá X tăng, các yếu tố khác không đổi, dẫn tới cầu về hàng hoá Y giảm.
- Sự áp đặt thuế 1 Bảng trên một đơn vị hàng hoá sẽ dẫn đến giá hàng hoá tăng thêm 1 Bảng.
- Khi Giáo hoàng cho phép tín đồ công giáo ăn thịt vào thứ sáu, giá và lượng cá cân bằng giảm.

Kinh tế học trong thực tiễn

Hàng không Anh trả giá cao cho đường bay Heathrow

(Trích từ bài báo của David Gow, *The Guardian*, 21/01/2004)

Qantas và Virgin Atlantic trả những khoản cố định 1 lần kỷ lục cho nơi hạ cánh và cất cánh tại sân bay Heathrow London. Hãng hàng không Úc, một đối tác của BA, trả 20 triệu Bảng - cao hơn hai lần tỷ lệ thông thường - cho hai cặp đường bay hàng ngày. Virgin đã trả tương tự cho bốn cặp.

Động thái của Qantas và Virgin được coi như việc tạo ra một tương lai lạc quan về doanh số và tăng trưởng trong ngành vốn bị giảm lượng hành khách và doanh thu.

Câu hỏi

1 Giải thích tại sao kỳ vọng về lượng khách đông hơn sẽ làm dịch chuyển đường cầu về đường bay Heathrow và giải thích ảnh hưởng của sự dịch chuyển đó tới giá cân bằng.

2 Cuối năm 2003, chính phủ quyết định xây dựng đường băng thứ ba ở Heathrow. Nó ảnh hưởng như thế nào tới giá cân bằng về đường bay?

Câu hỏi tư duy

1 Vẽ một đồ thị biểu diễn đường cung và đường cầu về một loại hàng hoá. Giả sử rằng giá của hàng hoá đó được đặt ở mức cao hơn giá thị trường tự do. Nhà sản xuất và người tiêu dùng hiểu tình huống thị trường đó như thế nào? Họ sẽ phản ứng như thế nào? Phân tích của bạn sẽ như thế nào nếu giá thị trường được đặt thấp hơn mức giá cân bằng?

2 Bạn dự đoán thị trường cà phê sẽ phản ứng như thế nào khi có một sự giảm cung đột ngột, có thể là do thu hoạch kém. Bạn dự đoán kết quả doanh thu của người trồng cà phê tăng hay giảm?

3 Thảo luận một vài tình huống làm thay đổi điều kiện cung hay cầu trên một thị trường mà có thể tác động và gây ảnh hưởng tới một thị trường khác. Đưa ra vài ví dụ về ảnh hưởng vượt quá này.

4 Giả sử rằng bạn đang thử quan sát đường cầu về một loại hàng hoá. Khi thu thập dữ liệu về giá và lượng qua các năm, bạn thấy rằng chúng có quan hệ thuận chiều. Bạn cần loại thông tin bổ sung gì để giải thích về dữ liệu đó?

Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Kinh tế học vĩ mô là môn học nghiên cứu tổng thể nền kinh tế
- Dòng luân chuyển giữa các hộ gia đình và các hãng
- Các tài khoản quốc dân có tính nhất quán từ bên trong
- Tại sao các khoản rò rỉ luôn bằng các khoản bơm vào
- Các thước đo toàn diện hơn so với GDP và GNP

Nội dung nghiên cứu chính

Đây là một chương tương đối dễ, tạo cơ sở cho các chương có tính lý thuyết hơn được giới thiệu sau đó. Các nội dung chính được giới thiệu bao gồm:

- 1 Kinh tế vĩ mô là gì?
- 2 Dòng luân chuyển thu nhập là một cách mô tả trực quan về nền kinh tế.
- 3 Chúng ta có thể đo lường các hoạt động kinh tế như thế nào?

Sách lý thuyết đã trình bày rõ các vấn đề trên và bài tập đi kèm sẽ giúp các bạn có thể hiểu sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Hàng tồn kho
- b** Xuất khẩu
- c** Tiết kiệm
- d** Khấu hao
- e** Giá hiện hành
- f** Giá cố định
- g** Nền kinh tế mở
- h** Nền kinh tế đóng
- i** Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)
- j** Thu nhập cá nhân khả dụng
- k** Giá trị gia tăng
- l** Chỉ số điều chỉnh GNP
- m** Đầu tư
- n** Nhập khẩu
- o** Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
- p** Thu nhập ròng từ nước ngoài

- 1** Hàng hoá được sản xuất ở nước ngoài, nhưng được mua để sử dụng trong nền kinh tế nội địa.
- 2** Tổng thu nhập mà các công dân trong nước nhận được, bất kể các dịch vụ yếu tố do họ cung cấp diễn ra ở nước nào?
- 3** Sản lượng do các yếu tố sản xuất phân bổ trong nền kinh tế nội địa tạo ra, bất kể ai sở hữu các yếu tố đó.
- 4** Phần chênh lệch giữa dòng thu nhập nhận được từ cung ứng dịch vụ yếu tố ở ngoài nước so với dòng thu nhập trả cho người nước ngoài do việc cung ứng dịch vụ yếu tố của họ trong nền kinh tế nội địa.
- 5** Việc các hãng mua hàng tư bản mới.
- 6** Định giá chi tiêu hay sản lượng bằng cách sử dụng giá phổ biến ở một năm gốc nào đó.
- 7** Định giá chi tiêu hay sản lượng bằng cách sử dụng giá phổ biến vào thời điểm tính.
- 8** Hàng hoá được sản xuất trong nước, nhưng được bán ở nước ngoài.
- 9** Một phần thu nhập không được chi để mua hàng hoá và dịch vụ.
- 10** Giá trị hàng hoá tăng lên được tạo ra bởi quá trình sản xuất.
- 11** Thước đo mức giảm giá trị của tư bản trong một thời kỳ do hao mòn, hư hỏng hoặc lỗi thời.
- 12** Thu nhập của các hộ gia đình còn lại sau khi nộp thuế trực thu và nhận thu nhập chuyển giao: lượng các hộ gia đình sẵn có để chi tiêu và tiết kiệm.
- 13** Một nền kinh tế không có giao dịch với thế giới bên ngoài.
- 14** Hàng hoá hiện tại được các doanh nghiệp giữ cho sản xuất hay để bán trong tương lai.
- 15** Một nền kinh tế có giao dịch với các nước khác.
- 16** Tỷ lệ giữa GNP danh nghĩa và GNP thực tế được thể hiện dưới dạng một chỉ số.

Bài tập

Một số kỹ thuật và vấn đề liên quan mà bạn cần biết để giải các bài tập của Chương này lần đầu tiên đã được giới thiệu trong Chương 2.

- 1** Bảng 4-1 cho biết các chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Anh, Mỹ và Tây Ban Nha.

(a) Hãy tính tỷ lệ lạm phát hàng năm cho từng nước.

- (b) Hãy vẽ 3 đường biểu diễn lạm phát theo thời gian trên đồ thị.
- (c) Trong cả giai đoạn đó, tức là giữa năm 1992-2002, giá cả đã tăng lên bao nhiêu % ở mỗi nước?
- (d) Nền kinh tế nào có tỷ lệ lạm phát ổn định nhất?
- (e) Nền kinh tế nào đã có tỷ lệ lạm phát giảm mạnh nhất từ năm 1998 đến năm 2000?
- Bảng 4-2 cung cấp số liệu về sản lượng quốc dân (GDP thực tế) của 3 nền kinh tế trên cũng trong giai đoạn đó được biểu thị dưới dạng chỉ số.
- (f) Hãy tính tỷ lệ tăng trưởng hàng năm cho từng nước.
- (g) Hãy vẽ 3 đường biểu diễn tăng trưởng theo thời gian trên đồ thị.
- (h) Sản lượng của mỗi nước trong toàn bộ thời kỳ trên đã tăng bao nhiêu phần trăm?
- (i) Hình mẫu tăng trưởng có điểm gì chung giữa ba nước?
- 2** Giả sử trong một nền kinh tế giả định không có chính phủ và đóng cửa với thế giới bên ngoài, tiêu dùng dự kiến là 150, đầu tư dự kiến là 50 và tổng sản lượng là 210.
- (a) Tổng chi tiêu dự kiến là bao nhiêu?

Bảng 4-1 Giá tiêu dùng, 1992 - 2002

Năm	Liên hiệp Anh		Mỹ		Tây Ban Nha	
	CPI	Tỷ lệ lạm phát %	CPI	Tỷ lệ lạm phát %	CPI	Tỷ lệ lạm phát %
1992	92,9		92,1		87,2	
1993	94,4		94,8		91,2	
1994	96,7		97,3		95,5	
1995	100,0		100,0		100,0	
1996	102,4		102,9		103,6	
1997	105,7		105,3		105,6	
1998	109,3		107,0		107,5	
1999	112,1		108,2		115,4	
2000	114,6		109,0		120,3	
2001	117,2		111,5		123,5	
2002	121,0		112,8		126,0	

Nguồn: International Financial Statistics.

Bảng 4-2 Sản phẩm quốc dân, 1992 - 2002

Năm	Liên hiệp Anh		Mỹ		Tây Ban Nha	
	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1992	91,4		92,3		96,3	
1993	93,3		94,5		95,2	
1994	97,3		97,8		97,4	
1995	100,0		100,0		100,0	
1996	102,6		103,4		102,4	
1997	106,2		107,5		106,0	
1998	108,5		111,7		110,1	
1999	111,9		117,4		111,8	
2000	115,3		121,8		115,7	
2001	117,8		122,1		120,6	
2002	119,9		125,1		125,8	

Nguồn: International Financial Statistics.

- (b) Hãy tính mức thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến?
- (c) Tiết kiệm trong trường hợp này là bao nhiêu?
- (d) Đầu tư thực tế là bao nhiêu?
- (e) Theo bạn các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào đối với tình hình này trong thời kỳ tiếp theo.

3 Bảng 4-3 liệt kê một số khoản mục trong tổng sản phẩm quốc dân của Anh từ cả hai phía thu nhập và chi tiêu của tài khoản cho năm 2002. Số liệu được tính bằng “triệu Bảng Anh” theo giá hiện hành và được trích từ ONS, United Kingdom National Accounts, 2003.

Hãy sử dụng phía chi tiêu của các tài khoản để tính:

- (a) GDP theo giá thị trường.
- (b) GNP theo giá thị trường.
- (c) GDP theo giá cơ bản.
- (d) Sản phẩm quốc dân ròng theo giá thị trường.

(e) Sản phẩm quốc dân ròng theo giá cơ bản.

(f) GDP theo giá thị trường từ phía thu nhập của các tài khoản.

(g) Bạn có thể giải thích tại sao các câu trả lời ở phần (a) và (f) lại không đồng nhất?

4 Xét 5 hãng trong một nền kinh tế đóng: hãng sản xuất thép, hãng sản xuất cao su, hãng chế tạo máy công cụ, hãng sản xuất lốp, và hãng sản xuất xe đạp. Hãng sản xuất xe đạp bán xe đạp cho người tiêu dùng cuối cùng với giá 8000 £. Trong quá trình sản xuất xe đạp, hãng này phải mua sắm lốp (với giá 1000 £), thép (2500 £) và máy công cụ (1800 £). Hãng sản xuất lốp mua cao su (6000 £) từ hãng sản xuất cao su và hãng chế tạo máy công cụ mua thép từ nhà sản xuất thép (1000 £).

- (a) Sự đóng góp của ngành xe đạp vào GDP là bao nhiêu?
- (b) Hãy tính tổng chi tiêu cuối cùng?

Bảng 4-3 Các thành tố trong GNP của Liên hiệp Anh năm 2002

Tiêu dùng cuối cùng*	545 124	Khấu hao	88 771
Trợ cấp	7 453	Thay đổi hàng tồn kho	3 621
Thuế trực thu khác**	17 619	Đầu tư cố định	148 202
Thu nhập ròng từ nước ngoài	11 737	Xuất khẩu	224 202
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	153 564	Thù lao lao động	463 398
Thuế đánh vào sản phẩm***	103 634	Thu nhập yếu tố khác	43 379
Lợi nhuận và tiền thuế	223 212	Nhập khẩu	232 714

Ghi chú: * Của các hộ gia đình.
 ** Thuế đánh vào sản xuất và chỉ được ghi vào phía thu nhập của các tài khoản.
 *** Thuế đánh vào sản phẩm được ghi cả vào phía chi tiêu và thu nhập của các tài khoản.

Bảng 4-4 Tiết kiệm của các hộ gia đình ở Liên hiệp Anh, 1992 - 2003

Năm	Tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình
1992	11,6
1993	10,8
1994	9,3
1995	10,0
1996	9,3
1997	9,5
1998	6,4
1999	5,3
2000	5,5
2001	7,0
2002	5,8
2003	6,0

5 Bảng 4-4 cho biết tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình ở Anh Quốc trong giai đoạn 1992-2003.

- (a) Tại sao bạn có thể cho rằng tỷ lệ tiết kiệm đã giảm?
- (b) Hãy cho biết ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ tiết kiệm đến dòng luân chuyển thu nhập.

6 Theo ONS, United Kingdom National Accounts, 2003, GDP theo giá trị trường hiện hành là 994309 £ vào năm 2001 và 1099896 £ vào năm 2003. Chỉ số điều chỉnh GDP là 100 cho năm 2001 và 106,3 cho năm 2003. Hãy tính tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế, danh nghĩa cho năm 2002 và 2003.

7 Bảng dưới đây cho biết chi tiêu trong nước và thu nhập quốc dân của một nước trong ba năm liên tiếp.

	Năm 1 (tỷ Bảng)	Năm 2 (tỷ Bảng)	Năm 3 (tỷ Bảng)
Thu nhập quốc dân	500	250	200
Chỉ tiêu chính phủ	200	250	200
Chỉ tiêu tư nhân	250	300	250
Đầu tư	50	200	200

Hãy cho biết trạng thái của cán cân thanh toán của nền kinh tế trong mỗi năm.

8 Bảng dưới đây đề cập đến một nước trong hai năm liên tiếp.

	Chỉ số GNP	Chỉ số giá bán lẻ	Chỉ số dân số	Số giờ làm việc trung bình trong tuần
Năm 1	105	102	102	44
Năm 2	110	106	103	44

Trên cơ sở các số liệu trên, hãy đánh giá các nhận định sau đây về sự thay đổi diễn ra giữa năm 1 và năm 2.

- GNP thực tế đã tăng.
 - GNP thực tế bình quân đầu người đã tăng.
 - Mức sống của mọi người dân trong nước đã giảm.
 - Qui mô lực lượng lao động đã tăng.
- 9** Trong các khoản mục dưới đây, khoản mục nào được tính vào và khoản mục nào không được tính vào GNP của Anh Quốc?
- Tiền lương trả cho giáo viên phổ thông.
 - Khoản tiền bồi dưỡng thêm cho lái xe taxi.
 - Chi tiêu cho các chương trình bảo hiểm xã hội.
 - Thu nhập của người bán xe cũ.
 - Công việc mà người nội trợ làm tại nhà.
 - Công việc mà người giúp việc được trả lương làm tại nhà.
 - Giá trị nhận được từ nghỉ ngơi.
 - Trứng gà hoang bán trên thị trường.
 - Quả mâm xôi hái trong vườn.

Đúng/Sai

- Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự gia tăng số lượng sản phẩm và dịch vụ mà một nền kinh tế tổng thể có thể mua được.
- Trong thời kỳ 1990 - 2004 Nhật Bản tăng trưởng nhanh hơn đáng kể so với các nước châu Âu như Liên hiệp Anh, Thụy Sĩ hoặc Pháp.
- Trong thập niên 1980 và 1990, Liên hiệp Anh có lạm phát cao nhất thế giới.
- Từ năm 1990 đến năm 2004 thất nghiệp ở Liên hiệp Anh đã giảm mười lần.
- Giả thiết chúng ta có thể tính đủ và chính xác, thì sẽ có cùng một con số ước tính về toàn bộ hoạt động kinh tế, không phụ thuộc vào việc chúng ta xác định giá trị của sản lượng đầu ra, mức thu nhập theo các yếu tố hoặc chỉ tiêu cho hàng hóa và dịch vụ.
- Một nền kinh tế đóng là một nền kinh tế có thất nghiệp rất lớn.
- Tính giá trị tăng là một cách đo sản lượng tránh được sự tính lặp.
- Trong một nền kinh tế đóng không có chính phủ, tiết kiệm luôn luôn bằng đầu tư.
- Tổng sản phẩm trong nước tính theo giá cơ bản bằng GDP tính theo giá thị trường cộng với thuế gián thu ròng.
- Khấu hao là một loại chi phí kinh tế, vì nó đo nguồn lực đã được sử dụng hết trong quá trình sản xuất.
- Tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá hiện hành là một chỉ báo về hoạt động kinh tế thực tế.
- Tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá cố định không phải là thước đo hữu ích về phúc lợi kinh tế, vì nó bỏ qua nhiều thành tố quan trọng của phúc lợi.

Kinh tế học trong thực tiễn**Liên hiệp Anh trong thời gian tới**

(Trích từ *OECD Economic Outlook*, tháng 6/2004)

Tiêu dùng tư nhân dường như tăng mạnh trong bối cảnh thị trường nhà ở bùng nổ và thị trường lao động sôi động. Sự lên giá gần đây của đồng Bảng Anh có thể làm giảm xuất khẩu. Thâm hụt ngân sách chính phủ vượt quá qui tắc vàng là 3% dường như sẽ buộc chính phủ phải tăng thuế.

Câu hỏi

1 OECD dự kiến điều gì xảy ra đối với các khoản rò rỉ và bơm vào trong nền kinh tế của Liên hiệp Anh trong thời gian tới?

2 Sự gia tăng lãi suất có ảnh hưởng như thế nào đến dòng luân chuyển thu nhập của Liên hiệp Anh?

Câu hỏi tư duy

1 Hãy xem xét lại các khoản mục được đưa ra trong bài tập số 9 của Chương này. Những khoản mục nào - theo bạn - cần được tính vào phúc lợi kinh tế quốc dân? Những khoản mục nào cần bổ sung thêm (mang dấu âm hoặc dương) để đo chất lượng sống?

2 Ở nhiều nước kém phát triển, phần lớn các hoạt động kinh tế được diễn ra trong khu vực nông nghiệp quy mô nhỏ, tự cấp tự túc? Theo bạn, điều này ảnh hưởng như thế nào tới sự so sánh mức sống căn cứ vào GNP? Theo bạn, còn có những khó khăn nào khác nữa trong việc so sánh mức sống giữa các nước trên thế giới.

3 Tại sao phân biệt giữa thước đo thu nhập quốc dân danh nghĩa và thu nhập quốc dân thực tế lại rất quan trọng?

Sản lượng và tổng cầu

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng
- Tại sao cầu quyết định sản lượng trong ngắn hạn
- Sản lượng cân bằng trong ngắn hạn
- Cầu về tiêu dùng và đầu tư
- Tổng cầu quyết định sản lượng cân bằng trong ngắn hạn như thế nào
- Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC)
- MPC có ảnh hưởng như thế nào đến số nhân
- Nghịch lý tiết kiệm

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, chúng ta chuyển từ dòng luân chuyển và bắt đầu phát triển một mô hình chính thức hơn về nền kinh tế. Bạn cần hiểu các nội dung chính sau:

- 1 Sự khác nhau giữa sản lượng dự kiến và sản lượng thực tế.
- 2 Các nhân tố quyết định tổng cầu.
- 3 Hiệu ứng số nhân.

Sách lý thuyết đã đi sâu phân tích các chủ đề này và các bài tập sẽ giúp bạn hiểu chúng rõ hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Cầu đầu tư
- b** Tiêu dùng tự định
- c** Sản lượng tiềm năng
- d** Sản lượng cân bằng trong ngắn hạn
- e** Xu hướng tiết kiệm biên
- f** Hàm tiêu dùng
- g** Hàm tiết kiệm
- h** Đường tổng cầu
- i** Xu hướng tiêu dùng biên
- j** Nghịch lý tiết kiệm
- k** Sự thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến
- l** Số nhân

- 1** Phần chi tiêu cho tiêu dùng không có mối quan hệ với mức thu nhập.
- 2** Việc các hãng bổ sung thêm theo kế hoạch hay mong muốn tư bản vật chất (nhà xưởng, máy móc) và hàng tồn kho.
- 3** Sự gia tăng hay cắt giảm lượng hàng tồn kho ngoài dự kiến của các hãng.
- 4** Mối quan hệ cho biết mức tiết kiệm dự kiến tại mỗi mức thu nhập cá nhân khả dụng.
- 5** Đường biểu thị số lượng mà doanh nghiệp và các hộ gia đình dự kiến chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ tại mỗi mức thu nhập.
- 6** Mức sản lượng mà nền kinh tế có thể sản xuất được, nếu tất cả các yếu tố sản xuất được sử dụng đầy đủ.
- 7** Tỷ lệ giữa mức thay đổi sản lượng cân bằng so với mức thay đổi của chi tiêu tự định gây ra sự thay đổi đó của sản lượng.
- 8** Tình huống trong đó sự thay đổi số lượng mà các hộ gia đình muốn tiết kiệm tại mỗi mức thu nhập sẽ dẫn đến sự thay đổi mức thu nhập cân bằng, nhưng không làm thay đổi mức tiết kiệm cân bằng, nó vẫn phải bằng đầu tư dự kiến.
- 9** Phần của mỗi đồng bảng thu nhập khả dụng có thêm mà các hộ gia đình muốn sử dụng để tiết kiệm.
- 10** Phần của mỗi đồng bảng thu nhập khả dụng có thêm mà các hộ gia đình muốn sử dụng để tăng tiêu dùng.
- 11** Mức sản lượng trong một nền kinh tế khi tổng cầu hay tổng chi tiêu dự kiến vừa đúng bằng sản lượng được tạo ra trong thực tế.
- 12** Mối quan hệ biểu thị mức tổng tiêu dùng mong muốn tại mỗi mức thu nhập cá nhân khả dụng.

Bài tập

- 1** Bảng 5-1 cho biết số liệu về chi tiêu thực tế của người tiêu dùng và thu nhập cá nhân thực tế ở Liên hiệp Anh.
- (a)** Hãy tính mức tiết kiệm thực tế và phần trăm của thu nhập dành cho tiết kiệm của mỗi năm trong thời kỳ đó.
- (b)** Hãy vẽ một biểu đồ hồi quy với tiêu dùng thực tế trên trục tung và thu nhập cá nhân thực tế trên trục hoành.

- (c)** Hãy kẻ một đường thẳng đi qua sát nhất có thể với các điểm trên đồ thị và ước tính độ dốc của đường thẳng đó.
- (d)** Trong điều kiện nào, bạn sẽ coi độ dốc này là con số ước tính hợp lý về xu hướng tiêu dùng biên?
- (e)** Hãy vẽ biểu đồ hồi quy của tiết kiệm thực tế so với thu nhập.
- (f)** Bạn hãy kẻ một đường thẳng qua các điểm này, bạn thấy nó có mối liên hệ như thế nào đối với đường thẳng đã vẽ trong phần (c) và ước tính độ dốc của nó.

Bảng 5-1 Tiêu dùng và thu nhập của Liên hiệp Anh (1992-2002), tỷ Bảng, giá cố định 1995

Năm	Tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình	Thu nhập khả dụng thực tế của các hộ gia đình
1992	476834	522915
1993	490594	537310
1994	505711	545269
1995	514042	557940
1996	532735	571440
1997	552138	595043
1998	573873	596745
1999	599185	616235
2000	626537	654649
2001	645981	685263
2002	668994	695183

Nguồn: Economic Trends Annual Supplement, UK National Accounts.

(g) Giả sử đó là một con số ước tính hợp lý về xu hướng tiết kiệm biên, điều này có hàm ý gì đối với giá trị của số nhân?

2 Bảng 5-2 cho biết số liệu về tiêu dùng và thu nhập (sản lượng) của một nền kinh tế giả định. Đầu tư dự kiến là tự định và có giá trị là 60 tỷ đô-la trong mỗi thời kỳ.

- (a) Hãy tính mức tiết kiệm và tổng cầu tại mỗi mức thu nhập.
 (b) Đối với mỗi mức sản lượng, hãy tính mức thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến và mức đầu tư thực tế.
 (c) Nếu trong một thời kỳ mà thu nhập là 100 tỷ đô-la, thì các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào?

(d) Nếu trong một thời kỳ mà thu nhập là 350 tỷ đô-la, thì các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào?

(e) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

(f) Xu hướng tiêu dùng biên là bao nhiêu?

(g) Nếu đầu tư tăng thêm 15 tỷ đô-la, mức thu nhập cân bằng thay đổi bao nhiêu?

3 (a) Sử dụng số liệu trong bài tập 2, hãy vẽ đồ thị biểu diễn hàm tiêu dùng và đường tổng cầu.

(b) Vẽ thêm đường 45° và chứng tỏ rằng điểm cân bằng xuất hiện tại cùng điểm đã đưa ra trong câu trả lời trong phần 2 (e) ở trên.

(c) Hãy chỉ ra tác động của việc tăng đầu tư thêm 15 tỷ đô-la đến sản lượng cân bằng.

4 (a) Lại sử dụng số liệu giả thiết từ bài tập 2, hãy vẽ đồ thị biểu diễn tiết kiệm thay đổi theo thu nhập.

(b) Vẽ thêm đường đầu tư và chứng tỏ rằng trạng thái cân bằng lại xuất hiện tại cùng mức thu nhập.

(c) Hãy chứng tỏ rằng việc tăng đầu tư thêm 15 tỷ đô-la làm tăng mức thu nhập cân bằng.

(d) Giải thích quá trình điều chỉnh để đạt được trạng thái cân bằng mới đó.

5 Hình 5-1 biểu thị đường tổng cầu cho một nền kinh tế cùng với đường 45° .

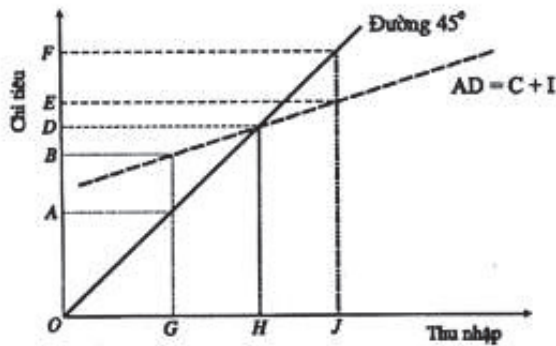
(a) Giả sử sản lượng là OG, hãy xác định mức tổng cầu và cho biết nền kinh tế có dư cầu hay dư cung.

(b) Cho biết sự thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến tại mức sản lượng OG.

(c) Các doanh nghiệp sẽ phản ứng trước tình huống này như thế nào?

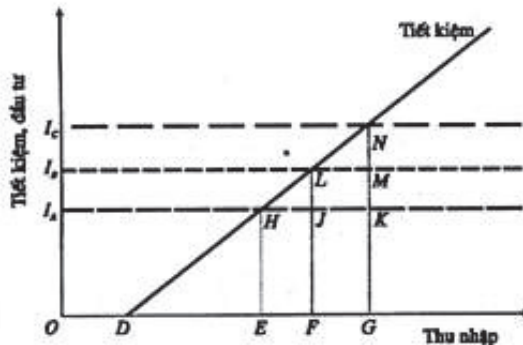
Bảng 5-2 Thu nhập và tiêu dùng trong một nền kinh tế giả định (tỷ đô-la)

Thu nhập (sản lượng)	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Tiết kiệm	Tổng cầu	Thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến	Đầu tư thực tế
50	35					
100	70					
150	105					
200	140					
250	175					
300	210					
350	245					
400	280					

Hình 5-1 Đồ thị thu nhập - chi tiêu

- (d) Hãy xác định mức thu nhập và chi tiêu cân bằng.
- (e) Giả sử sản lượng là OJ, hãy xác định mức tổng chi tiêu dự kiến và cho biết nền kinh tế có dư cầu hay dư cung.
- (f) Cho biết sự thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến tại mức sản lượng OJ và các doanh nghiệp sẽ phản ứng như thế nào trước tình huống này?

6 Hình 5-2 cho biết đầu tư tự định của một nền kinh tế cùng với hàm tiết kiệm cho biết tiết kiệm thay đổi theo thu nhập như thế nào. I_B là mức đầu tư ban đầu.

Hình 5-2 Tiết kiệm và đầu tư

- (a) Hãy xác định các mức thu nhập và tiết kiệm tại trạng thái cân bằng ban đầu.
- (b) Mức đầu tư nào thể hiện ảnh hưởng của sự gia tăng niềm tin trong kinh doanh, chẳng hạn làn sóng lạc quan trong giới doanh nhân.
- (c) Mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?
- (d) Số nhân là bao nhiêu?
- (e) Mức đầu tư nào thể hiện sự bi quan trong một bộ phận các doanh nghiệp.
- (f) Xác định mức thu nhập cân bằng mới.

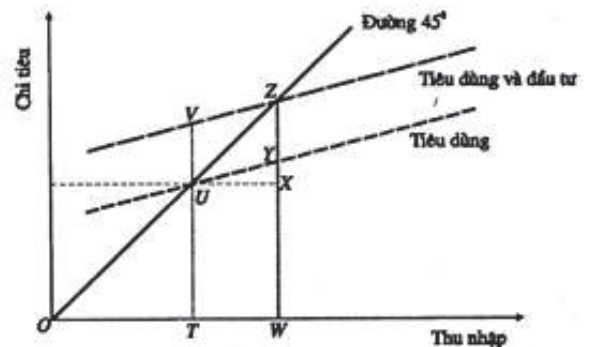
7 Trong một nền kinh tế đóng không có khu vực chính phủ trong đó tiêu dùng (C) có mối quan hệ với thu nhập (Y) theo phương trình:

$$C = A + cY$$

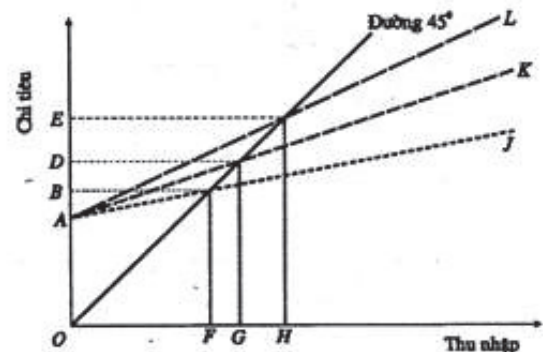
- (a) Cho biết giá trị của xu hướng tiêu dùng cận biên.
- (b) Mức tiết kiệm có mối quan hệ với thu nhập như thế nào trong nền kinh tế này?
- Giả sử $A = 400$, $c = 0,75$ và mức đầu tư là 500:
- (c) Tại mức thu nhập nào thì tiết kiệm có giá trị bằng không?
- (d) Tính mức thu nhập cân bằng.

8 Hình 5-3 biểu diễn một nền kinh tế đóng không có khu vực chính phủ. Tại mức thu nhập cân bằng, bạn có thể giải thích điều gì về:

- (a) XY/UX
và
(b) WY/OW

Hình 5-3 Nền kinh tế đóng không có chính phủ

9 Hình 5-4 biểu thị một nền kinh tế ban đầu có đường tổng cầu là AK.

Hình 5-4 Trạng thái cân bằng và xu hướng tiêu dùng biên

- (a) Xác định mức thu nhập cân bằng ban đầu.
- (b) Giả sử xu hướng tiết kiệm biên tăng, hãy xác định đường tổng cầu mới.
- (c) Xác định mức thu nhập cân bằng mới.
- (d) Trái lại, bây giờ giả thiết xu hướng tiêu dùng biên tăng, hãy chỉ ra đường tổng cầu mới?
- (e) Cho biết mức thu nhập cân bằng mới.

10 Trong bài tập cuối cùng của chương này, ta trở lại với nền kinh tế giả định. Ban đầu, tiêu dùng được xác định (như trước đây) chiếm 70% thu nhập. Đầu tư là tự định và ở mức 90 tỷ đô-la trong mỗi thời kỳ.

(a) Hãy tính mức thu nhập cân bằng. (Bạn có thể lập một bảng tương tự như Bảng 5-2 trong bài tập 2, cho các giá trị của sản lượng giữa 250 và 600 chẳng hạn).

(b) Mức thu nhập cân bằng sẽ là bao nhiêu nếu đầu tư tăng thêm 15 tỷ đô-la?

(c) Hãy tính giá trị của số nhân.

Giả sử người tiêu dùng bắt đầu chi tiêu nhiều hơn: tiêu dùng chiếm 80% chứ không phải 70% thu nhập. Đầu tư vẫn là 90 tỷ đô-la trong mỗi thời kỳ.

(d) Hãy tính mức thu nhập cân bằng.

(e) Hãy tính mức thu nhập cân bằng nếu đầu tư tăng thêm 10 tỷ đô-la.

(f) Hãy tính giá trị của số nhân.

Đúng/Sai

- 1** Sản lượng tiềm năng cho phép có mức “thất nghiệp thông thường”.
- 2** Mô hình của Keynes cho rằng sản lượng chủ yếu do cầu quyết định.
- 3** Tiêu dùng có mối quan hệ tuyến tính với thu nhập.
- 4** Tổng của xu hướng tiêu dùng biên và tiết kiệm biên bằng một.
- 5** Đầu tư là tự định.
- 6** Mục đích của đường tổng cầu là tách riêng sự thay đổi của cầu trực tiếp do sự thay đổi thu nhập tạo ra.

7 Trạng thái cân bằng trong ngắn hạn xuất hiện khi kế hoạch chi tiêu không bị phá vỡ do thiếu hàng hoá và khi các doanh nghiệp không sản xuất hàng hoá nhiều hơn mức mà họ có thể bán.

8 Sự thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến là tín hiệu báo cho các hãng rằng đang có sự mất cân bằng.

9 Tiết kiệm dự kiến luôn bằng đầu tư dự kiến.

10 Độ dốc của đường tổng cầu chỉ phụ thuộc vào mức tiêu dùng tự định.

11 Số nhân trong mô hình đơn giản của chúng ta cho biết sản lượng thay đổi bao nhiêu khi đường tổng cầu dịch chuyển.

12 Nếu người dân sẵn sàng tiết kiệm nhiều hơn, thì đầu tư sẽ tăng và sản lượng sẽ tăng.

Kinh tế học trong thực tiễn

Nghiên cứu sơ bộ về sự âm thầm trong bước phục hồi của nền kinh tế Nhật

(Trích từ bài báo của David Pilling, *Financial Times*, tháng 5/2004)

Nhật Bản tăng trưởng chưa bằng một nửa so với số liệu chính thức đưa ra vì những vấn đề trong việc tính giảm phát và điều chỉnh theo mùa. Theo HSBC với tăng trưởng với tỷ lệ thực là 5,6%, nền kinh tế Nhật chỉ mở rộng có 2,5% trong năm 2003.

Có hai vấn đề liên quan đến việc ước tính GDP thực tế. Vấn đề thứ nhất mang tính kỹ thuật liên quan đến việc tính chỉ số điều chỉnh GDP đã dẫn đến việc ước tính quá cao mức độ giảm giá. Điều này rất quan trọng bởi vì số liệu về tăng trưởng thực dường như cao hơn khi giảm phát lớn. Vấn đề thứ hai đơn giản theo HSBC thì việc điều chỉnh mùa vụ còn quá đơn giản.

Câu hỏi

- 1** Những vấn đề được đề cập trong bài báo có ý nghĩa gì đối với việc ước tính GDP thực tế và tiềm năng?
- 2** Nền kinh tế Nhật đang vận hành ở trên hay dưới mức sản lượng tiềm năng?

Câu hỏi tư duy

1 Chúng ta biết rằng, trong một nền kinh tế đóng không có các hoạt động kinh tế của chính phủ, tiết kiệm và đầu tư luôn cân bằng. Vậy tại sao lại có ý nghĩa khi các nhà kinh tế đề cập đến các tình huống trong đó chúng lại có các giá trị khác nhau.

2 Suy nghĩ về chi tiêu cho tiêu dùng của gia đình bạn. Phải chăng thu nhập là yếu tố duy nhất

chi phối tổng chi tiêu cho tiêu dùng? Những yếu tố nào khác có thể ảnh hưởng đến tổng tiêu dùng.

3 Giả sử sản lượng cân bằng của một nền kinh tế bao hàm mức thất nghiệp cao. Phải chăng phân tích ở chương này gợi ra rằng chính phủ có thể thực hiện các hành động nhằm làm dịu tác động của thất nghiệp.

Chính sách tài khóa và ngoại thương

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Chính sách tài khóa có ảnh hưởng như thế nào đến tổng cầu
- Trong mô hình mở rộng này sản lượng cân bằng trong ngắn hạn được quyết định như thế nào
- Số nhân ngân sách cân bằng
- Các cơ chế ổn định tự động
- Ngân sách cơ cấu và ngân sách được điều chỉnh theo lạm phát
- Thâm hụt ngân sách làm tăng nợ quốc gia như thế nào
- Những giới hạn đối với chính sách tài khóa chủ động
- Thương mại có ảnh hưởng như thế nào đến sản lượng cân bằng

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ được giới thiệu sự vận hành và những vấn đề liên quan đến chính sách tài khóa. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

- 1 Chính phủ có ảnh hưởng như thế nào đến tổng cầu?
- 2 Thâm hụt ngân sách là gì và nó có liên quan như thế nào với các hoạt động kinh tế?
- 3 Nợ quốc gia là gì và nó có liên quan như thế nào với các hoạt động kinh tế?

Sách lý thuyết đã đi sâu phân tích các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu chúng rõ hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm từng khái niệm đánh chữ với câu đánh số thích hợp:

- a** Các cơ chế tự ổn định
- b** Nợ quốc gia
- c** Xu hướng nhập khẩu biên
- d** Chính sách ổn định
- e** Chính sách tài khoá chủ động
- f** Bộ luật về ổn định tài khoá
- g** Số nhân ngân sách cân bằng
- h** Thâm hụt ngân sách
- i** Vi chỉnh
- j** Ngân sách cơ cấu
- k** Chính sách tài khoá
- l** Thâm hụt ngân sách chính phủ được điều chỉnh theo lạm phát

- 1** Những quyết định của chính phủ về chi tiêu và thuế.
- 2** Các cơ chế trong nền kinh tế giúp GNP bớt biến động trước những cú sốc.
- 3** Các hành động kiểm soát mức sản lượng của chính phủ nhằm giữ cho GNP sát với mức toàn dụng nhân công.
- 4** Thâm hụt của chính phủ được điều chỉnh theo sự chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế.
- 5** Phần mà chính phủ chi vượt quá nguồn thu.
- 6** Quá trình theo đó sự gia tăng chi tiêu chính phủ đi kèm với tăng thuế một lượng tương ứng sẽ làm tăng sản lượng.
- 7** Cam kết của chính phủ hướng tới mục tiêu trung hạn để trang trải các khoản chi tiêu hiện tại từ nguồn thu hiện tại.
- 8** Phần của mỗi bảng thu nhập quốc dân tăng thêm mà người dân muốn chi tiêu cho hàng nhập khẩu.
- 9** Tổng số nợ tồn đọng của chính phủ.
- 10** Sự điều chỉnh thường xuyên các công cụ chính sách một cách có chủ ý.
- 11** Cách tính thâm hụt ngân sách chính phủ với giả thiết nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng: một chỉ tiêu được điều chỉnh theo chu kỳ về tình trạng ngân sách.
- 12** Việc sử dụng chính sách tài khoá tích cực để phản ứng với các điều kiện kinh tế.

Bài tập

1 Bảng 6-1 trở lại với nền kinh tế giả định đã được giới thiệu trong Chương 6. Lúc đó, tiêu dùng dự kiến chiếm 70% thu nhập khả dụng, nhưng bây giờ chính phủ nhận được thuế ròng chiếm 20% tổng thu nhập. Đầu tư dự kiến vẫn là 60 tỷ đô-la và chính phủ dự kiến chi tiêu 50 tỷ đô-la.

(a) Tại mỗi mức thu nhập trong Bảng 6-1 hãy tính thu nhập khả dụng, tiêu dùng dự kiến, tiết kiệm và thuế ròng dự kiến.

(b) Hãy tính tổng cầu tại mỗi mức tổng cung.

(c) Nếu thu nhập trong một thời kỳ là 350 tỷ đô-la, theo bạn các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào?

(d) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

(e) Hãy tính thâm hụt ngân sách chính phủ tại mức thu nhập cân bằng?

Giả sử chi tiêu của chính phủ tăng thêm 22 tỷ đô-la.

(f) Mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

(g) Hãy tính thâm hụt ngân sách chính phủ tại điểm cân bằng mới.

(h) Tính giá trị của số nhân?

2 **(a)** Hãy sử dụng số liệu của Bài tập 1 để vẽ đồ thị biểu diễn đường tiêu dùng và đường tổng cầu.

(b) Vẽ thêm đường 45° và chứng tỏ rằng điểm cân bằng sẽ xuất hiện tại cùng điểm như đáp số mà bạn đưa ra trong câu 1(d) ở trên.

Bảng 6-1 Một nền kinh tế giả định có chính phủ (mọi giá trị tính bằng tỷ đô-la)

Thu nhập/ sản lượng	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Chi tiêu chính phủ	Tiết kiệm	Thuế ròng	Tổng cầu
50							
100							
150							
200							
250							
300							
350							
400							

(c) Hãy chỉ ra ảnh hưởng của việc tăng chi tiêu chính phủ 22 tỷ đô-la đối với thu nhập cân bằng.

3 Bài tập này đề cập đến số nhân trong các trường hợp khác nhau của một nền kinh tế đóng khi không có và có chính phủ. Tiêu dùng chiếm 80% thu nhập của các hộ gia đình. Đầu tư là tự định tại mức 450 như đã thấy trong Bảng 6-2.

(a) Hãy tính tiêu dùng I và tổng cầu 1 với giả thiết không có chính phủ.

(b) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

(c) Thu nhập cân bằng là bao nhiêu nếu đầu tư tăng thêm 50?

(d) Hãy tính giá trị của số nhân.

Giả sử bây giờ chính phủ đánh thuế trực thu bằng 10% thu nhập và chi tiêu 205, còn đầu tư vẫn ở mức 450.

(e) Hãy tính thu nhập khả dụng, tiêu dùng 2 và tổng cầu 2.

(f) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

(g) Mức thâm hụt ngân sách chính phủ là bao nhiêu?

(h) Hãy sử dụng đáp số của phần (b), (d) và (f) để giải thích số nhân ngân sách cân bằng.

(i) Thu nhập cân bằng sẽ là bao nhiêu nếu đầu tư tăng thêm 70?

(j) Tính giá trị của số nhân.

4 Chính phủ trong một nền kinh tế chỉ 100 triệu bảng cho hàng hoá, dịch vụ và chuyển giao thu nhập chiếm 10% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ thuế trực thu là 30%.

(a) Hãy vẽ đồ thị cho thấy chi tiêu tự định của chính phủ và cách thức mà thuế ròng thay đổi theo thu nhập quốc dân?

(b) Tại mức thu nhập nào chính phủ có cân bằng ngân sách?

(c) Trong khoảng thu nhập nào chính phủ bị thâm hụt ngân sách?

(d) Trong khoảng thu nhập nào chính phủ có thặng dư ngân sách?

(e) Thâm hụt/thặng dư của chính phủ là bao nhiêu nếu thu nhập tại điểm cân bằng là 400 triệu Bảng.

(f) Nếu thu nhập tại điểm toàn dụng nhân công là 750 triệu Bảng, thì ngân sách tại điểm đó là bao nhiêu?

5 Một chính phủ có 100 tỷ Bảng nợ tồn đọng và phải trả lãi danh nghĩa là 8%. Tỷ lệ lạm phát là 6% năm.

(a) Tiền lãi danh nghĩa được tính trong chi tiêu chính phủ và vì vậy có đóng góp vào thâm hụt ngân sách. Hãy xác định gánh nặng tiền lãi danh nghĩa.

Bảng 6-2 Số nhân khi có và không có chính phủ

Thu nhập/ sản lượng	Tiêu dùng 1	Đầu tư	Tổng cầu 1	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng 2	Chi tiêu chính phủ	Tổng cầu 2
2000	450						
2250	450						
2500	450						
2750	450						
3000	450						

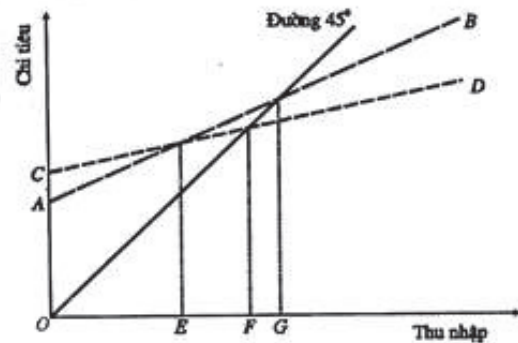
- (b) Lãi suất thực tế là bao nhiêu? (Ghi chú: Điều này đã được thảo luận trong Chương 12, sách Kinh tế học Vi mô, David Begg).
- (c) Gánh nặng tiền lãi thực tế là bao nhiêu?
- (d) Từ giải thích ở trên, bạn có thể sẽ nghi ngờ là chúng tôi đã biến hóa các con số. Suy cho cùng, người giữ trái phiếu chính phủ phải được trả lãi danh nghĩa là 8%. Trong thực tế, làm thế nào mà chính phủ có thể để đáp ứng khoản thanh toán trên.

- 6** Một nền kinh tế xuất khẩu 50 triệu Bảng hàng hoá trong mỗi giai đoạn, số lượng này là tự định. Tuy nhiên, nhập khẩu thay đổi theo thu nhập quốc dân sao cho nhập khẩu luôn chiếm 20% thu nhập.
- (a) Hãy vẽ biểu đồ cho thấy nhập khẩu và xuất khẩu trong mối quan hệ với thu nhập?
- (b) Cán cân thương mại sẽ là bao nhiêu nếu thu nhập là 1000 triệu Bảng.
- (c) Cán cân thương mại sẽ là bao nhiêu nếu thu nhập là 500 triệu Bảng.
- (d) Ở mức thu nhập nào, nhập khẩu bằng xuất khẩu.
- (e) Nếu thu nhập ở điểm toàn dụng công nhân là 1000 triệu Bảng, hãy giải thích tại sao cán cân thương mại có tác động đến quyết định chính sách của chính phủ.

- 7** Bài tập này khảo sát số nhân ngân sách cân bằng trong một nền kinh tế đóng. Chi tiêu đầu tư cố định ở mức 450, tiêu dùng chiếm 80% thu nhập khả dụng. Ban đầu, chi tiêu chính phủ là 250 và thuế trực thu bằng 10% thu nhập.
- (a) Hãy xác định mức thu nhập cân bằng ban đầu của nền kinh tế.
- (b) Hãy tính mức chi tiêu cho tiêu dùng, tổng thu nhập từ thuế và cán cân ngân sách chính phủ. Bây giờ giả thiết rằng, chi tiêu chính phủ tăng lên 500 và thuế trực thu tăng từ 10% lên 25%.
- (c) Trước khi sản lượng có thời gian để điều chỉnh, thu nhập khả dụng đã giảm bao nhiêu?
- (d) Hãy tính sự thay đổi tạo ra đối với tiêu dùng và ảnh hưởng ròng đến tổng cầu.
- (e) Hãy xác định mức thu nhập cân bằng mới cho nền kinh tế.
- (f) Hãy tính cán cân ngân sách chính phủ.
- (g) Hãy tính số nhân ngân sách cân bằng.

- 8** Hình 6-1 biểu thị các đường tổng cầu khi có và không có ngoại thương cùng với đường 45°.

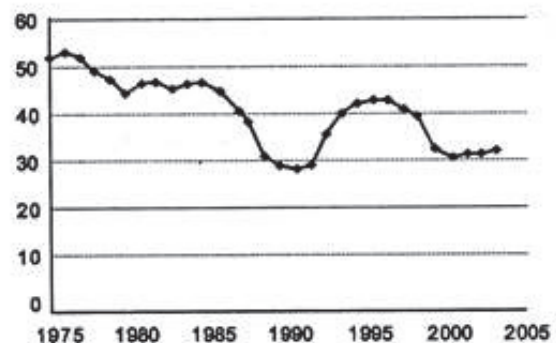
Hình 6-1 Cân bằng trong một nền kinh tế mở



- (a) AB và CD là các đường tổng cầu khi có và không có ngoại thương (giả sử nhập khẩu tỷ lệ thuận với thu nhập, nhưng xuất khẩu là tự định). Hãy chỉ ra các đường tương ứng?
- (b) Xác định thu nhập cân bằng khi không có ngoại thương.
- (c) Xác định thu nhập cân bằng khi có ngoại thương.
- (d) Mức thu nhập là bao nhiêu để cán cân thương mại bằng 0?
- (e) Hãy giải thích sự hiện diện của ngoại thương làm tăng hay giảm giá trị của số nhân.

- 9** Hình 6-2 cho biết tỷ lệ nợ quốc gia so với GDP của Liên hiệp Anh trong giai đoạn 1975 - 2005.

Hình 6-2 Nợ quốc gia của Liên hiệp Anh, % so với GDP, 1975 - 2005



- (a) Nợ quốc gia có nghĩa là gì?
- (b) Hãy thảo luận về hình mẫu biến động của nợ quốc gia trong giai đoạn này với sự chú ý đặc biệt đến sự thay đổi trong những năm 1990.
- (c) Liệu quy mô của nợ quốc gia trong những năm 1990 có đáng làm cho chính phủ lo ngại không?

10 Giải thích tại sao mỗi khoản mục dưới đây có thể tạo ra trở ngại cho việc thực thi chính sách tài khóa tích cực:

- (a) Giám sát hoạt động của nền kinh tế.
- (b) Thực thi sự thay đổi trong các chương trình chi tiêu.
- (c) Thời gian cần thiết để số nhân phát huy tác dụng.
- (d) Tính bất định liên quan đến hoạt động của số nhân.
- (e) Tính bất định về tổng cầu trong tương lai.
- (f) Khả năng gây ảnh hưởng gián tiếp của chính sách.
- (g) Gây tổn hại đến các mục tiêu chính sách khác.
- (h) Tính bất định về mức toàn dụng nhân công.

Đúng/Sai

- 1** Trong những năm 1990, chi tiêu chính phủ chiếm gần nửa sản lượng quốc dân ở hầu hết các nước châu Âu.
- 2** Ảnh hưởng của thuế ròng là làm cho đường biểu thị mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập quốc dân trở nên dốc hơn.
- 3** Sự gia tăng chi tiêu chính phủ đi cùng với sự tăng thuế một lượng tương ứng sẽ làm tăng sản lượng.
- 4** Thuế ròng có ảnh hưởng làm giảm số nhân.
- 5** Tại một mức chi tiêu chính phủ nhất định, sự gia tăng thuế suất làm giảm cả mức thu nhập quốc dân cân bằng và quy mô của thâm hụt ngân sách.
- 6** Quy mô thâm hụt ngân sách là thước đo chính xác tình hình tài chính của chính phủ.
- 7** Ngân sách cơ cấu cho biết tình hình thâm hụt/thặng dư của chính phủ, nếu các thành tố khác của tổng cầu bảo đảm cho nền kinh tế đạt mức sản lượng toàn dụng nhân công.
- 8** Trong một thế giới có lạm phát đáng kể, việc chỉ tính lãi suất thực tế nhân với nợ tồn đọng của chính phủ là một khoản trong chi tiêu đóng góp vào thâm hụt ngân sách chung của chính phủ trở nên có ý nghĩa hơn.
- 9** Thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng và trợ cấp thất nghiệp là những cơ chế tự ổn định quan trọng.
- 10** Trong những năm gần đây tỷ lệ nợ so với GDP đã tăng lên ở Pháp và Đức.
- 11** Xuất khẩu ròng ở Liên hiệp Anh chiếm khoảng 30% so với GDP.

12 Các biện pháp hạn chế nhập khẩu trực tiếp luôn tốt cho sản lượng và công ăn việc làm trong nước, vì chúng cho phép nền kinh tế đạt được mức toàn dụng mà không làm căng thẳng cán cân thương mại.

Kinh tế học trong thực tiễn

Nước Đức vi phạm nghiêm trọng hiệp ước ổn định

(Trích từ bài báo của Mark Milner, *The Guardian*, ngày 14/5/2004)

Nước Đức dường như trở nên thường xuyên vi phạm quy định về ngân sách trong khu vực đồng euro sau khi Bộ Tài chính hôm qua đã tiết lộ thâm hụt ngân sách chính phủ lớn hơn mức dự kiến.

Tuy nhiên, theo lời ông Bộ trưởng Tài chính "tăng thuế và cắt giảm chi tiêu mạnh mẽ hơn sẽ là sai lầm trong bối cảnh này. Chúng sẽ cản trở quá trình phục hồi vốn vẫn chưa giải quyết được tận gốc, chúng ta cần phục hồi kinh tế để tăng tiết kiệm".

Hy vọng của nước Đức rằng phục hồi kinh tế sẽ cải thiện tình hình tài chính đã không được hậu thuẫn khi hôm qua kết quả cho thấy dự kiến tăng trưởng chỉ là 1,4% cho năm 2004.

Câu hỏi

- 1** Tại sao tăng thuế và cắt giảm chi tiêu lại bất lợi cho quá trình phục hồi kinh tế?
- 2** Tại sao chính phủ Đức lại có kế hoạch tự nhân hóa các ngành viễn thông và đường sắt?
- 3** Cho biết các ảnh hưởng (nếu có) của việc tự nhân hóa đối với thâm hụt ngân sách của Đức trong dài hạn?

Câu hỏi tư duy

- 1** Khảo sát ảnh hưởng lên số nhân khi có sự hiện diện của chính phủ và ngoại thương. Phân tích vấn đề liên quan đến thời gian cần thiết cho số nhân phát huy tác dụng và đưa ra những lý do giải thích tại sao mô hình này có thể không phù hợp với hoạt động của nền kinh tế thực.
- 2** Phân tích vai trò của các cơ chế tự ổn định. Tại sao nhập khẩu có thể được coi là một cơ chế tự ổn định?
- 3** Bạn hãy cho biết khiếm khuyết cơ bản của mô hình xác định sản lượng như đã xây dựng cho đến nay?

Tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Chức năng cơ bản của tiền là phương tiện trao đổi
- Các chức năng khác của tiền
- Các ngân hàng tạo tiền như thế nào
- Cơ sở tiền tệ, số nhân tiền và cung tiền
- Các thước đo khác nhau về tiền ở Liên hiệp Anh
- Các ngân hàng cạnh tranh với nhau như thế nào trong việc huy động tiền gửi và cho vay
- Các động cơ giữ tiền
- Cầu tiền phụ thuộc ra sao vào sản lượng, giá cả và lãi suất

Nội dung nghiên cứu chính

Đối với các nhà kinh tế học tiền tệ, phía tiền của nền kinh tế có vai trò trung tâm để hiểu về sự vận hành của nền kinh tế. Trong chương này, bạn cần hiểu các nội dung chính sau:

- 1 Các đặc điểm chính của tiền?
- 2 Các ngân hàng tạo tiền như thế nào?
- 3 Các nhân tố quyết định cầu tiền?

Hai nội dung sau tương đối phức tạp và đã được sách lý thuyết giới thiệu rất chi tiết. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Phương tiện trao đổi
- b** Trung gian tài chính
- c** Tiền
- d** Chuẩn tệ
- e** Sự hoảng loạn về tài chính
- f** M0
- g** Cung tiền
- h** Dự trữ giá trị
- i** Khả năng thanh khoản
- j** Tỷ lệ dự trữ
- k** Số nhân tiền
- l** Đơn vị hạch toán
- m** Cơ sở tiền tệ
- n** Nền kinh tế trao đổi hiện vật

- 1** Một phương tiện bất kỳ được chấp nhận chung để thanh toán cho việc giao hàng hoá hoặc thanh toán nợ.
- 2** Chức năng của tiền cho phép đổi lấy hàng hoá và dịch vụ.
- 3** Chức năng của tiền theo đó nó cung cấp một đơn vị để niêm yết giá cả và ghi tài khoản.
- 4** Chức năng của tiền mà theo đó tiền được sử dụng để mua hàng trong tương lai.
- 5** Lượng giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông tư nhân cộng với lượng tiền trong hệ thống ngân hàng, đôi khi được gọi là lượng tiền mạnh.
- 6** Một nền kinh tế không có phương tiện trao đổi, mà ở đó hàng hoá được đổi trực tiếp lấy những hàng hoá khác.
- 7** Mức thay đổi cung tiền khi cơ sở tiền thay đổi một bảng.
- 8** Một định chế chuyên môn hóa trong việc đưa người cho vay và đi vay đến với nhau.
- 9** Những tài sản có tính thanh khoản cao như tiền; những phương tiện dự trữ giá trị có thể dễ dàng chuyển thành tiền, nhưng bản thân chúng không phải là phương tiện thanh toán.
- 10** Tình huống trong đó mọi người tin rằng ngân hàng sẽ không thể thanh toán và đổ xô đi rút tiền của mình. Do vậy, làm cho ngân hàng không thể thanh toán được.
- 11** Giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông cộng với tiền gửi của các nhà băng tại Ngân hàng Anh.
- 12** Giá trị của tổng lượng tiền, phương tiện trao đổi, trong lưu thông.
- 13** Tốc độ và sự chắc chắn mà một tài sản có thể chuyển đổi thành tiền.
- 14** Tỷ lệ dự trữ so với tiền gửi.

Bài tập

1 Tám cá nhân trong một kinh tế trao đổi hiện vật có và muốn có những hàng hoá sau:

- Alice có cá ẽfin, nhưng muốn có táo;
- Barry có rượu gin, nhưng lại muốn có nút phức bốn từ;
- Carol có nhiều quả óc chó, nhưng lại muốn có dưa;

- Daniel có một số cá chình, nhưng lại muốn có quả óc chó;
- Eeanor có quần áo, nhưng lại muốn cá chình;
- Felix muốn quần áo, nhưng lại chỉ có nút phức bốn từ;
- Gloria có dưa, nhưng lại muốn có rượu gin;
- Henry có táo, nhưng lại muốn có cá ẽfin.

- (a) Bạn có thể đưa ra những giao dịch có thể thoả mãn tất cả 8 người không?
- (b) Bây giờ bạn có thể hiểu được tiền hữu dụng như thế nào để thế giới vận hành?

2 Xác định xem mỗi khoản mục sau đây là tiền pháp quy, tiền hàng hoá hay tiền nợ hoặc thực ra không phải là tiền.

- (a) Vàng.
 (b) Đồng kim loại một Bảng.
 (c) Thuốc lá.
 (d) Tờ séc 100£.
 (e) Xăng.
 (f) Máy ảnh được chấp nhận để trao đổi trong một số trường hợp.
 (g) Tiền gửi tại một ngân hàng phát triển nhà.
 (h) Lợn, gà tây và dứa.

3 Bài tập này cho thấy việc các ngân hàng tạo ra tiền thông qua chính sách cho vay như thế nào. Để đơn giản, giả sử chỉ có một ngân hàng thương mại duy nhất có mục tiêu giữ 10% tiền gửi dưới dạng tiền mặt. Giả sử công chúng có nhu cầu giữ tiền mặt một lượng cố định là 10 triệu Bảng. Chúng ta bắt đầu ở thế cân bằng với tình huống sau:

Hãy xem xét trình tự của các sự kiện tiếp theo nếu ngân hàng trung ương cung ứng thêm 10 triệu Bảng tiền mặt và số tiền này đến tay Joe Public:

- (a) Joe Public sẽ phản ứng thế nào? (Nhớ là cầu tiền mặt cố định).
 (b) Điều này ảnh hưởng đến tỷ lệ tiền mặt của ngân hàng thương mại này như thế nào?
 (c) Ngân hàng thương mại này phản ứng với sự mất cân bằng này ra sao?
 (d) Lượng tiền mặt mà Joe Public hiện giữ là bao nhiêu?
 (e) Joe Public sẽ làm gì với số tiền mặt thừa?
 (f) Điều này tác động đến hành vi của ngân hàng thương mại như thế nào?
 (g) Tại điểm nào, hệ thống này sẽ ổn định trở lại khi cả ngân hàng lẫn công chúng đều ở trạng thái cân bằng?
 (h) Lượng tiền tệ thay đổi như thế nào khi quá trình này diễn ra?

Lưu ý: Nếu bạn chưa rõ về các câu hỏi, thì bạn nên tham khảo phần “Đáp án và bình giải” để giải lại.

4 Đặc điểm nào sau đây là cần thiết để một tài sản đóng vai trò là tiền.

- (a) Được bảo đảm bằng kim loại quý.
 (b) Được chính phủ cho phép là phương tiện trao đổi hợp pháp.
 (c) Được chấp nhận rộng rãi là phương tiện trao đổi.
 (d) Có giá trị trong các giao dịch tương lai.

5 Các ngân hàng thương mại trong một nền kinh tế muốn giữ 5% tiền gửi dưới dạng dự trữ tiền mặt. Công chúng lựa chọn giữ tiền giấy và tiền kim loại trong lưu thông bằng 1/4 tiền gửi ngân hàng. Lượng tiền mặt trong nền kinh tế là 12 triệu Bảng.

- (a) Tính giá trị của số nhân tiền.
 (b) Lượng tiền trong nền kinh tế là bao nhiêu, nếu cả công chúng và ngân hàng đều giữ lượng tiền mặt như mong muốn.
 (c) Giả sử bây giờ các ngân hàng quyết định rằng họ chỉ cần giữ 4% tiền gửi dưới dạng tiền mặt thôi. Tính giá trị của số nhân tiền.
 (d) Xác định lượng tiền “cân bằng”.
 (e) Giả sử rằng các ngân hàng bây giờ lại lựa chọn giữ 5% tiền gửi bằng tiền mặt, nhưng công chúng tăng tỷ lệ giữ tiền mặt lên 30% so với tiền gửi ngân hàng. Giá trị số nhân tiền bây giờ là bao nhiêu?
 (f) Lượng tiền “cân bằng” bây giờ là bao nhiêu?
 (g) Phân tích này có đem lại cho bạn gợi ý nào về cách thức mà các giới chức tiền tệ có thể gây ảnh hưởng tới lượng tiền không?

6 Giả sử rằng các ngân hàng thanh toán bù trừ giữ tỷ lệ tiền mặt tối thiểu là 12%, khi đó:

- (a) Nếu một ngân hàng thành viên nhận được một khoản tiền gửi bằng tiền mặt là 1000 £, xác định lượng tiền gửi bổ sung mà ngân hàng đó có thể tạo ra?
 (b) Câu trả lời ở trên sẽ thay đổi ra sao nếu tỷ lệ dự trữ tiền mặt chỉ là 10%?

Bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mại (triệu Bảng)

Tiền nợ		Tài sản		Tỷ lệ tiền mặt	Lượng tiền mặt mà công chúng giữ	Lượng tiền
Tiền gửi	100	Tiền mặt	10			
		Cho vay	90			
	100		100	10%	10	110

(c) Trong điều kiện nào các ngân hàng có thể lựa chọn dự trữ tỷ lệ cao hơn mức mà chính phủ quy định?

7 Bảng sau đây liệt kê một số khoản mục của tổng lượng tiền ở Liên hiệp Anh vào tháng 5 năm 2004. (Số liệu lấy từ website của Ngân hàng Anh quốc: <http://www.bankofengland.co.uk/mfsd>). Hãy tính M0 và M4.

Bảng 7-1 Một khoản mục của tổng lượng tiền ở Liên hiệp Anh, 5/2004

	(Tỷ Bảng)
Tiền mặt trong lưu thông ngoài Ngân hàng Anh quốc	40596
Tiền mặt tại ngân hàng và số dư tại Ngân hàng Anh quốc	72000
Tiền gửi nhỏ tại các ngân hàng	612877
Cổ phiếu và tiền gửi nhỏ tại các hiệp hội xây dựng	146951
Tiền gửi lớn	289767

8 Đánh giá khả năng thanh khoản và lợi tức dự kiến của mỗi loại tài sản chính sau:

- (a) Tiền mặt.
- (b) Cổ phiếu.
- (c) Trái phiếu.
- (d) Tín phiếu.
- (e) Cổ phiếu công nghiệp.
- (f) Trái phiếu vĩnh cửu.

9 Bạn hãy dự đoán xem mỗi tình huống sau đây có ảnh hưởng như thế nào tới cầu về tiền thực tế?

- (a) Tăng thu nhập thực tế.
- (b) Tăng niềm tin vào tương lai.
- (c) Tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền.
- (d) Giảm lãi suất danh nghĩa.
- (e) Tăng mức giá.
- (f) Tăng mức chênh lệch lãi suất giữa những tài sản rủi ro và tiền gửi có kỳ hạn.
- (g) Tăng tính bất định của các giao dịch trong tương lai.
- (h) Giảm tần suất trả lương - ví dụ, chuyển từ trả lương hàng tuần sang hàng tháng.
- (i) Tăng lượng tiền mạnh khi Ngân hàng Anh mua trái phiếu trên thị trường mở.

Đúng/Sai

- 1** Răng chó đã từng được sử dụng làm tiền.
- 2** Trao đổi rất tốn kém trong nền kinh tế trao đổi hiện vật.
- 3** Tiền trong các tài khoản vãng lai tại các ngân hàng là phương tiện trao đổi hợp pháp.
- 4** Những cuộc hoảng loạn tài chính rất hiếm xảy ra ở Liên hiệp Anh hiện tại nhờ những hành động của Ngân hàng Anh quốc.
- 5** Nếu như những thợ vàng đòi hỏi tất cả những giao dịch để được bảo đảm bằng một lượng vàng tương đương trong kho, thì hành động của họ không thể làm tăng cung tiền.
- 6** Các ngân hàng là các trung gian tài chính duy nhất.
- 7** Hệ thống thanh toán bù trừ là một cách cho phép xã hội giảm được chi phí giao dịch.
- 8** Tài sản càng có khả năng thanh khoản càng cao thì lợi tức càng lớn.
- 9** Hệ thống ngân hàng dự trữ một phần hiện đại là cơ sở của quá trình tạo tiền.
- 10** Cơ sở tiền tệ là số lượng giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông với khu vực tư nhân phi ngân hàng.
- 11** Công chúng càng muốn giữ nhiều tiền mặt, thì cung tiền càng lớn.
- 12** Tiền gửi tại các ngân hàng phát triển nhà có khả năng thanh khoản cao đến mức cần được đưa vào trong khái niệm tiền.
- 13** Cầu về tiền cho giao dịch giảm khi thu nhập tăng.
- 14** Động cơ dự phòng đối với việc giữ tiền phản ánh sự cần thiết phải có các tài sản có khả năng thanh khoản.
- 15** Cầu về tiền cho động cơ đầu cơ sẽ giảm khi lãi suất giảm.

Kinh tế học trong thực tiễn**Không dễ lãi suất tiếp tục tăng***(Trích từ Investors Chronicle, ngày 2/7/2004)*

Lãi suất hiện tại đang tăng tốc. Đường như đã rất lâu rồi kể từ lần cuối cùng khi lãi suất tăng vào cuối những năm 1990, từ tháng 11 năm 2003 khi Ngân hàng Anh tăng lãi suất cơ bản thêm 0,25%, xu hướng đó được duy trì. Lãi suất cơ bản bây giờ đã tăng thêm đúng 1% so với mùa hè năm 2003 lên 4,5%. Và cùng với lãi suất ở Mỹ dự kiến sẽ tăng trong tuần này, chúng ta có thể dự kiến là chiều hướng tăng sẽ còn tiếp diễn.

Nhìn chung, tăng lãi suất sẽ gây khó khăn cho các khoản đầu tư có thu nhập cố định, như trái phiếu công ty và chúng đã bị giảm vốn trong vài tháng đầu năm 2004.

Câu hỏi (Tiếp theo)

- 1 Hãy giải thích sự giảm giá vốn của các chứng khoán có lãi suất cố định có nghĩa là gì?
- 2 Bạn dự tính điều gì xảy ra với câu về các chứng khoán có lãi suất cố định khi có hiện tượng giảm giá vốn?

Câu hỏi tư duy

- 1 Phân tích xem vì sao người dân lại thích giữ tiền hơn là sử dụng chúng làm vốn kiếm lời.
- 2 Bạn dự đoán như thế nào về tác động của việc sử dụng thẻ tín dụng đối với cung tiền tệ?

Chương 8

Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Ngân hàng trung ương có ảnh hưởng như thế nào đến cung tiền
- Vai trò của ngân hàng trung ương với tư cách là người cho vay cuối cùng
- Cân bằng thị trường tiền tệ
- Mục tiêu trung gian cho chính sách tiền tệ
- Cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ
- Ngân hàng trung ương ấn định lãi suất như thế nào
- Lãi suất có ảnh hưởng như thế nào đến cầu tiêu dùng và đầu tư

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này khảo sát vai trò của tiền và ngân hàng trung ương đối với các hoạt động kinh tế. Các nội dung chính bao gồm:

- 1 Vai trò và các hành động của ngân hàng trung ương.
- 2 Các công cụ mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng để kiểm soát cung tiền.
- 3 Cân bằng thị trường tiền tệ.

Sách lý thuyết đã bàn về các chủ đề này một cách chi tiết. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a Các công cụ tiền tệ
- b Ngân hàng trung ương
- c Tỷ lệ mua lại
- d Đường cầu đầu tư
- e Các nghiệp vụ thị trường mở (OMOs)
- f Hiệu ứng của cái
- g Người cho vay cuối cùng
- h Giả thuyết vòng đời
- i Hợp đồng mua lại vàng
- j Giả thuyết thu nhập thường xuyên

- 1 Ngân hàng quan trọng nhất trong một nước, thường có vị trí chính thức trong chính phủ, có trách nhiệm phát hành giấy bạc và đóng vai trò là chủ ngân hàng đối với hệ thống ngân hàng và chính phủ.
- 2 Một cam kết bán và mua lại.
- 3 Hành động mà Ngân hàng Trung ương sử dụng để thay đổi cơ sở tiền tệ thông qua việc mua hoặc bán các chứng khoán tài chính trên thị trường mở.
- 4 Sự sẵn sàng của Ngân hàng Trung ương trong việc cho các ngân hàng và các định chế tài chính khác vay khi những cơn hoảng loạn tài chính đe dọa hệ thống tài chính.
- 5 Lãi suất mà Ngân hàng Trung ương áp đặt khi các ngân hàng thương mại muốn vay tiền.
- 6 Các biến số mà ngân hàng trung ương kiểm soát hàng ngày.
- 7 Một hàm số biểu thị mức đầu tư mà các doanh nghiệp mong muốn tại mỗi mức lãi suất.
- 8 Sự dịch chuyển lên trên (xuống dưới) của hàm tiêu dùng khi của cải của các hộ gia đình tăng lên (giảm xuống) và mọi người sẽ chi tiêu nhiều hơn (ít hơn) tại mỗi mức thu nhập khả dụng.
- 9 Một lý thuyết về tiêu dùng do Ando và Modigliani đưa ra với lập luận cho rằng người dân lập dự kiến tiêu dùng dựa trên thu nhập kỳ vọng nhận được trong cả đời người.
- 10 Một lý thuyết về tiêu dùng do Friedman đưa ra với lập luận cho rằng tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập trung bình trong dài hạn chứ không phải thu nhập khả dụng hiện tại.

Bài tập

1 Những mục sau bao gồm các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng Anh Quốc trong tháng 5/2004. Hãy chỉ ra mục nào là tài sản có và mục nào là tài sản nợ rồi lập bảng cân đối cho 2 vụ của Ngân hàng.

2 Trong một nền kinh tế, công chúng lựa chọn giữ lượng tiền mặt bằng 40% so với tiền gửi ngân hàng. Các ngân hàng thương mại lựa chọn giữ 5% tiền gửi dưới dạng tiền mặt để thanh toán cho khách hàng. Lượng tiền mạnh là 12 triệu Bảng.

	Tỷ Bảng
Chứng khoán Chính phủ (Vụ phát hành)	13,5
Tiền gửi của công chúng	0,7
Ứng trước	7,3
Chứng khoán Chính phủ (Vụ hoạt động NH)	1,8
Giấy bạc trong lưu thông	34,5
Tiền gửi tại các ngân hàng	1,9
Dự trữ và các tài khoản khác	14,5
Chứng khoán khác (Vụ phát hành)	20,9
Tài sản khác (Vụ hoạt động ngân hàng)	13,7

Nguồn: <http://www.bankofengland.co.uk>

(a) Xác định lượng tiền cung ứng.

Mỗi tình huống sau cho thấy nỗ lực của các giới chức tiền tệ trong việc giảm cung tiền. Trong mỗi trường hợp, giả sử hệ thống ngân hàng ban đầu giống như đã mô tả ở trên.

(b) Cung tiền sẽ là bao nhiêu nếu Ngân hàng Trung ương áp đặt tỷ lệ tiền mặt đối với các ngân hàng thương mại là 10%.

(c) Cung tiền sẽ là bao nhiêu nếu Ngân hàng Trung ương tăng lãi suất chiết khấu lên mức phạt khiến cho các ngân hàng quyết định giữ thêm 5% tiền gửi dưới dạng tiền mặt?

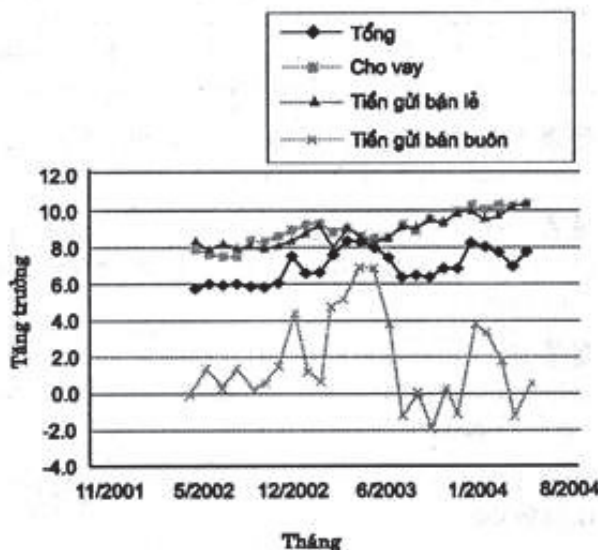
(d) Cung tiền sẽ là bao nhiêu nếu Ngân hàng Trung ương yêu cầu mở một tài khoản tiền gửi đặc biệt tương đương 5% của lượng tiền gửi trong các ngân hàng?

(e) Cung tiền sẽ giảm bao nhiêu nếu Ngân hàng Trung ương tiến hành các nghiệp vụ thị trường mở để giảm lượng tiền mạnh 1 triệu Bảng.

3 Hình 8-1 biểu diễn tỷ lệ tăng M4 và các bộ phận cấu thành của M4.

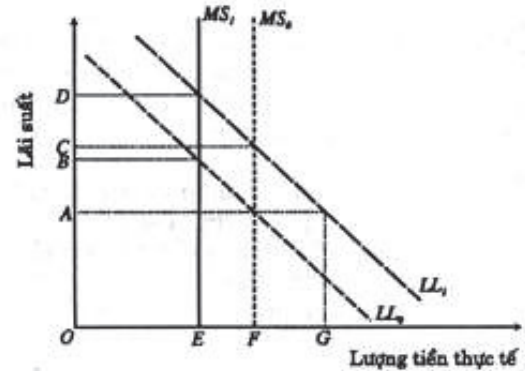
- Hãy giải thích điều gì làm tăng M4.
- Tại sao bạn có thể cho rằng tỷ lệ tăng của tiền gửi bán buôn trong M4 biến động mạnh hơn so với tiền cho vay và tiền gửi bán lẻ?
- Tại sao sự bùng nổ trên thị trường nhà ở tại Liên hiệp Anh lại có thể làm tăng M4?

Hình 8-1 Tỷ lệ tăng trưởng của M4 và các bộ phận cấu thành của M4, 12 tháng, 2001-04



4 Hình 8-2 cho thấy những điều kiện trên thị trường tiền tệ. LL_0 và LL_1 là những đường cầu tiền; MS_0 và MS_1 biểu diễn các đường cung tiền thực tế khác nhau. Ban đầu, thị trường tiền tệ ở trạng thái cân bằng với đường cầu tiền LL_0 và đường cung tiền MS_0 .

Hình 8-2 Cân bằng thị trường tiền tệ



- Hãy xác định lượng tiền và lãi suất cân bằng.
- Hãy cho biết điều gì có thể làm cho đường cầu tiền dịch chuyển từ LL_0 tới LL_1 .
- Với sự dịch chuyển từ LL_0 tới LL_1 cho trước và giả sử rằng chưa có bất kỳ sự điều chỉnh nào: thị trường trái phiếu có hiện tượng dư cung hay dư cầu?
- Sự mất cân bằng đó trên thị trường trái phiếu gây ra những điều chỉnh trên thị trường tiền tệ như thế nào?
- Xác định trạng thái cân bằng thị trường mới.
- Giả sử đường cầu tiền vẫn là LL_1 : Các giới chức tiền tệ có thể sử dụng những biện pháp nào để dịch chuyển đường cung tiền từ MS_0 đến MS_1 ?
- Xác định trạng thái cân bằng thị trường mới.

5 Tình huống nào dưới đây sẽ làm tăng cầu về tiền giao dịch?

- Tăng giá hàng tiêu dùng.
- Kỳ vọng giá hàng tiêu dùng sẽ tăng.
- Mở rộng diện đánh thuế giá trị gia tăng cho những hàng hóa trước đây có thuế suất bằng 0.
- Tăng thu nhập thực tế.
- Tăng thuế thu nhập.
- Giảm lãi suất.

6 Trường hợp nào dưới đây sẽ làm tăng lãi suất:

- Giảm cung tiền.

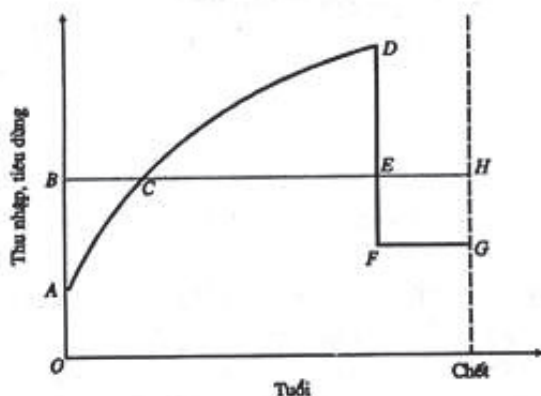
- (b) Tăng cầu tiền.
- (c) Tăng sự ưa thích thanh khoản.
- (d) Giảm giá trái phiếu.
- (e) Tăng giá hàng tiêu dùng.

7 Dùng đồ thị để giải thích cách thức Ngân hàng Trung ương có thể kiểm soát lượng tiền thông qua lãi suất. Hãy bình luận những vấn đề khó khăn của cách tiếp cận này.

8 Hãy giải thích cách mà ngân hàng trung ương có thể ảnh hưởng đến lãi suất thông qua kiểm soát cung tiền. Hãy cho biết những khó khăn mà ngân hàng trung ương phải đối mặt.

9 Hình 8-3 miêu tả thu nhập và tiêu dùng trong suốt cuộc đời. Đường ACDFG thể hiện thu nhập khả dụng, nó tăng dần trong quá trình làm việc của từng cá nhân và rồi giảm xuống tới mức lương hưu. OB cho thấy thu nhập trung bình dài hạn, hay “vĩnh cửu”. Cá nhân đều có ý định duy trì một mức tiêu dùng ổn định suốt cả đời người để có thể tiêu dùng được hết tổng thu nhập cả đời mình.

Hình 8-3 Tiêu dùng và vòng đời



- (a) Mức tiêu dùng nào sẽ được chọn?
- (b) Vùng ABC thể hiện điều gì?
- (c) Vùng ABC được bù đắp bằng cách nào?
- (d) Vùng CDE thể hiện số dư trong thu nhập hiện tại so với tiêu dùng hiện tại. Tại sao mọi người lại “tiết kiệm” trong thời kỳ này?
- (e) Vùng EFGH (trong những năm nghỉ hưu) thể hiện điều gì?
- (f) EFGH được bù đắp như thế nào?
- (g) Hành vi tiêu dùng sẽ bị ảnh hưởng như thế nào, nếu các cá nhân bắt đầu cuộc đời với một lượng của cải thừa kế?
- (h) Hãy bình luận tác động của việc tăng lãi suất đối với giá trị hiện tại của thu nhập tương lai và đối với tiêu dùng.

10 Bài tập này xem xét cơ chế lan truyền của chính sách tiền tệ trong một nền kinh tế đóng với giá được cố định. Giả sử rằng có sự gia tăng trong lượng cung tiền thực tế.

- (a) Chính sách này có ảnh hưởng gì tới thị trường trái phiếu?
- (b) Hãy nêu tóm tắt tác động của chính sách này tới đầu tư và tiêu dùng.
- (c) Điều này có hàm ý gì tới tổng cầu?
- (d) Sự thay đổi trong tổng cầu này ảnh hưởng tới sản lượng cân bằng như thế nào?
- (e) Và điều này ảnh hưởng tới cầu tiền như thế nào?
- (f) Lãi suất chịu ảnh hưởng gì và còn ảnh hưởng gì tiếp sau đó nữa?
- (g) Bạn dự đoán xem ảnh hưởng ròng đối với sản lượng cân bằng như thế nào?

Lưu ý: Nếu bạn thấy bất kỳ điểm nào trong chuỗi mắt xích này còn tối nghĩa, xin hãy đọc câu hỏi kết hợp với phần chú giải trong phần “Đáp án và bình giải”.

Đúng/Sai

- 1** Ngân hàng Anh không thể bị phá sản vì nó luôn có thể đáp ứng được nhu cầu rút tiền của người gửi thông qua việc in giấy bạc mới nhanh hơn một chút.
- 2** Ngân hàng Trung ương có thể giảm cung tiền bằng cách giảm lượng tiền mặt mà các ngân hàng thương mại phải giữ dưới dạng dự trữ.
- 3** Các nghiệp vụ thị trường mở là một công cụ mà Ngân hàng Anh có thể sử dụng để thay đổi cơ sở tiền tệ, dự trữ tiền mặt của các ngân hàng, mức cho vay từ số tiền huy động được và cung tiền tệ.
- 4** Hợp đồng mua lại ngược là trường hợp bạn mua lại ôtô của bạn từ người cho vay nặng lãi.
- 5** Việc đưa vào hoạt động thị trường mua lại Luân Đôn làm tăng M4 khoảng 6 tỷ Bảng vào đầu năm 1996.
- 6** Khi bạn đã thử đi khắp nơi để vay tiền cho kỳ nghỉ mà không được, thì bạn sẽ tìm tới người cho vay cuối cùng.
- 7** Tiền là một biến danh nghĩa, chứ không phải là biến thực tế.

- 8** Tính bất định làm tăng cầu về trái phiếu.
- 9** Thước đo tốt nhất chi phí cơ hội của việc giữ tiền là lãi suất thực tế.
- 10** Ngân hàng Trung ương có thể kiểm soát cung tiền tệ thực tế một cách dễ dàng hơn so với cung tiền tệ danh nghĩa.
- 11** Dự cầu về tiền phải được đáp ứng đúng bằng một lượng dự cung về trái phiếu, nếu không dân chúng sẽ có kế hoạch giữ nhiều của cải hơn mức họ thực có.
- 12** Ngân hàng Trung ương có thể cố định cung tiền và chấp nhận mức lãi suất cân bằng rút ra từ phương trình cầu tiền, hay nó có thể cố định lãi suất và chấp nhận mức cung tiền cân bằng rút ra từ phương trình cầu tiền, nhưng nó không thể chọn cả cung tiền và lãi suất một cách độc lập.

Kinh tế học trong thực tiễn

Ngân hàng ngăn chặn lãi suất tăng

(Trích từ bài báo của Charlotte Moore, *The Guardian*, ngày 09/7/2004)

Tối qua thành phố cảnh báo các chủ nhà và ngành rằng họ chỉ được trì hoãn tạm thời sau khi Ngân hàng Anh quốc để lãi suất giữ ở mức 4,5%.

Mặc dù hội đồng chính sách tiền tệ bao gồm 9 thành viên của Ngân hàng quyết định lần thứ ba liên tiếp chống lại sự gia tăng chi phí vay tiền, các nhà phân tích tin rằng lãi suất lần thứ 5 sẽ tăng tiếp vào tháng tới kể từ tháng 9.

Số liệu về tháng trước cho thấy nền kinh tế Anh Quốc đang khởi sắc. Tăng trưởng GDP có thể đạt 4%, cao hơn tỷ lệ trung bình dài hạn là 2,5-3%.

Các giới chức dường như muốn kiểm chế sự gia tăng của lãi suất, khi báo cáo mới nhất về lạm phát được công bố mọi người kỳ vọng lãi suất sẽ tăng vào tháng 8. Quyết định giữ lãi suất ở mức 4,5% được khu vực công nghiệp hoan nghênh.

Câu hỏi

- 1** Hãy giải thích cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ hoạt động như thế nào ở Liên hiệp Anh khi lãi suất liên tục tăng?
- 2** Tại sao quyết định giữ lãi suất ở mức 4,5% lại được khu vực công nghiệp hoan nghênh?

Câu hỏi tư duy

- 1** Hãy tưởng tượng rằng bạn có một số của cải cần được phân bổ giữa tiền và trái phiếu, điều quan tâm chính của bạn là để tránh bị lỗ vốn nếu giá trái phiếu giảm khi bạn giữ trái phiếu. Giả sử rằng bạn dự đoán mức lãi suất là ở mức R_c .
- (a) Bạn sẽ phân bổ của cải của bạn giữa tiền và trái phiếu như thế nào, nếu mức lãi suất hiện hành thấp hơn R_c ?
- (b) Bạn sẽ phân bổ của cải của bạn giữa tiền và trái phiếu như thế nào, nếu mức lãi suất hiện hành cao hơn R_c ?
- (c) Nếu các cá nhân có những dự đoán khác nhau về mức lãi suất trong tương lai, thì điều này có hàm ý gì đối với mối quan hệ tổng thể giữa lượng tiền nắm giữ và lãi suất?
- 2** Hãy thảo luận xem liệu chính sách tiền tệ có vai trò gì không trong một nền kinh tế mà chúng ta không thể định nghĩa rõ ràng về cung tiền, và không thể kiểm soát được nó ngay cả khi chúng ta định nghĩa được nó.
- 3** Theo giả thiết, thu nhập thường xuyên các cá nhân được dự tính sẽ không thay đổi kế hoạch tiêu dùng khi sự thay đổi thu nhập chỉ mang tính tạm thời.
- (a) Theo bạn các cá nhân sẽ phản ứng như thế nào khi thu nhập tạm thời giảm xuống? Trong bối cảnh nào dường như họ không thể hành động như vậy?
- (b) Giả sử chính phủ có thâm hụt ngân sách do cắt giảm thuế và dùng nguồn đi vay để tài trợ. Theo bạn người tiêu dùng hành động hợp lý sẽ phản ứng như thế nào?
- 4** (a) Làm thế nào để một doanh nghiệp có thể so sánh các dự án đầu tư khác nhau với chi phí tư bản, dòng thu nhập dự kiến và vòng đời khác nhau?
- (b) Sự gia tăng lãi suất sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp như thế nào?

Chương 9

Chính sách tiền tệ và tài khóa

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Các dạng chính sách tiền tệ khác nhau
- Quy tắc Taylor
- Mục tiêu tiền tệ
- Các đường IS và LM
- Cân bằng trên cả thị trường sản phẩm và tiền tệ
- Ảnh hưởng của việc mở rộng tài khóa
- Ảnh hưởng của việc mở rộng tiền tệ
- Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ
- Kỳ vọng về thuế trong tương lai có ảnh hưởng như thế nào đến cầu hiện tại

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này giới thiệu các *chính sách quản lý tổng cầu*. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

- 1 Chính sách tiền tệ được quản lý như thế nào?
- 2 Phân tích IS-LM là gì và nó được sử dụng để đánh giá các chính sách như thế nào?
- 3 Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ có thể được phối hợp với nhau như thế nào?

Sách lý thuyết đã giới thiệu tất cả các chủ đề này và bạn nên đặc biệt tập trung vào phân tích IS-LM. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Hiệu ứng của cái
- b** Đường cầu đầu tư
- c** Đường IS
- d** Sự lấn át
- e** Cơ chế truyền dẫn
- f** Đường LM
- g** Quản lý cầu
- h** Tương đương Ri-các-đô
- i** Quy tắc Taylor
- j** Mục tiêu lạm phát
- k** Mục tiêu tiền tệ

- 1** Hàm số cho thấy mức đầu tư mà các hãng muốn thực hiện tại mỗi mức lãi suất.
- 2** Sự dịch chuyển lên trên (hay xuống dưới) của hàm tiêu dùng khi của cải của các hộ gia đình tăng (hay giảm) và mọi người tiêu nhiều hơn (ít hơn) tại mỗi mức thu nhập khả dụng cho trước.
- 3** Cách thức mà sự thay đổi cung tiền có ảnh hưởng tới tổng cầu.
- 4** Việc sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ để ổn định mức thu nhập xung quanh một mức trung bình cao.
- 5** Đường biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự cân bằng trên thị trường tiền tệ.
- 6** Sự giảm cầu của khu vực tư nhân về tiêu dùng và đầu tư gây ra khi chính phủ tăng chi tiêu làm tăng tổng cầu và lãi suất.
- 7** Xác định mục tiêu về lượng tiền danh nghĩa phù hợp với chính sách lãi suất.
- 8** Mối quan hệ tương quan giữa quyết định về lãi suất của ngân hàng trung ương và sự thay đổi kỳ vọng về lạm phát và sản lượng.
- 9** Đường biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự cân bằng trên thị trường hàng hóa.
- 10** Một tình huống trong đó việc giảm thuế trực thu không ảnh hưởng đến tổng cầu vì các cá nhân nhận thấy rằng mức giảm thuế hiện tại đúng bằng mức thuế tăng trong tương lai.
- 11** Xác định mục tiêu về lạm phát thông qua việc sử dụng chính sách tiền tệ.

Bài tập

1 Hình 9-1 là một đồ thị hình quạt về lạm phát dự kiến cho đến năm 2006 do Ngân hàng Anh đưa ra vào tháng 5 năm 2004.

(a) Hãy giải thích tại sao các đường lại mở rộng theo hình quạt qua thời gian?

(b) Nếu Ngân hàng Anh Quốc sử dụng quy tắc Taylor khi ấn định lãi suất và tỷ lệ lạm phát mục

tiêu là 2%, theo bạn đường lãi suất sẽ biến động như thế nào trong giai đoạn 2004-06?

2 Bài tập này đề cập đến hiệu ứng lấn át của chính sách tài khóa trong một nền kinh tế đóng với giá cả cố định. Lần này chúng ta bắt đầu bằng việc cắt giảm tỷ lệ thuế trực thu. Cũng như với Bài tập 1 nếu chuỗi câu hỏi này chưa rõ đối với bạn, hãy theo dõi câu hỏi cùng với lời giải đáp trong sách.

- (a) Sự thay đổi chính sách ban đầu có ảnh hưởng như thế nào tới thu nhập khả dụng và tổng cầu?
 (b) Ảnh hưởng sau đó tới sản lượng cân bằng là gì?

Hình 9-1 Đồ thị hình quạt về dự đoán lạm phát của Ngân hàng Anh, tháng 5 năm 2004

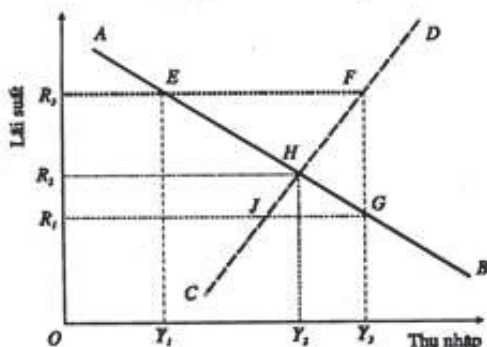


Nguồn: www.bankofengland.co.uk

- (c) Điều này có tác động như thế nào đối với cầu về tiền thực tế?
 (d) Giả sử cung tiền cố định, điều này sẽ có ảnh hưởng tới giá cả trái phiếu và lãi suất như thế nào?
 (e) Điều này tiếp tục có ảnh hưởng như thế nào đến tổng cầu?
 (f) Cho biết tác động lên sản lượng cân bằng.
 (g) Trong trường hợp nào sẽ xảy ra hiệu ứng lấn át hoàn toàn.

3 Hình 9-2 biểu diễn các đường IS và LM cho một nền kinh tế đóng với giá cố định.

Hình 9-2 Cân bằng trong các thị trường hàng hóa và tiền tệ



- (a) AB và CD là hai đường IS và LM. Hãy chỉ ra các đường IS và LM tương ứng.
 (b) Hãy bình luận về trạng thái cân bằng/mất cân bằng của thị trường hàng hóa và tiền tệ tại các điểm E, F, G, H và J.

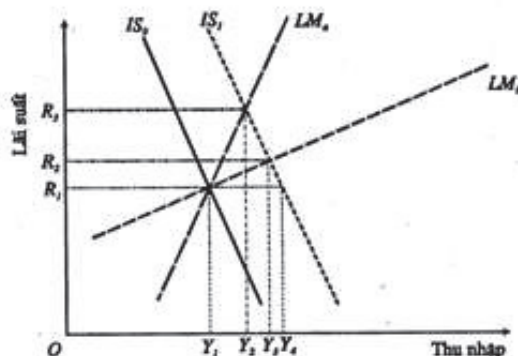
(c) Bạn dự đoán nền kinh tế sẽ phản ứng như thế nào nếu nó ở điểm J?

(d) Đối với mỗi tình huống sau đây, hãy chỉ ra liệu các đường IS và LM có dịch chuyển không? - và theo hướng nào (giả thiết các yếu tố khác không đổi trong mỗi trường hợp):

- Tăng niềm tin trong giới kinh doanh.
- Tăng cung tiền danh nghĩa.
- Giảm chi tiêu chính phủ.
- Tăng mức giá một lần duy nhất.
- Phân phối lại thu nhập từ người giàu cho người nghèo.
- Tăng lượng của cải mà các hộ gia đình nắm giữ.

4 Hình 9-3 minh họa ảnh hưởng của chính sách tài khóa tới thu nhập và lãi suất cân bằng với những giả thiết khác nhau về độ dốc của đường LM. Trong mỗi trường hợp, chính sách tài khóa được biểu diễn bằng sự dịch chuyển đường IS từ IS_0 tới IS_1 .

Hình 9-3 Chính sách tài khóa

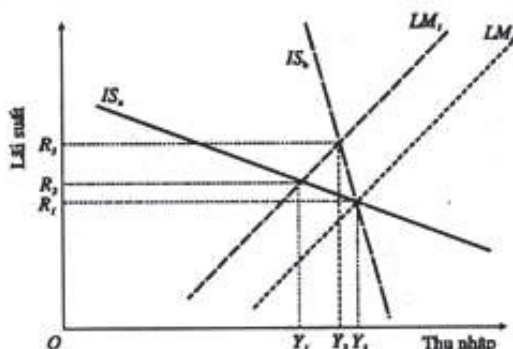


- (a) Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng ban đầu?
 (b) Điều gì đã gây ra sự chuyển dịch từ IS_0 tới IS_1 ?
 (c) Xác định hiệu ứng “số nhân đầy đủ” của chính sách tài khóa, tức là nếu lãi suất không thay đổi?
 (d) Nếu chính sách tài khóa được tài trợ bằng trái phiếu và đường LM tương đối co giãn, thì ảnh hưởng của chính sách tài khóa đối với vị trí cân bằng như thế nào?
 (e) Nếu chính sách tài khóa được tài trợ bằng trái phiếu và đường LM tương đối không co giãn, thì ảnh hưởng của chính sách tài khóa đối với vị trí cân bằng như thế nào?
 (f) Hãy xác định mức độ lấn át trong mỗi trường hợp.
 (g) Điều gì quyết định sự co giãn của đường LM?
 (h) Chính phủ cần điều chỉnh chính sách như thế nào để có thể đạt được hiệu ứng “số nhân đầy đủ”.

5 Hình 9-4 minh họa ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt đối với thu nhập và lãi suất cân

bằng với những giả thiết khác nhau về độ dốc của đường IS. Ở đây chính sách tiền tệ được biểu thị bằng sự dịch chuyển của LM từ LM_0 đến LM_1 .

Hình 9-4 Chính sách tiền tệ



- Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng ban đầu?
- Điều gì đã gây ra sự chuyển dịch từ LM_0 tới LM_1 ?
- Hãy chỉ ra tác động của chính sách tiền tệ đối với trạng thái cân bằng khi đường IS tương đối dốc?
- Tác động sẽ như thế nào nếu IS tương đối thoải?
- Điều gì quyết định độ dốc của đường IS và do đó là hiệu quả của chính sách tiền tệ.

6 Một số quan điểm cho rằng các cá nhân nhận thấy việc cắt giảm thuế hiện tại sẽ cần được bù đắp bằng mức thuế cao hơn trong tương lai do họ hoặc con cháu họ phải trả. Điều này có nghĩa cắt giảm thuế không ảnh hưởng đến thu nhập trong dài hạn, do đó kế hoạch tiêu dùng không cần thay đổi. Luận điểm này được biết đến với tên gọi là “tương đương Ri-các-đô”. Nhiều luận cứ đã được đưa ra để chống lại quan điểm này mà dưới đây chúng ta sẽ giới thiệu một số. Luận cứ nào dưới đây có thể có ý nghĩa?

- Tương đương Ri-các-đô hàm ý chỉ tiêu chính phủ cho đường sá không có tác động nào và điều này rõ ràng là sai.
- Thuế sẽ chỉ tăng sau khi những người nộp thuế hiện tại đã chết.
- Có thể không có sự chuyển giao giữa các thế hệ.
- Thuế biên có thể tạo ra cái nêm bóp méo giữa giá người mua trả và giá người bán nhận và điều này có ảnh hưởng đến mặt cung.
- Có những đặc tính không hoàn hảo trên thị trường vốn và điều này cho phép chính phủ có thể vay tiền ở mức lãi suất thấp hơn so với các cá nhân.

7 Giả sử bạn có những thông tin sau.

Theo ước tính các cá nhân nhận được thu nhập khả dụng cao hơn sẽ coi 80% số thu nhập cao hơn sẽ tiếp tục được duy trì trong tương lai còn 20% được coi là thu nhập tạm thời. Xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập thường xuyên là 0,93. Tiêu dùng dự tính bằng không khi thu nhập thường xuyên bằng không.

- Viết phương trình đại số biểu thị hàm tiêu dùng.
- Thu nhập thường xuyên của năm trước là 15000£. Thu nhập khả dụng trong năm nay tăng lên 25000£. Xác định mức thu nhập thường xuyên ước tính cho năm nay.
- Xác định xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập hiện tại.
- Các xu hướng tiêu dùng cận biên này có hàm ý gì đối với số nhân chỉ tiêu chính phủ và hiệu quả của chính sách tài khóa? (Bỏ qua thuế và khu vực nước ngoài)

Đúng/Sai

- Những khó khăn trong việc đo lường cung tiền cản trở việc sử dụng các mục tiêu tiền tệ.
- Mục tiêu lạm phát là chính sách phổ biến ở nhiều nước.
- Xác định mục tiêu về lạm phát làm giảm vai trò của mục tiêu về GDP.
- Theo quy tắc Taylor Ngân hàng trung ương quan tâm đến cả lạm phát hiện tại và tương lai.
- Sự gia tăng tỷ lệ lạm phát mục tiêu sẽ làm tăng lãi suất dài hạn.
- Sự thay đổi lãi suất ảnh hưởng tới vị trí của đường tổng cầu trong mô hình thu nhập - chi tiêu.
- Khi tính đến thị trường tiền tệ và hiệu ứng lãi suất, thì số nhân chỉ tiêu chính phủ tăng lên.
- Sự di chuyển dọc theo đường IS cho chúng ta biết sự thay đổi thu nhập cân bằng do sự thay đổi lãi suất làm dịch chuyển đường tổng cầu.
- Vị trí của đường LM phụ thuộc vào mức giá.
- Chính sách tài khóa và tiền tệ ảnh hưởng đến tổng cầu thông qua những con đường khác nhau, nhưng có những ảnh hưởng tương tự.

11 Mô hình do Keynes phát triển cho tới nay chưa đầy đủ, vì nó quá nhấn mạnh vào phía cầu của nền kinh tế, giữ giá cố định và dựa vào công suất dư thừa.

Kinh tế học trong thực tiễn

Cú hích của Greenspan

(Trích từ *The Economist*, ngày 2/7/2004)

Cục dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã tiếp tục tăng lãi suất lần thứ 5 trong hơn 4 năm qua. Thất chặt hơn nữa là cần thiết vì thực ra lãi suất thực tế vẫn còn mang giá trị âm. Tuy nhiên, Fed muốn điều chỉnh dần. Công việc của Fed hết sức khó khăn. Các nhà hoạch định chính sách không biết chắc cả về tác động chính xác của công cụ lãi suất liên bang và mục tiêu cần hướng tới. Để duy trì ổn định giá cả, Fed nên để cho nền kinh tế vận hành tại mức sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên sản lượng tiềm năng của nền kinh tế là điều mà Fed không thể quan sát thấy.

Bước đi của Fed sẽ tùy thuộc vào phản ứng của các hộ gia đình Mỹ trước cú hích của nó. Bằng cách chủ động giảm mạnh lãi suất trong suốt giai đoạn từ năm 2001 đến 2003, Fed đã mời chào các hộ gia đình vay tiền và họ đã nồng nhiệt đón nhận. Tổng nợ của họ bây giờ lên tới 115% thu nhập khả dụng. Một trong những nguồn quan trọng nhất của cầu đối với nền kinh tế Mỹ, tự do tiêu tiền không được tạo ra, do vậy có thể bắt đầu teo lại. Nếu không được bù đắp bằng thu nhập được tạo ra hay cầu từ nước ngoài thay thế, thì nền kinh tế sẽ tăng trưởng chậm lại.

Câu hỏi

1 Hãy giải thích lãi suất thực tế vẫn còn mang giá trị âm có nghĩa là gì? Hãy giải thích ảnh hưởng của lãi suất thực tế âm đến tình hình vay vốn.

2 Những khó khăn trong việc kiểm soát cầu tiền thông qua chính sách tiền tệ khác đôi chút so với những khó khăn đi kèm với chính sách tài khóa. Hãy thảo luận.

Câu hỏi tư duy

1 Bài tập này cần một số kiến thức đơn giản về đại số. Giả sử rằng, những phương trình sau cho thấy hành vi trong thị trường tiền tệ và hàng hoá của một nền kinh tế đóng với giá cả cố định:

Thị trường hàng hoá

Tiêu dùng: $C = A + c(Y - T) - dR$

Đầu tư: $I = B - iR$

Thuế: $T = tY$

Cân bằng: $Y = C + I + G$

Thị trường tiền tệ

Cung tiền tệ: $M_s = M$

Cầu tiền tệ: $M_d = kPY + N - mR$

Cân bằng: $M_s = M_d$

Trong đó: A = tiêu dùng tự định, B = đầu tư tự định, C = tiêu dùng, G = chi tiêu chính phủ, I = đầu tư, M = tiền thực tế, N = cầu tiền tự định, P = mức giá, R = lãi suất (%), T = thuế ròng, Y = thu nhập, sản lượng. Chữ viết thường biểu thị các thông số của mô hình.

(a) Hãy xây dựng phương trình biểu diễn đường IS - nói cách khác, hãy sử dụng các phương trình về thị trường hàng hoá để tìm ra mối quan hệ giữa Y và R .

(b) Hãy xây dựng phương trình biểu diễn đường LM.

(c) Giả sử các biến số và tham số trong mô hình có những giá trị sau: $A = 700$; $B = 400$; $c = 0,8$; $d = 5$; $G = 649,6$; $i = 15$; $k = 0,25$; $M = 1200$; $m = 10$; $N = 200$; $P = 1$; $t = 0,2$. Hãy vẽ đường IS và LM và chỉ ra giá trị gần đúng của thu nhập và lãi suất cân bằng.

(d) Với những giá trị cân bằng này, hãy tính tiêu dùng, đầu tư và khẳng định rằng thị trường hàng hoá ở trạng thái cân bằng.

(e) Hãy kiểm tra xem thị trường tiền tệ có ở trạng thái cân bằng không.

(f) Hãy tính toán thâm hụt hoặc hay thặng dư ngân sách chính phủ.

Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Đường tổng cầu kinh tế vĩ mô (MDS)
- Tổng cung trong mô hình cổ điển
- Tỷ lệ lạm phát cân bằng
- Lấn át hoàn toàn trong mô hình cổ điển
- Tại sao tiền lương có thể chậm điều chỉnh
- Đường tổng cung ngắn hạn
- Các cú sốc cung tạm thời và thường xuyên
- Chính sách tiền tệ phản ứng như thế nào trước các cú sốc cung và cầu
- Mục tiêu lạm phát linh hoạt

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này chuyển từ phân tích mặt cầu sang mặt cung của nền kinh tế. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

- 1 Điều gì quyết định tổng cung trong ngắn hạn và dài hạn?
- 2 Thị trường lao động có liên quan như thế nào với tổng cung của nền kinh tế?
- 3 Các cú sốc kinh tế là gì và chúng có thể thích ứng như thế nào?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Đường tổng cung
- b** Chu kỳ kinh doanh
- c** Làm thêm giờ và làm việc ngắn hạn
- d** Đường chấp nhận việc làm
- e** Thất nghiệp tự nguyện
- f** Ảo tưởng tiền tệ
- g** Thất nghiệp không tự nguyện
- h** Hiệu ứng số dư thực tế
- i** Đường tổng cung ngắn hạn
- j** Thất nghiệp có đăng ký
- k** Đường lực lượng lao động
- l** Tạm nghỉ việc
- m** Mức giá
- n** Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

- 1** Giá trung bình của tất cả hàng hoá được sản xuất ra trong nền kinh tế.
- 2** Đường cho biết bao nhiêu người quyết định tham gia lực lượng lao động tại mỗi mức lương thực tế.
- 3** Công nhân bị mất việc tạm thời.
- 4** Việc tăng cầu về tiêu dùng tự định khi giá trị của số dư tiền thực tế trong tay người tiêu dùng tăng.
- 5** Đường cho thấy các giá cả mà các hãng đưa ra tại mỗi mức sản lượng với tiền lương mà họ phải trả cho trước.
- 6** Đường cho thấy lượng sản phẩm các hãng sẵn sàng cung ứng tại mỗi mức giá.
- 7** Tình huống mà người ta nhầm lẫn giữa các biến danh nghĩa và các biến thực tế.
- 8** Phần trăm lực lượng lao động bị thất nghiệp khi thị trường lao động ở trạng thái cân bằng.
- 9** Đường cho biết số lượng công nhân muốn chấp nhận việc làm tại mỗi mức tiền lương thực tế.
- 10** Số người không có việc làm và đã đăng ký trong danh sách đang tìm việc.
- 11** Các công cụ được các hãng sử dụng để thay đổi đầu vào lao động mà không gây ảnh hưởng tới số người có việc làm.
- 12** Khuynh hướng sản lượng và việc làm dao động xung quanh những xu hướng dài hạn của chúng.
- 13** Tình huống mà một số người quyết định không làm việc tại mức tiền lương hiện hành.
- 14** Tình huống mà một số người muốn làm việc tại mức lương hiện hành nhưng không tìm được việc.

Bài tập

1 Bài tập này khảo sát mối quan hệ giữa giá cả và tổng cầu. Hình 10-1 cho thấy các đường IS và LM của một nền kinh tế. Nền kinh tế bắt đầu tại trạng thái cân bằng với các đường IS_0 và LM_0 tương ứng.

(a) Hãy xác định thu nhập, lãi suất và tổng cầu cân bằng.

Giả sử mức giá tăng đến một mức mới.

(b) Đường LM nào là phù hợp?

(c) Nếu không có hiệu ứng số dư thực tế, hãy xác định mức cân bằng mới của thu nhập, lãi suất và tổng cầu.

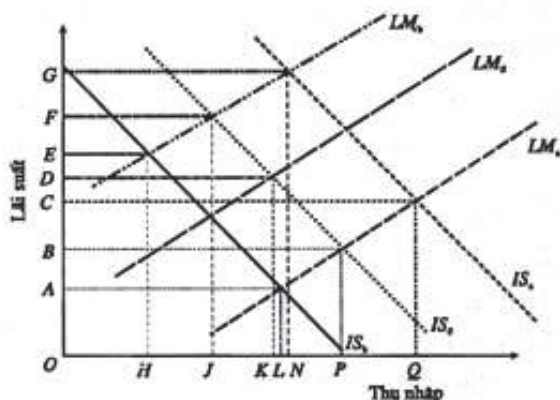
(d) Hãy giải thích và chỉ ra tác động của hiệu ứng số dư thực tế.

(e) Sử dụng các câu hỏi ở phần (b), (c) và (d) cho trường hợp mức giá giảm.

(f) Hãy giải thích vì sao mức giá lại ảnh hưởng tới vị trí của đường LM.

(g) Hãy vẽ đồ thị minh họa đường cầu kinh tế vĩ mô khi có và khi không có hiệu ứng số dư thực tế.

Hình 10-1 Giá cả và tổng cầu

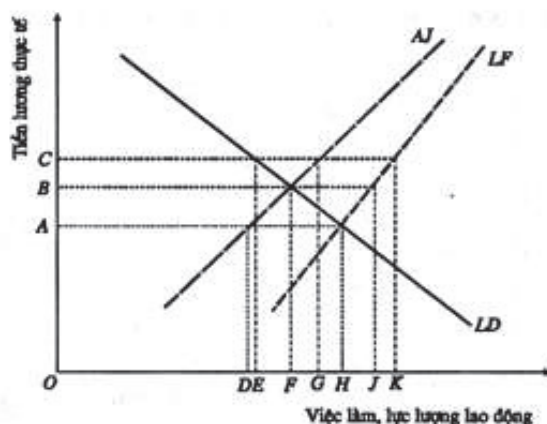


2 Những đặc điểm nào sau đây là đúng cho tất cả các điểm dọc theo đường cầu kinh tế vĩ mô? (Lưu ý: Có thể có nhiều hơn một câu trả lời đúng).

- (a) Chi tiêu dự kiến bằng sản lượng thực tế.
- (b) Cầu về số dư tiền thực tế bằng cung tiền danh nghĩa chia cho mức giá.
- (c) Những người có nhu cầu về hàng hoá nhận được lượng hàng mà họ muốn.
- (d) Thị trường tiền tệ ở trạng thái cân bằng.
- (e) Không có sự mất cân bằng trên thị trường hàng hoá.

3 Hình 10-2 mô tả thị trường lao động của một nền kinh tế. LD là cầu lao động, AJ là đường biểu thị số người chấp nhận việc làm và LF là đường biểu thị lực lượng lao động.

Hình 10-2 Thị trường lao động



- (a) Hãy xác định mức lương thực tế cân bằng.
- (b) Hãy xác định số người có việc làm và số người thất nghiệp có đăng ký.
- (c) Trong trường hợp này, tính tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và cho biết số người thất nghiệp không tự nguyện.

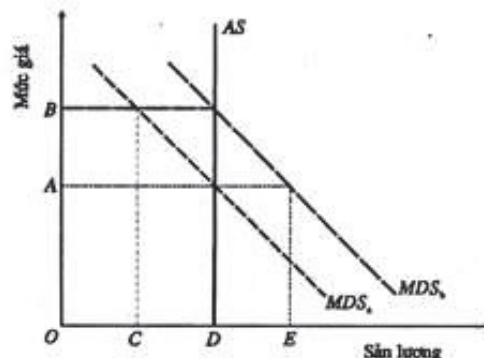
Giả sử tiền lương thực tế bây giờ là OA.

- (d) Hãy xác định số người có thất nghiệp, số người thất nghiệp có đăng ký và số người thất nghiệp không tự nguyện.
- (e) Thị trường sẽ phản ứng như thế nào? Bây giờ giả sử tiền lương thực tế là OC.
- (f) Hãy xác định số người có việc làm, số người thất nghiệp có đăng ký và số người thất nghiệp không tự nguyện.
- (g) Thị trường sẽ phản ứng như thế nào?
- (h) Giải thích tại sao lại có mối quan hệ giữa số công nhân có việc làm và tổng cung.
- (i) Nếu thị trường lao động luôn ở trạng thái cân bằng, thì sẽ có hệ quả gì đối với đường tổng cung?

4 Bài tập này xem xét chính sách tài khóa và tiền tệ bằng cách sử dụng đường MDS và đường tổng cung. Hình 10-3 cho thấy hai đường cầu kinh tế vĩ mô (MDSa và MDSb) và đường tổng cung (AS). Trước tiên chúng ta xem xét những tác động của chính sách tiền tệ trong mô hình cổ điển - cụ thể là xét trường hợp cung tiền danh nghĩa tăng.

- (a) Hãy xác định đường MDS "trước" và "sau" khi thay đổi chính sách.
 - (b) Hãy xác định giá cả và sản lượng cân bằng ban đầu.
 - (c) Hãy xác định giá cả và sản lượng cân bằng sau khi chính sách thay đổi.
- Sau đó, hãy xem xét chính sách tài khóa - cũng trong mô hình cổ điển. Giả định chi tiêu của chính phủ giảm.
- (d) Hãy xác định MDS "trước" và "sau" chính sách.
 - (e) Cho biết giá cả và sản lượng cân bằng lúc đầu?
 - (f) Cho biết giá cả và sản lượng cân bằng sau khi thi hành chính sách này?

Hình 10-3 Cân bằng kinh tế vĩ mô



Đặc trưng của mô hình Keynes là sự điều chỉnh chậm. Hãy xem xét giai đoạn sau khi thực thi chính sách và trước khi sự điều chỉnh bắt đầu.

- (g) Hãy xác định giá cả và sản lượng.
 (h) MDS biểu diễn những điểm tại đó thị trường hàng hoá và tiền tệ ở trạng thái cân bằng. Tại vị trí được xác định trong phần (g), thì quá trình điều chỉnh vẫn còn tiếp diễn. Như vậy, thị trường hàng hoá đang ở trạng thái cân bằng theo nghĩa nào?

5 Hãy xem xét những yếu tố sau. Hãy cho biết yếu tố nào khuyến khích và yếu tố nào cản trở quá trình điều chỉnh nhanh trên thị trường lao động. Đối với từng yếu tố, theo bạn thì các hãng hay công nhân sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn.

- (a) Chi phí tìm việc.
 (b) Không có thoả thuận về lao động dư thừa.
 (c) Lực lượng lao động có tay nghề thấp là chủ yếu.
 (d) Quá trình sản xuất phù hợp với chế độ làm việc ngoài giờ và ngắn hạn.
 (e) Sự quan tâm của hãng tới danh tiếng của người sử dụng lao động.
 (f) Thất nghiệp ở mức thấp.
 (g) Có kỹ năng đặc thù với hãng.

6 Những biểu hiện sau cho thấy phản ứng của một nền kinh tế đối với sự dịch chuyển sang trái của đường cung hoặc đường cầu trong trường hợp không có sự điều chỉnh tức thời. Trong mỗi trường hợp hãy dự đoán đó là do cú sốc cung hay cú sốc cầu.

- (a) Giảm mức giá trong ngắn hạn.
 (b) Sản lượng thấp hơn trong dài hạn.
 (c) Không có sự thay đổi mức giá trong ngắn hạn.
 (d) Mức giá thấp hơn trong dài hạn.
 (e) Giảm sản lượng trong ngắn hạn.
 (f) Không có thay đổi sản lượng trong dài hạn.
 (g) Giá cả cao hơn trong dài hạn.
 (h) Sản lượng không thay đổi trong ngắn hạn.

7 Theo bạn yếu tố nào sau đây sẽ tác động tới phía cầu của nền kinh tế và yếu tố nào tác động tới phía cung. Trong mỗi trường hợp hãy chỉ ra cầu (hoặc cung) tăng hay giảm.

- (a) Có nhiều phụ nữ lập gia đình đi làm hơn.
 (b) Giá một nguyên liệu thô quan trọng nhập khẩu tăng.
 (c) Tăng niềm tin của giới kinh doanh.
 (d) Tăng tự định trong tiền lương danh nghĩa.
 (e) Giảm cung tiền danh nghĩa.

(f) Có sự phân phối lại thu nhập từ người giàu sang người nghèo.

(g) Nhu cầu giải trí tăng.

8 Xét một nền kinh tế trong đó đường tổng cung là hoàn toàn không co giãn. Điều gì dưới đây sẽ xảy ra khi tổng cầu tăng.

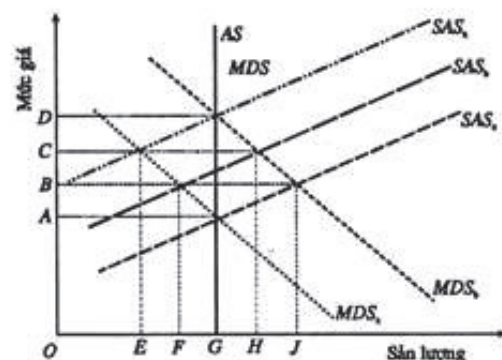
- (a) Tăng mức sản xuất.
 (b) Giảm mức sản xuất.
 (c) Tăng giá cả.
 (d) Tăng thu nhập thực tế.
 (e) Tăng thu nhập danh nghĩa.

9 Xét một nền kinh tế mà mọi nguồn lực đều được sử dụng đầy đủ. Điều nào sau đây sẽ làm cho mức giá chung tăng.

- (a) Tăng nhu cầu đối với hàng xuất khẩu trong nước.
 (b) Tăng chi tiêu chính phủ.
 (c) Tăng tiêu dùng cá nhân.
 (d) Giảm năng suất lao động.

10 Bài tập này khảo sát những ảnh hưởng của tăng một lần trong cung tiền danh nghĩa đối với giá cả và sản lượng trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Những ảnh hưởng này đã được xem xét qua Hình 10-4 trong đó AS là đường tổng cung dài hạn, $SAS_{a,b,c}$ là các đường tổng cung ngắn hạn và $MDS_{a,b}$ là các đường cầu kinh tế vĩ mô.

Hình 10-4 Sự gia tăng cung tiền danh nghĩa



- (a) Nếu Hình 10-4 được sử dụng để phân tích chính sách đã nêu trên và nếu nền kinh tế đã bắt đầu ở trạng thái cân bằng, cho biết mức giá và sản lượng ban đầu?
 (b) Theo mô hình cổ điển nền kinh tế sẽ phản ứng lại mức tăng trong cung tiền danh nghĩa như thế nào?

Giả sử quá trình điều chỉnh diễn ra chậm chạp.

- (c) Hãy nêu phản ứng ban đầu của giá và sản lượng và giải thích xem điều đó xuất hiện như thế nào.
- (d) Sử dụng Hình 10-4 để miêu tả xem quá trình điều chỉnh bắt đầu như thế nào và hãy xác định vị trí của nền kinh tế trong trung hạn.
- (e) Vị trí cuối cùng của nền kinh tế ở đâu khi toàn bộ quá trình điều chỉnh đã hoàn thành.
- (f) Hãy vẽ đồ thị biểu diễn quá trình điều chỉnh được phản ánh như thế nào trên thị trường lao động.
- (g) Bạn dự đoán quá trình điều chỉnh do có sự thay đổi này sẽ nhanh hơn hay chậm hơn quá trình điều chỉnh khi lượng cung tiền danh nghĩa giảm.
- (h) Nếu lượng cung tiền danh nghĩa tăng 10%, thì phần trăm tăng giá cuối cùng là bao nhiêu?

Đúng/Sai

- 1 Vị trí của MDS phụ thuộc vào cung tiền danh nghĩa, chỉ tiêu chính phủ và tất cả những biến số khác liên quan với lượng tổng cầu.
- 2 Hiệu ứng số dư thực tế là sự giảm xuống trong cầu về tiêu dùng tự định khi giá trị của lượng tiền thực tế mà người tiêu dùng nắm giữ giảm.
- 3 Mức toàn dụng nhân công đạt được khi không có thất nghiệp.
- 4 Ảo tưởng tiền tệ là khi người nhận được những đồng tiền giả.
- 5 Thị trường lao động cân bằng tại bất kỳ điểm nào trên đường tổng cung cổ điển.
- 6 Trong mô hình cổ điển sự thay đổi trong cung tiền danh nghĩa dẫn tới sự thay đổi theo cùng tỷ lệ phần trăm trong tiền lương danh nghĩa và mức giá.
- 7 Trong mô hình cổ điển chính sách tài khóa chủ yếu làm tăng giá cả, còn sản lượng chỉ tăng không đáng kể.
- 8 Quá trình điều chỉnh tiền lương diễn ra chậm chạp dường như là nguyên nhân chính làm cho giá cả chậm điều chỉnh khi có những thay đổi trong tổng cầu.

9 Trong ngắn hạn các hãng điều chỉnh trước sự gia tăng nhu cầu về lao động bằng cách thuê thêm công nhân.

10 Trong mô hình được phát triển ở chương này, thị trường lao động hứng chịu tất cả những mất cân bằng trong ngắn hạn?

11 Việc tăng sản lượng tại trạng thái toàn dụng gây ra do một cú sốc cung có lợi làm cho cả giá cả và sản lượng đều tăng.

12 Sự bùng nổ công nghệ vào cuối những năm 1990 đã tạo ra một cú sốc cung có lợi và làm tăng GDP.

Kinh tế học trong thực tiễn

Các lý do để vui mừng

(Trích từ bài báo của Martin Wolf, *Financial Times*, ngày 30/6/2004)

Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy động lực chủ yếu của tăng trưởng - tăng năng suất - có lợi cho tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Tốc độ tăng trưởng bình quân trong hai năm của sản lượng một giờ công trong khu vực kinh doanh phi nông nghiệp ở Mỹ đã tăng lên liên tục từ năm 1994 đạt gần 5% một năm. Sản lượng một giờ công đã tăng với tỷ lệ 4,5% hàng năm trong giai đoạn suy giảm 2001-03 so với chỉ 2% trong giai đoạn suy giảm 1990-92.

Điều này có ý nghĩa gì đối với tương lai? Ước tính về tốc độ tăng trưởng ở trạng thái dừng trong năng suất lao động ở Mỹ dao động từ mức thấp 1,3% hàng năm đến mức cao là 3% hàng năm. Điều này chứng tỏ có sự bất định rất lớn. Tuy nhiên, chúng ta hoàn toàn có thể tin rằng xu hướng đã được cải thiện gần 1 điểm phần trăm từ giữa những năm 1990. Nếu vậy, thì sản lượng của Mỹ tính cho một giờ vào năm 2015 sẽ cao hơn 20% so với điều sẽ xảy ra nếu xu hướng như trước năm 1995 vẫn tiếp tục.

Câu hỏi

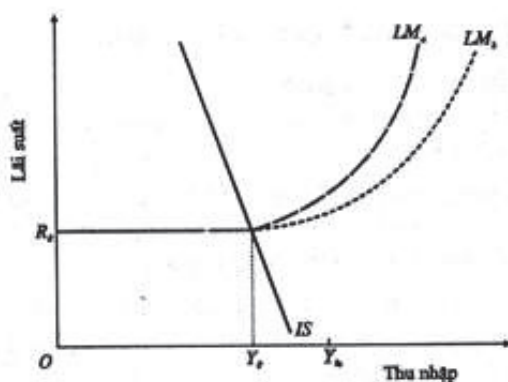
- 1 Tăng năng suất ở Mỹ là một cú sốc cung tạm thời hay lâu dài?
- 2 Với mục tiêu về lạm phát, hãy cho biết các hàm ý đối với chính sách lãi suất khi có sự thay đổi tỷ lệ tăng trưởng năng suất.

Câu hỏi tư duy

1 (a) Hãy giải thích việc cắt giảm tiền lương danh nghĩa dẫn tới tăng sản lượng như thế nào, nếu như tiền lương thực tế lúc đầu được ấn định ở mức quá cao.

Giả sử nền kinh tế đang ở điểm cân bằng trong mô hình IS-LM như được vẽ trong Hình 10-5. LM_a là đường LM ban đầu, LM_b cho thấy đường LM dịch chuyển như thế nào khi mức giá giảm xuống. IS là đường IS, Y_0 là thu nhập cân bằng, R_0 là lãi suất cân bằng và Y_{fe} biểu thị trạng thái toàn dụng nhân công.

Hình 10-5 Bẫy thanh khoản



(b) Hãy xem lại những điều bạn đã trả lời trong phần (a). Tại sao việc cắt giảm tiền lương lại không thể khôi phục được mức toàn dụng nhân công.

(c) Câu trả lời của bạn thay đổi như thế nào nếu có tính tới hiệu ứng số dư thực tế.

(d) Theo bạn chính sách tài khóa có hiệu quả hơn hay ít hiệu quả hơn so với chính sách tiền tệ trong trường hợp này?

2 Khái niệm của Keynes về “bẫy thanh khoản” đề cập đến điều nào dưới đây.

(a) Khả năng của doanh nghiệp hoạt động ít hiệu quả không vay được vốn cho đầu tư.

(b) Tình trạng thiếu vốn quốc tế để tài trợ cho bất kỳ sự tăng trưởng nào trong thương mại và thanh toán quốc tế.

(c) Việc lãi suất không thể giảm khi cung tiền tệ mở rộng quá một mức nào đó.

(d) Thuế thu nhập cao đánh vào người gửi tiết kiệm không khuyến khích họ gửi tiền vào các ngân hàng thương mại và các ngân hàng phát triển nhà.

3 Liệu bẫy thanh khoản có thể giải thích được thâm hụt ngân sách lớn ở Mỹ vào giữa những năm 2000.

Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Lý thuyết số lượng tiền tệ
- Lãi suất danh nghĩa phản ánh lạm phát như thế nào
- Thuế đúc tiền, thuế lạm phát và tại sao siêu lạm phát lại xuất hiện
- Khi nào thâm hụt ngân sách sẽ làm tăng cung tiền
- Đường Phillips
- Chi phí của lạm phát
- Sự độc lập của Ngân hàng trung ương và việc kiểm soát lạm phát
- Hội đồng chính sách tiền tệ (MPC) ấn định lãi suất ở Liên hiệp Anh như thế nào

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này đề cập đến lạm phát. Đây là một vấn đề trung tâm của kinh tế học trong suốt 20 năm qua. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

- 1 Lạm phát có liên quan với cung tiền và khái niệm kỳ vọng như thế nào?
- 2 Lạm phát gây ra những chi phí gì?
- 3 Lạm phát có thể được kiểm soát như thế nào?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> a Trở ngại tài khóa b Siêu lạm phát c Chi phí giày da d Thuế lạm phát e Đường Phillips f Chi phí thực đơn g Giả thuyết Fisher h Ảo tưởng lạm phát i Lý thuyết lượng tiền j Trượt giá k Lạm phát đi cùng suy thoái l Lạm phát m Hạch toán theo lạm phát n Thuế đức tiền | <ul style="list-style-type: none"> 1 Tăng giá trung bình của hàng hoá qua thời gian. 2 Những chi phí do lạm phát gây ra vì các nguồn lực vật chất cần thiết để in lại bảng giá, điều chỉnh máy bán hàng tự động v.v... 3 Lý thuyết cho rằng sự thay đổi trong cung tiền tệ danh nghĩa dẫn đến những thay đổi tương ứng về mức giá, nhưng không có ảnh hưởng đến sản lượng và việc làm; đôi khi lý thuyết này được tóm tắt bởi phương trình $MV = PY$. 4 Sự tăng mức thu thuế thực tế khi lạm phát làm tăng thu nhập danh nghĩa và đẩy mọi người vào những khung thuế cao hơn trong hệ thống thuế thu nhập lũy tiến. 5 Thời kỳ có cả lạm phát và thất nghiệp cao thường do cú sốc cung bất lợi gây ra. 6 Những chi phí do lạm phát gây ra do lãi suất danh nghĩa cao làm cho mọi người phải giảm lượng tiền thực tế nắm giữ, do đó xã hội phải sử dụng nhiều nguồn lực hơn để thực hiện giao dịch. 7 Áp dụng cách xác định chi phí, thu nhập, lợi nhuận và lỗ được điều chỉnh hoàn toàn theo lạm phát. 8 Công cụ để tăng tài trợ cho chi tiêu chính phủ thông qua việc in tiền làm tăng giá cả. 9 Tình huống mà mọi người lẫn lộn giữa sự thay đổi danh nghĩa và thực tế, mặc dù phúc lợi của họ phụ thuộc vào các biến thực tế, chứ không phải các biến danh nghĩa. 10 Cầu đối với tiền thực tế giảm mạnh khi lạm phát và lãi suất danh nghĩa cao làm cho việc giữ tiền trở nên đắt đỏ. 11 Lý thuyết mà theo đó, tăng lạm phát 1% sẽ kéo theo tăng lãi suất danh nghĩa 1%. 12 Quá trình mà theo đó những hợp đồng về các biến danh nghĩa được điều chỉnh tự động theo những ảnh hưởng của lạm phát. 13 Giá trị của các nguồn lực thực tế mà chính phủ nhận được thông qua việc phát hành tiền. 14 Mối quan hệ chỉ ra tỷ lệ lạm phát cao hơn đi cùng với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn và ngược lại. Nó gợi ra rằng chúng ta có thể đánh đổi lạm phát cao hơn để có được thất nghiệp thấp hơn hoặc ngược lại. |
|---|--|

Bài tập

1 Trạng thái dài hạn của nền kinh tế được miêu tả bằng lý thuyết lượng tiền:

$$M/P = L(Y, r)$$

Trong đó M = lượng tiền danh nghĩa

P = mức giá

Y = thu nhập thực tế

r = lãi suất

Nền kinh tế này không điều chỉnh ngay lập tức tới trạng thái cân bằng, do đó chúng ta có thể phân biệt cả những ảnh hưởng trong ngắn hạn hay dài hạn. Nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng.

Giả sử có cú sốc cầu, cụ thể cung tiền danh nghĩa tăng 10% để tài trợ cho việc tăng chi tiêu chính phủ:

- Thu nhập danh nghĩa sẽ thay đổi bao nhiêu phần trăm?
- Mô tả tác động đối với thu nhập thực tế và mức giá trong ngắn hạn.
- Miêu tả tác động đối với thu nhập thực tế và mức giá trong dài hạn.

Bây giờ, giả sử nền kinh tế lại bắt đầu từ điểm cân bằng, sau đó trải qua một cú sốc cung, chẳng hạn như tăng chi phí của một nguyên liệu chính:

- Mô tả tác động trong ngắn hạn của cú sốc cung đó.
- Chính phủ sẽ hành động như thế nào nếu mối quan tâm hàng đầu của Chính phủ là thất nghiệp?
- Chính sách này có tác động gì đối với vị trí cân bằng trong dài hạn.
- Chính phủ có thể hành động như thế nào nếu mối quan tâm hàng đầu là tỷ lệ lạm phát?
- Chính sách này sẽ có tác động gì đối với vị trí cân bằng trong dài hạn?

2 Một cách khác để mô tả lý thuyết lượng tiền là $MV = PY$, trong đó V là tốc độ chu chuyển. Trong một nền kinh tế với GDP danh nghĩa (PY) là 10 tỷ bảng và cung tiền danh nghĩa là 1 tỷ bảng, thì cung tiền sẽ chu chuyển 10 lần, do đó $V = 10$. Trong ví dụ sau đây, giả sử $V = 4$.

	Năm 1	Năm 2
Lãi suất danh nghĩa	9	9
Cung tiền danh nghĩa	2000	2000
Thu nhập thực tế	4000	4065

- Tính tỷ lệ tăng cung tiền danh nghĩa.
- Tỷ lệ lạm phát giữa năm 1 và năm 2 là bao nhiêu?
- Tính lãi suất thực tế trong năm 2.
- Tính cầu về tiền thực tế trong mỗi năm.

3 Bài tập này cho thấy việc đánh thuế vốn phức tạp như thế nào khi có lạm phát. Ban đầu, giả sử không có lạm phát và lãi suất danh nghĩa là 3%, thuế đánh vào thu nhập từ tiền lãi là 30%. Bạn là người cho vay tiền, các thông tin này làm bạn quan tâm!

Giả sử bạn cho một khách hàng vay 5000 £ để mua xe hơi.

- Tính tổng thu của bạn từ giao dịch này trong năm.
- Bạn phải nộp thuế bao nhiêu?
- Tính thu nhập ròng và tỷ suất lợi tức thực tế sau thuế.

Bây giờ giả sử giao dịch vẫn xảy ra trong điều kiện lạm phát 10% năm, song lãi suất danh nghĩa được điều chỉnh lên 13% (nghĩa là lãi suất thực tế trước thuế vẫn là 3%).

- Tính tổng thu nhập và thuế phải nộp?
- Tính thu nhập ròng và tỷ suất lợi tức thực tế sau thuế.

Bảng 11-1 Lạm phát và thất nghiệp ở Liên hiệp Anh

Năm	Tỷ lệ lạm phát	Tỷ lệ thất nghiệp
1990	8,1	7,0
1991	6,7	8,6
1992	4,7	9,8
1993	3,0	10,5
1994	2,3	9,7
1995	2,9	8,8
1996	3,0	8,3
1997	2,8	7,2
1998	2,6	6,2
1999	2,3	6,1
2000	2,1	5,6
2001	2,1	4,9
2002	2,2	5,2
2003	2,8	5,0

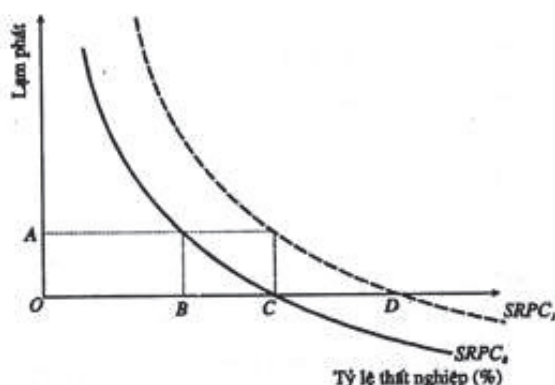
Nguồn: ONS, www.statistics.co.uk

4 Bảng 11-1 là các số liệu về lạm phát và thất nghiệp ở Liên hiệp Anh vào thời kỳ 1990 - 2003.

- (a) Hãy vẽ biểu đồ hồi quy với lạm phát trên trục tung và thất nghiệp trên trục hoành. Bạn sẽ thấy việc đánh dấu mỗi điểm cho từng năm là hữu ích.
- (b) Liệu đồ thị của bạn có cho thấy sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp không?

5 Hình 11-1 biểu diễn hai đường Phillips ($SRPC_0$ và $SRPC_1$). $SRPC_0$ tương ứng với trạng thái mà công nhân dự kiến không có lạm phát.

Hình 11-1 Chính sách của Chính phủ và đường Phillips



- (a) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?
- (b) Tỷ lệ lạm phát dự kiến là bao nhiêu, nếu đường Phillips là $SRPC_1$?

Giả sử rằng nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn với lạm phát = 0 và các giới chức thực hiện chính sách tăng cung tiền với tỷ lệ cố định vì họ muốn giảm thất nghiệp xuống dưới mức hiện hành.

- (c) Xác định tác động đối với lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn.
- (d) Hãy giải thích tại sao vị trí mới này không thể đạt được trong dài hạn?
- (e) Nền kinh tế hướng tới vị trí cân bằng trong dài hạn như thế nào?

Giả sử bây giờ Chính phủ muốn quay lại trạng thái lạm phát bằng 0 và giữ cung tiền không đổi.

- (f) Xác định tác động trong ngắn hạn đến thất nghiệp và lạm phát.
- (g) Xác định vị trí cân bằng dài hạn.
- (h) Có thể đạt được vị trí cân bằng dài hạn này trong những điều kiện nào.
- (i) Bạn có thấy chính sách thu nhập đóng vai trò gì trong quá trình này không?

6 Những lý do gây ra lạm phát dưới đây liên quan đến mặt cầu hay mặt cung của nền kinh tế?

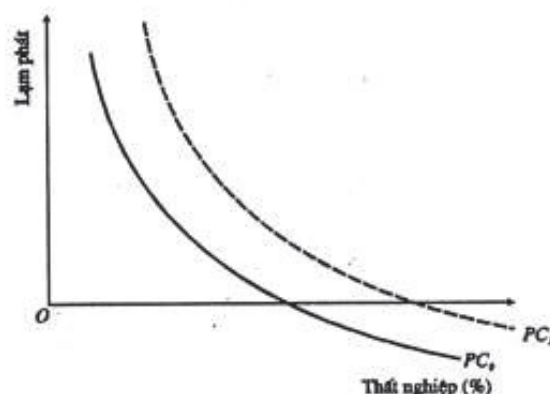
- (a) Tăng chi tiêu của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ được tài trợ bằng cách in tiền.
- (b) Tăng giá dầu lửa.
- (c) Tăng thuế giá trị gia tăng.
- (d) Một sự gia tăng các khoản miễn thuế thu nhập cho các cá nhân.
- (e) Một sự gia tăng tiền lương danh nghĩa.
- (f) Một sự suy giảm xu hướng tiết kiệm biên của các hộ gia đình.

7 Theo lý thuyết lượng tiền thì điều gì xảy ra khi cung tiền tăng một cách tương đối so với cầu tiền trong một nền kinh tế hoạt động tại trạng thái toàn dụng?

- (a) Làm giảm tốc độ chu chuyển.
- (b) Làm giảm mức sản lượng thực tế.
- (c) Làm tăng mức giá.
- (d) Làm tăng thu nhập danh nghĩa.

8 Điều nào dưới đây có thể đã làm cho PC_0 dịch chuyển đến PC_1 trong Hình 11-2.

Hình 11-2 Lạm phát và thất nghiệp



- (a) Giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- (b) Tăng lạm phát tiền lương.
- (c) Kỳ vọng về tăng tỷ lệ thất nghiệp trong tương lai.
- (d) Kỳ vọng về tăng tỷ lệ lạm phát trong tương lai.
- (e) Tăng cung lao động.

9 Hãy chỉ xem các chi phí của lạm phát để cập dưới đây là thực hay ảo và liệu chúng áp dụng với lạm phát được dự tính trước hay chỉ áp dụng với lạm phát không được dự tính trước:

- (a) Trở ngại tài khóa.
- (b) Tái phân phối thu nhập tác động đến những người có thu nhập cố định.
- (c) Tất cả hàng hoá trở nên đắt đỏ hơn.
- (d) Các chi phí đa gãy và thực đơn.
- (e) Tăng tính bất định.
- (f) Giảm tiền lương thực tế do lạm phát xuất hiện khi mở rộng tiền tệ theo sau một cú sốc cung.

10 Chính sách thu nhập đã và đang bị phê phán nhiều. Giải thích xem tại sao các nội dung sau đây đã có vấn đề trong quá khứ và liệu chúng có làm vô hiệu hoá khả năng sử dụng chính sách thu nhập trong tương lai không?

- (a) Thiếu các hỗ trợ từ các công cụ chính sách khác.
- (b) Đa mục tiêu.
- (c) Bản chất tạm thời của chính sách thu nhập.
- (d) Tính không linh hoạt trong cấu trúc việc làm thường xuyên thay đổi.
- (e) Các biện pháp khuyến khích không phù hợp.

Đúng/Sai

- 1** Mức giá ở Liên hiệp Anh năm 1950 không cao hơn mức giá năm 1920.
- 2** Lạm phát dai dẳng ở đâu và bao giờ cũng là hiện tượng tiền tệ.
- 3** Lý thuyết lượng tiền cho rằng tỷ lệ lạm phát luôn luôn bằng tỷ lệ tăng tiền danh nghĩa.
- 4** Theo giả thuyết Fisher một sự gia tăng trong tỷ lệ tăng tiền sẽ làm tăng tỷ lệ lạm phát và lãi suất danh nghĩa.
- 5** Siêu lạm phát của Đức trong những năm 1920 nghiêm trọng tới mức chính phủ phải mua máy in tiền có tốc độ nhanh hơn để in đủ tiền.
- 6** Thâm hụt ngân sách lớn nhất thiết sẽ dẫn tới lạm phát do chính phủ buộc phải in tiền.
- 7** Tốc độ chu chuyển là tốc độ mà lượng tiền đang lưu hành trao tay khi mọi người thực hiện giao dịch trong nền kinh tế.
- 8** Đường Phillips chỉ ra rằng có thể giảm thất nghiệp với cái giá phải trả là lạm phát cao hơn.

9 Các chi phí thực đơn của lạm phát phản ánh một thực tế là tỷ lệ lạm phát càng cao, thì thực đơn càng phải in lại thường xuyên hơn, nếu giá cả thực tế cần giữ không đổi.

10 Lạm phát hoàn toàn được dự kiến trước không hề gây ra chi phí cho nền kinh tế.

11 Để có được những lợi ích thường xuyên từ lạm phát thấp hơn, nền kinh tế trước hết phải trải qua thời kỳ sản lượng và việc làm thấp.

12 Trượt giá làm cho lạm phát có thể được chấp nhận trong dài hạn.

Kinh tế học trong thực tiễn

Đã đến lúc cần hạn chế tín dụng?

(Trích từ bài báo của Ashley Seager, *The Guardian*, ngày 9/8/2004)

Số liệu chính thức của Ngân hàng Anh vào cuối tháng 7 cho thấy tổng các khoản nợ của Liên hiệp Anh đã tăng lên mức kỷ lục là 1000 tỷ bảng, gấp đôi so với bảy năm trước đó. Một số chuyên gia đã cảnh báo từ trước rằng sự tiếp cận tín dụng dễ dàng đi kèm với lãi suất thấp cuối cùng sẽ gây ra đổ vỡ.

Ngân hàng Anh đưa ra một báo cáo không được công bố rộng rãi vào cuối năm 2003 về khoản nợ xấu, không có thể chấp với kết luận rất thú vị là chính các hộ gia đình giàu có nhất chứ không phải là các gia đình nghèo là người nắm giữ các khoản nợ xấu. Trong khi một khoản thẻ chấp điển hình dao động trong phạm vi 50000 £ đến 100000 £, thì một khoản nợ bằng thẻ thanh toán tại các cửa hàng không được đảm bảo của cá nhân có thể lên tới 50000 £.

Câu hỏi

- 1** Sử dụng lý thuyết lượng tiền để đánh giá phải chăng gấp đôi tổng nợ lên 1000 tỷ bảng sẽ là vấn đề đối với nền kinh tế Liên hiệp Anh.
- 2** Theo bạn tại sao các khoản nợ không được bảo đảm lại tăng lên đối với các hộ gia đình khá giả hơn.

Câu hỏi tư duy

- 1** Với mối quan hệ cho trước giữa lạm phát và thất nghiệp đã được trình bày trong chương này, theo bạn điều gì là mục tiêu chủ yếu của chính sách kinh tế?

2 Lý thuyết lượng tiền giả thiết rằng tốc độ chu chuyển không thay đổi. Những yếu tố nào có thể làm cho tốc độ thay đổi trong ngắn hạn và dài hạn?

3 Hãy thảo luận về chi phí do lạm phát gây ra. Loại chi phí nào đã buộc các chính phủ phương Tây coi lạm phát là kẻ thù chung số một?

4 Hình 11-3 biểu thị cách mà cầu về số dư tiền thực tế thay đổi cùng với lãi suất. Lưu ý rằng, chúng ta coi lãi suất danh nghĩa là chi phí cơ hội cho việc giữ tiền. Trong Hình 11-3 lãi suất thực tế cho trước ở mức OA. Lưu ý rằng lãi suất thực tế bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát.

Giả sử ban đầu lạm phát bằng không.

(a) Hãy xác định mức cầu về tiền thực tế.

Bây giờ giả thiết chính phủ tìm cách tài trợ cho thâm hụt ngân sách bằng cách in tiền làm cho lạm phát tăng lên AB.

(b) Hãy xác định lãi suất danh nghĩa.

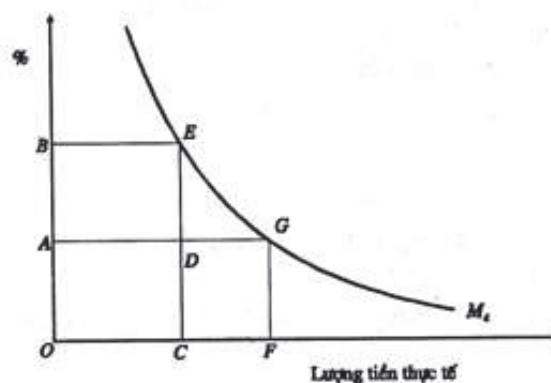
(c) Hãy xác định mức cầu về tiền thực tế.

(d) Phần diện tích nào biểu thị thu nhập thực tế từ thuế lạm phát.

(e) Cho biết chi phí mà xã hội phải gánh chịu trong trường hợp này.

(f) Bạn dự kiến điều gì xảy ra với thu nhập từ thuế lạm phát khi thâm hụt ngân sách tăng và nền kinh tế phải đối mặt với siêu lạm phát.

Hình 11-3 Thuế lạm phát



Thất nghiệp

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Thất nghiệp cổ điển, tạm thời và cơ cấu
- Thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện
- Các yếu tố quyết định thất nghiệp
- Các chính sách trọng cung làm giảm thất nghiệp cân bằng như thế nào
- Chi phí mà thất nghiệp gây ra đối với cá nhân và xã hội
- Hiện tượng trễ

Nội dung nghiên cứu chính

Trong 5 năm vừa qua, thất nghiệp đã trở thành một căn bệnh kinh tế, trong khi cách đây 15 - 20 năm nó đã là một lĩnh vực phân tích quan trọng. Lý do hết sức đơn giản: người dân bây giờ trở lại làm việc; tuy nhiên với sự ám ảnh của suy thoái, thất nghiệp sớm trở lại vấn đề trung tâm. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

- 1 Có những loại thất nghiệp nào?
- 2 Làm sao chúng ta có thể giải thích được sự thay đổi của thất nghiệp?
- 3 Các chi phí đi kèm với thất nghiệp?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Tỷ lệ thay thế
- b** Kinh tế học trọng cung
- c** Chi phí của thất nghiệp đối với cá nhân
- d** Thất nghiệp cơ cấu
- e** Công nhân thất vọng
- f** Thất nghiệp do thiếu cầu
- g** Hiện tượng trễ
- h** Chi phí của thất nghiệp đối với xã hội
- i** Thất nghiệp tạm thời
- j** Người thất nghiệp trong thời gian dài
- k** Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên
- l** Thất nghiệp cổ điển

- 1** Những người thuộc lực lượng lao động bị thất nghiệp trong một khoảng thời gian được đo bằng tháng chứ không phải bằng tuần - chiếm 40% số người thất nghiệp tại Liên hiệp Anh vào năm 2000.
- 2** Những người trở nên thất vọng về cơ hội có thể tìm được việc làm và quyết định thôi không tìm việc nữa.
- 3** Tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động ở trạng thái cân bằng.
- 4** Thất nghiệp xuất hiện khi tổng cầu giảm và tiền lương, giá cả chưa kịp điều chỉnh để khôi phục trạng thái toàn dụng - đôi khi được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết của Keynes.
- 5** Tỷ số giữa trợ cấp thất nghiệp hay trợ cấp bổ sung mà một công nhân thất nghiệp nhận được từ chính phủ (chuyển giao thu nhập) so với thu nhập trung bình sau thuế của những người đang làm việc.
- 6** Thất nghiệp xuất hiện khi tiền lương được chủ định giữ cao hơn mức tại đó các đường cung và cầu lao động cắt nhau.
- 7** Mức thất nghiệp tối thiểu không thể giảm được trong một xã hội thường xuyên biến động, bao gồm những người hầu như không thể được tuyển dụng hay đang tạm thời thất nghiệp trong quá trình chuyển việc.
- 8** Chi phí mà đối với một công nhân bị mất việc mà cấu phần lớn nhất là tiền lương bị mất do không làm việc.
- 9** Sử dụng những khuyến khích mang tính kinh tế vi mô để thay đổi mức toàn dụng nhân công, mức sản lượng tiềm năng và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- 10** Tình huống mà một nền kinh tế trải qua khi trạng thái cân bằng dài hạn của nó phụ thuộc vào những diễn biến trong ngắn hạn.
- 11** Chi phí đối với xã hội khi ở dưới mức toàn dụng nhân công, bao gồm sản lượng bị mất và những tổn thất cho người dân.
- 12** Thất nghiệp xuất hiện do không có sự ăn khớp về kỹ năng và cơ hội việc làm khi động thái cầu và sản xuất thay đổi.

Bài tập

1 Trở lại với nền kinh tế giả định. Hiện nay nền kinh tế đang phải đương đầu với vấn đề thất nghiệp. Dưới đây là số liệu về các luồng vận động trên thị

trường lao động trong một năm nhất định (Số liệu "thực" về một số luồng lao động này là rất khó tìm thấy, vì vậy nếu có sự trùng hợp giữa những con số này và những con số của bất kỳ một nền kinh tế thực nào mà bạn biết được, thì đó chỉ đơn thuần là ngẫu nhiên thôi). Số liệu tính bằng nghìn người.

Vào đầu năm lực lượng lao động là 26900 trong đó có 2900 người thất nghiệp. Chúng ta cũng còn có:

- (i) Công nhân thất vọng 600
- (ii) Người mất việc/tạm bị sa thải 1500
- (iii) Về hưu, tạm thời nghỉ việc 100
- (iv) Bỏ việc 700
- (v) Nhân công mới thuê và những người được triệu hồi 2000
- (vi) Người trở lại tìm việc hoặc mới tìm việc 500
- (vii) Số người tìm được việc (trước đây không phải là thất nghiệp) 100

(a) Bao nhiêu công nhân đã gia nhập và rời khỏi đội quân thất nghiệp trong năm đó.

(b) Bao nhiêu người đã ra nhập và rời khỏi lực lượng lao động trong năm đó.

(c) Số người thất nghiệp thay đổi như thế nào trong năm?

(d) Hãy tính quy mô của lực lượng lao động và số người thất nghiệp vào cuối năm.

(e) Tại Liên hiệp Anh trong năm 2004, số người thất nghiệp vào đầu năm là 1,36 triệu. Trong năm đó 3,16 triệu người có đăng ký là thất nghiệp, 3,25 triệu rời khỏi danh sách đó. Điều gì xảy ra với mức thất nghiệp vào cuối năm?

2 Hãy chỉ ra những nguyên nhân gây ra thất nghiệp sau đây được phân loại là thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp do thiếu cầu hay thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển và loại nào được coi là thất nghiệp tự nguyện và loại nào là không tự nguyện.

(a) Thất nghiệp phát sinh do ngành dệt thu hẹp và ngành sản xuất máy vi tính được mở rộng.

(b) Những cá nhân đang trong quá trình chuyển việc.

(c) Những người do những cản trở về thể chất hay trí tuệ làm cho họ không còn khả năng được tuyển dụng nữa.

(d) Thất nghiệp do tiền lương thực tế quá cao so với mức cân bằng thị trường lao động.

(e) Thất nghiệp xảy ra do quá trình điều chỉnh chậm chạp sau khi tổng cầu giảm.

3 Bảng 12-1 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của các vùng điển hình được tính bằng phần trăm so với mức trung bình toàn quốc tại Liên hiệp Anh trong những năm 1974, 1989, 1996 và 2004. Các câu hỏi này đòi hỏi phải suy nghĩ.

(a) Những con số trong bảng này được xếp theo trật tự tăng dần của con số thất nghiệp trong năm 1974. Hãy bình luận những điểm giống và khác nhau được biểu thị trong thứ hạng của năm 1996 và 2004.

Bảng 12-1 Tỷ lệ thất nghiệp theo vùng dưới dạng tỷ lệ % so với trung bình toàn quốc

	1974 (%)	1989 (%)	1996 (%)	2004 (%)
Đông Nam	60	65	96	83
Đông Anglia	80	60	77	72
Trung du phía Tây	84	105	101	117
Trung du phía Đông	88	90	95	100
Yorkshire và Humberside	104	123	109	100
Tây Nam	108	87	85	62
Tây Bắc	136	137	108	98
Wales	148	124	105	96
Scotland	156	152	103	121
Phía Bắc	180	160	131	113
Cả nước	100	100	100	100

Nguồn: ONS. Monthly Digest of Statistics.

(b) Phân tích về loại thất nghiệp giúp bạn như thế nào khi suy nghĩ về việc tại sao những khác nhau giữa các vùng lại nảy sinh và tồn tại qua thời gian?

4 Bảng 12-2 cho thấy cầu lao động và cung lao động thay đổi theo tiền lương thực tế trong một nền kinh tế nhỏ. Giả sử tiền lương cố định ở mức 5 đô-la một giờ.

(a) Số người có việc làm là bao nhiêu?

(b) Hãy tính mức thất nghiệp.

(c) Số thất nghiệp tự nguyện là bao nhiêu và không tự nguyện là bao nhiêu.

Giả sử rằng công nhân bây giờ quyết định dựa vào tiền lương thực tế được mang về nhà và rằng tiền lương thực tế là linh hoạt và công nhân phải nộp thuế thu nhập là 2 đô-la.

(d) Tiền lương cân bằng mà các hãng phải trả là bao nhiêu và tiền lương thực tế công nhân được mang về nhà là bao nhiêu.

(e) Hãy xác định mức việc làm và thất nghiệp? Liệu có dư cầu về lao động không?

Bảng 12-2 Cung tiền và lao động (nghìn)

Tiền lương thực tế (\$/giờ)	Cầu lao động	Số người chấp nhận công việc	Lực lượng lao động
1	130	70	101
2	120	80	108
3	110	90	115
4	100	100	122
5	90	110	129
6	80	120	136

(f) Bao nhiêu thất nghiệp là tự nguyện và bao nhiêu là không tự nguyện?

Cuối cùng giả sử rằng thuế thu nhập được bãi bỏ.

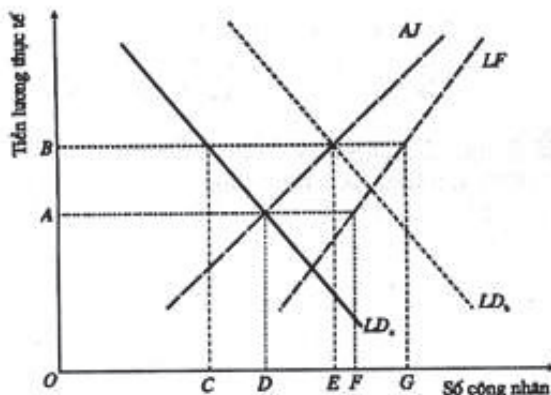
(g) Tiền lương thực tế cân bằng là bao nhiêu?

(h) Số thất nghiệp và số người có việc là bao nhiêu? Xác định sự thay đổi số người thất nghiệp.

(i) Số người thất nghiệp tự nguyện là bao nhiêu và không tự nguyện là bao nhiêu?

5 Giả sử rằng thị trường lao động bắt đầu ở trạng thái cân bằng. Chúng ta sẽ khảo sát những tác động của sự thay đổi giá dầu lửa thực tế như đã xảy ra vào những năm 1970, làm cho các hãng sử dụng nhiều năng lượng trở nên lạc hậu về mặt kinh tế. Tác động của sự kiện này đối với thị trường lao động được biểu thị ở Hình 12-1.

Hình 12-1 Những tác động của một cú sốc cung



(a) Nếu Hình 12-1 minh họa tình huống mô tả ở trên, hãy cho biết đường cầu lao động LD_1 hay LD_2 biểu thị vị trí ban đầu? Hãy giải thích câu trả lời.

(b) Hãy xác định mức việc làm và tiền lương thực tế cân bằng tại vị trí ban đầu này.

(c) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?

Bây giờ giả sử cú sốc giá dầu lửa xảy ra.

(d) Giả định rằng tiền lương thực tế không điều chỉnh ngay lập tức - hãy xác định mức việc làm và mức thất nghiệp.

(e) Khi tiền lương thực tế điều chỉnh, thị trường sẽ hướng tới giá trị cân bằng nào của việc làm và tiền lương?

(f) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?

(g) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên đã tăng, giảm hay giữ nguyên và tại sao lại như vậy.

6 Những yếu tố nào sau đây có thể góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở Liên hiệp Anh trong những năm 1990?

(a) Tăng trợ cấp thất nghiệp.

(b) Giảm năng lực cạnh tranh quốc tế.

(c) Quyền lực của nghiệp đoàn giảm.

(d) Thương mại quốc tế tăng.

(e) Suy thoái trong ngành công nghiệp chế tạo Liên hiệp Anh.

(f) Tiến bộ kỹ thuật

(g) Tỷ lệ phụ nữ có gia đình tham gia vào lực lượng lao động tăng.

(h) Thuế sử dụng lao động của chủ doanh nghiệp thay đổi.

7 Dưới đây liệt kê một số chính sách có thể sử dụng để giảm bớt (hay ngăn không cho tăng) tỷ lệ thất nghiệp dài hạn. Trong mỗi trường hợp, hãy giải thích những nhược điểm của chính sách.

(a) Buộc các hãng phải trả trợ cấp thôi việc cao, khiến các hãng không thể dễ dàng sa thải công nhân.

(b) Giảm bớt hay xóa bỏ trợ cấp thất nghiệp.

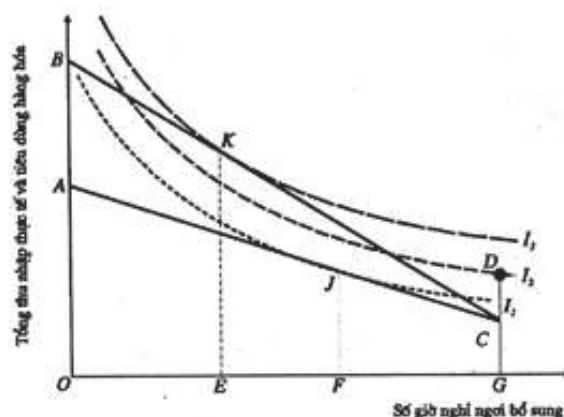
(c) Cắt giảm tiền lương thông qua chính sách thu nhập.

(d) Chính sách tài khóa mở rộng.

(e) Trợ cấp cho ngành công nghiệp chế tạo.

8 Bài tập này liên quan tới việc sử dụng đường bàng quan mà chúng ta đã đề cập trong Chương 5 sách Kinh tế học vi mô của David Begg. Bạn có thể muốn xem lại ứng dụng vào đường cung lao động (xem mục 11-4, sách Kinh tế học vi mô của David Begg). Hình 12-2 được sử dụng để phân tích những tác động của việc cắt giảm thuế suất thu nhập với cung lao động của một cá nhân (Jayne). I_1 , I_2 và I_3 là những đường bàng quan mô tả sự lựa chọn giữa thu nhập và nghỉ ngơi của Jayne. ACD và BCD là những

Hình 12-2 Thuế thu nhập và cung lao động

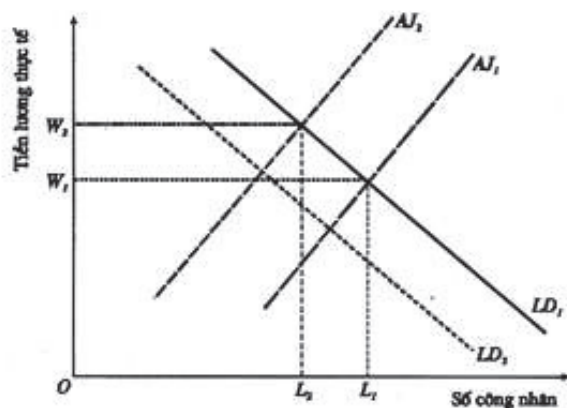


đường ngân sách, chúng giả định rằng Jayne có được một số thu nhập không phải từ lao động mà một phần trong số thu nhập này sẽ mất đi nếu cô ta quyết định làm việc. Trục hoành chỉ số giờ nghỉ ngơi "thêm" và Jayne không bao giờ nghỉ dưới 12 giờ một ngày.

- (a) Bạn dự đoán việc cắt giảm suất thuế thu nhập sẽ có ảnh hưởng như thế nào tới những đường ngân sách.
- (b) Nếu như vậy, thì đường ngân sách ban đầu của tình huống này phải là đường nào?
- (c) Hãy chỉ ra điểm lựa chọn ban đầu của Jayne?
- (d) Tại điểm này, tổng thu nhập của Jayne là bao nhiêu? Cô ta làm việc bao nhiêu giờ?
- (e) Hãy chỉ ra điểm lựa chọn của Jayne sau khi thuế thu nhập giảm, bây giờ cô ta sẽ làm việc bao nhiêu giờ?

9 Hình 12-3 cho thấy những thay đổi trên thị trường lao động của một nền kinh tế. Giả sử rằng thị trường này đã chuyển từ điểm cân bằng ban đầu tại đó việc làm là L_1 và tiền lương thực tế là W_1 và hiện tại ở trạng thái cân bằng dài hạn mới với việc làm L_2 và tiền lương thực tế W_2 . LD biểu thị cầu về lao động và AJ là đường biểu thị số người chấp nhận việc làm. Hãy lưu ý rằng tình huống sau có số việc làm thấp hơn. Lập luận nào sau đây sẽ giải thích được tình huống trên?

Hình 12-3 Ảnh hưởng của hiện tượng trẻ



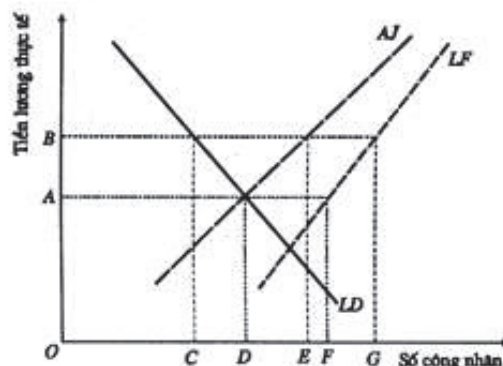
- (a) Suy thoái tạm thời làm tăng thất nghiệp và không khuyến khích những công nhân tiềm năng tìm việc làm. Điều này vẫn tiếp diễn ngay cả khi suy thoái đã qua đi.
- (b) Các hãng giảm dự trữ tư bản trong giai đoạn suy thoái, do đó cầu lao động không thể điều chỉnh lại hoàn toàn khi suy thoái kết thúc.
- (c) Suy thoái khiến công nhân giảm nhiệt tình tìm việc và các hãng giảm nhu cầu quảng cáo tìm

công nhân. Sau suy thoái, số người đi tìm việc không thể phục hồi lại như trước đây.

- (d) Công nhân đang làm việc (những người trong cuộc) tiến hành mặc cả tiền lương. Suy thoái làm giảm việc làm và các nhân công vẫn có việc làm tận dụng tình hình này để thương lượng đòi tiền lương cao hơn khi suy thoái kết thúc.

10 Bài này khảo sát một số khác biệt giữa thất nghiệp cổ điển và thất nghiệp do thiếu cầu trên đồ thị về thị trường lao động (Hình 12-4).

Hình 12-4 Thất nghiệp cổ điển và thất nghiệp do thiếu cầu



- (a) Xác định tiền lương thực tế, việc làm tại trạng thái cân bằng và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét thất nghiệp cổ điển như được minh họa trong Hình 12-4. Giả sử tiền lương thực tế bị mắc ở mức OB.

- (b) Xác định cầu về lao động và số thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện.

Điều này chúng ta đã bàn rất nhiều trong các bài trước - tuy nhiên làm thế nào chúng ta có thể biểu thị thất nghiệp do thiếu cầu? Chúng ta đã biết loại thất nghiệp này xuất hiện là do quá trình điều chỉnh diễn ra chậm chạp. Giả sử giá cả và tiền lương cứng nhắc trong ngắn hạn với mức giá quá cao để cân bằng thị trường hàng hóa.

- (c) Các hãng nhận thấy có nhiều hàng tồn kho tích tụ nhưng không thể điều chỉnh giá ngay lập tức - họ sẽ phản ứng như thế nào?
- (d) Giả sử tiền lương thực tế ở mức OA, nhưng các hãng cắt giảm sản lượng để tránh để hàng tồn kho tích tụ, do đó chỉ thuê OC công nhân. Hãy chỉ ra số thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện.
- (e) Điều này có ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập của các hộ gia đình?

Đúng/Sai

- 1** ONS hàng tháng công bố con số chính xác về số người thất nghiệp ở Liên hiệp Anh.
- 2** Tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ thấp hơn so với nam giới.
- 3** Luật tiền lương tối thiểu có thể tạo ra thất nghiệp cổ điển.
- 4** Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên chỉ bao gồm thất nghiệp tự nguyện.
- 5** Rút ngắn tuần làm việc và nhiều người hơn cùng làm chung một công việc là một giải pháp dài hạn để giảm thất nghiệp.
- 6** Tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn xấp xỉ với mức tự nhiên.
- 7** Một lý do cơ bản làm giảm thất nghiệp ở Liên hiệp Anh trong những năm gần đây là do sự thay đổi cơ cấu của lực lượng lao động với sự gia tăng của số lượng thanh niên và phụ nữ đi tìm việc làm.
- 8** Trong dài hạn kết quả của nền kinh tế chỉ có thể được thay đổi bằng cách tác động đến mức toàn dụng nhân công và mức sản lượng tiềm năng tương ứng.
- 9** Chỉ tiêu chính phủ để tuyển thêm nhân viên cảnh sát sẽ làm tăng việc làm ít hơn so với khi số tiền tương đương đó được chi cho ngành điện hạt nhân.
- 10** Khi thất nghiệp là không tự nguyện, thì chính sách chủ động có lý do mạnh hơn để can thiệp, vì chi phí đối với các cá nhân lớn hơn.
- 11** Thất nghiệp luôn là một điều tồi tệ.
- 12** Tự do lựa chọn là quan trọng, do đó nếu mọi người lựa chọn trở thành thất nghiệp, thì xã hội không cần thiết phải quan tâm tới thất nghiệp tự nguyện.

Kinh tế học trong thực tiễn**Quyền lợi của các nhân viên tạm thời**

(Trích từ bài báo của Bill Saunders, *The Guardian*, ngày 9/8/2004)

Các doanh nghiệp Liên hiệp Anh rất lúng túng khi Cục quản lý lao động châu Âu hướng tới Westminster. Cục này thừa nhận nhân viên tạm thời có quyền lợi ngang bằng với các đồng nghiệp là lao động thường xuyên bày giờ đường như không thể trì hoãn được. Tất cả còn lại chỉ là quyết định nhân viên tạm thời cần phải làm việc bao nhiêu lâu để có được các quyền lợi này. TUC cho rằng đó là 1 ngày, nhưng CBI cho rằng đó là 1 năm. Chính phủ dường như hướng tới mục tiêu thỏa hiệp ở mức 6 tuần.

Lao động tạm thời thường được coi là lý do giải thích tại sao thất nghiệp ở Liên hiệp Anh lại thấp hơn so với ở Pháp và Đức. Các nhân viên tạm thời rất linh hoạt. Các nhân viên tạm thời cho phép các hoạt động kinh doanh mở rộng nhanh chóng trước sự mở rộng đột biến, và cho phép các doanh nghiệp tăng lực lượng lao động mà không cần cam kết duy trì mãi. Các doanh nghiệp và ngành mới cho rằng nếu hoạt động kinh doanh không có sự linh hoạt này, thì họ có thể sẽ hoàn toàn không thích mở rộng.

Câu hỏi

- 1** Tại sao việc sử dụng rộng rãi công nhân tạm thời lại có thể làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở Liên hiệp Anh.
- 2** Tại sao việc tăng quyền cho các công nhân tạm thời lại có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở Liên hiệp Anh.

Câu hỏi tư duy

- 1** Tại sao thất nghiệp ở Liên hiệp Anh vào những năm 1980 lại cao hơn so với những năm 1970 và đầu những năm 2000?
- 2** Giả sử trong một xã hội có sự thỏa thuận ngầm giữa công nhân và chủ doanh nghiệp cho phép công nhân nam có việc làm suốt đời được chấp nhận một cách rộng rãi. Theo bạn điều này có ảnh hưởng như thế nào đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và hiệu quả của thị trường lao động.
- 3** Hãy thảo luận tại sao chính sách chống thất nghiệp được điều chỉnh theo hướng tập trung vào các nguyên nhân căn bản lại có ý nghĩa quan trọng.

Tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Thị trường ngoại hối
- Các tài khoản của cán cân thanh toán
- Các nhân tố quyết định các dòng luân chuyển trong tài khoản vãng lai
- Vốn cơ động hoàn hảo
- Hành vi đầu cơ và dòng luân chuyển vốn
- Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài
- Tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng trong dài hạn

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ bắt đầu nghiên cứu những vấn đề kinh tế vĩ mô cho một nền kinh tế mở. Chúng ta bắt đầu với tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

- 1 Có tồn tại những hệ thống tỷ giá hối đoái nào?
- 2 Cán cân thanh toán là gì?
- 3 Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài là gì?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a Cán cân thanh toán
- b Đường ngang bằng sức mua
- c Sự lên giá (của đồng tiền)
- d Tỷ giá hối đoái thực tế
- e Vốn cơ động hoàn hảo
- f Dự trữ ngoại tệ
- g Tài khoản vốn
- h Tài khoản vãng lai
- i Đầu cơ
- j Tỷ giá hối đoái

- 1 Giá trao đổi giữa hai đồng tiền.
- 2 Việc ghi chép một cách có hệ thống những giao dịch giữa dân cư của một nước với phần còn lại của thế giới.
- 3 Việc ghi chép dòng luân chuyển quốc tế về hàng hóa và dịch vụ và các khoản thu nhập ròng khác từ nước ngoài.
- 4 Lượng ngoại tệ do Ngân hàng Trung ương của một quốc gia nắm giữ.
- 5 Việc ghi chép những giao dịch quốc tế về tài sản vốn.
- 6 Tăng giá trị của một đồng tiền trên thị trường quốc tế.
- 7 Tình huống trong đó có một số tiền rất lớn luân chuyển giữa các quốc gia khi có sự khác biệt về giá tài sản.
- 8 Một thước đo lường giá tương đối của hàng hóa từ các nước khác nhau khi chúng được tính theo một đồng tiền chung.
- 9 Đường biến thiên của tỷ giá hối đoái danh nghĩa để giữ cho tỷ giá hối đoái thực tế không thay đổi trong một thời kỳ nhất định.
- 10 Việc mua một tài sản để rồi bán lại với kỳ vọng giá của nó sẽ tăng trong tương lai gần.

Bài tập

1 Bảng 13-1 bao gồm các khoản mục lấy ra từ các tài khoản cán cân thanh toán của Liên hiệp Anh năm 2004 tính theo triệu bảng. Ở dạng này của các tài khoản, ba loại giao dịch được phân biệt - tài khoản vãng lai (như được mô tả trong giáo trình), tài khoản vốn (xác định các giao dịch liên quan đến việc chuyển giao các tài sản cố định chủ yếu bởi những người di cư) và tài khoản tài chính (bao quát các giao dịch về tài sản tài chính).

Hãy tính:

- (a) Cán cân hữu hình.
- (b) Cán cân vô hình.
- (c) Cán cân tài khoản vãng lai.
- (d) Cán cân thanh toán.
- (e) Bình luận về mức độ sai số và bỏ sót.

2 Hình 13-1 biểu diễn thị trường ngoại hối trong đó DD là đường cầu về đồng bảng và SS là đường cung về đồng bảng. Giả sử thế giới chỉ có hai nước (Anh và Mỹ).

Bảng 13-1 Cán cân thanh toán của Liên hiệp Anh, quý I năm 2004

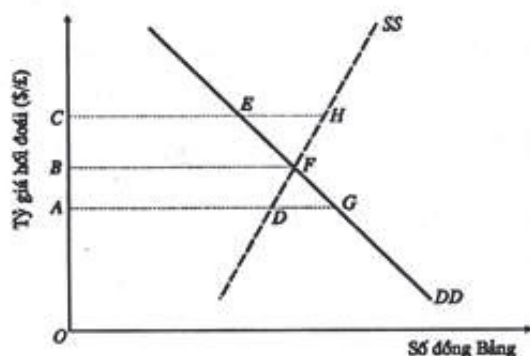
Các khoản mục	Triệu bảng
Xuất khẩu hàng hóa	44715
Xuất khẩu dịch vụ	23505
Thu nhập ròng từ đầu tư	6783
Sai số và bỏ sót ròng	9774
Chuyển khoản ròng	-2942
Nhập khẩu hàng hóa	58662
Nhập khẩu dịch vụ	18722
Giao dịch ròng về tài sản và các khoản nợ tài chính	-5141
Tài khoản vốn	663

Nguồn: Balance of Payment First Release.

- (a) Hãy giải thích ngắn gọn xem hai đường này được xây dựng như thế nào?
- (b) Hãy xác định mức tỷ giá phổ biến trong chế độ thả nổi. Cho biết trạng thái của cán cân thanh toán tại mức tỷ giá này.
- (c) Giả sử tỷ giá được ấn định ở mức OA trong chế độ tỷ giá cố định. Ngân hàng Trung ương sẽ cần

can thiệp như thế nào? Cho biết trạng thái của cân cân thanh toán.

Hình 13-1 Thị trường ngoại hối



(d) Giả sử tỷ giá được ấn định ở mức OE. Xác định trạng thái của cân cân thanh toán và sự can thiệp cần thiết của Ngân hàng Trung ương.

(e) Nếu các giới chức muốn duy trì tỷ giá tại OC trong dài hạn, thì họ cần sử dụng những biện pháp gì?

3 Bài tập này xem xét tác động của những cú sốc khác nhau đối với cân bằng bên trong và bên ngoài của một nền kinh tế. Đối với mỗi cú sốc trong Bảng 13-2 hãy chỉ ra những ảnh hưởng đối với giả thiết ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng cả bên trong và bên ngoài.

4 Bảng 13-2 cho thấy số liệu về sự biến động của giá cả ở Liên hiệp Anh và Mỹ và tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa đô-la Mỹ và đồng Bảng Anh trong các năm 1990 - 2003.

(a) Sử dụng các số liệu này, hãy tính tỷ giá hối đoái thực tế cho các năm 1990 - 2003.

(b) Vẽ đồ thị biểu diễn tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa theo thời gian.

Bảng 13-2 Các cú sốc và cân cân

Bản chất của cú sốc	Bên trong		Cân cân tài khoản vãng lai	
	Bùng nổ	Suy thoái	Thâm hụt	Thặng dư
Giảm tiêu dùng tự định				
Tăng tỷ giá thực tế				
Chính sách tiền tệ và tài khóa thắt chặt hơn				
Tăng thu nhập của thế giới				
Tăng tiêu dùng cùng với chính sách tài khóa và tiền tệ nới lỏng hơn				

Bảng 13-3 Giá cả và tỷ giá hối đoái, 1990 - 2003

Năm	US\$/£	Chỉ số giá của Liên hiệp Anh	Chỉ số giá của Mỹ	Tỷ giá hối đoái thực tế	Tỷ giá PPP
1990	193	74	76		
1991	187	78	79		
1992	152	81	81		
1993	148	83	84		
1994	156	85	86		
1995	155	88	89		
1996	171	90	91		
1997	165	92	93		
1998	166	96	95		
1999	161	97	97		
2000	150	100	100		
2001	146	102	103		
2002	161	103	104		
2003	179	106	107		

Nguồn: UK Office for National Statistics; US Bureau of Labor Statistics.

(c) Nhận xét về sự thay đổi của tỷ giá hối đoái thực tế trong giai đoạn này.

(d) Tính đường sức mua tương đương (PPP) với tỷ giá hối đoái tương đối so với năm 1990.

5 Giả sử bạn có 100 £ không dùng đến và bạn muốn cho vay trong một năm. Lãi suất thị trường hiện ở Liên hiệp Anh là 12%, nhưng bạn có thể cho vay ở Mỹ với lãi suất hiện hành là 9%. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa hiện tại là 1,7 đô-la/bảng.

(a) Cần có thêm thông tin gì để có thể quyết định cho vay ở Liên hiệp Anh hay ở Mỹ?

(b) Giả sử bạn dự đoán cuối năm tỷ giá sẽ là 1,50 đô-la/bảng. Bạn sẽ đầu tư ở đâu?

(c) Bạn sẽ đầu tư ở đâu nếu bạn dự đoán tỷ giá sẽ giảm xuống còn 1,65 đô-la/bảng.

(d) Với kỳ vọng là tỷ giá sẽ giảm xuống 1,65 đô-la/bảng cho trước, bạn sẽ đầu tư ở đâu nếu lãi suất ở Mỹ là 8%?

(e) Kỳ vọng của bạn về các tỷ giá trong tương lai sẽ ổn định hay thay đổi? Tại sao điều này lại quan trọng?

6 Trong mô hình hai nước (Liên hiệp Anh và Mỹ), hãy xác định tác động đối với tỷ giá hối đoái của Liên hiệp Anh của mỗi sự kiện sau:

(a) Người Mỹ muốn mua nhiều tài sản của Liên hiệp Anh hơn.

(b) Giảm cầu của người Mỹ đối với rượu whisky của Scotland.

(c) Tăng cầu của Liên hiệp Anh đối với rượu whisky ngô của Mỹ.

(d) Tăng lượng khách du lịch từ Mỹ sang Liên hiệp Anh.

(e) Giảm cầu của người dân Liên hiệp Anh đối với cổ phiếu của các công ty Mỹ.

(f) Tăng lãi suất ở Mỹ.

7 Điều nào dưới đây sẽ góp phần cải thiện cán cân tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán của Liên hiệp Anh?

(a) Tăng số lượng người du lịch từ Mỹ và Nhật sang Liên hiệp Anh.

(b) Tăng cổ tức cho các khoản đầu tư của Liên hiệp Anh tại Mỹ.

(c) Tăng thu nhập từ xuất khẩu nhờ bán đồ cổ sang Nhật.

(d) Thuê ít phim của Mỹ hơn để chiếu tại Liên hiệp Anh.

(e) Bán các khoản đầu tư của Liên hiệp Anh trong ngành công nghiệp Mỹ.

(f) Giảm lượng whisky Scotland bán tại Mỹ.

(g) Tăng dự trữ chính thức.

8 Hãy giải thích sự gia tăng năng suất có thể làm giảm năng lực cạnh tranh quốc tế như thế nào?

9 Nếu chính phủ có một khoản nợ quốc tế rất lớn, thì điều này có ảnh hưởng như thế nào đến tỷ giá hối đoái trong dài hạn.

10 Theo bạn tỷ giá hối đoái cố định hay thả nổi có lợi hơn.

Đúng/Sai

1 Tỷ giá \$/£ do giá trị quốc tế của đồng bảng.

2 Dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định các giới chức giữ tỷ giá ở mức cân bằng.

3 Thương mại vô hình là một thành tố của tài khoản vốn.

4 Khi không có sự can thiệp của chính phủ vào thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về đồng nội tệ.

5 Việc giảm giá trị quốc tế của đồng bảng làm cho hàng hoá của Liên hiệp Anh rẻ hơn tính bằng ngoại tệ và hàng ngoại đắt hơn tính bằng đồng bảng, và do đó làm tăng lượng hàng xuất khẩu và giảm lượng hàng nhập.

6 Nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng khi cán cân bên ngoài bằng không.

7 Tài trợ chính thức là thước đo thâm hụt của khu vực công cộng.

8 Tăng tỷ giá hối đoái thực tế làm giảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong nước.

9 Ngang bằng tiền lãi tồn tại khi lãi suất giữa các nền kinh tế bằng nhau.

10 Euro là một hệ thống tỷ giá cố định.

Kinh tế học trong thực tiễn

Làm thế nào có thể thủ tiêu lỗ hồng thương mại khổng lồ của Mỹ

(Trích từ bài báo trong *The Economist*, ngày 22/7/2004)

Lỗ hồng thương mại của Mỹ lại tăng lên. Tình hình đã trở nên tồi tệ hơn, có thể sẽ rất khó thủ tiêu nó mà không gây ra những tổn thất đáng kể về kinh tế - và tất nhiên là không chỉ đối với người dân Mỹ.

Nước Mỹ tiếp tục nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu trong khi đầu tư lớn hơn tiết kiệm. Theo số liệu công bố hôm thứ sáu tuần trước, thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ đã thu hẹp xuống 4,6% so với GDP vào cuối năm 2003, đã lại tăng lên 5,1% so với GDP. Phải chăng chúng ta đã kỳ vọng rất nhiều khi đồng đô-la giảm giá?

Một nghiên cứu gần đây đề cập đến những khó khăn. Để giảm thâm hụt 2 điểm phần trăm vào cuối năm 2004, thì đồng đô-la cần giảm một phần tư giá trị hiện tại vào cuối năm nay. Bởi vì Trung Quốc, Malaysia và các nước châu Á khác neo tiền của họ với đồng đô-la. Nhật Bản và khu vực đồng Euro sẽ phải hứng chịu tổn thất khi đồng đô-la giảm giá. Họ không dễ dàng chịu khoản tổn thất này.

Câu hỏi

- 1 Tại sao chính sách của Trung Quốc và Malaysia về việc neo tiền của họ với đô-la lại ngăn cản sự thu hẹp thâm hụt thương mại của Mỹ.
- 2 Tại sao chính sách của Nhật và khu vực đồng euro về thả nổi tiền của họ với đô-la lại bị tổn thất khi đồng đô-la giảm giá.

Câu hỏi tư duy

- 1 Vào giữa những năm 1980, chính phủ bắt đầu ngày càng chú ý tới tỷ giá hối đoái như là một mục tiêu đối với chính sách kinh tế. Tại sao lại như vậy? Nó có ý nghĩa gì đối với việc thực hiện chính sách? Liên hiệp Anh hiện tại có đưa ra mục tiêu về tỷ giá hối đoái cho đồng bảng không?

- 2 Bài tập này giới thiệu một cách khác để tư duy về cân cân thanh toán đối với một nền kinh tế.

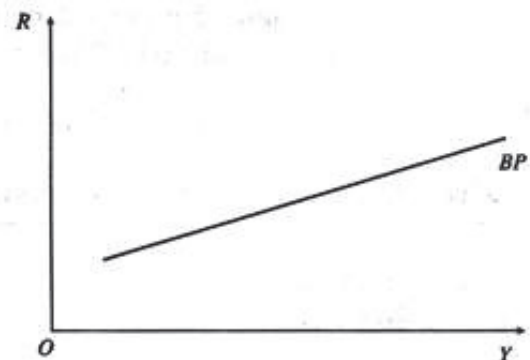
Đầu tiên chúng ta giả thiết rằng vị thế cân cân vãng lai phụ thuộc vào thu nhập: khi thu nhập trong nước tăng thì nhập khẩu cũng tăng và tài khoản vãng lai trở nên xấu hơn. Tài khoản vốn phụ thuộc vào lãi suất tương đối giữa trong nước với phần còn lại của thế giới. Như vậy nếu lãi suất trong nước tương đối cao, dường như sẽ có một dòng vốn từ bên ngoài chảy vào. (Chúng ta giả thiết vốn không hoàn toàn cơ động; nếu vốn cơ động hoàn hảo thì lãi suất trong nước luôn bằng lãi suất thế giới).

Cân cân thanh toán bằng không khi thâm hụt (thặng dư) tài khoản vãng lai vừa được bù đắp bằng thặng dư (hay thâm hụt) tài khoản vốn. Tại mức thu nhập cao hơn, lãi suất cần phải cao hơn để thâm hụt lớn hơn trong tài khoản vãng lai sẽ được đáp ứng bằng thặng dư lớn hơn trong tài khoản vốn. Điều này duy trì cân bằng cân cân thanh toán. Chúng ta có thể biểu diễn điều này bằng đường BP như trong Hình 13-2 biểu diễn mọi tổ hợp giữa Y và R đảm bảo cho cân cân thanh toán cân bằng. Bên dưới đường BP cân cân thanh toán bị thâm hụt, phía trên đường BP cân cân thanh toán có thặng dư. Vị trí của đường BP phụ thuộc vào năng lực cạnh tranh quốc tế và xuất khẩu ròng.

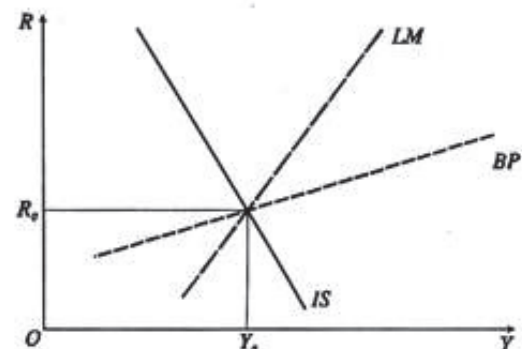
Chúng ta có thể đưa phân tích này cùng với các đường IS và LM như được biểu diễn trong Hình 13-3. Tại giao điểm của cả ba đường - chúng ta có cân bằng chung - cân cân thanh toán bằng không cộng với cân bằng trên các thị trường hàng hóa và tiền tệ. Hiện tại chúng ta giả thiết giá cả không thay đổi.

- (a) Phân tích những ảnh hưởng của sự gia tăng cung tiền trong nền kinh tế này. Giả sử tỷ giá hối đoái được cố định và trong ngắn hạn các thị trường hàng hóa và tiền tệ giữ ở trạng thái cân bằng - tuy nhiên cân cân thanh toán ban đầu có thể không cân bằng.
- (b) Phân tích những ảnh hưởng của việc tăng chi tiêu chính phủ với giả thiết tỷ giá hối đoái được cố định bởi các giới chức.

Hình 13-2 Đường BP



Hình 13-3 Đường BP với các đường IS và LM



Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Sự điều chỉnh của giá cả và sản lượng trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định
- Chính sách tài khóa và tiền tệ trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định
- Tác động của phá giá tiền tệ
- Điều gì quyết định tỷ giá thả nổi
- Chính sách tài khóa và tiền tệ trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ khảo sát mối quan hệ giữa các chính sách điều tiết tổng cầu và xác định tỷ giá hối đoái. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

- 1 Chính sách kinh tế vĩ mô trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định.
- 2 Chính sách kinh tế vĩ mô trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi.

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Kinh tế học vĩ mô về nền kinh tế mở
- b** Trung hòa
- c** Giá trị ngang giá
- d** Tính độc lập tiền tệ
- e** Kiểm soát vốn
- f** Tỷ giá hối đoái cố định
- g** Tỷ giá hối đoái thả nổi
- h** Phá giá

- 1** Nghiên cứu các nền kinh tế trong đó các giao dịch quốc tế đóng vai trò quan trọng.
- 2** Một hệ thống tỷ giá hối đoái dựa vào thị trường.
- 3** Mức tỷ giá hối đoái mà chính phủ cam kết bảo vệ.
- 4** Khả năng sử dụng chính sách tiền tệ để kiểm soát các hoạt động kinh tế trong nước.
- 5** Các quy định ngăn cản vốn của khu vực tư nhân luân chuyển.
- 6** Một hệ thống tỷ giá hối đoái do chính phủ kiểm soát.
- 7** Hoạt động thị trường mở giữa tiền trong nước và trái phiếu để triệt tiêu những thay đổi trong cung tiền.
- 8** Giảm giá trị ngang giá của một đồng tiền.

Bài tập

1 Bài tập này khảo sát các tác động của phá giá đối với nền kinh tế dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định. Nền kinh tế được coi là điều chỉnh chậm đối với các cú sốc và ban đầu ở trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài. Chúng ta xem xét các tác động của phá giá trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Ngắn hạn:

- (a)** Cho biết ảnh hưởng ngay lập tức của phá giá đối với năng lực cạnh tranh quốc tế.
- (b)** Nêu một số yếu tố có thể kìm hãm sự điều chỉnh trong ngắn hạn.
- (c)** Điều gì quyết định tác động ban đầu đến cán cân tài khoản vãng lai.

Trung hạn:

- (d)** Nhớ lại rằng, nền kinh tế bắt đầu ở tình trạng toàn dụng nhân công; điều đó có ý nghĩa gì đối với sản lượng và giá cả ở tầm trung hạn?
- (e)** Liệu có các biện pháp chính sách nào có thể tránh được vấn đề?

Dài hạn:

- (f)** Liệu tỷ giá hối đoái thực tế thấp hơn có thể được duy trì trong dài hạn? Hãy giải thích câu trả lời của bạn.
- (g)** Trong bối cảnh nào phá giá có thể là một phản ứng chính sách thích hợp?

2 Bình luận ngắn gọn về ảnh hưởng trong ngắn hạn của chính sách tài khóa và tiền tệ trong mỗi nền kinh tế sau đây:

- (a)** Nền kinh tế đóng.
- (b)** Nền kinh tế mở với tỷ giá hối đoái cố định và vốn cơ động hoàn hảo.
- (c)** Nền kinh tế mở với tỷ giá thả nổi và vốn cơ động hoàn hảo.
- (d)** Nền kinh tế mở với tỷ giá thả nổi và vốn không hoàn toàn cơ động.

3 Xét một nền kinh tế mở điều chỉnh chậm với các cú sốc. Chế độ tỷ giá thả nổi đang hoạt động và nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn. Các giới chức quyết định tăng 20% cung tiền danh nghĩa:

- (a)** Sự gia tăng cuối cùng của mức giá trong nước là bao nhiêu?
- (b)** Sự thay đổi cuối cùng của tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa là bao nhiêu?
- (c)** Sự thay đổi ban đầu của lãi suất trong nước là bao nhiêu?
- (d)** Vẽ đồ thị biểu diễn đường điều chỉnh của tỷ giá hối đoái danh nghĩa hướng tới trạng thái cân bằng dài hạn và nhận xét ngắn gọn về sự biến động đó.

4 Xét một nền kinh tế với tỷ giá hối đoái cố định và có kiểm soát vốn.

- (a) Thâm hụt cán cân thanh toán có ảnh hưởng như thế nào đến dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Anh Quốc.
- (b) Tương tự, thâm hụt cán cân thanh toán có ảnh hưởng như thế nào đến cung tiền của Liên hiệp Anh.
- (c) Hoạt động trung hòa sẽ bù đắp như thế nào vấn đề nảy sinh ở câu (b)?
- (d) Hoạt động trung hòa sẽ kéo dài trong bao lâu?
- 5** Bây giờ xét một nền kinh tế với tỷ giá hối đoái thả nổi và vốn cơ động hoàn hảo.
- (a) Với thâm hụt cán cân thanh toán, ngân hàng trung ương có thể ngăn cản dòng vốn một chiều chảy ra khỏi đất nước như thế nào?
- (b) Tại sao sẽ không có hoạt động trung hòa?
- (c) Quy tắc Taylor sẽ hoạt động như thế nào trong một nền kinh tế như vậy?
- (d) Nếu tính độc lập tiền tệ bị suy yếu, thì nền kinh tế sẽ trở lại trạng thái cân bằng dài hạn sau một cuộc suy thoái như thế nào?
- 6** Xét một nền kinh tế với tỷ giá hối đoái thả nổi.
- (a) Điều gì xảy ra với dự trữ ngoại hối nếu cán cân thanh toán có thặng dư?
- (b) Liệu có thể sử dụng lãi suất để đồng thời đạt được mục tiêu về lạm phát và tỷ giá hối đoái?
- (c) Những dao động tiền tệ trong nước và ở nước ngoài có liên quan như thế nào với những thay đổi trong tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế?
- (d) Sức mua tương đương có liên quan như thế nào với tỷ giá hối đoái danh nghĩa?
- 7** Nếu lạm phát hiện tại đang cao, việc tham gia vào hệ thống tỷ giá hối đoái cố định liệu có phải là một quyết định chính sách hợp lý hay không?
- 8** Theo bạn phải chăng tỷ giá hối đoái cố định chẳng qua chỉ đơn thuần là cơ hội để kiếm lợi nhuận?
- 9** Tại sao chính phủ Liên hiệp Anh lại thuyết phục các thị trường tiền tệ bằng những cam kết theo đuổi chính sách thận trọng.
- 10** Tại sao kỳ vọng về tỷ giá hối đoái lại thay đổi sau khi quyết định chuyển chính sách tiền tệ sang cho Ngân hàng Anh Quốc.

Đúng/Sai

- 1** Việc trung hòa lượng tiền cung ứng trong nước trong chế độ tỷ giá cố định chỉ có hiệu quả trong ngắn hạn.
- 2** Dưới chế độ tỷ giá cố định, khả năng mà một nền kinh tế có thể tự ứng phó với một cú sốc phụ thuộc vào nguồn gốc của cú sốc đó.

- 3** Phá giá không nhất thiết cải thiện được tài khoản vãng lai.
- 4** Chỉ có một mức tỷ giá hối đoái thực tế duy nhất tương ứng với trạng thái cân bằng cả bên trong và bên ngoài.
- 5** Tỷ giá hối đoái danh nghĩa luôn luôn đi theo đường sức mua tương đương.
- 6** Chính sách tốt nhất mà chính phủ cần thực hiện là lựa chọn tỷ giá hối đoái và cung tiền tệ để đảm bảo sự cân bằng bên trong và bên ngoài.
- 7** Việc khai thác dầu lửa ở Biển Bắc đã làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế của đồng bảng và kết cục là làm cho nền kinh tế Liên hiệp Anh lún sâu hơn vào suy thoái.

Kinh tế học trong thực tiễn

Đã đến lúc cần phanh lại

(Trích từ một bài báo trong *The Economist*, ngày 13/5/2004)

Cần phải làm cho nền kinh tế Trung Quốc đang bùng nổ quá mức tăng trưởng chậm lại. Đồng nhân dân tệ được đánh giá quá thấp là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự bùng nổ tín dụng và lạm phát gia tăng ở Trung Quốc. Việc kiểm soát vốn của Trung Quốc có nhiều kẽ hở, và các nhà đầu tư khắp châu Á đang dự đoán đồng nhân dân tệ sẽ lên giá và do vậy họ đã mua tài sản ở Thượng Hải hoặc Bắc Kinh hoặc chuyển sang gửi tiền bằng đồng nhân dân tệ để kiếm lời từ lãi suất cao hơn mức rất thấp đang phổ biến ở Mỹ.

Đồng nhân dân tệ nhìn chung đã được neo với đô-la từ năm 1995. Nếu, do dòng vốn chảy vào, thì sẽ xuất hiện tư cung về ngoại tệ, ngân hàng trung ương cần phải mua chúng và bán đồng yên để ổn định tỷ giá hối đoái. Điều này bơm rất nhiều tiền vào hệ thống ngân hàng và qua đó tạo ra sự bùng nổ tín dụng. Ngân hàng trung ương cần phát hành trái phiếu để giảm bớt thanh khoản, tuy nhiên hành động trung hòa này càng trở nên khó khăn hơn khi khối lượng liên tục tăng. Ngân hàng đã gặp rắc rối để bán đủ trái phiếu trong những tháng qua, do đó cung tiền tiếp tục được mở rộng.

Câu hỏi

- 1** Tại sao chính sách tài khóa thắt chặt hơn có thể là cách tốt hơn để làm cho nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại?
- 2** Trung hòa là gì?

Câu hỏi tư duy

1 Tại sao chỉ dừng lại ở đồng euro: liệu có nên có một đồng tiền chung cho toàn thế giới?

2 Liệu ngân hàng trung ương có cần quản lý tỷ giá hối đoái?

Tăng trưởng kinh tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Tăng trưởng của sản lượng tiềm năng
- Dự đoán của Malthus về việc xảy ra nạn đói
- Tiến bộ kỹ thuật và tích lũy tư bản đã làm cho dự đoán của Malthus không đúng
- Mô hình cổ điển mới về tăng trưởng kinh tế
- Giả thuyết hội tụ
- Thành tựu tăng trưởng của các nước giàu và nghèo
- Liệu chính sách có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng
- Liệu có nên dùng tăng trưởng để bảo vệ môi trường

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này sẽ chuyển trọng tâm phân tích xem xét mức cân bằng hiện tại của GDP sang xem xét điều gì quyết định sự phát triển của GDP trong tương lai. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

- 1 Tăng trưởng kinh tế là gì?
- 2 Nhân tố nào tạo ra tăng trưởng kinh tế?
- 3 Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh và nội sinh khác nhau như thế nào?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Tăng trưởng kinh tế
- b** Hạch toán tăng trưởng
- c** Lý thuyết tăng trưởng cổ điển mới
- d** Tư bản con người
- e** Tiến bộ kỹ thuật được áp dụng
- f** Tài nguyên có thể tái tạo được
- g** Tài nguyên không thể tái tạo
- h** Phát triển tư bản theo chiều rộng
- i** Đường biểu thị trạng thái dừng
- j** Số dư Solow
- k** Phát triển tư bản theo chiều sâu
- l** Giả thuyết hội tụ
- m** Tăng trưởng nội sinh
- n** Bất kịp

- 1** Sự khẳng định rằng các nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn mức trung bình, nhưng các nước giàu tăng trưởng chậm hơn.
- 2** Phần của tăng trưởng sản lượng không được giải thích bởi sự tăng trưởng của các đầu vào có thể đo lường được.
- 3** Tích lũy tư bản mà làm tăng tỷ lệ tư bản trên 1 đơn vị lao động đối với những lao động tăng thêm.
- 4** Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, đường tăng trưởng xu hướng theo đó cả sản lượng, tư bản và lao động đều tăng với cùng một tỷ lệ.
- 5** Sự gia tăng hàng năm tính theo % trong sản lượng thực tế tiềm năng của một nền kinh tế.
- 6** Quá trình mà các nước nghèo có thể rút ngắn khoảng cách giữa họ với các nước giàu theo giả thuyết hội tụ.
- 7** Một tài nguyên mà không bao giờ bị cạn kiệt nếu sử dụng một cách thận trọng.
- 8** Những tiến bộ về kiến thức được đưa vào tư bản mới hoặc các đầu vào lao động.
- 9** Những kiến thức, trình độ chuyên môn mà người công nhân tích lũy được.
- 10** Việc sử dụng lý thuyết tăng trưởng để tách hành vi của sản lượng thực tế thành phần được giải thích bởi sự thay đổi của các đầu vào khác nhau và phần còn lại được giải thích bởi tiến bộ kỹ thuật.
- 11** Tăng trưởng kinh tế được quyết định bên trong lý thuyết kinh tế chứ không phải đơn giản được coi là phụ thuộc vào các nhân tố bên ngoài như tăng trưởng dân số.
- 12** Một lý thuyết tăng trưởng do Bob Solow phát minh tập trung vào việc giải thích tăng trưởng sản lượng tiềm năng trong dài hạn, mà không quan tâm đến việc sản lượng thực tế đạt được mức tiềm năng như thế nào.
- 13** Tích lũy tư bản làm tăng trang bị tư bản cho tất cả công nhân.
- 14** Tài nguyên mà chỉ có một lượng nhất định.

Bài tập

1 Điều nào dưới đây phản ánh sự tăng trưởng kinh tế thực?

(a) Giảm tỷ lệ thất nghiệp.

(b) Tăng mức độ sử dụng tư bản.

(c) Tăng tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động.

(d) Tăng tỷ lệ thay đổi của sản lượng tiềm năng.

(e) Sự di chuyển dọc theo đường giới hạn khả năng sản xuất.

(f) Sự thay đổi liên tục của đường giới hạn khả năng sản xuất.

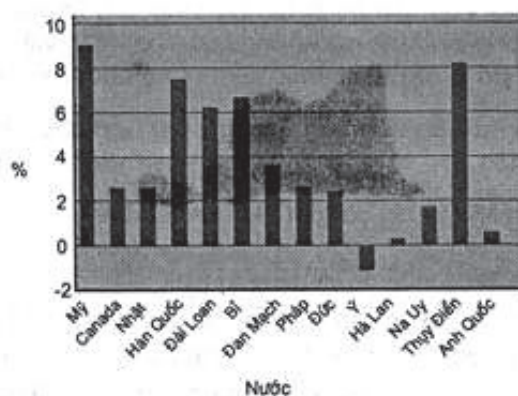
2 Chúng ta đã thấy rằng, có thể tăng sản lượng bằng cách tăng các yếu tố đầu vào hoặc bằng tiến bộ kỹ thuật (chúng ta tạm thời bỏ qua tính kinh tế của quy mô). Bài tập sẽ xem xét quá trình này diễn ra như thế nào trong thực tế. Dưới đây là một số cách mà một người đánh máy có thể tăng sản lượng. Hãy chỉ ra cách nào liên quan đến sự gia tăng đầu vào và cách nào liên quan đến tiến bộ kỹ thuật.

- (a) Có những thay đổi để nâng cao chất lượng của máy tính đang sử dụng.
- (b) Mua thêm chiếc máy tính mới tốt hơn.
- (c) Bắt người đánh máy làm việc cả giờ ăn trưa mà không trả thêm tiền.
- (d) Cử người đánh máy đi học thêm vào buổi tối để nâng cao kỹ năng.
- (e) Người đánh máy có được kinh nghiệm và tạo ra sản phẩm tốt hơn.
- (f) Sử dụng CD thay cho đĩa mềm để lưu trữ dữ liệu. Nếu như tiến bộ kỹ thuật được đo lường như là phân dư, thì điều nào trên đây sẽ được đưa vào?

3 Xác định xem mỗi mục dưới đây thuộc về tài nguyên có thể tái tạo hoặc không thể tái tạo.

- (a) Lúa mì.
- (b) Dầu mỏ.
- (c) Cá voi.
- (d) Đồng.
- (e) Cây cối.
- (f) Mưa.

Hình 15-1 Tăng trưởng sản lượng công nghiệp tính bình quân một giờ công 2001-02



Nguồn: US Bureau of Labor Statistics, 2004.

4 Hình 15.1 cho biết tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng công nghiệp tính bình quân một giờ công cho 14 nước dẫn đầu.

(a) Khi đo lường năng suất tại sao chúng ta lại sử dụng sản lượng tính bình quân một giờ công chứ không tính sản lượng bình quân một công nhân?

(b) Liệu chúng ta có thể nói rằng năng suất tăng nhanh nhất ở Mỹ?

5 Điều nào dưới đây được coi là nguyên nhân làm cho năng suất tăng tốc từ năm 2000?

- (a) Lạm phát thấp.
- (b) Tăng lợi nhuận công ty.
- (c) Thị trường lao động linh hoạt.
- (d) Bùng nổ công nghệ.
- (e) Có nhiều người tốt nghiệp đại học.
- (f) Chiến tranh lạnh kết thúc.

6 Những đề nghị chính sách nào dưới đây là phù hợp để cải thiện tăng trưởng kinh tế trong một nền kinh tế?

- (a) Khuyến khích nghiên cứu và triển khai.
- (b) Giảm thuế suất biên để tăng cung về lao động.
- (c) Trợ cấp đầu tư.
- (d) Xây dựng các chương trình giáo dục và đào tạo để nâng cao vốn nhân lực.
- (e) Mở rộng tổng cầu để tăng số người có việc làm.
- (f) Khuyến khích việc phổ biến kiến thức và các kỹ thuật mới.

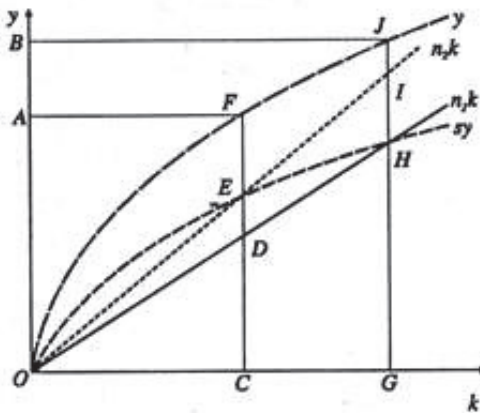
7 Xét một nền kinh tế không có tiến bộ kỹ thuật, lực lượng lao động tăng với tỷ lệ cố định n và tiết kiệm tỷ lệ thuận với thu nhập. Hàm sản xuất biểu thị sản phẩm cận biên của tư bản giảm dần.

- (a) Cho biết tỷ lệ tăng trưởng kinh tế ở trạng thái dừng?
- (b) Nếu vì một lý do nào đó nền kinh tế nằm dưới đường tăng trưởng dài hạn, cho biết quá trình điều chỉnh diễn ra như thế nào để trở về trạng thái cân bằng?
- (c) Phân tích của bạn thay đổi như thế nào khi có tiến bộ kỹ thuật mở rộng lao động với tỷ lệ t ?
- (d) Nếu tất cả các nước đều có thể tiếp cận với tri thức công nghệ thì điều gì xảy ra với tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối của các nước trong dài hạn?
- (e) Các nhân tố nào có thể ngăn cản quá trình mà bạn đã mô tả ở câu d?

- (f) Hãy giải thích những ngoại ứng trong tư bản con người và tư bản hiện vật có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như thế nào?
- (g) Chính phủ có thể đóng vai trò gì trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế?

8 Hình 15-2 minh họa lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển. Các đường n_1k và n_2k biểu thị đầu tư bình quân một người dân cần thiết để duy trì mức tư bản bình quân một người dân nếu lao động tăng với tỷ lệ n_1 và n_2 ; y biểu thị sản lượng bình quân một người dân thay đổi ra sao với mức tư bản bình quân một người dân. Với giả thiết tiết kiệm tỷ lệ thuận với thu nhập, sy biểu thị tiết kiệm và đầu tư bình quân một người dân.

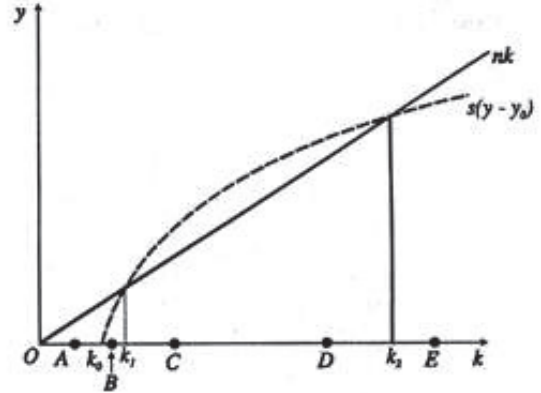
Hình 15-2 Mô hình tăng trưởng tân cổ điển



- (a) Đường nào biểu thị tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn của lực lượng lao động?
- (b) Xác định trạng thái dừng đối với nền kinh tế?
- (c) Xác định mức vốn bình quân một công nhân và sản lượng bình quân một công nhân tại trạng thái dừng này?
- (d) Cho biết tỷ lệ tăng trưởng?
- (e) Điều gì xảy ra với trạng thái dừng nếu lực lượng lao động tăng trưởng với tỷ lệ nhanh hơn?
- (f) Liệu tỷ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ làm cho sản lượng tăng trưởng nhanh hơn hay chậm hơn?

9 Hình 15-3 biểu diễn đồ thị Solow cho một nền kinh tế. Khi nền kinh tế tương đối không phát triển, chúng ta có thể lập luận rằng mọi nguồn lực hiện có cần phải được sử dụng để cố gắng duy trì mức sống tối thiểu. Trong Hình 15-3, k_0 biểu diễn mức tối hạn của tư bản bình quân một người dân chỉ vừa đủ để tạo ra mức thu nhập tối hạn mà trên đó người ta bắt đầu có tiết kiệm. Đối với một nền kinh tế trong mỗi vị trí được ký hiệu từ A-E, hãy xác định mức sản lượng bình quân một người dân tăng lên hay giảm xuống và nền kinh tế sẽ ổn định ở mức nào của k trong dài hạn.

Hình 15-3 Cạm bẫy cân bằng ở mức thấp



Đúng/Sai

- 1** GDP thực tế bình quân đầu người là một thước đo thích hợp về mức sống của người dân ở một nước.
- 2** Với tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm là 2% năm, thì sản lượng thực tế sẽ tăng 7 lần sau chưa đến 1 thế kỷ.
- 3** Mục đích đầu tư là tăng dự trữ tư bản.
- 4** Sự phát minh là vô dụng nếu không có sự đổi mới mà điều này lại đòi hỏi phải đầu tư.
- 5** Tăng trưởng bền vững không thể có được nếu như sản xuất dựa vào một yếu tố mà nguồn cung ứng của nó hầu như là cố định.
- 6** Tỷ suất lợi tức tiềm năng đối với đầu tư vào con người ở Liên hiệp Anh có thể là khá cao.
- 7** Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, sản lượng, tư bản và lao động đều tăng với cùng một tỷ lệ.
- 8** Phát triển tư bản theo chiều sâu là cần thiết để mở rộng dự trữ tư bản hiện có nhằm thích ứng với các công nhân nhập cư.
- 9** Tỷ lệ tiết kiệm cao hơn đưa đến tỷ lệ tăng trưởng cao hơn trong dài hạn.
- 10** Với giả thiết hội tụ cho trước, chúng ta có thể dự tính các nước nghèo có thể đuổi kịp các nước giàu hơn.
- 11** Tăng trưởng có thể được kích thích bởi các ngoại ứng đối với tư bản: tức là, tư bản cao hơn trong một doanh nghiệp làm tăng năng suất của tư bản ở các doanh nghiệp khác.
- 12** Một yếu tố then chốt trong việc tăng trưởng nhanh ở các Con hổ châu Á là sự tăng trưởng nhanh trong các đầu vào đo lường được.

Kinh tế học trong thực tiễn

Sự thần kỳ của Mỹ dựa trên làm việc nhiều hơn và trả công ít hơn

(Trích từ một bài báo của Doug Henwood, *The Guardian*, ngày 2/2/2004)

Vào cuối những năm 1990, Mỹ đã rất nổi tiếng trên toàn cầu với 'Nền kinh tế Mới'. Máy tính đã tạo ra sự thần kỳ về năng suất. Phải chăng là như vậy? Năng suất lao động đo lường sản lượng thực tế tính cho một giờ công lao động. Có hai vấn đề nghiêm trọng trong việc ước tính cả tử số và mẫu số của phương trình năng suất.

Đầu vào lao động để tính năng suất không phải là số giờ làm việc mà là số giờ được trả công. Tại Wal-Mart, nhiều nhà quản lý làm việc 60 hoặc 70 giờ trong một tuần, tuy nhiên số liệu thống kê năng suất lại giả thiết con số ước tính thấp hơn rất nhiều. Vấn đề giống hệt đối với ngành máy tính. Cuộc điều tra lao động ở Liên hiệp Anh (BLS) giả thiết các quản trị viên trong khu vực công nghệ cao thường làm việc 35 hoặc 40 giờ một tuần. Đối với một người bất kỳ trong ngành, giả thiết đó không hợp lý.

Cũng có rất nhiều vấn đề trong việc đo lường sản lượng. Ví dụ hãy xét máy tính. Nếu chiếc máy tính bán với giá 1000 đôla hôm nay có tốc độ nhanh gấp đôi so với năm trước, thì theo logic kinh tế thông thường, giá trị thực tế của nó bằng hai lần so với sản phẩm trong năm 2003. Tuy nhiên nếu bạn chỉ dùng máy tính để đánh máy hay gửi thư điện tử, thì liệu việc tăng tốc độ có tạo ra sự khác biệt?

Câu hỏi (Tiếp theo)

1 Hãy đánh giá phải chăng sự gia tăng năng suất ở Mỹ đã cải thiện phúc lợi kinh tế cho người dân Mỹ?

2 Nếu công suất xử lý của máy tính tăng lên đã hỗ trợ cho tăng trưởng năng suất, tại sao tốt hơn là nên khảo sát diễn biến năng suất trong một ngành cụ thể, như ngân hàng chẳng hạn?

Câu hỏi tư duy

1 Giải thích tại sao hệ thống giá cả có thể giúp giải quyết vấn đề về sự cạn kiệt các nguồn lực khan hiếm, song không phải bao giờ cũng giải quyết được việc duy trì những nguồn lực có thể tái tạo.

2 Bảng 15-1 cho thấy ước tính về GNP bình quân đầu người vào năm 1997 và tỷ lệ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 1975-97, cùng với một số thông tin khác mà bạn có thể thấy hữu dụng. Số liệu này ủng hộ giả thuyết hội tụ đến mức nào?

3 Cho biết những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Hãy bình luận về việc chính phủ có nên áp dụng chính sách để khuyến khích tăng trưởng không, chính sách nên hướng tới những yếu tố nào?

Bảng 15-1 GNP bình quân đầu người và các chỉ tiêu khác

Nước	GNP bq đầu người (US\$, 1997)	Tỷ lệ tăng trưởng bq hàng năm (1975-97)	GDP bq đầu người (PPPs, 1997)	Tổng đầu tư trong nước (% GDP, 1997)	Tỷ lệ người lớn biết chữ (%, 1997)	Tuổi thọ bq (năm, 1997)
Sierra Leone	160	-2,2	410	9	33,3	37,2
Rwanda	210	-0,5	660	19	33,1	47,0
Zambia	370	-1,7	960	15	75,1	40,1
Cameroon	620	0,1	1 890	10	71,7	54,7
Sri Lanka	800	3,2	2 490	27	90,7	73,1
Trung Quốc	860	7,8	3 130	35	82,9	69,8
Peru	2 610	-0,3	4 680	25	88,7	68,3
Thái Lan	2 740	5,7	6 690	41	94,7	68,8
Brazil	4 790	1,1	6 480	20	84,0	68,8
Hàn Quốc	10 550	6,8	13 590	35	97,2	72,4
Ý	20 170	2,2	20 290	18	98,3	78,2
Anh Quốc	20 870	1,9	20 730	16	99,0	77,2
Pháp	26 300	1,7	22 030	18	99,0	78,1
Mỹ	29 080	1,6	29 010	18	99,0	76,7
Singapore	32 810	5,7	24 070	29	91,4	77,1
Nhật Bản	38 160	2,8	28 460	37	99,0	80,0

Nguồn: Human Development Report 1999; World Development Report 1998/99.

Chu kỳ kinh doanh

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Sự khác biệt giữa tăng trưởng theo xu thế và các chu kỳ kinh tế
- Tại sao chu kỳ kinh doanh lại xuất hiện
- Tại sao lỗ hổng sản lượng có thể biến động
- Phải chăng sản lượng tiềm năng cũng biến động
- Phải chăng chu kỳ kinh doanh ở các quốc gia ngày nay có gắn kết với nhau nhiều hơn
- Chu kỳ kinh doanh ở Liên hiệp Anh

Nội dung nghiên cứu chính

Nếu bạn cho rằng kinh tế học là môn học có nhiều tranh luận, thì chương này tất nhiên sẽ không làm bạn thay đổi quan điểm. Có rất nhiều lý thuyết về chu kỳ kinh doanh và bạn cần hiểu những vấn đề sau:

- 1 Chu kỳ kinh doanh là gì?
- 2 Chu kỳ kinh doanh có thể được mô hình hóa với tư cách là những biến động trong sản lượng thực tế như thế nào?
- 3 Chu kỳ kinh doanh có thể được mô hình hóa với tư cách là những biến động trong sản lượng tiềm năng như thế nào?

Sách lý thuyết đã trình bày rõ các vấn đề trên và bài tập đi kèm sẽ giúp các bạn có thể hiểu chúng sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a Đỉnh trệ
- b Mô hình gia tốc
- c Phục hồi
- d Bùng nổ
- e Suy thoái
- f Đường xu hướng của sản lượng
- g Chu kỳ kinh doanh chính trị
- h Kéo dài
- i Trần và sàn
- j Chu kỳ kinh doanh thực tế
- k Vấn đề khó giải thích về tiền lương thực tế
- l Chu kỳ kinh doanh quốc tế

- 1 Thời kỳ trong đó nền kinh tế tăng trưởng chậm hơn so với đường xu hướng.
- 2 Đỉnh của chu kỳ.
- 3 Lý thuyết cho rằng các doanh nghiệp dự đoán về sản lượng và lợi nhuận tương lai trên cơ sở ngoại suy sự tăng trưởng của sản lượng trong quá khứ, từ đó xác định mức đầu tư cần thiết để duy trì sự gia tăng trong sản lượng đó.
- 4 Đường đều đặn mà sản lượng đi theo trong dài hạn khi những dao động ngắn hạn được bình quân hoá.
- 5 Đáy của mỗi chu kỳ.
- 6 Lý thuyết cho rằng những dao động ngắn hạn của tổng sản lượng thể hiện những dao động của sản lượng tiềm năng.
- 7 Giai đoạn tiếp theo thời kỳ đỉnh trệ trong chu kỳ khi sản lượng tăng dần lên đường xu hướng.
- 8 Những ràng buộc làm cho chu kỳ không bùng nổ vô hạn.
- 9 Tư tưởng cho rằng nền kinh tế của các quốc gia trải qua hình mẫu biến động theo chu kỳ tương tự nhau theo thời gian.
- 10 Khái niệm cho rằng các cú sốc tạm thời có thể gây ra ảnh hưởng kéo dài khi các hộ gia đình và các hãng ra quyết định liên quan đến sự đánh đổi giữa hiện tại và tương lai.
- 11 Giả thiết cho rằng chu kỳ kinh doanh có liên quan đến các chu kỳ bầu cử.
- 12 Quan sát cho thấy tiền lương thực tế không biến động qua chu kỳ kinh doanh giống như hình mẫu được dự kiến.

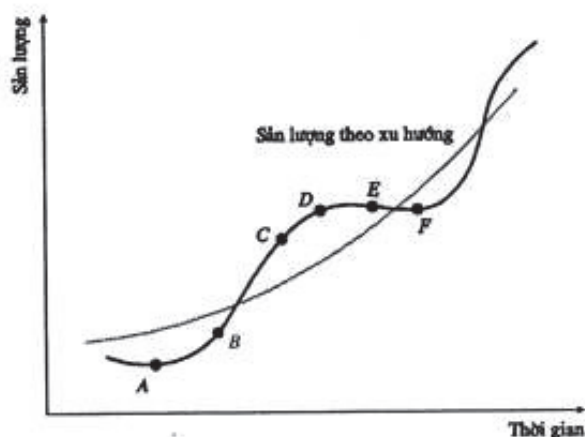
Bài tập

1 Hình 16-1 biểu diễn đường biến động của một nền kinh tế giả định xung quanh đường xu hướng. Đối với mỗi điểm được đánh dấu, hãy xác định giai đoạn của chu kỳ. Bạn có thể lý giải như thế nào về khoảng cách theo chiều ngang từ A đến F?

2 Các nhân tố nào dưới đây có thể tác động đến mức đầu tư?

- (a) Khả năng sinh lời trong quá khứ.
- (b) Giá trị hiện tại của lợi nhuận hoạt động trong tương lai.
- (c) Lãi suất thực tế.
- (d) Kỳ vọng về doanh thu trong tương lai.
- (e) Tăng trưởng sản lượng trong quá khứ.

Hình 16-1 Chu kỳ kinh doanh



Bằng cách nào mà hỗn hợp giữa một số trong các yếu tố này có thể tạo ra chu kỳ kinh doanh?

3 Bài tập này liên quan đến mô hình số nhân - gia tốc và cần thực hiện một số tính toán đơn giản. Giả sử chúng ta có một nền kinh tế đóng với giá cả cố định và không có chính phủ, sao cho:

$$Y_t = C_t + I_t$$

Trong đó: Y_t là thu nhập quốc dân ở thời kỳ t .

C_t là tiêu dùng ở thời kỳ t .

I_t là đầu tư ở thời kỳ t .

Hơn nữa, giả sử rằng, tiêu dùng trong thời kỳ hiện tại phụ thuộc vào thu nhập của thời kỳ trước đó.

$$C_t = 0,5Y_{t-1}$$

(0,5 là xu hướng tiêu dùng biên)

Đầu tư bao gồm 2 phần, yếu tố tự định (A) và phần kia phụ thuộc vào sự thay đổi sản lượng trong quá khứ.

$$I_t = A + v(Y_t - I - Y_{t-2})$$

Trong đó: v là “hệ số gia tốc”

Ban đầu, đầu tư tự định là 30 và nền kinh tế cân bằng với $Y = 60$ và $C = 30$, $I = 30$.

Bây giờ chúng ta xem xét điều gì xảy ra nếu đầu tư tự định tăng từ 30 lên 40. Cân bằng mới là $Y = 80$, $C = 40$, $I = 40$, nhưng mô hình của chúng ta cho phép theo dõi sự điều chỉnh theo thời gian. Điều này có thể thực hiện như trong Bảng 16-1 với những giả định khác nhau về v - hệ số gia tốc. Với $v = 0,2$ chúng ta đã có một số tính ban đầu.

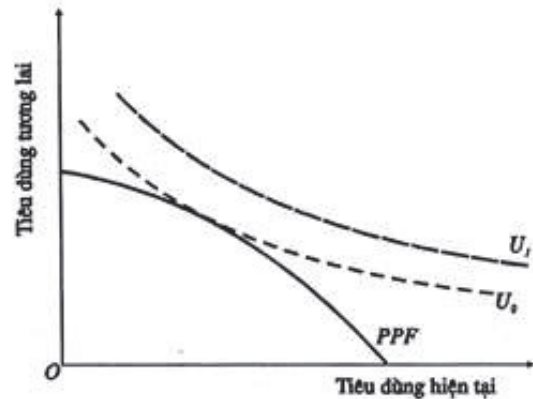
Với $v = 0,2$ thời kỳ 0 biểu thị trạng thái cân bằng ban đầu. Trong thời kỳ 1, đầu tư tăng lên 40, nhưng tiêu dùng chưa thay đổi. Ở thời kỳ 2, tiêu dùng bằng $0,5 \times 70$ và đầu tư bằng $40 + 0,2 \times (70 - 60) = 42$ và $Y = 77$. Nếu bạn lặp lại bài tập với $v = 0,8$ bạn sẽ thấy rằng đường điều chỉnh sẽ rất khác. (Nếu bạn sử dụng máy tính, bạn có thể muốn lập cho mình một chương trình để mô phỏng đường điều chỉnh cho các giá trị khác của c và v).

Bảng 16-1 Mô hình số nhân - gia tốc

Thời kỳ	$v = 0,2$			$v = 0,8$		
	C	I	Y	C	I	Y
0	30	30	60	30	30	60
1	30	40	70	30	40	70
2	35	42	77			
3						
4						
5						
6						

4 Hình 16-2 biểu thị một đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai: ý tưởng này lần đầu tiên được giới thiệu trong Chương 14 sách Kinh tế học của David Begg. Bạn có thể trở lại đó và ôn lại. U_0 và U_1 minh họa những sở thích của người tiêu dùng giữa tiêu dùng nguồn lực trong hiện tại đối lại với tương lai.

Hình 16-2 Sự đánh đổi giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai



(a) Đánh dấu điểm lựa chọn cho xã hội trên đồ thị của bạn.

Bây giờ giả sử có một cú sốc công nghệ tạm thời cho phép xã hội mở rộng được khả năng sản xuất.

(b) Điều này có ảnh hưởng như thế nào trên Hình 16-2?

(c) Cho biết ảnh hưởng đến mức tiêu dùng hiện tại.

(d) Cho biết ảnh hưởng đến mức tiêu dùng trong tương lai.

(e) Điều này có ảnh hưởng ra sao đến xã hội trong dài hạn?

(f) Trong những điều kiện nào thì tiêu dùng hiện tại sẽ phản ứng khác?

(g) Tất cả những điều trên có hàm ý gì về chu kỳ kinh doanh?

5 Điều nào dưới đây có thể được duy trì và do vậy đảm bảo rằng các cú sốc tạm thời có ảnh hưởng dài hạn?

(a) Lợi ích cận biên của thu nhập giảm dần.

(b) Rất thích tiêu dùng trong hiện tại.

(c) Có rất nhiều cơ hội đầu tư.

(d) Có nhiều động cơ để lại của cải thừa kế.

(e) Tương đương Ricardô.

6 Đối với bài tập này bạn cần có óc tưởng tượng đôi chút. Hãy hình dung là bạn đang sống trong một xã hội vừa mới phục hồi sau một cuộc khủng hoảng sâu sắc. Tỷ lệ thất nghiệp giảm và sản lượng thực tế tăng, những triển vọng về tương lai rất sáng sủa và bạn tràn đầy niềm tin.

- (a) Ngân hàng sẵn sàng cho bạn vay tiền để chi cho tiêu dùng. Liệu bạn có sẵn sàng hơn trong việc chấp nhận đề nghị đó so với khi nền kinh tế đang lún sâu vào suy thoái và mọi thứ hết sức mờ mịt.
- (b) Do đó bạn quyết định vay tiền. Bạn mua một giàn điện tử. Điều gì xảy ra với tình trạng nợ nần của bạn?
- (c) Thời gian trôi đi và nền kinh tế không thể bùng nổ mãi. Lãi suất bắt đầu tăng. Điều gì xảy ra với khoản nợ của bạn?
- (d) Nếu bạn đã vay tiền và bạn đã sử dụng căn hộ của bạn để thế chấp. Giá bất động sản bắt đầu giảm. Cổ phiếu mà bạn đã háo hức mua để bổ sung thêm vào danh mục đầu tư hai năm trước đang giảm xuống mức sàn. Liệu bạn vẫn còn tự tin? Bạn sẽ phản ứng như thế nào?
- (e) Điều này có phù hợp như thế nào để giải thích những sự kiện diễn ra vào những năm 1980 và đầu những năm 1990?

7 Nhân tố nào dưới đây có thể làm tăng sự hội nhập của nền kinh tế thế giới và do vậy khuyến khích sự lan truyền quốc tế của chu kỳ kinh doanh?

- (a) Dỡ bỏ các chính sách bảo hộ.
- (b) Hoàn thiện hệ thống vận tải và viễn thông.
- (c) Thị trường châu Âu thống nhất (SEM).
- (d) GATT và các hoạt động của WTO.
- (e) Phi điều tiết tài chính.
- (f) Hội nhập thị trường tài chính toàn cầu.
- (g) Phối hợp chính sách giữa các nước.

8 Trong Bài tập 1 của Chương 14, bạn đã tính tỷ lệ tăng trưởng cho Liên hiệp Anh, Mỹ và Tây Ban Nha (xem phần trả lời, Hình A14-2). Kết quả này ủng hộ quan điểm về chu kỳ kinh doanh quốc tế đến mức nào?

Đúng/Sai

1 Trong dài hạn, những dao động của sản lượng xung quanh sản lượng tiềm năng là không quan trọng.

2 Những dao động của sản lượng trong ngắn hạn có thể được giải thích bằng những dao động của tổng cầu.

3 Chính phủ tạo ra chu kỳ kinh doanh thông qua việc thực hiện các chính sách có lợi cho người dân trước các cuộc bầu cử và các chính sách bất lợi cho người dân sau khi đã trúng cử.

4 Theo mô hình số nhân - gia tốc, các quyết định của hãng càng ít phản ứng với những thay đổi của sản lượng trong quá khứ, thì chu kỳ càng biểu hiện rõ.

5 Những thay đổi hàng tồn kho giúp giải thích tại sao nền kinh tế có thể phải mất vài năm cho giai đoạn phục hồi hoặc suy thoái.

6 Chu kỳ kinh doanh không tồn tại trong lý thuyết bởi vì nền kinh tế luôn có xu hướng điều chỉnh rất nhanh về vị trí cân bằng.

7 Tiền lương tăng trong thời kỳ suy thoái là do giảm bớt công nhân làm tăng sản phẩm cận biên của lao động.

8 Các lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế thường là các lý thuyết về sự tồn tại dai dẳng chứ không phải là lý thuyết về chu kỳ.

9 Theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, chính phủ rất cần can thiệp để ổn định nền kinh tế qua chu kỳ.

10 Sự gia tăng hội nhập toàn cầu càng khuyến khích sự lan truyền chu kỳ kinh doanh quốc tế.

11 Sự phục hồi khỏi cuộc suy thoái 1990-91 là chậm và yếu do có gánh nặng lớn của khoản nợ của các hộ gia đình được tích tụ trong những năm 1990.

Kinh tế học trong thực tiễn

Giá dầu tăng lên mức kỷ lục

(Trích từ BBC News Online, ngày 9/8/2004)

Giá dầu thô dao động quanh mức kỷ lục mới sau những bất ổn ở Irắc đã làm sản xuất đình trệ. Giá dầu nhẹ ở Mỹ đột ngột tăng lên 44,99 đô-la, mức cao kỷ lục trong 21 năm qua.

Các công ty như hãng Hàng không Anh Quốc nhận thấy rất rõ tác động của giá nhiên liệu cao hơn, trong khi sự lo lắng có thể làm cho người

(Tiếp theo)

tiêu dùng chỉ tiêu ít hơn. Sự gia tăng cũng cảnh báo những người lái xe hơi là giá xăng sẽ tăng.

Sự gia tăng giá dầu thô gần đây nhất là do sự đình trệ trong việc xuất khẩu dầu của Iraq. Vào thứ Hai, các quan chức đã đóng các giếng dầu ở phía nam của đất nước sau khi nhận được sự đe dọa phá hoại của lực lượng nổi dậy trung thành với giáo sĩ dòng Shia Moqtada Sadr. Sự quan ngại càng tăng bởi cuộc tấn công vào các đường ống dẫn dầu tại Ả-rập Xê-út.

Câu hỏi

- 1 Hãy giải thích cuộc khủng hoảng giá dầu có thể gây ra suy thoái thông qua sự biến động của lỗ hổng sản lượng như thế nào?
- 2 Hãy giải thích cuộc khủng hoảng giá dầu có thể gây ra suy thoái thông qua sự biến động của sản lượng tiềm năng như thế nào?

Câu hỏi tư duy

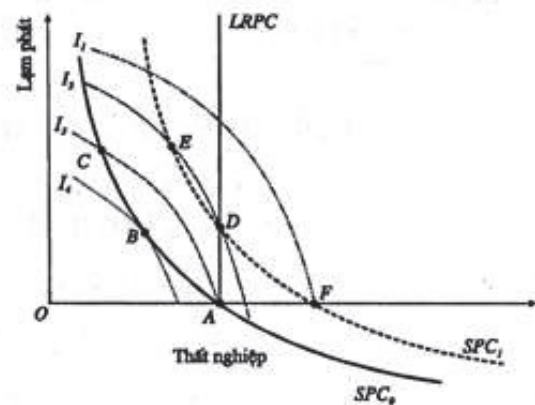
- 1 Sự tồn tại của chu kỳ kinh doanh có liên quan đến mức độ nào với hiện tượng trễ?
- 2 Bài tập này xem xét chu kỳ kinh doanh chính trị và sử dụng các khái niệm đã được đưa ra ở phần trước trong cuốn sách này, cụ thể là, các khái niệm về các đường bằng quan và các đường Phillips ngắn hạn và dài hạn.

Trên Hình 16-3, LRPC là đường Phillips dài hạn; SPC_0 và SPC_1 là các đường Phillips ngắn hạn phản ánh những dự tính về lạm phát khác nhau. Các đường $I_1 - I_4$ là những đường bằng quan thể hiện việc chính phủ nhận thức như thế nào về thái độ của

các cử tri đối với các tổ hợp khác nhau của lạm phát và thất nghiệp. Dạng của các đường cong này thể hiện một thực tế là cả hai "hàng hoá" đều "tối". Độ thoả dụng tăng từ I_1 đến I_2 đến I_3 đến I_4 . Nền kinh tế bắt đầu từ trạng thái cân bằng dài hạn không có lạm phát.

- (a) Mức thất nghiệp hiện tại là bao nhiêu?
- (b) Mức thoả dụng được nhận thức của toàn bộ cử tri sẽ là bao nhiêu?
- (c) Bầu cử đang đến gần, chính phủ cần áp dụng những biện pháp nào để khiến toàn bộ cử tri có cảm tưởng là họ sẽ được lợi? Nền kinh tế sẽ ở điểm nào trong ngắn hạn.
- (d) Điều gì xảy ra khi nền kinh tế điều chỉnh.
- (e) Mức thoả dụng của tất cả cử tri sẽ là bao nhiêu?
- (f) Giả sử rằng cuộc bầu cử tiếp theo sẽ diễn ra 5 năm sau, nền kinh tế sau đó sẽ tiến triển như thế nào và cuối cùng sẽ ổn định ở đâu?
- (g) Bạn có cho rằng mô hình này giải thích cho những hành động của chính phủ Liên hiệp Anh trong những năm 1980 và 1990 không?

Hình 16-3 Chu kỳ kinh doanh chính trị



Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Các quan điểm khác nhau về phương thức vận hành của nền kinh tế vĩ mô có liên quan như thế nào với các giả thiết khác nhau về giá cả và tiền lương
- Ảnh hưởng của các giả thiết khác nhau về tốc độ điều chỉnh của giá và lương
- Ảnh hưởng của các giả thiết khác nhau về phương thức hình thành kỳ vọng
- Vai trò của tiền lương thực tế linh hoạt
- Hiện tượng trễ
- Các trường phái tư tưởng kinh tế vĩ mô khác nhau

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này đưa các lý thuyết kinh tế vĩ mô cạnh tranh lại với nhau. Các nội dung chính mà bạn cần nắm vững bao gồm:

- 1 Các lý thuyết kinh tế vĩ mô cạnh tranh dựa trên các giả thiết khác nhau như thế nào về nền kinh tế.
- 2 Hiểu biết về các thị trường sản phẩm và lao động có ý nghĩa như thế nào đối với hiểu biết về nền kinh tế vĩ mô.
- 3 Kỳ vọng có vai trò như thế nào trong mỗi mô hình.

Sách lý thuyết đã lần lượt giới thiệu từng vấn đề. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Kỳ vọng ngoại sinh
- b** Những người theo trường phái Keynes ôn hòa
- c** Cân bằng thị trường
- d** Kỳ vọng hợp lý
- e** Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới
- f** Giả thuyết tiền lương thực tế
- g** Kỳ vọng ngoại suy
- h** Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiến
- i** Sản lượng tiềm năng
- j** Những người theo trường phái Keynes cực đoan
- k** Hiện tượng trễ
- l** Những người theo trường phái Keynes mới

- 1** Mức sản lượng mà các hãng muốn cung ứng khi có toàn dụng nhân công.
- 2** Nhóm các nhà kinh tế cho rằng các thị trường không những không cân bằng trong ngắn hạn, mà cả trong dài hạn nữa.
- 3** Giả thiết cho rằng tiền lương thực tế rất không linh hoạt.
- 4** Trường phái của các nhà kinh tế cho rằng việc phục hồi toàn dụng nhân công không phải ngay lập tức, nhưng sự điều chỉnh ấy không kéo dài quá lâu.
- 5** Lý thuyết về sự hình thành kỳ vọng cho rằng con người sử dụng tốt các thông tin hiện có và không đưa ra các dự báo mà đã biết là không đúng.
- 6** Trường phái của các nhà kinh tế mà ý tưởng của họ có thể tóm tắt lại là "ủng hộ thuyết Keynes trong ngắn hạn và thuyết trọng tiền trong dài hạn".
- 7** Kỳ vọng được hình thành dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ.
- 8** Kỳ vọng được đưa ra không phụ thuộc vào phần còn lại của phân tích đang thực hiện.
- 9** Một tình huống trong đó lượng mà người bán muốn cung ứng bằng lượng mà người mua có nhu cầu.
- 10** Quan điểm cho rằng những cú sốc tạm thời có tác động đến trạng thái cân bằng trong dài hạn.
- 11** Trường phái của các nhà kinh tế mà phân tích của họ dựa trên hai nguyên tắc là thị trường cân bằng hầu như tức thì và những dự tính hợp lý.
- 12** Trường phái của các nhà kinh tế đưa ra cơ sở kinh tế học vĩ mô cho kinh tế học vĩ mô của học thuyết Keynes.

Bài tập

- 1** Một truyện tiểu lâm nói rằng nếu bạn tập hợp tất cả các nhà kinh tế trên thế giới lại với nhau, thì họ sẽ không bao giờ đi đến kết luận. Điều nào dưới đây có thể giúp giải thích tại sao các nhà kinh tế đôi khi lại bất đồng?
- (a)** Những đánh giá về chi phí tương đối của một số căn bệnh như lạm phát và thất nghiệp đối với xã hội liên quan đến những vấn đề chuẩn tắc mà các nhà kinh tế có thể có quan điểm khác nhau ngay cả khi họ nhất trí về lý thuyết kinh tế học thực chứng.

- (b)** Các nhà kinh tế không thể thực hiện các kiểm định trong phòng thí nghiệm để chứng minh các lý thuyết là đúng hay sai.
- (c)** Chúng ta không có đủ dữ liệu nên chỉ có thể đưa ra các bằng chứng mang tính sơ bộ.
- (d)** Điều không rõ ràng là phải chăng các thị trường có cân bằng hay không và tốc độ đạt tới trạng thái cân bằng.
- (e)** Chúng ta không thể xác định một cách chính xác quá trình hình thành kỳ vọng trong nền kinh tế thực.

2 Xếp mỗi quan điểm đưa ra ở dưới đây vào với các “trường phái” mà chúng ta đã bàn trong chương.

- (a) Có thể đạt được toàn dụng nhân công trong một khoảng thời gian hợp lý.
- (b) Có thể tồn tại thất nghiệp do không thiếu cầu trong dài hạn.
- (c) Không thể phân biệt dài hạn và ngắn hạn, vì sự điều chỉnh diễn ra rất nhanh.
- (d) Ổn định hóa trong ngắn hạn có thể là quan trọng vì sự điều chỉnh có thể diễn ra chậm chạp.
- (e) Các chính sách cần tập trung vào ngắn hạn.
- (f) Các kỳ vọng được hình thành một cách hợp lý.

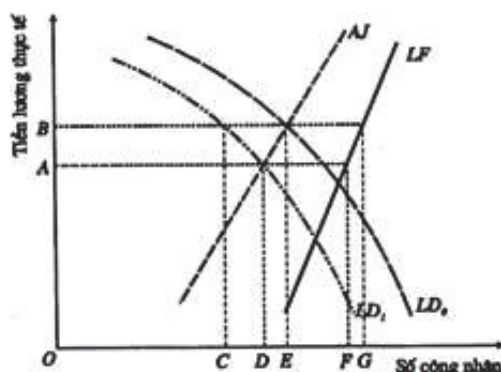
3 (a) Bạn dự tính tỷ lệ lạm phát trong năm tới là bao nhiêu?

- (b) Bạn đã sử dụng những thông tin nào để đưa ra dự tính đó.
- (c) Nếu bạn có trách nhiệm xác định giá hoặc thỏa thuận về trả lương, bạn có thận trọng hơn trong việc đưa ra các kỳ vọng của mình không? Bạn sẽ tìm kiếm thêm những thông tin gì?

4 Hình 17-1 biểu thị câu chuyện về thị trường lao động thông thường của chúng ta: LD_0 , LD_1 là các đường cầu lao động; LF là số lượng người sẵn sàng đăng ký tham gia vào lực lượng lao động ở mỗi mức tiền lương thực tế; AJ chỉ ra số người sẵn sàng chấp nhận việc làm. Nền kinh tế bắt đầu tại trạng thái cân bằng với đường cầu lao động là LD_0 . Một cú sốc ngoại sinh tác động đến năng suất lao động và làm giảm cầu lao động xuống LD_1 .

- (a) Xác định mức tiền lương thực tế và tỷ lệ thất nghiệp ban đầu.

Hình 17-1 Thị trường lao động



Sau cú sốc:

- (b) Những người theo trường phái Keynes cực đoan nhìn nhận như thế nào về triển vọng của thị trường lao động trong dài hạn?
- (c) Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiến và theo thuyết Keynes ôn hòa nhìn nhận thị trường lao động trong trung và dài hạn như thế nào? Làm thế nào bạn có thể phân biệt được họ?
- (d) Xác định vị trí mới của thị trường trong ngắn hạn theo cách nhìn của trường phái cổ điển mới?
- (e) Các nhóm này có quan điểm khác nhau như thế nào đối với chính sách?
- (f) Phân tích này chịu ảnh hưởng của hiện tượng trễ như thế nào?

5 Trường phái nào có khả năng nhiều nhất sẽ áp dụng các biện pháp chính sách sau đây?

- (a) Chính sách thắt chặt tiền tệ được thực hiện để chống lạm phát bởi vì chi phí theo truyền thống của thất nghiệp chỉ mang tính tạm thời.
- (b) Giảm cung tiền tệ để loại trừ lạm phát; sản lượng và việc làm sẽ không bị ảnh hưởng.
- (c) Kiểm soát nhập khẩu để duy trì việc làm trong nước khi tổng cầu mở rộng.
- (d) Chính sách thu nhập để đẩy nhanh quá trình điều chỉnh.
- (e) Quản lý cầu để khuyến khích đầu tư và vì vậy, làm tăng sản lượng tiềm năng.

6 Sắp xếp các thị trường sau đây theo thứ tự về tốc độ điều chỉnh (đầu tiên là điều chỉnh nhanh nhất).

- (a) Thị trường hàng hoá.
- (b) Thị trường tiền tệ
- (c) Thị trường lao động.
- (d) Thị trường ngoại hối.

Hãy giải thích câu trả lời của bạn.

7 Xét một nền kinh tế đang lún sâu vào suy thoái hoạt động với triển vọng của mô hình Keynes cực đoan.

- (a) Hãy vẽ đồ thị IS-LM để mô tả trạng thái cân bằng đối với nền kinh tế này.
- (b) Trên đồ thị của bạn hãy chứng tỏ tại sao sự điều chỉnh của tiền lương và giá cả không đủ mạnh để kích thích mức sản lượng thực tế.
- (c) Phải chăng việc mở rộng tiền tệ hoàn toàn không hiệu quả.
- (d) Nền kinh tế có thể thoát ra khỏi suy thoái như thế nào?

(e) Liệu đồ thị của bạn có khác không nếu bạn xét một nền kinh tế hoạt động với giả thiết của các nhà cổ điển mới hoặc các nhà trọng tiền tuần tiến.

8 Kinh tế học vĩ mô: bạn đứng ở đâu?

Đúng/Sai

1 Các nhà kinh tế thống nhất về các vấn đề thực chứng, nhưng bất đồng về các vấn đề chuẩn tắc.

2 Sự gia tăng của thất nghiệp là một bằng chứng ủng hộ đối với phân tích của trường phái Keynes về nền kinh tế mà ở đó, sự thiếu cầu có thể đẩy nền kinh tế ra khỏi trạng thái toàn dụng nhân công.

3 Theo kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, chính sách của chính phủ có thể đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng toàn dụng nhân công chỉ khi các tác nhân bị chính sách làm bất ngờ.

4 Những nhà kinh tế cổ điển mới cho rằng, việc thất nghiệp tăng mạnh ở Liên hiệp Anh vào đầu những năm 1980 hầu như không có liên quan gì đến việc giảm tổng cầu.

5 Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiến đồng ý với quan điểm cho rằng tăng cung tiền có thể làm cho sản lượng và việc làm tăng lên trong dài hạn, nhưng quá trình điều chỉnh này diễn ra từ từ.

6 Theo những người thuộc trường phái trọng tiền tuần tiến, trách nhiệm chính của chính phủ là tăng sản lượng tiềm năng bằng các chính sách trọng cung và đưa lạm phát vào tầm kiểm soát.

7 Những người thuộc trường phái Keynes ôn hòa cho rằng các chính sách trọng cung là không phù hợp và cần chú trọng đến quản lý cầu.

8 Theo một số người thuộc trường phái Keynes ôn hòa, quản lý cầu có thể là một chính sách trọng cung quan trọng.

9 Những người theo trường phái Keynes cực đoan cho rằng các chính sách trọng cung không phù hợp và cần chú trọng tới quản lý cầu.

10 Các nhà kinh tế học vĩ mô không bao giờ xem xét các vấn đề kinh tế vi mô.

Kinh tế học trong thực tiễn

Ảnh hưởng của quan điểm của Keynes

(Trích từ một bài báo trong *The Economist*, ngày 6/5/2004)

Chính phủ Đức xem xét lại chỉ tiêu để thoát khỏi những vấn đề phiến toái. Tất nhiên ý tưởng mới đang chớm nở. Thủ tướng Gerhard Schroder và Bộ trưởng Tài chính Hans Eichel gặp nhau hôm 28 tháng 4 để thảo luận về 'cuộc chia tay với việc thắt chặt tài khóa'.

Khi suy tính để chuyển sang theo quan điểm của Keynes, ông Schroder đã được sự cổ vũ của nhà kinh tế Peter Bofinger của trường Tổng hợp Wurzburg. Chính phủ đã tập trung rất nhiều vào cải cách cơ cấu nhưng chưa chú ý đủ đến duy trì tổng cầu theo quan điểm của ông Bofinger người mới được bổ nhiệm vào Hội đồng các chuyên gia kinh tế Đức. Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế khác cho rằng bất kỳ sự dịch chuyển nào cũng sẽ đau đớn. Vấn đề của quốc gia không chỉ là tăng trưởng, mà là tiềm năng tăng trưởng thấp theo quan điểm của Hans-Werner Sinn, chủ tịch IFO, một nhóm chuyên gia kinh tế.

Câu hỏi

1 "Chính phủ đã nhấn mạnh quá mức đến cải cách cơ cấu và quá ít đến duy trì cầu". Những yếu tố nào trong nhận định này là quan điểm của Keynes và yếu tố nào là quan điểm cổ điển?

2 "Những vấn đề của nền kinh tế không phải là bản thân tăng trưởng mà là tiềm năng tăng trưởng thấp". Nếu như tiềm năng tăng trưởng thấp thì điều này có hàm ý gì đối với tổng cung?

Câu hỏi tư duy

1 Thảo luận về quan điểm cho rằng chính sách ổn định hoá tốt nhất là chính sách không can thiệp.

2 Thảo luận xem chính sách của chính phủ có nên được điều chỉnh theo những hoàn cảnh thay đổi hay không, hoặc là chính sách đó nên được thực hiện theo các quy tắc được xác định trước.

3 Hãy xem xét các chính sách kinh tế của chính phủ hiện tại và của phe đối lập. Liệu bạn có thể xếp các chính sách này vào vùng cụ thể nào trong kinh tế học vĩ mô.

Chương 18

Các chế độ tỷ giá hối đoái

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Sự đối lập giữa các chế độ tỷ giá hối đoái
- Bản vị vàng
- Chế độ neo tỷ giá hối đoái có thể điều chỉnh
- "Ba nhận định không thể xảy ra"
- Hoạt động đầu cơ
- Tỷ giá hối đoái thả nổi
- Các động cơ của hợp tác chính sách quốc tế
- Hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS)

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ tìm hiểu các vấn đề liên quan đến tỷ giá hối đoái. Những vấn đề bạn cần hiểu được là:

- 1 Có các chế độ tỷ giá hối đoái khác nhau nào?
- 2 Sự bền vững, tính biến động và kỉ luật tài chính bị ảnh hưởng như thế nào bởi sự lựa chọn về chế độ tỷ giá hối đoái.
- 3 Tầm quan trọng của sự hợp tác chính sách quốc tế.

Sách lý thuyết đã trình bày rõ các vấn đề trên và bài tập đi kèm sẽ giúp các bạn có thể hiểu chúng sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- a** Đường PPP (sức mua tương đương)
- b** Chế độ neo tỷ giá hối đoái có thể điều chỉnh
- c** Năng lực cạnh tranh quốc tế
- d** Kiểm soát vốn
- e** Hội đồng tiền tệ
- f** Đầu cơ theo tỷ giá hối đoái
- g** Bản vị vàng
- h** Tỷ giá thả nổi có quản lý
- i** Hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS)
- j** Kỷ luật tài chính
- k** Sự tấn công mang tính đầu cơ
- l** Bản vị đô-la

- 1** Được đo bằng cách so sánh giá tương đối của hàng hóa từ các nước khác nhau khi sử dụng một đồng tiền chung.
- 2** Đường theo đó tỷ giá hối đoái danh nghĩa duy trì sức cạnh tranh quốc tế cố định qua thời gian.
- 3** Tình huống xảy ra khi một nước gặp phải tổn thất lớn về dự trữ, sự giảm mạnh giá trị của đồng tiền, hay đồng thời cả hai.
- 4** Hệ thống tỷ giá hối đoái trong đó chính phủ của mỗi nước cố định giá vàng theo đồng nội tệ, duy trì khả năng chuyển đổi của đồng nội tệ thành vàng và bảo chứng 100%.
- 5** Hệ thống trong đó tỷ giá hối đoái được thả nổi nhưng chính phủ có thể can thiệp trong ngắn hạn.
- 6** Hệ thống tỷ giá hối đoái hoạt động sau chiến tranh thế giới thứ II mà trong đó các nước đồng ý cố định tỷ giá hối đoái của họ đối với đồng đô-la.
- 7** Một đặc điểm của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định mà các chính phủ buộc phải thực hiện các chính sách để duy trì lạm phát tương ứng với mức trên thế giới.
- 8** Sự chuyển vốn đầu tư giữa các đồng tiền để đạt được thu nhập cao nhất khi dự đoán sẽ có những thay đổi trong tỷ giá hối đoái.
- 9** Các biện pháp được chính phủ đưa ra để bảo vệ chế độ neo tỷ giá hối đoái có thể điều chỉnh bằng cách cấm và hạn chế hay đánh thuế đối với luồng chu chuyển vốn tư nhân giữa các nước.
- 10** Bước trừ bị theo hướng tỷ giá hối đoái cố định liên quan đến các thành viên EU kể từ năm 1979.
- 11** Chế độ mà tỷ giá hối đoái thường được cố định nhưng các nước đôi khi được phép điều chỉnh tỷ giá hối đoái ở nước họ.
- 12** Cam kết theo luật pháp để neo tỷ giá hối đoái thông qua việc từ bỏ sự độc lập tiền tệ.

Bài tập

1 Dưới đây là danh mục một số chính sách và tình huống. Với mỗi trường hợp, hãy xác định chế độ tỷ giá hối đoái được sử dụng.

(a) Chính phủ thực hiện nghiệp vụ thị trường mở (OMO) để ngăn không cho tỷ giá hối đoái giảm mạnh vì nó ảnh hưởng đến tỷ lệ lạm phát mục tiêu.

(b) Cung ứng tiền tệ giảm xuống khi có thâm hụt về cán cân thanh toán và dự trữ vàng của nền kinh tế giảm đi.

(c) Một cuộc khủng hoảng lớn dẫn đến sự giảm giá của đồng nội tệ.

(d) Chính sách tài khóa thu hẹp được đưa ra sau nhiều năm có thâm hụt cán cân thanh toán và dự trữ ngoại tệ giảm đi.

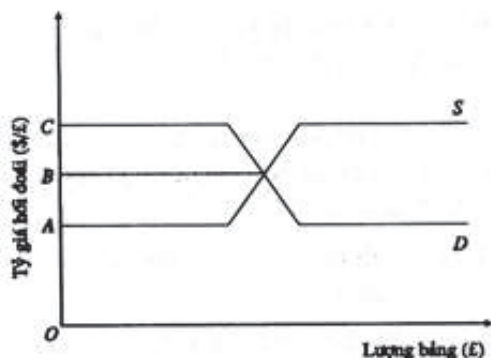
- (e) Thị trường ngoại hối liên tục cân bằng và không có sự can thiệp của chính phủ thông qua dự trữ ngoại hối.
- (f) Có chế độ tỷ giá hối đoái cố định với phản ứng tự động của chính phủ trước những mất cân bằng.
- (g) Có hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt mà chính phủ có thể tự do điều chỉnh chế độ tỷ giá hối đoái.
- (h) Một nước có tỷ lệ lạm phát cao tương đối so với các nước khác cũng trải qua giảm tỷ giá hối đoái danh nghĩa để duy trì tỷ giá hối đoái thực tế cố định trong dài hạn.

2 Bài tập này và tiếp theo sẽ tìm hiểu sự hoạt động của chế độ bản vị vàng. Giả sử nước Mỹ cố định giá trị danh nghĩa của vàng ở mức 20,67 đô-la/Ounces còn giá trị danh nghĩa của đồng bảng Anh là 4,25 bảng/Ounces.

- (a) Tỷ giá hối đoái đô-la/bảng là bao nhiêu? Giả sử bạn có 85 bảng và tỷ giá hối đoái là 6 đô-la/bảng.
- (b) Bạn có thể mua được bao nhiêu vàng ở Liên hiệp Anh?
- (c) Giả sử bạn đổi số bảng Anh của bạn lấy đô-la: bạn có thể mua được bao nhiêu vàng ở Mỹ?
- (d) Nếu bạn vận chuyển vàng trở lại Liên hiệp Anh, số vàng đó sẽ trị giá bao nhiêu bảng?
- (e) Bạn có thể hy vọng tỷ giá hối đoái sẽ duy trì ở mức 6 đô-la/bảng trong bao lâu?
- (f) Hãy miêu tả tình huống mà tỷ giá hối đoái có thể xuống đến mức 3 đô-la/bảng.

Hình 18-1 cho thấy cung (S) và cầu (D) về Bảng Anh tại các mức tỷ giá hối đoái khác nhau theo bản vị vàng.

Hình 18-1 Tỷ giá hối đoái và bản vị vàng



- (g) Xác định tỷ giá hối đoái ngang giá của vàng?

(h) Điều gì sẽ xảy ra tại tỷ giá hối đoái OC.

- (i) Miêu tả điều gì sẽ xảy ra khi tỷ giá hối đoái dao động giữa OA và OC.

3 Giả sử, Mỹ và Liên hiệp Anh thực hiện bản vị vàng, cả hai nước bắt đầu với cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài. Sau đó, xu hướng nhập khẩu bình quân ở Mỹ từ Liên hiệp Anh giảm đi tại mỗi mức thu nhập.

- (a) Nêu ảnh hưởng ngắn hạn đối với xuất khẩu và cán cân thanh toán của Liên hiệp Anh?
- (b) Miêu tả ảnh hưởng đối với tổng cầu, sản lượng và việc làm nếu tiền lương và giá cả ở Liên hiệp Anh không phản ứng ngay tức khắc.
- (c) Điều này ảnh hưởng như thế nào đến tỷ giá hối đoái và dự trữ vàng ở Liên hiệp Anh?
- (d) Điều này có hàm ý gì đối với cung ứng tiền tệ?
- (e) Miêu tả phương thức mà Liên hiệp Anh có thể để trở lại trạng thái cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài.
- (f) Nêu tác động đối với nền kinh tế Mỹ.

4 Ba nước A, B và C đều có tỷ lệ lạm phát tương đối cao và chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi đang thực hiện. Nước A muốn giảm tỷ lệ lạm phát nên đã đưa ra chính sách tiền tệ thắt chặt.

- (a) Nêu ảnh hưởng của chính sách này đối với tỷ giá hối đoái của nước A so với các nước khác.
- (b) Điều này ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của nước A như thế nào?
- (c) Ở nước B và C điều gì xảy ra với tỷ lệ lạm phát? Bây giờ nước B thấy lo lắng về lạm phát và thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt.
- (d) Nêu ảnh hưởng của chính sách mà nước B thực hiện tới với tỷ giá hối đoái của nước C so với các nước khác.
- (e) Nêu tác động của chính sách của nước B tới nước A.

Bây giờ ta có thể xem điều gì xảy ra khi nước C cũng quyết định thắt chặt tiền tệ.

- (f) Hãy bình luận về lợi thế tiềm tàng của việc kết hợp chính sách này.

5 Những nhận định nào dưới đây là đặc điểm của bản vị vàng?

- (a) Việc đưa ra cơ chế tự động giải quyết sự mất cân đối của hệ thống thanh toán quốc tế.
- (b) Việc dỡ bỏ các vấn đề về đầu cơ (do bản chất của tỷ giá hối đoái).

- (c) Tại tỷ giá hối đoái cố định, các ngân hàng trung ương mua hoặc bán đô-la trong dự trữ ngoại hối hoặc đô-la của họ.
- (d) Hàng loạt điều chỉnh tỷ giá hối đoái diễn ra theo chu kỳ.
- (e) 100% bảo chứng của đồng nội tệ bằng dự trữ đô-la.
- (f) Cung ứng đô-la trên thế giới tăng nhanh vào cuối thập niên 60, một phần là do chiến tranh Việt Nam.

6 Nhận định nào dưới đây miêu tả phản ứng lại của nền kinh tế trước một cú sốc trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi tự do? (Chú ý: có thể có nhiều hơn 1 nhận định đúng)

- (a) Sự tăng lên một cách tự định của tổng cầu làm tăng nhập khẩu và dẫn đến thâm hụt cán cân thanh toán (trước mắt) và làm giảm giá trị của đồng nội tệ.
- (b) Việc cung ứng tiền tệ giảm đi một lần có thể làm tăng tỷ giá hối đoái một cách quá mức trong ngắn hạn.
- (c) Tổng cầu giảm đi dẫn đến thặng dư cán cân thanh toán và làm tăng dự trữ ngoại hối.
- (d) Lãi suất trong nước tăng lên do can thiệp của chính phủ làm chậm tốc độ giảm giá của tỷ giá hối đoái.
- (e) Thâm hụt cán cân thanh toán buộc chính phủ phải phá giá đồng tiền.

7 Điều nào dưới đây không phải là đặc điểm của thả nổi tỷ giá có quản lý?

- (a) Trong dài hạn, tỷ giá hối đoái danh nghĩa thường đi theo đường PPP.
- (b) Đôi khi chính phủ có thể can thiệp nhằm giảm biên độ dao động của tỷ giá hối đoái.
- (c) Dự trữ ngoại hối không thay đổi.
- (d) Luồng tiền ròng từ nước ngoài chảy vào không nhất thiết phải bằng không.
- (e) Chính phủ có thể hoạt động trên thị trường ngoại hối nhằm tác động đến hướng thay đổi của tỷ giá hối đoái.

8 Trong thời kỳ sau chiến tranh, cả hệ thống tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi đều đã được sử dụng nhưng chưa hệ thống nào tỏ ra ưu việt hơn. Hãy đánh giá các nhận định có liên quan dưới đây.

- (a) Tỷ giá hối đoái linh hoạt có thể đối phó tốt hơn với các cú sốc lớn từ bên ngoài.

- (b) Tỷ giá hối đoái cố định tạo ra sự ổn định tốt hơn trong các điều kiện thương mại.
- (c) Tỷ giá hối đoái thả nổi cho phép các nước thực hiện chính sách một cách độc lập.
- (d) Hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt có thể buộc chính phủ phải chấp nhận thực hiện các chính sách như ban hành thuế quan hay hạn ngạch nhập khẩu.

Đúng/Sai

1 Dưới chế độ bản vị vàng, 100% bảo chứng về cung ứng tiền tệ luôn được thực hiện triệt để.

2 Những người thuộc triều đại Victoria đã sai lầm khi tin rằng thâm hụt cán cân thương mại ở cuối thế kỉ 19 là do sự lười biếng và suy đồi.

3 Sự khác biệt cơ bản giữa bản vị vàng và bản vị đô-la là ở chỗ dưới chế độ bản vị đô-la, 100% bảo chứng về đồng nội tệ không còn nữa.

4 Hệ thống neo tỷ giá có thể điều chỉnh loại bỏ đầu cơ thông qua việc tạo ra sự chắc chắn về tỷ giá trong tương lai.

5 Hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi là linh hoạt nhưng không đủ để khắc phục những chênh lệch lớn về tỷ lệ lạm phát giữa các nước.

6 Trên thực tế, tỷ giá hối đoái ít khi được thả nổi tự do một cách tuyệt đối kể từ năm 1973.

7 Tính biến động của tỷ giá dưới chế độ tỷ giá thả nổi dẫn đến sự không chắc chắn và có thể làm giảm khối lượng thương mại quốc tế và lượng đầu tư của các doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

8 Chủ nghĩa bảo hộ thường xảy ra dưới hệ thống tỷ giá cố định.

9 Sự phối hợp chính sách có tầm quan trọng với các nền kinh tế với các cơ chế tỷ giá được liên hệ với nhau.

10 Hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS) buộc các ngân hàng trung ương của các nước thành viên phải can thiệp vào thị trường ngoại hối khi một đồng tiền có khả năng bị lệch khỏi giá trị danh nghĩa của nó so với các nước khác bởi một lượng đã thỏa thuận trước.

11 Những nước thực hiện chế độ tỷ giá nghiêm ngặt hơn thường có tỷ lệ lạm phát thấp và ổn định hơn các nước khác.

Kinh tế học trong thực tiễn

Hội tụ “kẻ thù của tăng trưởng”

(Trích từ bài báo của Derek Scott, *The Observer*, ngày 21/3/2004)

Một số ít người không ủng hộ tính ổn định của kinh tế. Vậy tính ổn định là gì? Liên hiệp Anh đã có gần 50 quý liên tiếp tăng trưởng, với bình quân tăng trưởng hàng năm hơn 2,5% và lạm phát khoảng 2,5%. Nếu đó không phải là tính ổn định thì rất khó có thể giải thích nó là gì.

Ngân hàng Anh đặt ra lãi suất để đạt được yêu cầu của nền kinh tế. Nó chỉ có thể làm thế do đồng bảng được thả nổi tự do. Điều đó có hiệu quả mặc dù không phải là hoàn hảo và không luôn thuận tiện cho mọi người, EMU đưa ra sự ổn định về tiền tệ với các thành viên khác nhưng điều đó gây tổn thất của sự không ổn định lớn hơn về sản lượng và việc làm.

Lãi suất có thể quá thấp và cũng có thể quá cao. Nếu Liên hiệp Anh gia nhập EMU ngay từ đầu thì lãi suất đã có thể chỉ bằng một nửa mức mà ngân hàng Anh cho là hợp lý. Liên hiệp Anh cũng đã có thể chứng kiến bùng nổ kinh tế. Một cách khác là chính sách tài khóa đã nên được thắt chặt bằng cách tăng thuế hoặc giảm chi tiêu. Bỏ qua nhu cầu cần cải thiện hệ thống giao thông, trường học và bệnh viện cũng đã có thể gây ra tổn thất trong sản lượng và việc làm. Và điều đó có thể đã là sự thật nếu Liên hiệp Anh gia nhập bây giờ.

Câu hỏi (Tiếp theo)

1 Bạn có cho rằng có sự đánh đổi đơn giản giữa ổn định sản lượng và ổn định tỷ giá hối đoái?

2 Giải thích tại sao việc Liên hiệp Anh sử dụng đồng Euro có thể dẫn đến chính sách tài khóa thắt chặt.

Câu hỏi tư duy

1 Hãy thảo luận quan điểm rằng chính phủ sẽ không hành động một cách có trách nhiệm, chỉ trừ khi họ bị bắt buộc.

2 Dưới đây là các tiêu chí mà một hệ thống tỷ giá hối đoái được đánh giá. Hãy nêu ưu điểm và nhược điểm của hệ thống tỷ giá thả nổi và cố định theo mỗi tiêu chí.

(a) Tính thiết thực.

(b) Kỷ luật tài chính.

(c) Tính biến động.

(d) Không bị hạn chế về thương mại và thanh toán.

Về khía cạnh nào kinh nghiệm của Liên hiệp Anh trong thời kỳ hậu chiến ủng hộ chế độ tỷ giá cố định hay thả nổi?

Đáp án và bình giải

Đáp án chương một

Kinh tế học và nền kinh tế

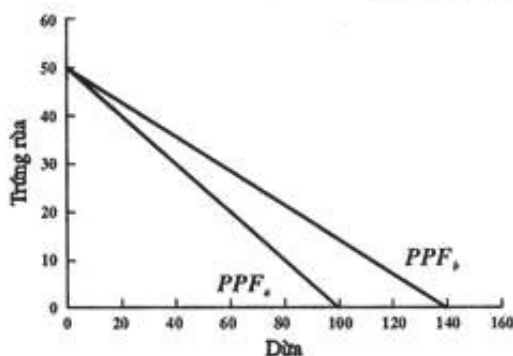
Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 f	4 d	7 i	10 b
2 k	5 h	8 c	11 l
3 j	6 a	9 g	12 e

Bài tập

- 1** (a) Đường thẳng PPF_1 trên hình A1-1 biểu diễn giới hạn khả năng sản xuất (PPF) của xã hội.
 (b) PPF_2 là đường PPF mới. Công nghệ thay đổi làm cho xã hội sản xuất nhiều dừa hơn trước đây, với điều kiện sản lượng trứng gà không giảm.

Hình A1-1 Ảnh hưởng của công nghệ thay đổi



- 2** (a) Kết hợp (i) và (iv) trên đường PPF biểu diễn những điểm sản xuất hiệu quả. Kết hợp (ii) và (v) nằm ngoài đường giới hạn, là những điểm không thể đạt tới với những nguồn lực sẵn có. Kết hợp (iii) nằm phía trong đường giới hạn, là điểm sản xuất không hiệu quả. Xã hội không sử dụng hết hoặc sử dụng không hiệu quả mọi nguồn lực sẵn có.
 (b) 100 đồng hồ hy sinh cho 20 máy ảnh khi xã hội bắt đầu tại (300, 40).
 (c) 200 đồng hồ hy sinh cho 20 máy ảnh khi xã hội bắt đầu tại (200, 60).
 (d) Hình dạng thay đổi là do quy luật lợi ích giảm dần. Trên một hòn đảo nhiệt đới, kết quả làm việc của một công nhân không phụ thuộc vào việc có những công nhân khác cùng tham gia vào công việc giống anh ta hay không. Trường

hợp máy ảnh và đồng hồ thì không phải như vậy: khi người ta thuê nhiều công nhân hơn sản xuất máy ảnh, người ta càng phải hy sinh nhiều đồng hồ hơn. Điều này được giải thích trong phần 1-2 của sách lý thuyết.

- 3** (a) C (b) D (c) A (d) B

4 (a), (d), (g) và (h) là nhận định thực chứng, miêu tả khách quan về những nền kinh tế và cách vận động của chúng; (b), (e), và (i) là nhận định chuẩn tắc, chúng dựa vào sự đánh giá về sự hợp lý. Nhận định (c) là cả hai: nó gồm một nhận định thực chứng về sự phân bổ dân số và thu nhập thực tế nhưng cũng gồm một nhận định chuẩn tắc rằng như vậy thật "không công bằng".

5 (a), (d), (g) và (h) liên quan đến những vấn đề kinh tế nói chung, vì vậy là quan điểm của kinh tế vĩ mô; (b), (c), (e) và (f) liên quan đến những vấn đề kinh tế vi mô.

- 6** (a) C (b) A (c) B

- 7** (d)

8 Chỉ có (a) không đúng cho nền kinh tế mệnh lệnh. Mặc dù lưu ý rằng không tồn tại một nền kinh tế mệnh lệnh thuần túy. Những quốc gia thuộc Liên bang Xô Viết cũ bắt đầu cải cách thành kinh tế thị trường năm 1989-91, nhưng thậm chí trong thời kỳ hoàng kim chúng cũng không phải là những nền kinh tế mệnh lệnh thuần túy.

Đúng/Sai

1 Sai: Kinh tế là một môn khoa học không phải vì đối tượng nghiên cứu của nó mà là vì phương pháp phân tích của nó.

2 1974 đúng, 2004 không phải. Năm 1974, kinh tế Liên hiệp Anh phụ thuộc vào dầu nhiều hơn năm 2004.

- 3** Đúng.

- 4** Đúng.

- 5** Sai.

6 Sai: dù Trung Quốc có nền kinh tế giống với kinh tế mệnh lệnh hơn các nước khác, Trung Quốc cho phép và tăng cường khuyến khích thị trường tư nhân vì nó hướng tới hệ thống kinh tế thị trường.

7 Xin lỗi: đó là một câu hỏi mẹo. Nó là một ví dụ của một nhận định chuẩn tắc, dựa vào một đánh giá chủ quan. Kết quả là, người ta không thể chứng minh nó đúng hay sai.

8 Sai: đừng quên dịch vụ! Việc cung cấp dịch vụ khó đo lường hơn sản xuất hàng hóa, nhưng nó cũng quan trọng không kém.

9 Đúng: nhiều sự bất đồng giữa các nhà kinh tế phản ánh sự khác nhau về niềm tin và giá trị (nhận định chuẩn tắc), hơn là sự khác nhau về mục tiêu phân tích.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Kinh tế vi mô là ngành nghiên cứu những đơn vị kinh tế cá thể, ví dụ như hành vi của những người tiêu dùng và các hãng. Kinh tế vĩ mô là ngành nghiên cứu hành vi kinh tế của toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy, mức lãi suất đi vay là vấn đề kinh tế vi mô. Khi tỉ lệ lãi thay đổi, giá cả của các khoản vay thay đổi và các cá thể sẵn sàng đi vay nhiều hơn nếu khoản vay trở nên rẻ hơn và đi vay ít hơn nếu nó trở nên đắt hơn. Tuy nhiên, vì việc đi vay tăng lên trong toàn bộ nền kinh tế, nó cũng là vấn đề kinh tế vĩ mô. Đặc biệt khi các cá thể có thể tăng lượng tiền vay để phục vụ tiêu dùng. Và nếu Ngân hàng Anh tăng tỉ lệ lãi để hạn chế sự đi vay gia tăng, đó có thể không chỉ là tín hiệu cho người đi vay, mà cho cả các hãng và chính phủ.

(Tiếp theo)

2 Theo kinh tế vi mô, tỉ lệ lãi suất tăng sẽ làm giá các khoản vay tăng và có thể dẫn tới việc số lượng các khoản vay mới giảm đi. Nó cũng sẽ làm tăng chi phí của những khoản vay hiện có, nghĩa là các cá thể phải chuyển nhượng thu nhập từ tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm để hoàn trả cho những khoản nợ cao hơn. Theo kinh tế vĩ mô, sức tiêu dùng giảm trong những người đi vay có thể dẫn tới sức mua ít hơn tại các cửa hàng, mua ôtô mới giảm, vui chơi giảm v.v... Nó sẽ làm giảm lợi nhuận công ty và mức việc làm của toàn bộ nền kinh tế.

Câu hỏi tư duy

1 Gợi ý: Rất hiếm khi một vấn đề kinh tế chỉ liên quan đến một trong ba câu hỏi cơ bản.

2 Gợi ý: Cho đến đây, chúng ta mới chỉ nghiên cứu nền kinh tế trong một giai đoạn đơn nhất. Tại đây, sự sản xuất một loại hàng hóa ảnh hưởng trực tiếp tới việc xã hội sản xuất cái gì trong tương lai.

3 Nước A (Uganda) phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp; tỉ lệ của hoạt động công nghiệp tăng nhẹ từ 1965 đến 1997. Ngược lại, nước B (Indonesia) có sự mở rộng đáng kể trong công nghiệp, nhưng nông nghiệp vẫn quan trọng, chiếm 16% trong GDP. Xu hướng công nghiệp hóa và thoát ly nông nghiệp diễn ra nhanh ở nước C (Hàn Quốc), một trong các nước công nghiệp mới (NICs) của Đông Á. Nước D (Nhật Bản) có ngành công nghiệp ổn định hơn, nhưng có sự mở rộng trong khu vực dịch vụ. Hộp 1-1 trong sách lý thuyết xem xét một vài trong số các vấn đề trên.

Đáp án chương hai

Các công cụ phân tích kinh tế

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 g	5 c	9 k	13 n
2 m	6 i	10 e	14 l
3 f	7 d	11 b	
4 j	8 a	12 h	

Bài tập

1 (a), (c) và (d) cung cấp thông tin về cùng một biến tại những thời điểm khác nhau: chúng là dãy số thời gian. (b), (f) là dữ liệu chéo, quan sát các biến hoặc các nhóm biến tại một thời điểm. (e) là một loại dữ liệu khác: nó là dữ liệu chéo lặp lại tại các thời điểm khác nhau. Vì vậy nó là sự kết hợp của dữ liệu chéo và dãy số thời gian. Đó là dữ liệu panel, loại dữ liệu này hiếm bởi chi phí của việc thu

thập thông tin và sự khó khăn trong việc giữ liên lạc giữa những cá nhân trong những khoảng thời gian khác nhau.

2 (a) Trong giai đoạn 1976 - 2004, tiêu dùng thép của Liên hiệp Anh giảm, trong khi nhập khẩu thép của Liên hiệp Anh tăng.

(b) Xem Bảng A2-1.

Bảng A2-1 Nhập khẩu và tiêu dùng thép của Liên hiệp Anh, triệu tấn, 1976 - 2004

Năm	Nhập khẩu thép	Tiêu dùng thép	Nhập khẩu thép (1976 = 100)	Tiêu dùng thép (1976 = 100)	% nhập khẩu thép so với tổng tiêu dùng thép
1976	103,6	498,7	100	100	21
1982	96,2	271,4	93	54	35
1988	114,4	364,8	110	73	31
1994	126,7	336,1	122	67	38
2000	162,6	298,0	157	60	55
2004	168,0	272,8	162	55	62

(c) Nhập khẩu thép của Liên hiệp Anh từ 1976 đến 2004 tăng 62%, trong khi tiêu dùng thép giảm 45%. Nhìn chung, % nhập khẩu trong tổng tiêu dùng tăng từ 21% đến 61%. Số liệu đó có thể được giải thích bởi sức sản xuất của Liên hiệp Anh giảm. Ngành công nghiệp thép Liên hiệp Anh giảm, vì vậy ngành cần thép như sản xuất ô tô và tàu cũng giảm. Liên hiệp Anh bây giờ là nền kinh tế dựa vào dịch vụ, rõ ràng cần ít thép hơn.

3 (a) và (b) xem Bảng A2-2.

Bảng A2-2 Chỉ số giá, 1998 - 2003 (1987 = 100)

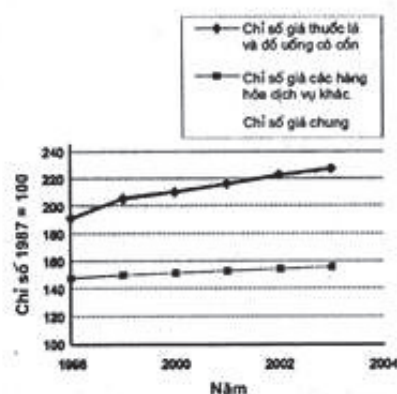
Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Chỉ số giá cồn và thuốc lá	192,3	202,6	210,3	216,9	222,3	228,0
Chỉ số giá, tất cả những hàng hóa và dịch vụ khác	147,6	148,1	149,7	160,0	151,7	154,4
Tổng chỉ số giá	152,6	154,1	156,3	158,2	159,5	162,5
Lạm phát		1,0	1,5	1,2	0,8	1,9
Lạm phát cho những người hút thuốc lá và uống rượu		0,3	1,1	0,9	0,5	1,8

(c) Lạm phát cho những người không hút thuốc lá được tính toán trực tiếp từ chỉ số giá cho các hàng hóa và dịch vụ khác. Những người hút

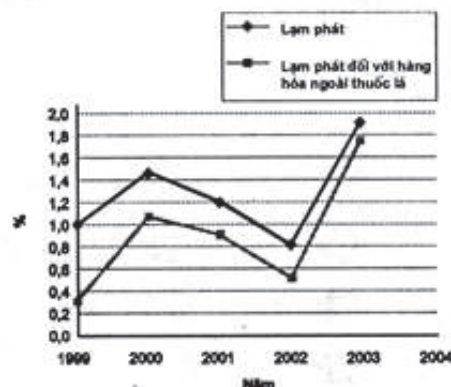
thuốc lá và uống rượu có tỷ lệ lạm phát tương tự (nhưng ít hơn một chút) những người điển hình, nhưng sự khác biệt là tương đối nhỏ. Nó gợi ý rằng tỷ lệ thay đổi giá cồn và thuốc lá khác biệt hẳn so với giá những hàng hóa khác trong giai đoạn đó, có lẽ phản ánh chính sách thuế của chính phủ.

(d) Đồ thị, trên Hình A2-1 và A2-2 củng cố sự phân tích này, với tỷ lệ lạm phát về cồn và thuốc lá cao hơn, đặc biệt từ 1999 - 2002.

Hình A2-1 Chỉ số giá, 1998 - 2003

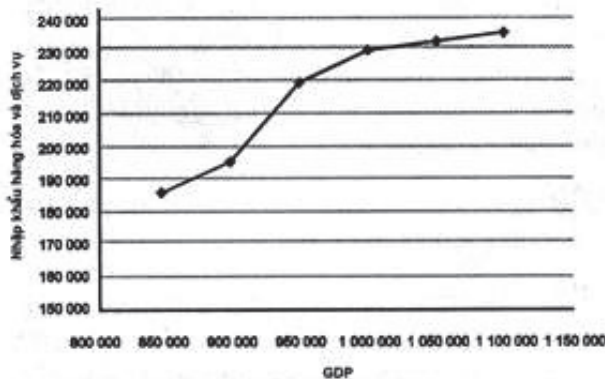


Hình A2-2 Lạm phát, 1999 - 2003



4 (a) Xem Hình A2-3

Hình A2-3 Nhập khẩu và thu nhập



(b) - (d) Có vẻ như có mối quan hệ thuận chiều giữa nhập khẩu thực tế và thu nhập hộ gia đình. Chúng ta có thể cho rằng các hộ mua nhiều hàng hóa nhập khẩu hơn tại các mức thu nhập thực tế cao hơn, nhưng nó không thể là biến duy nhất ảnh hưởng tới nhập khẩu. Ví dụ, sự thay đổi về giá cả tương đối giữa hàng hóa ở Liên hiệp Anh và hàng hóa các nước khác hoặc sự thay đổi về cầu của các hãng kinh doanh Liên hiệp Anh về nhập khẩu nguyên vật liệu thô cũng ảnh hưởng tới tổng mức nhập khẩu thực tế. Chúng ta cũng có thể cho rằng khi thu nhập thực tế tăng lên, các hãng sẽ cần nhập khẩu nhiều hơn về nguyên vật liệu và máy móc. Bạn có thể nghĩ ra các yếu tố khác. Khi chúng ta tập trung vào mối quan hệ thuận chiều này, chúng ta đã giả sử rằng "các yếu tố khác không đổi" và có thể giải thích tại sao đồ thị điểm trên Hình A2-3 không biểu diễn mối quan hệ ngược lại.

5 (a) ii. (b) iii. (c) iv. (d) i.

Nếu chúng ta chỉ xem xét mối quan hệ đơn giản đó, đường thẳng có thể không phù hợp cho (b) và (c).

6 (a) Chỉ số giá chung là cơ sở để so sánh: chúng ta cần giá của quần áo tương ứng với giá của các hàng hóa khác.

(b) Chỉ số giá thực tế của hàng hóa và giày dép:

1998	1999	2000	2001	2002	2003
78,6	75,7	71,8	67,9	64,2	62,0

Phương pháp:

Số năm 1998 bằng giá của quần áo chia cho tổng chỉ số giá, tất cả nhân với 100.

(c) Giá của quần áo tăng ít hơn nhiều so với giá các hàng hóa khác, vì vậy giá thực tế của chúng giảm từ năm 1998 và tiếp tục giảm.

7 (a) Mô hình chỉ ra rằng lượng cầu về sôcôla thanh phụ thuộc vào giá và mức thu nhập của người tiêu dùng. Bạn sẽ thấy câu hỏi này được trả lời tại Chương 3 của sách lý thuyết, khi nó được lấy làm ví dụ minh họa.

(b) Giữ thu nhập không đổi, chúng ta sẽ thấy lượng cầu về sôcôla thanh giảm khi mức giá cao - nghĩa là, chúng ta thấy mối quan hệ ngược chiều giữa các biến trên.

(c) Giữ mức giá sôcôla thanh không đổi, thu nhập tăng sẽ có thể làm lượng cầu tăng - nghĩa là, chúng ta thấy sôcôla là hàng hóa thông thường, và vì vậy chúng có mối quan hệ thuận chiều.

(d) Một mô hình hoàn chỉnh sẽ kết hợp được giá của các hàng hóa khác nhau, thị hiếu người tiêu dùng, chúng cũng ảnh hưởng tới cầu về sôcôla thanh.

8 Chúng ta tính: $3 \times 170 + 2 \times 186 + 5 \times 173 = 1747$. Sau đó chúng ta chia nó cho tổng $(2 + 3 + 5 = 10)$, được câu trả lời (c) 174,7

9 (a) 64 918

(b) 61 777

(c)

2003 Q1	2003 Q2	2003 Q3	2003 Q4
104,8	105,0	105,2	105,3

Kết quả vừa tính toán trông giống chỉ số - và đó chính là cái mà chúng biểu diễn. Thực tế, phép tính này cung cấp cho chúng ta một chỉ số giá dựa trên 2001 = 100, đó là "giảm phát ngấm" của chỉ tiêu tiêu dùng, hoặc có thể là chỉ số giá tiêu dùng. Nó luôn là:

$$\frac{\text{Biến ở mức giá hiện hành}}{\text{Biến ở mức giá so sánh}} \times \frac{\text{Chỉ số giá}}{100}$$

10 Khi nói tới mô tả xu hướng, nó luôn có nghĩa là đi sâu vào chi tiết về sự tăng lên và giảm xuống của dữ liệu. Tuy nhiên, theo các nhà kinh tế, chúng ta hết sức lưu ý khi chọn lọc dữ liệu và xác định các đặc tính nổi bật. Sẽ có ích khi chúng ta đặt bút chì trên đồ thị để nó có thể dịch theo xu hướng chung

của đường thẳng. Trên đồ thị này, chúng ta thấy rằng tỷ lệ tiết kiệm tăng đều cho đến năm 1980. Khoảng thời gian sau năm 1980 không rõ lắm, những năm 1980 chỉ ra một sự giảm sút đáng kể về tỷ lệ tiết kiệm, chỉ phục hồi vào cuối những năm 1990, nhưng sau đó lại giảm trong giai đoạn cuối. Phần lý thuyết trong sách “Kinh tế học Vĩ mô” làm sáng tỏ mô hình đó.

Đúng/Sai

- 1** Sai: các nhà kinh tế thừa nhận không thể dễ dàng tiến hành thực nghiệm. Nó không ngăn cản chúng ta sử dụng phương pháp khoa học đối với các vấn đề kinh tế và làm điều tốt nhất có thể đối với thông tin sẵn có. Có nhiều môn khoa học phi thực nghiệm khác - thiên văn học, một phần của sinh học, v.v...
- 2** Đúng: xem phần 2-9 của sách lý thuyết.
- 3** Đúng: nhưng chúng ta phải cẩn thận không được bóp méo hình ảnh để chứng minh quan điểm.
- 4** Sai: mối quan hệ có thể là giả - có thể cả hai biến phụ thuộc vào một biến thứ ba, hoặc cả hai đều phát triển theo thời gian.
- 5** Đúng: nhưng không phải lúc nào cũng vậy.
- 6** Sai: “các yếu tố khác không đổi” là một giả định cho phép chúng ta đơn giản hóa và tập trung vào đặc tính điển hình của mô hình. Tuy nhiên, chúng ta không thể bỏ qua những yếu tố khác ảnh hưởng tới vị trí của hình và góp phần giải thích.
- 7** Sai: chúng ta có thể giả sử phương trình đường thẳng để đơn giản, nhưng cũng có nhiều mối quan hệ kinh tế khác mà không phải là đường thẳng.
- 8** Sai: thực tế không thể tự nó nói lên mà cần phải được giải thích bằng những lý lẽ cẩn thận và thuyết phục.
- 9** Đúng: tất nhiên, chúng còn có những ứng dụng khác.
- 10** Sai: “thuận chiều” nói tới chiều hướng của mối quan hệ giữa hai biến.
- 11** Sai: lạm phát đo lường tỷ lệ thay đổi trong mức giá.
- 12** Đúng.

Kinh tế học trong thực tiễn

- 1** Vì chỉ số nhà là hàng tháng, dữ liệu về giá nhà được thu thập hàng tháng, chỉ ra rằng dữ liệu là theo thời gian. Tuy nhiên, cũng có thể là dữ liệu chéo vì dữ liệu cũng được thu thập theo khu vực trên cả nước: Bắc, Nam, Đông, v.v... Vì vậy, dữ liệu có thể là dữ liệu panel (kết hợp giữa dữ liệu theo thời gian và dữ liệu chéo).
- 2** Tăng giá nhà vào tháng 4 năm 2004 là 2,1% $(291 - 284,9)/284,9 \times 100 = 2,1\%$.
- 3** Năm 1993, chỉ số giá nhà là 100, vì vậy từ 1993 đến 2004 chỉ số giá nhà tăng $(291 - 100)/100 \times 100 = 191\%$. Đó là tăng trưởng danh nghĩa; chúng ta cần xem xét tỷ lệ lạm phát theo thời gian để tính ra tỷ lệ tăng trưởng thực tế.

Câu hỏi tư duy

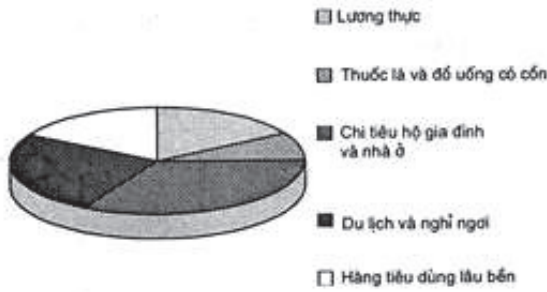
- 1** Câu hỏi này đòi hỏi tính toán cẩn thận. Phép tính sử dụng tỷ lệ của tổng giá cả năm Y so với năm cơ sở, là:

$$\frac{(2 \times 12) + (5 \times 80) + (3 \times 70)}{(2 \times 10) + (5 \times 100) + (3 \times 50)} \times 100 = 94,6$$

Lưu ý rằng, chúng ta tính chỉ số cho mỗi loại hàng hóa trước sau đó tính tổng - giống phép tính chỉ số giá bán lẻ (RPI) - chúng ta không được đưa ra cùng một câu trả lời. Trong trường hợp này, chúng ta tính ra 106. Nó chỉ ra rằng, RPI không phải là một cách tính chính xác.

- 2** Lượng cầu về bữa ăn trưa tại trường học = $f(?)$. Biến nào sẽ được đưa vào chỗ trống? Một biến chắc chắn là giá của bữa ăn trưa - nhưng bạn có thể thêm vào những gì khác? Có thể là giá hàng hóa cạnh tranh, thị hiếu cá nhân, thời gian của năm, thu nhập, bất kỳ cái gì liên quan.
- 3** Phương pháp “cổ điển” để mô tả tỷ lệ tương đối là sử dụng đồ thị hình bánh (xem Hình A2-4).

Hình A2-4 Chỉ số giá bán lẻ Anh (RPI)



4 Một cách tư duy về vấn đề này là nhu cầu sinh thêm con. Chúng ta có thể tranh luận về một gia đình quyết định xem liệu có nên sinh thêm em bé hay không qua việc xem xét cân bằng lợi ích cận biên họ kỳ vọng với chi phí cận biên. Lưu ý rằng, chi phí trong sách lý thuyết bao hàm cả chi phí cơ hội. Vì vậy, nếu có thêm một đứa trẻ nghĩa là cha mẹ chúng phải từ bỏ khoản thu nhập do không thể tham gia vào thị trường lao động, do đó phải đưa chúng vào phép tính. Chúng ta có thể tranh luận về giáo dục và cơ hội tìm việc cho phụ nữ tại các quốc gia chưa phát triển (LDCs) có thể làm tăng chi phí cơ hội của việc sinh con và vì vậy dẫn tới tỷ lệ tăng dân số giảm.

Đáp án chương ba

Cầu, cung và thị trường

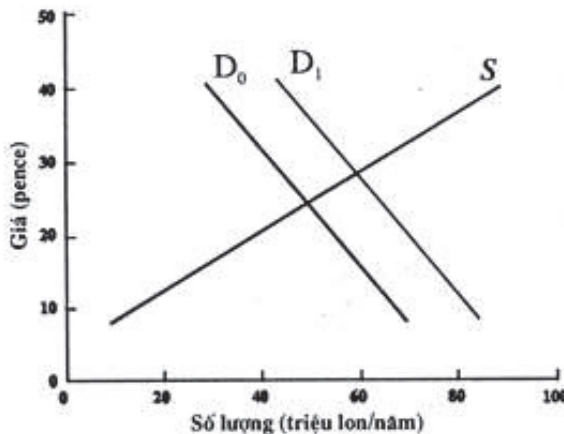
Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1	b	4	e	7	c	10	j
2	h	5	a	8	d	11	i
3	f	6	l	9	k	12	g

Bài tập

1 (a) Xem Hình A3-1.

Hình A3-1 Thị trường đậu



(b) Dư cầu 60 triệu lon/năm.

(c) Dư cung 30 triệu lon/năm.

(d) 50 triệu lon/năm tại mức giá 24p.

(e) 60 triệu lon/năm tại mức giá 28p.

2 Xem Bảng A3-1.

3 Sự di chuyển dọc theo có thể do (b), (a) hoặc (d). Yếu tố (a) và (f) sẽ làm di chuyển đường cầu theo hướng ngược lại; yếu tố (c) và (e) làm di chuyển đường cung.

4 Sự dịch chuyển có thể do (b) hoặc (c); (a) có thể là phản ứng đối với thay đổi cầu nhưng sẽ không làm dịch chuyển đường cầu. Nếu giá thay đổi là do đường cung dịch chuyển, kết quả là sự di chuyển dọc theo đường cầu.

5 Sự di chuyển có thể do (a) hoặc (e). Yếu tố (c) sẽ làm di chuyển đường cung theo hướng ngược lại; yếu tố (b) và (d) sẽ làm di chuyển đường cầu.

6 (a), (b), (d) là hàng hóa thông thường; (c) và (e) là hàng hóa thứ cấp - khi thu nhập tăng lên, cầu về hàng hóa đó giảm, vì người tiêu dùng thấy rằng họ có thể mua được các hàng hóa khác.

7 Câu trả lời ở đây phụ thuộc chủ yếu vào thị hiếu người tiêu dùng. Hầu hết mọi người đều coi đậu và kem tươi là hàng hóa bổ sung. Những người khác có thể thích quả mâm xôi hoặc kem tươi với đậu. Tuy nhiên, theo phân tích cuối cùng, hầu hết các hàng hóa đều là thay thế nhau - nếu bạn mua nhiều đậu hơn, bạn sẽ mua ít các hàng hóa khác hơn.

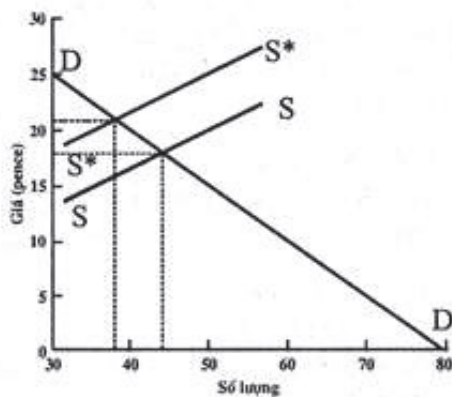
Bảng A3-1 Sự dịch chuyển và di chuyển dọc đường cầu, cung

Thay đổi "các yếu tố khác không đổi"	Dịch chuyển của đường cầu	Di chuyển dọc theo đường cầu	Dịch chuyển của đường cung	Di chuyển dọc theo đường cung
Thay đổi giá hàng hóa cạnh tranh	✓			✓
Giới thiệu một kỹ thuật sản xuất mới		✓	✓	
Một về hàng hóa	✓			✓
Thay đổi thu nhập	✓			✓
Thay đổi giá nguyên liệu đầu vào		✓	✓	

8 (a) P_2, Q_3 .(b) P_1 .(c) Q_1 .(d) $(Q_4 - Q_1)$.(e) P_2 . Mức giá thấp nhất có thể trên mức giá cân bằng.(f) Q_3 .

(g) Không.

9 (a) hoặc (b) có thể làm tăng giá nhà. Yếu tố (a) và (d) làm di chuyển dọc đường cung, trong khi yếu tố (b), (c) tác động tới đường cầu. Cố gắng vẽ đồ thị để xem ảnh hưởng của những sự di chuyển đó.

10 (a) Xem Hình A3-2.**Hình A3-2** Thuế đánh vào hàng hóa X

(b) Giá 18p, lượng 44 đơn vị. Điểm mấu chốt là xem xét quá trình đưa ra quyết định của người cung cấp. Giả sử giá thị trường là 20p: trong đó 5p để đóng thuế cho chính phủ và người cung cấp nhận được 15p - tại mức giá đó chúng ta biết họ sẵn lòng cung cấp 35 đơn vị một năm. Sử dụng hình thức lý luận này, chúng ta có thể

xây dựng một đường cung mới biểu diễn số lượng được cung cấp tại mỗi mức giá (đã gồm cả thuế).

(c) Đường cung mới là S^*S^* trên Hình A3-2; khoảng cách theo trục tung giữa SS và S^*S^* là 5p.

(d) Giá 21p, lượng 38 đơn vị. Lưu ý rằng giá không tăng đúng bằng phần thuế.

Đúng/Sai

1 Sai: bản thân đường cầu nói lên người mua phản ứng như thế nào khi giá thay đổi.

2 Sai: Một số hàng hóa có thể là hàng hóa thứ cấp.

3 Đúng.

4 Sai: một số những giai đoạn mà thị trường điều chỉnh chậm chạp về trạng thái cân bằng. Can thiệp của chính phủ có thể ngăn cản sự điều chỉnh về trạng thái cân bằng.

5 Sai: hàng hóa thứ cấp là hàng hóa mà cầu của nó giảm khi thu nhập tăng.

6 Đúng: xem Hộp 3-1 trong sách lý thuyết.

7 Đúng.

8 Sai: nếu chính xác, luật đó có thể làm mức việc làm giảm (xem phần 3-9 trong sách lý thuyết).

9 Đúng: nhưng quan điểm rõ ràng hơn về sự bổ sung sẽ được xem xét tại Chương 6.

10 Sai: xem bài tập 10.

11 Đúng: xem phần 3-8 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Với kỳ vọng về số lượng hành khách cao hơn, đường cầu về hạ cánh và cất cánh máy bay dịch chuyển sang phải, dẫn tới mức giá cân bằng tăng.

2 Quyết định của chính phủ xây dựng một đường bay thứ ba làm giảm cung thực tế về hạ cánh và cất cánh. Nó làm tăng giá cân bằng. Nhiều nhà bình luận cho rằng hãng hàng không hài lòng với quyết định xây đường bay thứ ba vì nó làm tăng giá trị của những đường bay hiện tại trên bảng cân đối kế toán.

Câu hỏi tư duy

1 Thị trường trong tình huống này sẽ biểu diễn trạng thái dư thừa (dư cung): người sản xuất sẵn lòng cung cấp nhiều hàng hóa tại một mức giá nhất định hơn là lượng mà người tiêu dùng sẵn lòng mua. Từ triển vọng của người sản xuất, họ sẽ thấy hàng tồn kho không bán được bắt đầu chất đống. Trong giai đoạn tiếp theo, người sản xuất sẽ phản ứng lại bằng cách giảm giá để làm tăng lượng bán và giảm lượng hàng hóa được sản xuất ra. Khi người sản xuất làm như vậy, giá bắt đầu giảm, chúng ta thấy những người tiêu dùng trước đây không tiêu dùng vì giá cao sẽ tăng cầu của họ về hàng hóa đó. Nếu giá được ấn định dưới mức giá

cân bằng, tình huống ngược lại sẽ xảy ra: người sản xuất sẽ thấy hàng tồn kho của họ được bán hết và họ có thể thấy nhiều người tiêu dùng xếp hàng để mua hàng hóa với giá cao hơn. Nói cách khác, có sự dư cầu và có thể không phải người tiêu dùng nào cũng mua được cái họ muốn. Vì vậy, giá có xu hướng tăng lên và người sản xuất có xu hướng tăng cung hàng hóa khi giá tăng. Nó là một cách để chúng ta cho rằng nếu thị trường tự vận hành như một cỗ máy, giá sẽ có xu hướng di chuyển về mức giá cân bằng; mức giá mà tại đó cung và cầu bằng nhau. Nhiều nhà kinh tế tin vào loại điều chỉnh về trạng thái cân bằng này, chúng ta sẽ thấy cũng giống như chúng ta nghiên cứu sâu hơn về kinh tế. Nhiều tranh luận về kinh tế tập trung xoay quanh tại sao sự điều chỉnh này không phải lúc nào cũng xảy ra - nhưng đó là câu chuyện sau này.

2 Kết quả phụ thuộc vào độ dốc của đường cầu: thị trường cả phê được xem xét tại Chương 5 của sách lý thuyết.

3 Có rất nhiều ví dụ: chẳng hạn, chúng ta xem xét hai hàng hóa nào đó là bổ sung hay thay thế nhau.

4 Gợi ý: xem Hộp 3-3 sách lý thuyết.

Đáp án chương bốn

Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 <i>n</i>	5 <i>m</i>	9 <i>c</i>	13 <i>h</i>
2 <i>j</i>	6 <i>f</i>	10 <i>k</i>	14 <i>a</i>
3 <i>o</i>	7 <i>e</i>	11 <i>d</i>	15 <i>g</i>
4 <i>p</i>	8 <i>b</i>	12 <i>j</i>	16 <i>i</i>

Bài tập

1 Xem Bảng A4-1.

(a) Tỷ lệ lạm phát hàng năm được tính từ chỉ số giá tiêu dùng sử dụng phương pháp như đã miêu tả

tại mục 4-2 trong giáo trình. Đối với Liên hiệp Anh, tỷ lệ lạm phát cho giai đoạn 1992-93 được tính như sau:

$$100 \times (94,4 - 92,9)/92,9 = 1,61\%$$

(b) Xem Hình A4-1.

(c) Liên hiệp Anh 32%, Mỹ 22%, Tây Ban Nha 44%.

(d) Mỹ.

(e) Tỷ lệ lạm phát giảm đáng kể ở cả ba nước, trong đó Mỹ có lạm phát giảm mạnh nhất.

(f) Tỷ lệ tăng trưởng được tính giống tỷ lệ lạm phát: xem Bảng A4-2.

(g) Xem Hình A4-2.

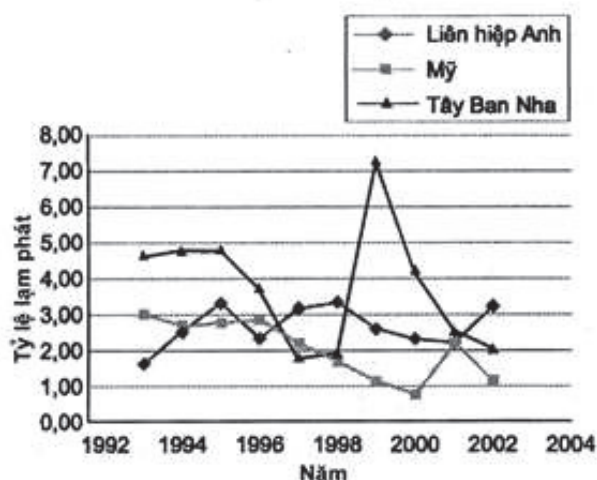
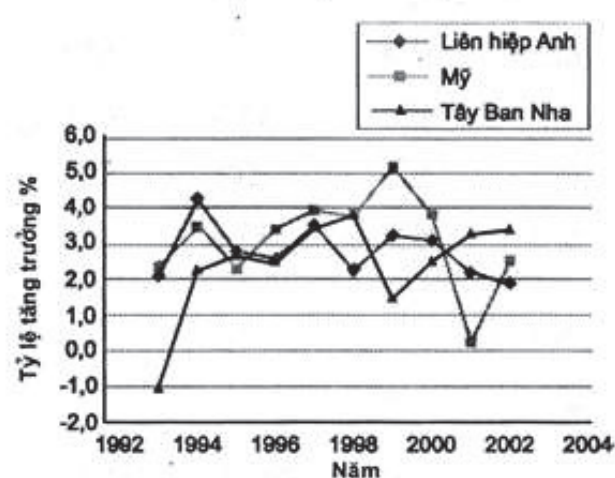
(h) Liên hiệp Anh 31%; Mỹ 35%; Tây Ban Nha 30%.

Bảng A4-1 Lạm phát, 1992 - 2002

Năm	Liên hiệp Anh		Mỹ		Tây Ban Nha	
	CPI	Tỷ lệ lạm phát %	CPI	Tỷ lệ lạm phát %	CPI	Tỷ lệ lạm phát %
1992	92,9		92,1		87,2	
1993	94,4	1,61	94,8	2,93	91,2	4,59
1994	96,7	2,44	97,3	2,64	95,5	4,71
1995	100,0	3,41	100,0	2,77	100,0	4,71
1996	102,4	2,40	102,9	2,90	103,6	3,60
1997	105,7	3,22	105,3	2,33	105,6	1,93
1998	109,3	3,41	107,0	1,61	107,5	1,80
1999	112,1	2,56	108,2	1,12	115,4	7,35
2000	114,6	2,23	109,0	0,74	120,3	4,25
2001	117,2	2,27	111,5	2,29	123,5	2,66
2002	121,0	3,24	112,8	1,17	126,0	2,02

Bảng A4-2 Sản lượng quốc dân và tăng trưởng kinh tế, 1992 - 2002

Năm	Liên hiệp Anh		Mỹ		Tây Ban Nha	
	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1992	91,4		92,3		96,3	
1993	93,3	2,1	94,5	2,4	95,2	-1,1
1994	97,3	4,3	97,8	3,5	97,4	2,3
1995	100,0	2,8	100,0	2,2	100,0	2,7
1996	102,6	2,6	103,4	3,4	102,4	2,4
1997	106,2	3,5	107,5	4,0	106,0	3,5
1998	108,5	2,2	111,7	3,9	110,1	3,9
1999	111,9	3,1	117,4	5,1	111,8	1,5
2000	115,3	3,0	121,8	3,7	115,7	3,5
2001	117,8	2,2	122,1	0,2	120,6	4,2
2002	119,9	1,8	125,1	2,5	125,8	4,3

Hình A4-1 Lạm phát của Liên hiệp Anh, Mỹ và Tây Ban Nha, 1992 - 2002**Hình A4-2** Tăng trưởng GDP ở Liên hiệp Anh, Mỹ và Tây Ban Nha, 1992 - 2002

2 (a) Tiêu dùng dự kiến + đầu tư dự kiến = 150 + 50 = 200.

(b) Sản xuất trừ chi tiêu là 210 - 200 = 10. Con số này thể hiện phần bổ sung hàng tồn kho ngoài kế hoạch.

(c) Thu nhập trừ tiêu dùng là 210 - 150 = 60

(d) Đầu tư dự kiến cộng với thay đổi hàng tồn kho = 50 + 10 = 60. Như vậy: Đầu tư thực tế = tiết kiệm thực tế.

(e) Các nhà sản xuất đã không bán được nhiều sản phẩm như dự kiến và nhận thấy sự gia tăng lượng hàng tồn kho. Hai cách phản ứng có thể: giảm sản lượng hoặc giảm giá. Khi chúng ta bắt đầu xây dựng mô hình về nền kinh tế trong chương tiếp theo, ban đầu ta sẽ giả định rằng giá cả cố định, vì vậy, phản ứng trước sự gia tăng hàng tồn kho ngoài kế hoạch sẽ là giảm sản lượng.

3 Đầu tiên, tốt nhất là chuyển các khoản mục này thành các ký hiệu trong giáo trình Kinh tế học vĩ mô:

Các khoản mục còn lại các bạn đã biết, tuy nhiên bạn có thể lúng túng với khoản mục “thuế gián thu khác”. Đó là thuế đánh vào chi tiêu của các hãng và không được đưa vào các tính toán theo phía chi tiêu.

(a) GDP theo giá thị trường: $C + I + G + X - Z = 842\,162$.

Các khoản mục	Ký hiệu trong giáo trình Kinh tế học vĩ mô
Tiêu dùng cuối cùng	C
Đầu tư cố định + thay đổi hàng tồn kho	I
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	G
Xuất khẩu	X
Nhập khẩu	Z
Thuế đánh vào sản phẩm trừ trợ cấp	T_e

(b) GNP theo giá thị trường: GDP giá TT + Thu nhập ròng từ nước ngoài = 853 736.

(c) GDP theo giá cơ bản: GDP giá TT - $T_e = 745\,818$.

(d) NNP theo giá thị trường = GNP giá TT - Khấu hao = 764 965.

(e) Thu nhập quốc dân ròng theo giá cơ bản = NNP giá TT - $T_e = 668\,784$.

(f) Về phía thu nhập, GDP giá cơ bản = lợi nhuận/Tiền thuê + Thù lao lao động + Các khoản thu nhập khác + Thuế gián thu khác = 843 789.

(g) Trong một thế giới lý tưởng, hai phương pháp này đều cho cùng một kết quả. Tuy nhiên, trong thực tiễn có nhiều khó khăn để đo lường chính xác. Nếu nhìn vào quyển sách xanh của ONS bạn sẽ thấy có khoản mục ‘sai số thống kê’ để tạo ra sự nhất quán giữa các con số ước tính.

4 Cách đơn giản nhất để làm rõ vấn đề này là cách lập bảng các giao dịch như trong Bảng A4-3 và sau đó tính giá trị gia tăng trong mỗi giao dịch. Điều này được giới thiệu trong mục 4-4 trong giáo trình.

Hãy kiểm tra xem bạn đã hiểu được cách tính 5 cột như thế nào. Chẳng hạn, giá trị gia tăng của hãng xe đạp là giá trị giao dịch (8000£) trừ giá trị hàng đã được sử dụng hết trong quá trình sản xuất - tức là, sẫm lốp (1000£), thép (2500£) - nhưng không phải máy công cụ - nó không bị “dùng hết”, mà được giữ lại để sử dụng trong tương lai.

(a) Phần đóng góp là tổng giá trị gia tăng trong cột (5) = 9800£.

(b) Tổng chi tiêu cuối cùng gồm hai thành tố - chi tiêu mua xe đạp của người tiêu dùng (8000£) và chi tiêu mua máy công cụ của hãng sản xuất xe đạp (1800£), tổng số là 9800£.

5 (a) Câu trả lời đơn giản nhất là tỷ lệ tiết kiệm đã giảm là do tỷ lệ tiêu dùng tăng. Nhân tố then

Bảng A4-3 Tính giá trị gia tăng

Hàng hóa (1)	Người bán (2)	Người mua (3)	Giá trị giao dịch (£) (4)	Giá trị gia tăng (£) (5)
Thép	Hãng sản xuất thép	Hãng sản xuất máy công cụ	1000	1000
Thép	Hãng sản xuất thép	Hãng sản xuất xe đạp	2500	2500
Cao su	Hãng sản xuất cao su	Hãng sản xuất sẫm lốp	600	600
Máy	Hãng sản xuất máy công cụ	Hãng sản xuất xe đạp	1800	800
Sẫm lốp	Hãng sản xuất sẫm lốp	Hãng sản xuất xe đạp	1000	400
Xe đạp	Hãng sản xuất xe đạp	Những người tiêu dùng cuối cùng	8000	4500

chốt làm tăng tiêu dùng trong nửa sau của giai đoạn đó là do lãi suất thấp và điều này đã khuyến khích các hộ gia đình đi vay để tiêu dùng. Lợi tức thấp cho các tài khoản tiết kiệm và thị trường cổ phiếu cũng làm giảm động lực tiết kiệm.

- (b) Tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn có nghĩa là có ít khoản rò rỉ hơn khỏi dòng luân chuyển thu nhập và do đó làm tăng dòng luân chuyển chi tiêu và thu nhập bên trong nền kinh tế.

6

Năm	GDP danh nghĩa	Chỉ số điều chỉnh GDP	GDP thực tế
2001	994 309	100	
2003	1 099 896	106,3	
Tăng trưởng	10,62	6,30	4,32

Tỷ lệ tăng trưởng của GDP danh nghĩa là 10,62%, tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số điều chỉnh GDP 6,3%, do đó tỷ lệ tăng trưởng của GDP thực tế là $10,62 - 6,3 = 4,32\%$.

- 7 Để giải bài tập này, chúng ta phải sử dụng cách tiếp cận chi tiêu trong việc đo lường thu nhập quốc dân theo đó:

$$Y = C + I + G + NX$$

Đầu bài đã cho số liệu về thu nhập quốc dân (Y), tiêu dùng tư nhân (C), đầu tư (I) và chi tiêu chính phủ (G), do đó chúng ta có thể tính xuất khẩu ròng (NX) như sau:

$$NX = Y - (C + I + G)$$

Đối với năm thứ nhất,

$$NX = 500 - (200 + 250 + 50) = 0$$

Như vậy trong năm thứ nhất, xuất khẩu vừa đúng bằng nhập khẩu. Do đó cán cân thương mại vừa đúng cân bằng.

Trong năm thứ hai, các khoản mục chi tiêu (đặc biệt là đầu tư) tăng nhanh hơn thu nhập quốc dân, do đó xuất khẩu ròng là -150. Cán cân thương mại thâm hụt.

Trong năm thứ ba, chi tiêu chính phủ và tiêu dùng tư nhân giảm, trong khi thu nhập quốc dân tiếp tục tăng. Cán cân thương mại chuyển sang có thặng dư (+50).

- 8 (a) Để tính GDP thực tế chúng ta cần sử dụng chỉ số giá để loại trừ sự thay đổi mức giá. Kết quả cho thấy chỉ số GNP thực tế tăng 0,9% từ 102,9 lên 103,8.

- (b) Chúng ta có thể thấy dân số của quốc gia đó trong năm thứ hai đã tăng khoảng 1% so với năm thứ nhất; nhanh hơn một chút so với GNP thực tế. Do đó nhận định b là sai: GNP thực tính bình quân đầu người giảm.

- (c) GNP thực tế bình quân đầu người giảm không có nghĩa là mọi người đều có thu nhập thực tế thấp hơn trong năm thứ hai. Chúng ta không biết thu nhập trong quốc gia này được phân phối như thế nào.

- (d) Tổng dân số trong năm thứ hai cao hơn trong năm thứ nhất, tuy nhiên chúng ta không biết cơ cấu dân số theo độ tuổi và quyết định tham gia lực lượng lao động của người dân, do vậy chúng ta không thể nói điều gì về sự thay đổi của lực lượng lao động.

- 9 Qui tắc chung được áp dụng là nếu một khoản mục có thể tính được giá trị và có báo cáo, thì nhìn chung chúng sẽ được tính vào GNP. Chúng bao gồm (a), (b), (d), (f) và (h), mặc dù chúng ta không thể lúc nào cũng đảm bảo việc báo cáo đầy đủ các khoản mục này. Khoản mục (c) liên quan đến chuyển giao thu nhập và không được tính vào GNP. (e) không thể tính được; (g) không dễ dàng tính được, mặc dù GNP sẽ bao gồm tiền công trả cho những người cung cấp dịch vụ giải trí. Quả mâm xôi hái trong vườn (i) vừa không xác định được giá trị, vừa không được báo cáo.

Đúng/Sai

- 1 Đúng: xem mục 4-1 trong giáo trình.
- 2 Sai: Nền kinh tế Nhật Bản lâm vào suy thoái trong nhiều năm. Chỉ gần đây nó mới có những dấu hiệu tăng trưởng tốt.
- 3 Sai: nhiều nước khác, đặc biệt các nước Mỹ La tinh, đã trải qua tình trạng lạm phát cao hơn nhiều so với Liên hiệp Anh. Chẳng hạn, tỷ lệ lạm phát trung bình hàng năm ở Brazil trong những năm 1990 - 1997 là 475,2%. (xem World Development Report 1998/99).
- 4 Sai: mặc dù thất nghiệp giảm đáng kể trong thời gian này, nhưng không thể giảm tới 10 lần.
- 5 Đúng: xem mục 4-3 trong giáo trình.
- 6 Sai và thật ngây ngô: liệu nền kinh tế là "đóng" hay "mở" phụ thuộc vào việc nền kinh tế đó

có mở cho quan hệ thương mại quốc tế hay không - không phụ thuộc vào tỷ lệ thất nghiệp (xem mục 4-4 trong giáo trình).

7 Đúng.

8 Đúng là tiết kiệm thực tế sẽ luôn bằng đầu tư thực tế trong một nền kinh tế như vậy: điều này là do cách chúng ta định nghĩa các biến số này. Tuy nhiên, không nhất thiết là tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch.

9 Sai: thuế gián thu phải khấu trừ khỏi GDP tính theo giá thị trường để cho ta GDP theo giá cơ bản.

10 Đúng.

11 Sai: nếu tính theo giá hiện hành GNP bao gồm cả sự thay đổi của giá cả. Đây là GDP danh nghĩa chứ không phải thực tế.

12 Sai: GNP thực tế không phải là thước đo lý tưởng về phúc lợi, nhưng nó là thước đo tốt nhất mà chúng ta có thể nhận được thường xuyên.

Câu hỏi tư duy

1 Sự phân tích về những thước đo toàn diện hơn được đề cập trong mục 4-5 trong giáo trình. Đặc biệt hãy chú ý cách tiếp cận đa chiều do Tony Blair đưa ra năm 1999. (Điều này được giới thiệu trong *Economic Review Data Supplement*, tháng 9 năm 1999.)

2 Sự tồn tại của hoạt động kinh tế không được báo cáo sẽ có xu hướng làm cho thước đo GNP ở bất cứ nước nào đều bị đánh giá quá thấp. Khi so sánh giữa các nước khác nhau, chúng ta có thể gặp phải những vấn đề liên quan đến phân phối thu nhập và chuyển đổi đồng tiền.

3 Bạn có thể minh họa phần thảo luận của mình bằng cách sử dụng các câu trả lời của bạn cho bài tập 6.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Với tiêu dùng tăng lên thì khoản rò rỉ tiết kiệm cũng được dự kiến tăng. Tăng tỷ giá hối đoái sẽ làm giảm khoản xuất khẩu ròng, trong khi tăng thuế sẽ làm tăng khoản rò rỉ, nhưng không thể nói được gì về tỷ lệ đầu tư của Liên hiệp Anh.

2 Tăng lãi suất sẽ có ảnh hưởng đến dòng luân chuyển. Nó có xu hướng làm giảm tiêu dùng và đầu tư sử dụng nguồn vốn vay. Nó cũng có thể làm đồng bảng lên giá, dẫn đến giảm xuất khẩu và tăng nhập khẩu. Do đó tăng lãi suất cần làm giảm mức chi tiêu thông qua vòng luân chuyển thu nhập.

Đáp án chương năm

Sản lượng và tổng cầu

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

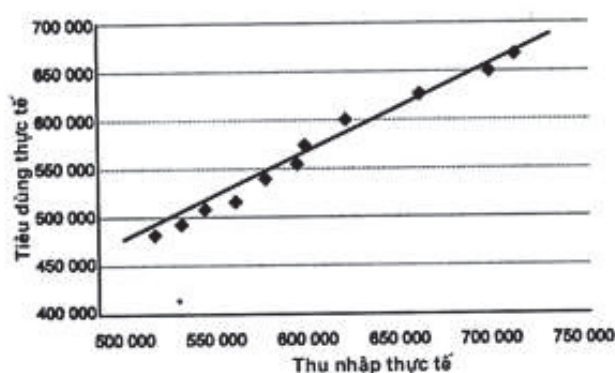
1	b	4	g	7	l	10	i
2	a	5	h	8	j	11	d
3	k	6	c	9	e	12	f

Bài tập

1 (a) Xem Bảng A5-1.

(b) Xem Hình A5-1.

Hình A5-1 Tiêu dùng và thu nhập

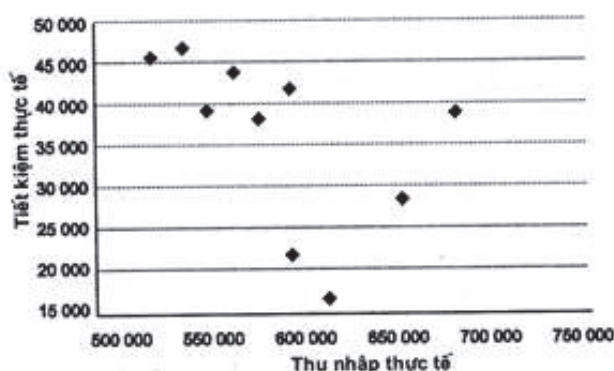


(c) Chúng ta đã vẽ đường thẳng theo nguyên tắc trong thống kê gọi là “hồi quy”: độ dốc của nó là 0,662.

(d) Khi tập trung vào mối quan hệ đơn giản nhất giữa thu nhập và tiêu dùng, chúng ta đã đưa ra một số giả định, đặc biệt là giả định về tiêu dùng tự định. Chúng ta cũng giả định rằng mối quan hệ giữa 2 biến số này được thể hiện bằng một đường thẳng. Chỉ khi tất cả các giả định này được thỏa mãn, thì xu hướng cận biên mới có thể hợp lý. Điều này phải được giải thích dưới cả góc độ kinh tế (chúng ta đang cố gắng đo lường cái gì) cũng như góc độ thống kê (chúng ta cố gắng đo lường nó như thế nào).

(e) Xem Hình A5-2.

Hình A5-2 Tiết kiệm và thu nhập



(f) Vì cho trước $Y = C + S$, cho nên 2 đường thẳng này phải có sự phù hợp chặt chẽ. Nếu chúng ta viết $C = a + bY$, thì sau đó có thể thấy rằng $S = -a + (1-b)Y$. Vậy không có gì ngạc nhiên khi độ dốc của đường tiết kiệm là $1 - 0,662 = 0,338$.

Bảng A5-1 Tiêu dùng, thu nhập và tiết kiệm, 1992 - 2002

Năm	Tiêu dùng của các hộ gia đình	Thu nhập còn lại thực tế của các hộ gia đình	Tiết kiệm thực tế	Mức tiết kiệm
1992	476 834	522 915	46 081	8,81
1993	490 594	537 310	46 716	8,69
1994	505 711	545 269	39 558	7,25
1995	514 042	557 940	43 898	7,87
1996	532 735	571 440	38 705	6,77
1997	552 138	595 043	42 905	7,21
1998	573 873	596 745	22 872	3,83
1999	599 185	616 235	17 050	2,77
2000	626 537	654 649	28 112	4,29
2001	645 981	685 263	39 282	5,73
2002	668 994	695 183	26 189	3,77

(g) $1/0,338 = 2,959$.

Một lần nữa, chúng ta nên giải thích các số liệu này một cách thận trọng.

2 Câu trả lời cho (a) và (b) đã có trong Bảng A5-2.

(c) Với thu nhập là 100, tổng cầu là 130, vì vậy dự trữ sẽ giảm rất nhanh. Các nhà sản xuất có thể phản ứng lại bằng việc sản xuất với sản lượng nhiều hơn trong kỳ tới.

(d) Với thu nhập 350, tổng cầu chỉ là 305 và các nhà sản xuất thấy rằng không thể bán được sản phẩm của họ, vì vậy dự trữ bắt đầu tăng lên. Vì vậy, chúng ta lại có thể giảm sản lượng trong thời kỳ tới.

(e) Chỉ ở mức thu nhập là 200 thì tổng cầu và tổng cung bằng nhau, hoặc tương đương với đầu tư dự kiến bằng tiết kiệm dự kiến. Vì vậy, đây là mức thu nhập cân bằng.

(f) Khi thu nhập tăng lên đến 50, tiêu dùng tăng lên đến 35 thì xu hướng tiêu dùng cận biên là $35/50 = 0,7$.

(g) Nếu đầu tư tăng lên từ 15 tỷ đô-la lên 75 tỷ đô-la thì thu nhập cân bằng sẽ là $250 -$ tăng lên $15/0,3 = 50$.

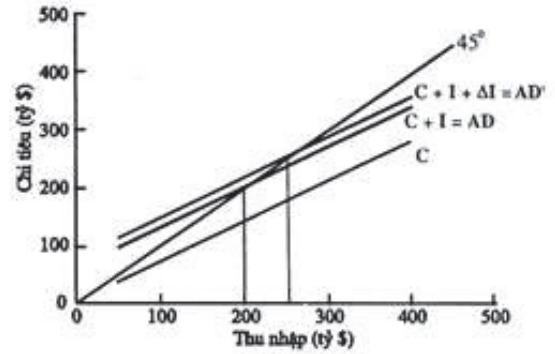
3 (a) Xem Hình A5-3.

(b) Hình A5-3 khẳng định rằng điểm cân bằng xảy ra ở mức thu nhập là 200, tại điểm đường tổng cầu cắt đường 45° .

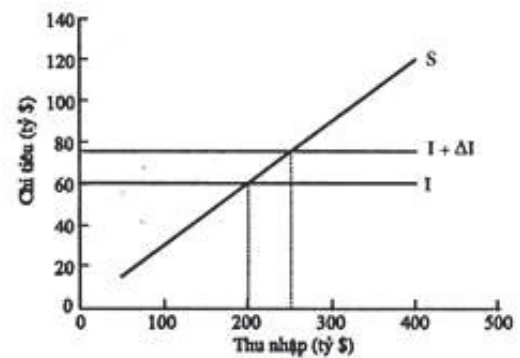
(c) Đầu tư tăng làm dịch chuyển đường tổng cầu, tạo ra điểm cân bằng mới ở mức thu nhập là 250.

4 (a) Xem Hình A5-4.

Hình A5-3 Đồ thị thu nhập chi tiêu



Hình A5-4 Tiết kiệm và đầu tư



(b) Cân bằng xảy ra ở mức thu nhập là 200.

(c) Cân bằng với mức đầu tư mới xảy ra ở mức thu nhập là 250.

(d) Đầu tư tăng đầu tiên ảnh hưởng đến thu nhập, làm cho tiết kiệm nhiều hơn, quá trình này tiếp tục cho đến khi tiết kiệm dự kiến bằng đầu tư theo dự kiến.

5 (a) Tổng cầu là OB, tại điểm này có dư cầu.

(b) Tồn kho sẽ giảm xuống cho đến khi vượt cầu, chính là độ dài đoạn AB.

Bảng A5-2 Thu nhập và tiêu dùng giả định (tỷ đô la)

Thu nhập (sản lượng)	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Tiết kiệm	Tổng cầu	Thay đổi tồn kho ngoài kế hoạch	Đầu tư thực tế
50	35	60	15	95	-45	15
100	70	60	30	130	-30	30
150	105	60	45	165	-15	45
200	140	60	60	200	0	60
250	175	60	75	235	15	75
300	210	60	90	270	30	90
350	245	60	105	305	45	105
400	280	60	120	340	60	120

- (c) Chúng ta mong chờ các hãng sẽ tăng sản lượng trong kỳ tới.
 (d) Thu nhập OH = chi tiêu theo kế hoạch OD.
 (e) Tổng chi tiêu dự kiến là OE: tại điểm này có dư cung.
 (f) Tồn kho sẽ tăng cho đến khi vượt cung - đó là đoạn EF. Các hãng có thể phản ứng lại bằng cách giảm sản lượng.

6 (a) Thu nhập là OF, tiết kiệm là OIB.

- (b) OIC.
 (c) OG.
 (d) LM/NM.
 (e) OIA.
 (f) OE.

7 (a) c.

(b) Cho $S = Y - C$.

$$S = Y - A - cY$$

$$\text{Hay } S = -A + (1 - c)Y$$

(c) Với $S = -400 + 0,25Y$

$$\text{Với } S = 0 \text{ thì } Y = 1600$$

(d) Bây giờ chúng ta có: $C = 400 + 0,75Y$ và cân bằng xảy ra khi tổng cung bằng tổng cầu, tức là khi $Y = C + I$; nghĩa là khi $Y = 400 + 0,25Y + 500$.

Giải phương trình, ta có cân bằng tại $Y = 3600$.

8 (a) XY/UX là độ dốc của đường tiêu dùng: xu hướng tiêu dùng cận biên.

(b) Ở điểm W, WY/OW là tỷ số tiêu dùng trên thu nhập: xu hướng tiêu dùng trung bình.

9 (a) OG.

(b) AJ.

(c) OF.

(d) AL.

(e) OH.

10 (a) Cột về "Tổng cầu 1" trong Bảng A5-3 cho thấy thu nhập cân bằng là 300 (bởi vì tiêu dùng là $0,7 \times 300 = 210$; vì vậy $C + I = 210 + 90 = 300$). Khi đã biết mối quan hệ số nhân, ta có thể tính toán cân bằng $Y = 1/(1 - MPC) = 90/0,3 = 300$.

(b) Sử dụng cột "Tổng cầu 2" hoặc $Y = 105/0,3$, ta xác định sản lượng cân bằng bây giờ là 350.

(c) Số nhân có thể được tính toán bằng tỷ số của sự thay đổi trong thu nhập cân bằng với sự thay đổi ban đầu của đầu tư (tức là $50/15 = 3,33'$, hoặc chúng ta có thể tính đơn giản $1/(1 - MPC) = 1/0,3 = 3,33'$).

(d) Với xu hướng tiêu dùng cao hơn, ta có cột "Tổng cầu 3" và điểm cân bằng là 450: $1/(1 - MPC) = 90/0,2 = 450$.

(e) Sử dụng cột "Tổng cầu 4", bây giờ thu nhập cân bằng là 500.

(f) $50/10 = 5$.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem giới thiệu Chương 5 trong sách lý thuyết.

2 Đúng.

3 Sai: chúng ta thường đưa ra giả định đơn giản hóa - nhưng có lúc không phải là một giả định và có thể không luôn luôn đúng.

Bảng A5-3 Thay đổi số liệu giả định

Thu nhập (sản lượng)	Tiêu dùng dự kiến (MPC = 0,7)	Tổng cầu 1	Tổng cầu 2	Tiêu dùng dự kiến (MPC = 0,8)	Tổng cầu 3	Tổng cầu 4
250	175	265	280	200	290	300
300	210	300	315	240	330	340
350	245	335	350	280	370	380
400	280	370	385	320	410	420
450	315	405	420	360	450	460
500	350	440	455	400	490	500
550	385	475	490	440	530	540
600	420	510	525	480	570	580

4 Đúng: Chúng ta đã xây dựng một mô hình trong đó thu nhập có thể là chi tiêu hoặc tiết kiệm.

5 Sai: chúng ta đã giả định đầu tư là tự định để duy trì sự đơn giản của mô hình khi thời gian thay đổi; sau đó chúng ta thay đổi mô hình cho phù hợp với thực tế hơn và quan tâm đến các yếu tố xác định mô hình.

6 Đúng: xem Hộp 5-1 trong sách lý thuyết.

7 Đúng: xem phần 5-4 trong sách lý thuyết.

8 Đúng.

9 Sai: Câu này chỉ đúng ở điểm cân bằng. Chú ý rằng các kế hoạch về tiết kiệm và đầu tư được các chủ doanh nghiệp xây dựng một cách độc lập và không nhất thiết phải luôn bằng nhau (xem phần 5-5 trong sách lý thuyết).

10 Sai: độ dốc phụ thuộc vào xu hướng tiêu dùng biên, vị trí phụ thuộc một phần vào mức độ đúng của giả định (xem phần 5-6 trong sách lý thuyết).

11 Đúng: xem phần 5-7 trong sách lý thuyết.

12 Sai: đây là một sự diễn giải của nghịch lý tiết kiệm (xem phần 5-8 trong sách lý thuyết).

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Các vấn đề đo lường chỉ số GDP đã bị phê phán khi đánh giá GDP thực tế và GDP tiềm năng. Thứ nhất, độ lớn của GDP thực tế và danh nghĩa là gì? Thứ hai, sự khác nhau giữa GDP thực tế và danh nghĩa là vấn đề chủ chốt cho các nhà lập chính sách. Nhưng khi thiếu sự chính xác trong sự đo lường giữa 2 chỉ số này thì sự khác nhau giữa GDP thực tế và danh nghĩa cũng không còn chắc chắn nữa.

2 Chẳng dễ dàng tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này đối với bất kỳ một nền kinh tế nào, chứ đừng bao giờ nghĩ là chỉ có Nhật Bản. Tuy nhiên, trong thực tế, các nhà kinh tế học đã xem xét một vài phương pháp đo lường riêng biệt về tốc độ tăng trưởng của GDP đối với một nền kinh tế. Các phương pháp này được chính phủ, các ngân hàng đầu tư của bản thân nước cần tính GDP, Quỹ Tiền tệ thế giới (IMF), Tổ chức về Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đưa ra.

Câu hỏi tư duy

1 Hãy nhớ lại sự khác nhau giữa kế hoạch và thực tế (xem phần 5-5 trong sách lý thuyết).

2 Chúng ta lại quan tâm đến lý thuyết tiêu dùng trong Chương 10.

3 Câu hỏi này sẽ được nghiên cứu ở Chương 7.

Đáp án chương sáu

Chính sách tài khóa và ngoại thương

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 k	4 l	7 f	10 i
2 a	5 h	8 c	11 j
3 d	6 g	9 b	12 e

Bài tập

- 1** (a) và (b) Xem Bảng A6-1.
- (c) Ở mức thu nhập 350 tỷ H\$, lượng tổng cầu chỉ là 306 tỷ H\$; các nhà sản xuất sẽ xem xét tăng lượng dự trữ lên và giảm sản lượng trong kỳ tới.
- (d) Cân bằng xảy ra khi tổng cầu bằng tổng cung, ở mức thu nhập 250 tỷ H\$, tương ứng với $I + G = S + NT$.

Bảng A6-1 Chi tiêu chính phủ giả định

Thu nhập (sản lượng)	Thu nhập khả dụng (thu nhập còn lại sau khi nộp thuế)	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Chi tiêu chính phủ	Tiết kiệm	Thuế ròng	Tổng cầu
50	40	28	60	50	12	10	138
100	80	56	60	50	24	20	166
150	120	84	60	50	36	30	194
200	160	112	60	50	48	40	222
250	200	140	60	50	60	50	250
300	240	168	60	50	72	60	278
350	280	196	60	50	84	70	306
400	320	224	60	50	96	80	334

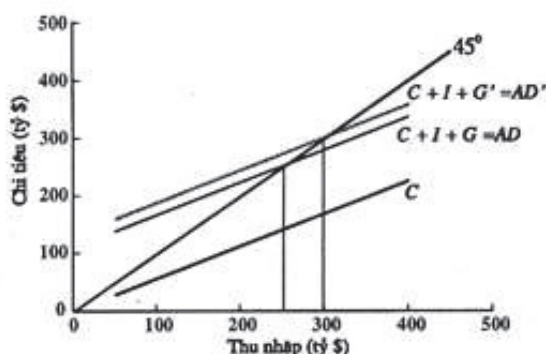
(e) Chi tiêu chính phủ là 50 tỷ H\$; thuế ròng là 0,2 x 250 tỷ H\$ = 50 tỷ H\$. Lúc này ngân sách cân bằng.

(f) Với chi tiêu chính phủ là 72 tỷ H\$, thu nhập cân bằng sẽ tăng lên thành 300 tỷ H\$.

(g) Bây giờ khi chính phủ chi tiêu 72 tỷ H\$ và thuế ròng là 0,2 x 300 tỷ H\$ = 60 tỷ H\$, thì ngân sách chính phủ bị thâm hụt 12 tỷ H\$.

(h) Số nhân là $50/22 = 2,27$. Tương ứng, $1/(1 - c(1 - t)) = 1/(1 - 0,56) = 2,27$.

2 (a) Chú ý trong Hình A6-1, đường tổng cầu bây giờ ít dốc hơn - đây là kết quả của thuế.

Hình A6-1 Đồ thị thu nhập - chi tiêu chính phủ

(b) Đồ thị cho thấy rằng cân bằng xảy ra ở mức thu nhập 250 tỷ H\$ - nơi đường tổng cầu cắt đường thẳng 45°.

(c) Chi tiêu chính phủ tăng lên làm dịch chuyển đường tổng cầu thành AD', tạo ra mức thu nhập cân bằng mới là 300 tỷ H\$.

3 (a) Xem Bảng A6-2.

(b) 2250.

(c) 2500.

(d) $250/50 = 5$.

(e) Xem Bảng A6-2.

(f) 2500.

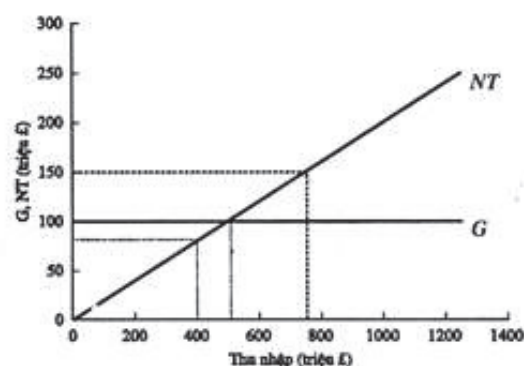
(g) 0.

(h) Với sự giới thiệu của chính phủ, thu nhập cân bằng đã tăng từ 2250 đến 2500, mặc dù chính phủ không chi tiêu nhiều hơn phần thuế thu được (xem phần 6-2 trong sách lý thuyết).

(i) 2750.

(j) $250/70 = 3,57$.

4 (a) Xem Hình A6-2.

Hình A6-2 Ngân sách chính phủ

(b) 500 triệu £.

(c) Đến 500 triệu £.

(d) Ở mức thu nhập trên 500 triệu £.

(e) Thuế ròng ở điểm này 80 triệu £, vì vậy chi tiêu chính phủ là 100 triệu £, ngân sách chính phủ thâm hụt 20 triệu £.

(f) Thặng dư 50 triệu £.

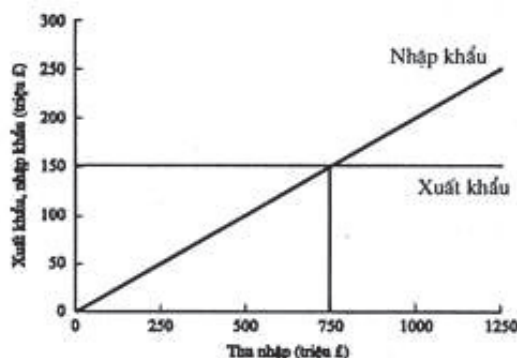
Bảng A6-2 Ngân sách chính phủ

Thu nhập/ sản lượng	Tiêu dùng 1	Đầu tư	Tổng cầu 1	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng 2	Chi tiêu chính phủ	Tổng cầu 2
2000	1600	450	2050	1800	1440	250	2140
2250	1800	50	2250	2025	1620	250	2320
2500	2000	450	2450	2250	1800	250	2500
1750	2200	450	2650	2475	1980	250	2680
3000	2400	450	2850	2700	2160	250	2860

- 5** (a) $100 \text{ tỷ } £ \times 0,08 = 8 \text{ tỷ } £$.
- (b) Lãi suất thực tế là sự chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát (xem phần 14-2, Chương 14: Nền kinh tế thông tin, sách Kinh tế học của David Begg). Trong tình huống này, lãi suất thực tế là $8 - 6 = 2\%$.
- (c) $100 \text{ tỷ } £ \times 0,02 = 2 \text{ tỷ } £$.
- (d) Đây thực sự không phải là sự lừa dối: mặc dù chính phủ phải trả hết 8 tỷ £ về lãi suất danh nghĩa, thì doanh thu thuế vẫn tăng cùng với lạm phát, lấy mất một phần của số tiền này. Nếu thu nhập quốc dân thực tế vẫn tăng, thì lại làm thuế doanh thu tăng thêm. Rõ ràng là cần phải tính đến cả những ảnh hưởng này.

- 6** (a) Xem Hình A6-3.

Hình A6-3 Nhập khẩu và xuất khẩu



- (b) Ở mức thu nhập này, nhập khẩu là 200 triệu £, trong khi xuất khẩu là 150 triệu £ - vì vậy có thâm hụt thương mại là 50 triệu £.
- (c) Nhập khẩu 100 triệu £, xuất khẩu 150 triệu £; thặng dư thương mại là 50 triệu £.
- (d) Ở mức thu nhập là 750 triệu £.
- (e) Trong phần (b), chúng ta thấy mức thu nhập này tạo ra thâm hụt thương mại 50 triệu £. Sự thâm hụt này không thể duy trì mãi trong dài hạn, vì vậy chính sách tài khóa tạo cho nền kinh tế

không có thất nghiệp không thể thành công trong dài hạn. Một vài nhà bình luận đã xem rào cản này như là lý do cho tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm chạp của Liên hiệp Anh trong thời kỳ ngay sau chiến tranh.

- 7** (a)

$$Y = \frac{1 + G}{\{1 - c(1 - t)\}} = \frac{700}{0,28} = 2500$$

- (b) $C = 0,8 \times 2500 \times 0,9 = 1800$
 Doanh thu thuế = $0,1 \times 2500 = 250$
 Thặng dư ngân sách chính phủ = $tY - G = 0$.
- (c) Thu nhập sau thuế trước đây là $2500 \times 0,9 = 2250$, bây giờ là $2500 \times 0,75 = 1830$, như vậy đã giảm 420.
- (d) Tiêu dùng giảm bằng $0,8 \times 420 = 336$, nhưng tổng cầu tăng bằng $500 - 336 = 164$.
- (e) $Y = 1200/0,4 = 3000$.
- (f) Thặng dư ngân sách chính phủ = $tY - G = 750 - 750 = 0$
- (g) Số nhân = (thay đổi trong Y/thay đổi trong G) = $500/500 = 1$. Trong trường hợp này, số nhân là 1.

- 8** (a) AB là đường tổng cầu khi không có thương mại nước ngoài. Khi thêm xuất khẩu tự định vào tỷ trọng nhập khẩu so với thu nhập làm dịch chuyển đường cầu tới CD.

- (b) OG.
- (c) OF.
- (d) OE: điều này tương đương với điểm tại đó xuất khẩu bằng nhập khẩu. Ở điểm này, tổng cầu là giao điểm của AB và CD, bởi vì xuất khẩu ròng = 0.
- (e) Số nhân bị giảm xuống do có thương mại nước ngoài thông qua ảnh hưởng của xu hướng nhập khẩu biên (xem phần 6-7 trong sách lý thuyết).

- 9** (a) Nợ quốc gia là tích lũy ròng các khoản thâm hụt trong ngân sách chính phủ Liên hiệp Anh.
- (b) Tỷ số nợ/GDP giảm trong giai đoạn 1975 - 1990. Trong những năm 1980, tỷ số này còn giảm đáng kể hơn khi chính phủ ở trong tình trạng thặng dư ngân sách. Đầu những năm 1990, một sự suy thoái dẫn đến giảm thuế và mở rộng chính sách tài khóa thông qua hệ thống an ninh xã hội. Sau cuộc bầu cử của Đảng Lao động vào năm 1997, chính phủ đã đưa ra một chính sách tài khóa thận trọng, với mục tiêu làm giảm tỷ lệ nợ/GDP. Tuy nhiên, ở một mức độ nào đó, tỷ lệ này đã giảm xuống nhờ môi trường kinh tế thuận lợi.
- (c) Đôi khi mọi người cho rằng PSCNR cần duy trì ở mức thấp để có thể kiểm soát được nợ quốc gia. Tuy nhiên, một điều rõ ràng là tỷ lệ nợ/GDP là tương đối thấp vào đầu những năm 1990, không liên quan đến tình hình kinh tế của Liên hiệp Anh từ những năm 1970 cũng như kinh tế của các ngành khác (xem Bảng 6-4 trong sách lý thuyết). Thêm một lý do nữa để kiểm soát cẩn thận tỷ lệ nợ/GDP trong những năm 1990 là vì tỷ lệ này là yếu tố chủ yếu trong tiêu chuẩn Maastricht để gia nhập vào Hiệp hội Tiền tệ châu Âu (EMU).
- 10** (a) Sẽ rất mất thời gian để thu thập thông tin về nền kinh tế và để nhận ra rằng cần phải có các chính sách có thể thực hiện được.
- (b) Để ra quyết định cho các chính sách có thể hoạt động được thì cần nhiều thời gian hơn để đưa sự thay đổi trong chỉ tiêu vào trong thực tế: các chỉ tiêu về vốn cần linh hoạt hơn, các cơ quan của chính phủ cần duy trì việc cắt giảm ngân sách của họ.
- (c) Số nhân không phải là một quá trình xảy ra tức thời, nhưng cần phải dành nhiều thời gian để thực hiện thông qua hệ thống này - nên nhớ rằng, chính sách phụ thuộc vào hành vi của những người chịu ảnh hưởng của nó, ví dụ như các hộ gia đình.
- (d) Có thể là không có sự chắc chắn về việc các chính sách này sẽ ảnh hưởng nhanh, mạnh, đáng tin cậy như thế nào.
- (e) Đến lúc chính sách này có hiệu quả, thì có lẽ các yếu tố xác định tổng cầu đã thay đổi sang mức khác và ảnh hưởng đến mức thu nhập cân bằng.

- (f) Mô hình của chúng ta mới chỉ ở bước đầu: có rất nhiều hướng mà chính sách tài khóa có thể ảnh hưởng gián tiếp đến các yếu tố xác định cầu - đặc biệt là đầu tư.
- (g) Chính sách còn có mục tiêu khác như kiểm soát sự tăng trưởng của tiền, hay của lạm phát, mà các mục tiêu này bị ảnh hưởng nghiêm trọng của chính sách tài khóa.
- (h) Trước khi chúng ta đưa ra hành động để giải quyết thất nghiệp, chúng ta cần chắc chắn rằng thực sự là có một vấn đề - đây là nền kinh tế đang không có đủ việc làm.

Những vấn đề này được bàn đến trong Hộp 6-2 trong sách lý thuyết.

Đúng/Sai

- 1** Sai: hơn 1/5 (xem phần giới thiệu của Chương 6 trong sách lý thuyết).
- 2** Sai: ngược lại thì đúng (xem Phần 6-2 trong sách lý thuyết).
- 3** Đúng: mặc dù gần đây dù việc làm thì vẫn là vấn đề cần quan tâm.
- 4** Đúng.
- 5** Đúng.
- 6** Sai: có thể là hướng dẫn nhầm lẫn (xem phần 6-4 trong sách lý thuyết).
- 7** Đúng.
- 8** Đúng.
- 9** Đúng: xem Phần 6-5 trong sách lý thuyết.
- 10** Đúng: Pháp và Đức đã và đang theo đuổi chính sách tài khóa lành mạnh, dẫn đến nợ quốc gia tăng nhanh.
- 11** Sai: xuất khẩu chiếm khoảng 25% GDP, nhưng xuất khẩu ròng ít hơn nhiều (xem phần 6-7 trong sách lý thuyết).
- 12** Sai: có khả năng là cần quan tâm đến sự trả đũa của các đối thủ cạnh tranh.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Thuế tăng và chi tiêu chính phủ giảm sẽ cắt giảm tổng chi tiêu vì vậy dẫn đến sự suy thoái tới tệ hơn của nền kinh tế Đức.

2 Việc bán các ngành viễn thông và ngành đường sắt làm tăng doanh thu tăng thêm cho chính phủ Đức, đây là khoản thường để tài trợ cho những chi tiêu ngắn hạn của chính phủ, vì vậy làm giảm thâm hụt ngân sách.

3 Thâm hụt cơ cấu là mức thâm hụt khi nền kinh tế ở dưới mức sản lượng tiềm năng, hoặc ở điểm cân bằng dài hạn. Nếu ngân sách cơ cấu bị thâm hụt, thì việc bán các tài sản quốc gia như ngành đường sắt hoặc bưu chính viễn thông sẽ chỉ giảm thâm hụt ngân sách hiện tại; trong dài hạn ngân sách sẽ giảm xuống đến mức thâm hụt cân bằng.

Câu hỏi tư duy

1 Việc đưa ra đạo luật của chính phủ và thương mại quốc tế ảnh hưởng đến sự giảm xuống của số

nhân. Bằng việc so sánh 2 vị trí cân bằng đã lựa chọn, chúng ta có thể phớt lờ quá trình cân bằng mới đạt được như thế nào. Quá trình này có thể trải qua nhiều thời kỳ (xem phần 6-6 trong sách lý thuyết). Để có những gợi ý về tính không đầy đủ của mô hình cho đến thời điểm này, hãy xem gợi ý ở câu hỏi 3.

2 Xem phần 6-5 trong sách lý thuyết.

3 Ở giai đoạn này, mô hình này rõ ràng là mang tính lý thuyết nhiều hơn thực tế. Cụ thể, chúng ta không quan tâm đến khía cạnh tài chính của nền kinh tế cũng như không nghĩ cái gì sẽ xảy ra nếu giá dễ dàng thay đổi, hay lãi suất được xác định như thế nào. Chúng ta cũng không khai thác xem chi tiêu đầu tư được xác định như thế nào. Hơn nữa, ngay cả nhìn vào thế giới thực thì cũng thấy rằng nền kinh tế luôn thay đổi theo thời gian. Tất cả các vấn đề này sẽ được giải quyết trong các chương tiếp theo.

Đáp án chương bảy

Tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 c	5 m	9 d	13 i
2 a	6 n	10 e	14 j
3 l	7 k	11 f	
4 h	8 b	12 g	

Bài tập

1 (a) Bài tập này có xu hướng minh họa tính không hiệu quả của nền kinh tế trao đổi hàng lấy hàng. Trong trường hợp này có thể sắp xếp một chuỗi các giao dịch. Ví dụ, Alice trao đổi với Henry; Daniel trao đổi với Evelyn và sau đó với Carol; Barry trao đổi với Gloria; Carol lại trao đổi

với Felix và sau đó với Barry. Sự thành công của chuỗi giao dịch này phụ thuộc vào khả năng của những người này đồng ý với số lượng hàng hóa để trao đổi - nhớ rằng trong chuỗi giao dịch của chúng ta, Carol ban đầu có bánh rán, trang phục, nho đen trước khi cô ta có được quả dưa trong lần trao đổi cuối cùng.

(b) Thậm chí trong thế giới đơn giản này chỉ có 8 người với những nhu cầu đơn giản, lợi ích của phương tiện trao đổi này là hiển nhiên và với ưu điểm là không phụ thuộc vào giá, vấn đề về "số lượng" cũng đã được giải quyết.

2 (a) Vàng là một ví dụ về tiền hàng hóa - nó là một của cải được các ngành chấp nhận như là một phương tiện trao đổi.

(b) Đồng xu 1£ là phương tiện thanh toán hợp pháp và là tiền quy ước - giá trị của kim loại và chi phí sản xuất ra nó nhỏ hơn 1£.

- (c) Thuộc lá cũng đã từng được xem như một phương tiện trao đổi - ví dụ trong các trại tù chiến tranh trong chiến tranh thế giới thứ hai (xem phần 7-1 trong sách lý thuyết), nhưng thông thường nó không được xem là tiền.
- (d) Một tấm séc là một ví dụ của tiền IOU và cũng là phương tiện trao đổi.
- (e) Thường thì xăng không phải là tiền - Nhưng tờ The Times (11/12/1981) đã thông báo khoản phạt vì đỗ xe sai quy định ở một vài thị trấn ở Argentina đã được trả bằng xăng, bởi vì lạm phát đã làm giảm giá trị của tiền rất nhanh.
- (f) Máy ảnh trong trao đổi không phải là tiền. Nó không đáp ứng được yêu cầu chấp nhận rộng rãi và chỉ có giá trị trong một vài giao dịch cụ thể.
- (g) Khoản tiền gửi ngân hàng phát triển nhà gần như là tiền: nó được chuyển thành tiền mặt nhưng không được sử dụng trực tiếp trong thanh toán.
- (h) Nói chung, lợn, gà tây và dưa không phải là tiền - nhưng hãy xem câu chuyện về ca sĩ Mademoiselle Zelig trong Hộp 7-1 trong sách lý thuyết.
- 3** (a) Joe Public hiện đang có 20 triệu £ thay vì 10 triệu £ như mong muốn và sẽ gửi 10 triệu £ có thêm này vào ngân hàng thương mại.
- (b) Ngân hàng bây giờ đang có 20 triệu £ bằng tiền mặt và 90 triệu £ tiền cho vay - và tỷ lệ tiền mặt tăng lên tới $20/110 = 18,2\%$.
- (c) Ngân hàng thương mại sẽ tìm kiếm các khoản cho vay nữa để duy trì tỷ lệ tiền mặt là 10%.
- (d) Joe Public bây giờ vay thêm một khoản 9 triệu £, vì vậy số tiền mặt anh ta đang có là 19 triệu £.
- (e) Khoản tiền vay thêm 9 triệu £ đang tìm cách quay trở lại ngân hàng.
- (f) Tỷ lệ tiền mặt của ngân hàng lại tăng lên đến $20/119 = 16,8\%$, vì vậy ngân hàng lại sẽ cố gắng tìm kiếm các khoản vay nữa.
- (g) Cân bằng được khôi phục lại theo điều kiện được trình bày trong Bảng A7-1.
- (h) Mỗi một lần mà ngân hàng cố gắng có thêm khoản cho vay của Joe Public, dự trữ tiền mặt tăng lên bằng khoản cho vay. Ban đầu là 10 triệu £, sau đó tăng lên đến 100 triệu £ vào thời điểm hệ thống đóng cửa.
- 4** (a) không phải là một đặc điểm cần thiết. Một khi GoldSmiths bắt đầu cho khách hàng vay vốn (100% hỗ trợ tiền bằng các khoản đặt cọc vàng giảm sút). Đặc điểm (b) cũng là không cần thiết: séc được chấp nhận là một phương tiện thanh toán, nhưng không phải là hợp pháp. Tuy nhiên, đặc điểm (c) và (d) là cần thiết. Chức năng "phương tiện trao đổi" là chức năng trung tâm của cái được gọi là tiền. Trừ khi một tài sản có giá trị trong giao dịch tương lai, nó sẽ không được chấp nhận như là một phương tiện trao đổi.
- 5** (a) Số nhân tiền là:
- $$(cp + 1) / (cp + cb)$$
- trong đó cp = tỷ lệ tiền gửi bằng tiền mặt do cư dân nắm giữ;
 cb = tỷ lệ tiền gửi bằng tiền mặt do ngân hàng nắm giữ.
- Đây là phương trình được rút ra từ Hộp 7-4 trong sách lý thuyết.
- Ở đây, chúng ta có: $(0,25 + 1)/(0,25 + 0,05) = 1,25/0,3 = 4,17$.
- (b) $M1 = \{(cp + 1)/(cp + cb)\} \times H = 4,17 \times 12 = 50,04$.
- (c) $1,25/0,29 = 4,31$.
- (d) $4,31 \times 12 = 51,72$.
- (e) $1,30/0,35 = 3,71$.
- (f) $3,71 \times 12 = 44,52$.
- (g) Cả cp và cb đều ảnh hưởng đến độ lớn của số tiền dự trữ. Câu hỏi đặt ra là liệu các tỷ số này có thể bị ảnh hưởng bởi các chính sách không. Giải pháp được lựa chọn là cho hoạt động dựa trên loại tiền có sức mạnh lớn. Chương 9 đưa ra câu hỏi về chính sách dự trữ tiền.

Bảng A7-1 Bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mại (triệu £)

Nợ	Tài sản	Tỷ lệ tiền mặt	Các khoản nắm giữ tiền mặt của công chúng	Dự trữ tiền mặt
Đặt cọc	200	Tiền mặt	20	
		Vay	180	
	<u>200</u>	<u>200</u>	10%	10
				210

6 (a) 7000 £.

(b) 9000 £.

(c) Ở Chương 9, chúng ta có thể thấy rằng chỉ số về tiền mặt có thể được các nhà ra quyết định về tiền tệ sử dụng để gây ảnh hưởng đến hành vi của các ngân hàng, mặc dù nó không được sử dụng ở Liên hiệp Anh vào đầu những năm 1990. Trong thời kỳ mà các quy định là bắt buộc thì các ngân hàng phải quan sát để duy trì “dự trữ dư thừa”. Điều này có thể tránh được việc bị bắt buộc phải vay ở mức lãi suất bị phạt nếu chỉ số tiền mặt thấp hơn mức cho phép, hoặc có thể do chi phí cơ hội của việc dự trữ dư thừa là quá thấp - ví dụ, tài sản chịu lãi suất có thể được xem như là một phần của dự trữ tài sản có thể chuyển đổi được.

7 Cơ sở tiền tệ theo nghĩa rộng (M0) bao gồm tiền giấy và tiền xu được lưu hành bên ngoài Ngân hàng Anh (40596) cộng với các tiền gửi đang hoạt động với các hệ thống ngân hàng thuộc Ngân hàng Anh (72):

$$M0 = 29192 + 186 = 40668 \text{ triệu £}$$

M4 bằng M0 cộng với: tiền gửi của các ngân hàng bán lẻ (612877); tiền gửi hụi để làm nhà và các cổ phiếu bán lẻ (146951); tiền gửi bán buôn (289769) = 1090121.

8 (a) Tiền mặt là tài sản dễ chuyển đổi nhất, nhưng không có lãi.

(b) Cổ phần trả lãi dưới dạng các cổ tức nhưng không được chuyển đổi và rủi ro cao - nếu ngân hàng phá sản, cổ phần của nó không có giá trị.

(c) Trái phiếu là tài sản tài chính dài hạn được trả lãi (dựa trên giá trị gốc của trái phiếu) và nó còn có khả năng thu được lãi hoặc lỗ khi giá của trái phiếu thay đổi. Đây là các tài sản có thể chuyển đổi được, nhưng bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá trong tương lai của trái phiếu. Trái phiếu được đáo hạn đến một thời điểm cụ thể nào đó trong tương lai.

(d) Hối phiếu là tài sản tài chính ngắn hạn thường có thời gian đáo hạn ít hơn 1 năm. Chúng có khả năng chuyển đổi dễ dàng và mức lãi hợp lý.

(e) Xem cổ phần ở câu (b).

(f) Trái phiếu vô thời hạn là các trái phiếu không bao giờ được mua đi bán lại. Chúng không có khả năng chuyển đổi.

Để xem những bàn luận sâu hơn về các tài sản tài chính, xem Hộp 7-3 trong sách lý thuyết.

9 (a) Thu nhập thực tế tăng lên dẫn đến cầu về cân bằng tiền thực tế tăng thông qua các giao dịch và động cơ giữ tiền dự phòng.

(b) Nếu điều này được xem là giảm tính không chắc chắn, thì sau đó cầu về tiền sẽ giảm thông qua sự hoạt động của động cơ giữ tiền dự phòng.

(c) Giảm cầu tiền thực tế, chủ yếu thông qua động cơ giữ tài sản.

(d) Đây là phần dự trữ của (c): tỷ lệ lãi suất danh nghĩa thể hiện chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

(e) Điều này sẽ ảnh hưởng đến cầu tiền danh nghĩa, nhưng cân bằng về cầu tiền thực tế không bị ảnh hưởng.

(f) Nếu chúng ta quan tâm đến tiền theo nghĩa rộng, sự khác nhau này lại là chi phí cơ hội của việc giữ tiền - vì vậy chúng ta kỳ vọng cầu về tiền thực tế giảm.

(g) Cầu về tiền thực tế tăng thông qua động cơ giữ tiền dự phòng.

(h) Ảnh hưởng này phụ thuộc vào việc mọi người phản ứng như thế nào: Nếu họ không thay đổi mô hình chi tiêu, sau đó họ tăng cầu tiền thực tế. Tuy nhiên, nếu họ chọn chuyển vốn giữa tiền và trái phiếu để kiếm lãi về tiền mặt, hay chọn cách khác là để không trong một khoảng thời gian, hoặc họ có thể lựa chọn mô hình chi tiêu bằng việc tham quan các trung tâm thức ăn đông lạnh một tháng một lần.

(i) Khoản mục này ảnh hưởng đến cung tiền: sẽ có sự vận động dọc theo đường cầu tiền khi tỷ lệ lãi suất thay đổi, nhưng không làm thay đổi hàm cầu tiền. (Phân biệt sự khác nhau giữa dịch chuyển của đường cầu và vận động dọc đường cầu ở Chương 3).

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần giới thiệu Chương 7 trong sách lý thuyết.

2 Đúng: xem phần 7-1 trong sách lý thuyết.

3 Sai: chỉ tiền giấy và tiền xu là phương tiện thanh toán hợp pháp - tiền gửi ngân hàng là tiền

thông thường hoặc tiền IOU. Các chủ cửa hàng không bị buộc phải chấp nhận séc.

- 4** Đúng: xem phần 7-2 trong sách lý thuyết.
- 5** Đúng: Goldsmiths chỉ có thể tạo ra tiền khi duy trì mức dự trữ ít hơn 100%.
- 6** Sai: các công ty bảo hiểm, các quỹ trợ cấp hưu trí và các tổ chức hui góp tiền xây nhà là ví dụ về các tổ chức hợp pháp sử dụng tiền để cho vay lại (xem phần 7-2 trong sách lý thuyết).
- 7** Đúng.
- 8** Sai: nói chung, cần có một mức lãi cao hơn để đền bù phần lỗ trong chuyển đổi.
- 9** Đúng: xem phần 7-4 trong sách lý thuyết.
- 10** Sai: cơ sở tiền cũng bao gồm tiền mặt do các ngân hàng nắm giữ (xem phần 7-5 trong sách lý thuyết).
- 11** Sai: kiểm tra mối quan hệ của số nhân tiền cho thấy rằng dự trữ là đúng.
- 12** Đúng: một phần phụ thuộc vào bạn thích định nghĩa nào về tiền. Nếu định nghĩa hẹp, có nghĩa bạn không muốn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng phát triển nhà: mà các khoản tiền gửi này thời gian chuyển đổi không nhiều hơn tiền gửi thông thường. Nhưng nhớ rằng khoản tiền gửi ngân hàng phát triển nhà: được tính trong định nghĩa M2 và M4 về tiền.
- 13** Sai: bởi vì thu nhập tăng, số lượng các giao dịch cũng tăng, dẫn đến cầu tiền cao hơn.
- 14** Đúng: các cá nhân nắm giữ tiền, một tài sản có khả năng chuyển đổi, để thuận tiện cho những thanh toán bất ngờ.

- 15** Đúng: Khi lãi suất của trái phiếu giảm, chi phí cơ hội của việc giữ tiền giảm và vì vậy cầu về tiền tăng.

Kinh tế học trong thực tiễn

- 1** Khi lãi suất tăng thì giá trái phiếu trên thị trường giảm. Một trái phiếu có mệnh giá 100£, trả lãi suất 5%, sẽ được giao dịch với giá 95£. Nhưng nếu lãi suất tăng lên 6% thì trái phiếu đó sẽ giao dịch với giá 94£. Lãi suất tăng dẫn đến giảm giá trị vốn của 1£.
- 2** Giảm giá trị vốn làm tổn hại đến người nắm giữ trái phiếu. Nhưng bất kỳ một người nắm giữ tiền nào cũng sẽ bị thiệt hại và chi phí cơ hội tăng do lãi suất trái phiếu tăng. Như vậy, cầu về trái phiếu được kỳ vọng là tăng lên. (Xem động cơ đầu cơ của việc giữ tiền trong phần 7-7 sách lý thuyết).

Câu hỏi tư duy

- 1** Cho đến đây, chúng ta chủ yếu đề cập đến cung tiền. Câu hỏi này được đặt ra để xem xét đến cầu tiền. Đây là một chủ đề quan trọng được xem xét ở Chương 8.
- 2** Sự tồn tại của các loại thẻ tín dụng ảnh hưởng như thế nào đến nhu cầu của công chúng đối với việc sử dụng tiền mặt? Giả sử một số lượng đáng kể những người đi xe gắn máy luôn mua xăng bằng thẻ tín dụng: điều này có ảnh hưởng gì đến nhu cầu giữ tiền mặt của họ? Điều này ảnh hưởng như thế nào đến số nhân tiền - và như vậy đến cung tiền? Có một vài bài luận về chủ đề này trong phần 7-5 sách lý thuyết.

Đáp án chương tám

Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1	b	4	g	7	d	10	j
2	i	5	c	8	f		
3	e	6	a	9	h		

Bài tập

1 Xem bảng A8-1.

2 (a) Ta có:

$$M = \{(cp+1)/(cp+cb)\} \times H = 3,11 \times 12 = 37,32\text{£}$$

(b) Điều này có ảnh hưởng của số nhân tiền từ 3,11 đến 2,8, do đó cung tiền giảm xuống 33,6 triệu £.

(c) Điều này cũng có ảnh hưởng giống như câu (b) - cung tiền giảm xuống 33,6 triệu £.

(d) Điều này cũng có ảnh hưởng giống như câu (b) - cung tiền giảm xuống 33,6 triệu £.

(e) Việc giảm H 1£ làm giảm M một lượng đúng bằng số nhân tiền - tức là giảm 3,11£, xuống còn 34,21£.

3 (a) Trong việc đánh giá sự tăng trưởng của M4 trước hết chúng ta cần phân biệt giữa tăng trưởng thực tế và tăng trưởng danh nghĩa. Vì tỷ lệ lạm phát ở Liên hiệp Anh thường dưới 2,5% trong giai đoạn 2002-04, nên chúng ta có thể ước tính mức tăng trưởng M4 thực tế là tăng từ $(6 - 2,5 = 3,5\%)$ năm 2002 lên $(8 - 2,5 = 5,5\%)$ năm 2004. Sự

gia tăng của M4 như vậy rõ ràng là do sự tăng trưởng trong lượng cho vay M4 và lượng nắm giữ M4 của các khoản tiền gửi bán lẻ.

(b) Sự bất ổn của M4 tiền gửi bán buôn có thể phản ánh xu hướng đầu cơ đối với việc giữ tiền và sự nhạy cảm đối với lãi suất khác nhau giữa những người giữ tiền bán buôn và bán lẻ. Những nhà đầu tư bán lẻ, thường là các cá nhân, có thể ít khi chuyển từ tiền sang trái phiếu hơn khi lãi suất thay đổi.

(c) Thị trường nhà đất bùng nổ đã dẫn đến một sự gia tăng các hình thức thế chấp mới làm tăng lượng M4 cho vay. Giá nhà tăng, tài sản của người chủ nhà cũng tăng lên. Một số cá nhân tái thế chấp nhà của mình để giải phóng tài sản, điều này dẫn đến sự gia tăng đối với M4 cho vay. M3 thực tế: $178,0 \times 100/139,7 = 127,4$

Những kết quả này phù hợp với những quan sát của chúng tôi, đặc biệt phản ánh những thay đổi trong lãi suất danh nghĩa như đã dự báo, những khoản nắm giữ M3 thực tế tăng lên một phần nhiều hơn phần tăng của M1 thực tế.

4 (a) Với cầu tiền LL_0 và cung tiền MS_0 . Cân bằng đạt được với lượng tiền cân bằng OF và lãi suất OA.

(b) Vị trí của LL phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập thực tế, một sự tăng lên trong thu nhập thực tế có thể giải thích sự thay đổi từ LL_0 sang LL_1 .

(c) Với cầu tiền LL_1 nhưng cung tiền MS_0 và lãi suất vẫn là OA như vậy rõ ràng có sự dư thừa cầu tiền một lượng FG.

Bảng A8-1 Bảng cân đối của Ngân hàng trung ương Anh, tháng 5/2004

Vụ	Tài sản có	Tỷ bảng	Tài sản nợ	Tỷ bảng
Phát hành	Chứng khoán chính phủ	13,5	Giấy bạc trong lưu thông	34,5
	Chứng khoán khác	11,4		
	Tài sản của Vụ Phát hành	24,8	Nợ của Vụ Phát hành	20,9
Ng nghiệp vụ ngân hàng	Chứng khoán chính phủ	1,8	Tiền gửi của chính phủ	0,7
	Ứng trước	7,3	Tiền gửi của các ngân hàng thương mại	1,9
	Tài sản khác	13,7	Dự trữ và các tài khoản khác	14,5
	Tài sản của Vụ Hoạt động ngân hàng	72,5	Nợ của Vụ Hoạt động ngân hàng	72,5

- (d) Điều này được phản ánh bằng một sự dư cung tương ứng và giá trái phiếu sẽ giảm, tiếp tục dẫn đến lãi suất giảm xuống. Quá trình này tiếp diễn cho đến khi trạng thái cân bằng đạt được.
- (e) Vị trí cân bằng mới đạt được tại lãi suất OC, tại đó cầu tiền thực tế bằng với cung tiền OF.
- (f) Cơ quan quản lý nhà nước có thể điều phối dựa trên dự trữ tiền có sức mạnh hay dựa trên số nhân tiền mà chúng ta đã thấy. Chính sách thứ nhất có thể đạt được thông qua các hoạt động thị trường mở (OMOs) bán trái phiếu ra công chúng. Số nhân tiền có thể được điều phối bằng việc tác động vào tỷ lệ dự trữ tiền mặt của các ngân hàng.
- (g) Cân bằng tại mức lãi suất OD, lượng tiền thực tế tại OE.

5 Nhu cầu của các giao dịch đối với tiền tệ (dưới dạng giá trị danh nghĩa) phụ thuộc vào thu nhập danh nghĩa, tức là phụ thuộc vào mức giá và thu nhập thực tế. Các tình huống (a) - (d) như vậy sẽ được mong đợi dẫn đến một sự gia tăng trong nhu cầu giao dịch. Lưu ý trong câu (b) kỳ vọng về một mức giá tăng lên có khả năng gây ra việc các thành viên kinh tế thay đổi hành vi dự báo của mình. Một sự tăng lên của thuế thu nhập (e) sẽ làm giảm nhu cầu giao dịch. Sự giảm xuống của lãi suất (f) được dự đoán là có ảnh hưởng lớn hơn đến cầu tài sản (và có lẽ là cầu dự phòng) hơn là đến nhu cầu giao dịch.

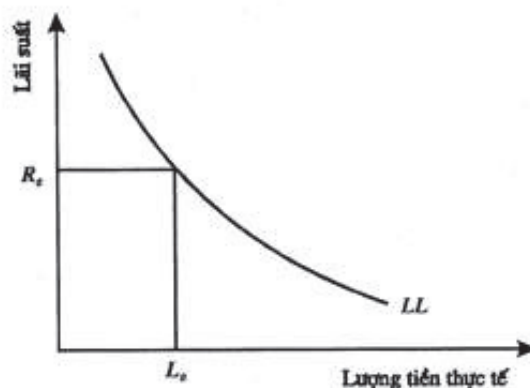
6 Tất cả các điều.

7 Giả sử cầu tiền là LL trong Hình A8-1 và các cơ quan quản lý đặt L_0 là mục tiêu cho lượng dự trữ tiền tệ. Bằng việc cố định lãi suất tại R_0 , cung tiền có thể được cho phép tự điều chỉnh về mức mục tiêu. Kỹ thuật này dựa trên sự ổn định của đường LL - và phụ thuộc vào việc các cơ quan quản lý có kiến thức về nó không. Nếu không biết đường LL hay đường LL không ổn định, thì khả năng đạt được các mục tiêu bằng cách này là rất xa. Phương pháp này cũng đòi hỏi trạng thái cân bằng có thể đạt được một cách nhanh chóng và dễ dàng.

8 Trong bài tập 8, chúng ta xem xét các cơ quan quản lý có thể đặt lãi suất tại R_0 (Hình A8-1), và cho phép cầu tiền tại mức L_0 như thế nào. Chúng ta có thể xem xét vấn đề này ở đây giống như một sự

dự trữ: các cơ quan quản lý có thể đặt cung tiền tại L_0 do đó R_0 đạt được từ cân bằng thị trường. Thứ nhất, có một vấn đề về việc đạt được L_0 khi các cơ quan quản lý không có được sự kiểm soát cung tiền một cách khôn khéo. Thứ hai, vẫn tồn tại một vấn đề về sự ổn định của LL như đã được đưa ra trong đáp án của bài tập 8.

Hình A8-1 Kiểm soát tiền tệ bằng lãi suất



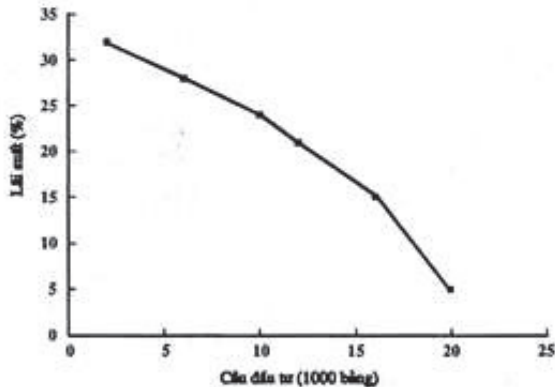
9 (a) OB.

- (b) Diện tích ABC phản ánh cá nhân của chúng ta phải đi vay để duy trì tiêu dùng vượt quá thu nhập hiện tại.
- (c) Bằng việc đi vay ở mức lãi suất thị trường.
- (d) Khoản "tiết kiệm" này là vì 2 lý do - thứ nhất, cá nhân này phải trả lại tiền vay cùng với lãi suất. Thứ hai, tiền phải được tiết kiệm để đảm bảo cho tiêu dùng sau khi nghỉ hưu.
- (e) EFGH biểu diễn khoản chi tiêu phần tiền tiết kiệm.
- (f) Bằng việc tiết kiệm ở độ tuổi trung niên (xem câu d).
- (g) Một sự gia tăng trong tài sản ban đầu làm dịch chuyển được thu nhập chắc chắn lên phía trên và làm tăng tiêu dùng.
- (h) Một sự gia tăng trong lãi suất làm giảm giá trị hiện tại của thu nhập tương lai. Chi phí đi vay tăng lên. Mức thu nhập chắc chắn giảm xuống - và như vậy tiêu dùng cũng giảm. Để hiểu rõ hơn, xem phần 8-1 trong sách lý thuyết.

10 (a) Một sự giảm xuống của lãi suất hàm ý một sự tăng lên trong giá trái phiếu. Nếu giá trái phiếu tăng lên, người ta sẽ lựa chọn giữ ít trái phiếu và nhiều tiền mặt hơn, như vậy sẽ làm cung tiền tăng lên.

- (b) Khi lãi suất giảm, tiêu dùng cá nhân và đầu tư có xu hướng tăng lên. (Hình A8-2).

Hình A8-2 Cấu đầu tư



- (c) Tổng cầu tăng.
 (d) Điều này dẫn đến sự gia tăng mức sản lượng cân bằng. Điều này chỉ ra giai đoạn bắt đầu của cơ chế lan truyền của chính sách tiền tệ.
 (e) Khi mức sản lượng cân bằng tăng, các nhu cầu giao dịch và cầu dự phòng đối với tiền tệ tăng lên.
 (f) Cầu tiền tăng lên dẫn đến sự gia tăng trong lãi suất cân bằng (thông qua sự ảnh hưởng của thị trường trái phiếu): điều này làm giảm bớt sự gia tăng ban đầu của tổng cầu thông qua các ảnh hưởng của lãi suất đối với tiêu dùng và đầu tư.
 (g) Ảnh hưởng ròng thường là một sự gia tăng trong mức sản lượng cân bằng nếu cả tiêu dùng và đầu tư đều không nhạy cảm đối với lãi suất.

Đúng/Sai

- 1 Đúng, xem phần 8-1 sách lý thuyết.
- 2 Sai: để làm giảm cung tiền, ngân hàng trung ương phải thuyết phục các ngân hàng thương mại giữ nhiều dự trữ tiền mặt hơn (xem phần 8-2 sách lý thuyết).
- 3 Đúng.
- 4 Sai: repo ngược là một hình thức vay ngắn hạn. Ví dụ, bạn bán tài sản cho một ngân hàng và thống nhất mua lại tại một mức giá và thời điểm nhất định. Xem tình huống 8-1 sách lý thuyết.
- 5 Đúng, xem tình huống 8-1 sách lý thuyết.

6 Sai, thảo luận về vai trò của ngân hàng trung ương là người cho vay, xem phần 8-3 sách lý thuyết.

7 Đúng, xem 8-4 sách lý thuyết.

8 Sai, sự không chắc chắn tạo ra động cơ đối với cầu tiền dự phòng.

9 Sai, lãi suất danh nghĩa phản ánh chênh lệch lãi suất giữa năm giữ tiền và năm giữ trái phiếu tốt hơn.

10 Sai, giá cả có thể thay đổi theo những cách nằm ngoài sự kiểm soát của ngân hàng trung ương, do đó cung tiền danh nghĩa là dễ kiểm soát hơn (xem phần 8-5 sách lý thuyết).

11 Đúng.

12 Đúng.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Cơ chế lan truyền cho biết những sự thay đổi trong chính sách tiền tệ tác động đến GDP như thế nào. Một sự gia tăng trong lãi suất làm giảm tiêu dùng cá nhân. Tiêu dùng được tài trợ bằng tín dụng trở nên đắt hơn và giá trị hiện tại ròng (NPV) của thu nhập trong cả đời giảm xuống. Đối với các hãng, một sự gia tăng lãi suất làm giảm cầu đầu tư được tài trợ bằng tín dụng. Vì đầu tư và tiêu dùng là 2 thành phần cốt yếu của tổng chi tiêu, cầu trong nền sẽ giảm, dẫn đến một ảnh hưởng làm giảm đối với tăng trưởng GDP và lạm phát.

2 Ở đây, có cách nhìn ngắn hạn và dài hạn. Các hãng sản xuất công nghiệp có thể cảm thấy hạnh phúc vì chi phí đi vay duy trì ở mức 4,5%; điều này giúp cho người tiêu dùng mua hàng hóa của các hãng này và nó cũng sẽ giúp cho các nhà sản xuất có những điều kiện tín dụng thuận lợi. Nhưng nếu Ngân hàng Trung ương Anh thất bại trong việc kiểm soát kinh tế vĩ mô một cách đủ nhanh thì sự thiếu ổn định kinh tế trong tương lai có thể rất có hại cho các hãng sản xuất.

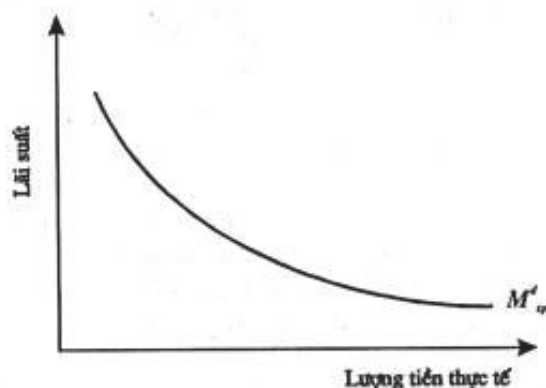
Câu hỏi tư duy

1 (a) Nếu bạn kỳ vọng lãi suất tăng lên, thì kỳ vọng giá trái phiếu giảm - Do đó bạn giữ tất cả tài sản dưới dạng tiền mặt để trái phiếu mất giá trị.

(b) Nếu lãi suất cao và giá trái phiếu thấp tương ứng, thì có lẽ bạn sẽ lựa chọn đặt tất cả tài sản của mình vào trái phiếu để hưởng chênh lệch khi giá trái phiếu tăng lên. Khi giá trái phiếu đạt RC (lãi suất "tối hạn"), bạn sẽ không kỳ vọng giá trái phiếu thay đổi và sẽ bàng quan giữa tiền mặt và trái phiếu.

(c) Phân tích này được đưa ra trong Lý thuyết tổng quan của Keynes, trong đó nó được gọi là "cầu tiền đầu cơ". Mối quan hệ tổng được biểu diễn trong Hình A8-3. Độ dốc âm là do tiêu dùng mà các cá nhân khác nhau có kỳ vọng khác nhau về RC. Nhưng tại một số điểm lãi suất trở nên thấp tới mức mà tất cả các cá nhân đều cho rằng nó không thể giảm hơn nữa.

Hình A8-3 Cầu đầu cơ đối với tiền



2 Sai lầm trong câu hỏi này là việc nó giả định rằng chính sách tiền tệ có được thực hiện chỉ thông qua việc kiểm soát cung tiền. Chương này đưa ra cách thức để đối phó với điều này là xác định mục tiêu lãi suất hơn là cung tiền. Đây là một lựa chọn

có thể thực hiện được và cung tiền có thể bị ảnh hưởng gián tiếp bởi quá trình này.

3 (a) Bằng giả thuyết thu nhập chắc chắn, chúng ta sẽ không kỳ vọng người tiêu dùng thay đổi hành vi của mình để phản ứng lại một sự thay đổi tạm thời. Như vậy, nó gặp phải một sự sụt giảm tạm thời trong thu nhập. Chúng ta kỳ vọng họ cố gắng duy trì khuynh hướng tiêu dùng hiện tại. Tất nhiên, điều này có thể không phải lúc nào cũng đúng. Ví dụ, họ thấy sự ràng buộc về khả năng thanh toán: điều này có nghĩa là họ không có khả năng đi vay để tài trợ cho mức tiêu dùng quen thuộc. Có lẽ Ngân hàng trung ương không chấp nhận cách nhìn nhận của họ về việc thu nhập chỉ giảm xuống trong thời gian rất ngắn.

Trong các tình huống này, chúng ta thấy rằng tiêu dùng thay đổi với mức thu nhập hiện tại hơn là được như được dự báo bằng lý thuyết này. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy điều này.

(b) Đây là một luận cứ của Ricardo. Nếu người tiêu dùng nhận thức cắt giảm thuế tạm thời (theo nghĩa thuế sẽ phải tăng lên trở lại tại một thời điểm nào đó trong tương lai để chính phủ có thể thanh toán nợ), thì họ sẽ không phản ứng đối với việc giảm thuế bằng cách thay đổi các kế hoạch tiêu dùng. Thay vào đó, họ nhận thức rằng chỉ có những thế hệ tương lai sẽ phải trả lại, hay nhận thức rằng chúng là những ràng buộc về khả năng thanh toán trước khi thuế được cắt giảm. Trong những tình huống này, tiêu dùng có thể phản ứng lại đối với sự cắt giảm thuế.

4 Bạn có thể xem lại Chương 11 (sách Kinh tế học vi mô của David Begg) và Chương 13 (sách Kinh tế học của David Begg), cũng như phần 8-7.

Đáp án chương chín

Chính sách tiền tệ và tài khóa

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1	b	4	g	7	k	10	h
2	a	5	f	8	i	11	j
3	e	6	d	9	c		

Bài tập

1 (a) Ngân hàng trung ương Anh dự báo lạm phát trong giai đoạn 2 đến 3 năm. Rất dễ dàng để có thể tự tin trong việc dự báo lạm phát cho tháng tới, nó sẽ tương tự như tháng này. Nhưng dự báo trước 2 năm là khó khăn hơn rất nhiều và như vậy phạm vi của những dự báo phải bao quát hơn.

(b) Năm 2004, Ngân hàng trung ương Anh dự báo rằng lạm phát sẽ tăng trên mức mục tiêu 2% vào năm 2006. Như vậy, nó được kỳ vọng là tăng lãi suất trong năm 2004 và 2005 để chống lại sự tăng lên kỳ vọng của lạm phát. Điều này là cái mà chúng ta đã quan sát?

2 (a) Việc giảm mức thuế trực tiếp có ảnh hưởng lập tức đến việc gia tăng thu nhập sẵn có sau thuế, dẫn đến sự gia tăng chi tiêu tiêu dùng và như vậy gia tăng tổng cầu.

(b) Điều này dẫn đến sự gia tăng trong sản lượng cân bằng.

(c) Khi thu nhập tăng lên sẽ có một sự gia tăng trong cầu tiền dự phòng và giao dịch.

(d) Với cung tiền cố định, điều này dẫn đến giá trái phiếu giảm và lãi suất tăng lên.

(e) Tiếp theo, điều này dẫn đến cả tiêu dùng và đầu tư đều giảm.

(f) Sản lượng cân bằng giảm vì chi tiêu tư nhân cho tiêu dùng và đầu tư giảm xuống.

(g) Sự giảm sút chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư tuyệt đối xảy ra khi cầu tiền hoàn toàn không co giãn theo lãi suất: trong trường hợp này lãi suất tiếp tục tăng cho đến khi tiêu dùng và đầu tư đáng kể làm cho tổng cầu trở về mức ban đầu.

3 (a) AB (đốc xuống) là đường IS; CD (đốc lên) là đường LM.

Điểm	Thị trường tiền tệ	Thị trường hàng hoá
E	Dư cung	Cân bằng
F	Cân bằng	Dư cung
G	Dư cầu	Cân bằng
H	Cân bằng	Cân bằng
J	Cân bằng	Dư cầu

(b) Chỉ tại điểm H cả 2 thị trường đều cân bằng.

(c) Tại J thị trường tiền tệ cân bằng nhưng dư cầu đối với hàng hóa dịch vụ, có xu hướng dẫn đến sự gia tăng sản lượng (và lãi suất). Điều tương tự xảy ra với các vị trí mất cân bằng khác - và bằng các giả định hợp lý nền kinh tế có thể được coi là vận động hướng tới vị trí cân bằng.

(d) (i) IS dịch chuyển sang phải.

(ii) LM dịch chuyển sang phải.

(iii) IS dịch chuyển sang trái.

(iv) Điều này làm giảm cung tiền thực tế - và dịch chuyển LM sang trái.

(v) Điều này được mong đợi là làm tăng tiêu dùng tự định, vì người nghèo có khuynh hướng tiêu dùng trung bình cao hơn: IS dịch chuyển sang phải.

(vi) Một tình huống phức tạp - Một sự gia tăng tài sản có thể dẫn đến tiêu dùng cao hơn (IS dịch chuyển sang phải), nhưng cũng dẫn đến cầu tài sản đối với tiền tăng lên (đường LM dịch chuyển sang trái).

4 (a) Thu nhập Y_1 , lãi suất R_1 .

(b) Gia tăng chi tiêu chính phủ (hay cắt giảm thuế).

(c) Thu nhập tăng từ Y_1 đến Y_4 .

(d) Thu nhập Y_3 , lãi suất R_2 sử dụng LM_b .

(e) Thu nhập Y_2 , lãi suất R_3 sử dụng LM_a .

(f) Với LM_b (tương đối co giãn), giảm tiêu dùng và đầu tư $Y_4 - Y_3$. Với LM_a (tương đối không co giãn), giảm tiêu dùng và đầu tư $Y_4 - Y_2$ sử dụng $Y_4 - Y_2$.

(g) Sự nhạy cảm của cầu tiền đối với lãi suất và thu nhập.

(h) Bảng việc tài trợ cho chi tiêu thông qua mở rộng cung tiền, dịch chuyển đường LM cắt IS_1 tại mức thu nhập Y_4 , lãi suất R_1 ; điều này hoạt động tốt trong trường hợp giá cả cố định nhưng có thể có ảnh hưởng phụ nếu giá cả tự do thay đổi.

5 (a) Thu nhập Y_3 ; lãi suất R_1 .

(b) Giảm cung tiền thực tế. Những phương pháp để thực hiện điều này đã được bàn đến trong Chương 8.

(c) Thu nhập Y_2 ; lãi suất R_3 sử dụng IS_0 .

(d) Thu nhập Y_1 ; lãi suất R_2 sử dụng IS_0 .

(e) Mức độ nhạy cảm của chi tiêu tư nhân (tiêu dùng và đầu tư) đối với lãi suất. Đường IS càng thoải thì chính sách tiền tệ càng có ảnh hưởng lớn đến thu nhập.

6 Những luận cứ này được giải thích đầy đủ trong tình huống 9-1 sách lý thuyết.

7 (a) Chúng ta có thể chuyển đổi quan hệ này dưới dạng số học như sau:

$$C_t = \beta Y_t^e = 0,93 Y_t^e$$

Trong đó $=$ khuynh hướng tiêu dùng cận biên trong thu nhập chắc chắn và Y_t^e = ước tính hiện thời của thu nhập chắc chắn, chúng ta có thể viết thành: $Y_t^e = Y_{t-1} + j(Y_t - Y_{t-1})$, trong đó j tỷ lệ thay đổi trong thu nhập sẵn có được kỳ vọng là chắc chắn (ở đây là 0,8).

C_t = tiêu dùng hiện thời.

(b) $Y_t^e = 15000 + 0,8(25000 - 15000) = 23000$ bảng.

(c) Khuynh hướng tiêu dùng cận biên trong thu nhập hiện thời (Y_t) là β nhân với j - tức là $0,93 \times 0,8 = 0,74$.

(d) Số nhân là $1/(1 - \text{khuynh hướng cận biên trong chi tiêu cho sản phẩm quốc nội trong thu nhập})$.

Dựa trên khuynh hướng tiêu dùng cận biên trong thu nhập hiện tại, chúng ta tính toán số nhân ngắn hạn là $1/(1 - 0,74) = 3,85$. Tuy nhiên, trong dài hạn (dựa trên thu nhập chắc chắn), chúng ta có $1/(1 - 0,93) = 14,28$.

Điều này dường như đưa ra gợi ý rằng chính sách tài chính nên có ảnh hưởng trong dài hạn

hơn là trong ngắn hạn. Điều này trái ngược với mong đợi thông thường của chúng ta, nhưng bạn nên nhớ rằng chúng ta vẫn đang phân tích với một mô hình cục bộ (bộ phận). Khi chúng ta đưa giá cả và tỷ giá hối đoái vào, kết quả phân tích sẽ trở nên rất khác biệt. Lưu ý rằng số nhân ở đây cho chúng ta biết đường IS dịch chuyển như thế nào do chi tiêu chính phủ thay đổi. Dưới những giả định của câu hỏi này, một sự điều chỉnh hoàn toàn đối với sự thay đổi thu nhập cần một số giai đoạn để phát huy và đưa ra kết quả đó.

Đúng/Sai

1 Đúng: Rất dễ đặt ra mục tiêu cho tăng cung tiền, nhưng rất khó đo lường tốc độ tăng của cung tiền và do đó chính sách này trở nên rất khó thực hiện và kiểm soát.

2 Đúng: từ những năm 1990 rất nhiều nền kinh tế chuyển sang hướng đặt mục tiêu lạm phát.

3 Sai: lạm phát và GDP có mối liên kết qua lại, sự ổn định của lạm phát có thể dẫn đến sự ổn định của GDP. Do đó đặt mục tiêu lạm phát có thể hỗ trợ cho mục tiêu GDP, mặc dù một số nhà kinh tế có thể không đồng ý với nhận định này.

4 Đúng: một Ngân hàng trung ương có thể xem xét cả lạm phát trong tương lai và hiện tại, nhưng có lẽ họ nhấn mạnh hơn đến lạm phát dự đoán trong tương lai.

5 Sai: Một sự gia tăng lạm phát mục tiêu có nghĩa là lãi suất dài hạn có thấp hơn, chứ không phải cao hơn.

6 Đúng: xem phần 9-2 sách lý thuyết.

7 Sai: số nhân giảm (xem phần 9-4 sách lý thuyết).

8 Đúng: xem phần 9-5 sách lý thuyết.

9 Đúng: mức giá ảnh hưởng đến cung tiền thực tế.

10 Sai: Chính sách tài chính và tiền tệ có những ảnh hưởng rất khác nhau, đặc biệt là trong sự tác động của chúng đến thành phần của tổng cầu (xem phần 9-6 sách lý thuyết).

11 Đúng: sự xem xét các mức giá linh hoạt, tổng cung và việc làm là những chủ đề kế tiếp của chúng ta.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Lãi suất thực tế là lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát. Như vậy, nếu lãi suất danh nghĩa là 5% và tỷ lệ lạm phát là 2,5%, thì lãi suất thực tế là 5 - 2,5%. Tuy nhiên, nếu lãi suất danh nghĩa là 1,5% và lạm phát là 2,5% thì lãi suất thực tế là -1%. Điều này sẽ khuyến khích việc vay tiền, bởi vì dưới giá trị thực tế nếu bạn vay 1000 bảng thì đến cuối năm bạn sẽ chỉ phải trả 990 bảng. Như vậy, không có gì ngạc nhiên về việc các hộ gia đình vay tiền ở Mỹ tăng lên.

2 Các vấn đề giữa chính sách tài chính và tiền tệ là khá giống nhau. Không chắc chắn: khoảng cách giữa nền kinh tế với tiềm năng toàn bộ của mình như thế nào? Thời điểm: tới giai đoạn nào chính sách sẽ phát huy? Chính sách đó sẽ phản ứng mạnh như thế nào? Thu nhập, xuất khẩu, tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư sẽ thay đổi như thế nào? Tuy nhiên, vấn đề không chắc chắn và thời điểm dường như phổ biến nhất đối với chính sách tài chính và tiền tệ, các vấn đề bù lại như sự giảm sút tiêu dùng và đầu tư và điều kiện tương đương Ricardo chỉ liên quan đến chính sách tài chính.

Câu hỏi tư duy

1 (a) Đường IS được xây dựng bằng cách thay T trong phương trình tiêu dùng và C và I trong điều kiện cân bằng - tức là chúng ta đặt cân bằng.

$$Y = A + c(Y - tY) - dR + B - iR + G$$

Chúng ta thay Y và R và sắp xếp lại phương trình này:

$$Y = \frac{A + B + C}{1 - c(1 - t)} - \frac{(d + i)}{1 - c(1 - t)} \times R$$

Thành phần đầu tiên biểu diễn nhân tố tự định.

(b) Các bước tương tự được tiến hành cho phương trình thị trường tiền tệ:

$$R = \frac{N - M}{m} - \frac{kP}{m} \times Y$$

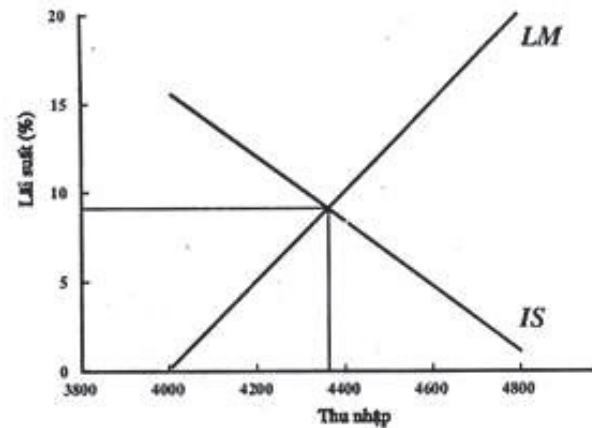
(c) Thay các giá trị của các tham số:

$$IS: Y = 4860 - 55,556R$$

$$LM: R = -100 + 0,025Y$$

Những đường này được minh họa trên hình A9-1.

Hình A9-1 Cân bằng LM



Cân bằng xảy ra tại mức lãi suất là 9%, thu nhập là 4360.

(d) $C = 700 + 0,8 \times (1 - 0,2) \times 4360 - 5 \times 9 = 3445,4$

$$I = 400 - 15 \times 9 = 265$$

$$C + I + G = 3445,4 + 265 + 649,6 = 4360$$

(e) $Md = 0,25 \times 1 \times 4360 + 200 - 10 \times 9 = 1200$

(f) $T = 0,2 \times 4360 = 872$

$$G - T = 649,6 - 872 = -222,4$$

Có thặng dư 222,4.

Đáp án chương mười

Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc

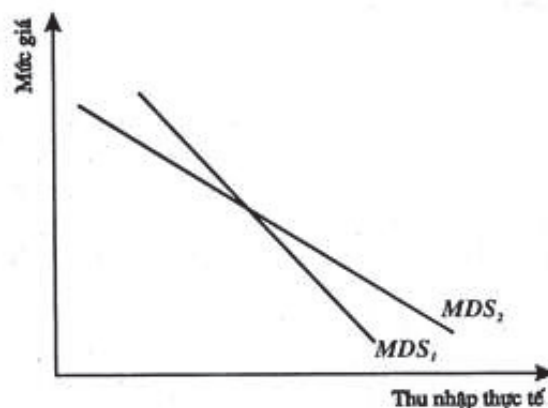
Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 m	5 i	9 d	13 e
2 k	6 a	10 j	14 g
3 l	7 f	11 c	
4 h	8 n	12 b	

Bài tập

- 1** (a) Thu nhập OK; lãi suất OD; tổng cầu OK.
 (b) LM_0 .
 (c) Thu nhập OJ; lãi suất OF; tổng cầu OJ.
 (d) Khi giá tăng, giá trị thực tế của tiền cân bằng và các tài sản khác do hộ gia đình nắm giữ giảm. Điều này có ảnh hưởng đối với tiêu dùng và làm giảm tổng cầu, dịch chuyển đường IS sang đường IS_0 và thu nhập cân bằng, lãi suất và tổng cầu lần lượt là OH, OE và OH.
 (e) Giá giảm làm cho đường LM thay đổi từ LM_0 sang đường LM_1 . Bỏ qua ảnh hưởng cân bằng thực tế, thu nhập cân bằng và tổng cầu thay đổi sang OP và lãi suất sang OB. Ảnh hưởng cân bằng thực tế thay đổi IS từ IS_0 sang IS_1 , do đó thu nhập cân bằng và tổng cầu là OQ với lãi suất OC.
 (f) Vị trí của LM một phần được xác định bởi quy mô của cung tiền. Một sự thay đổi giá với cung tiền danh nghĩa cố định ảnh hưởng đến cung tiền thực tế và như vậy thay đổi LM.
 (g) Trong Hình A10-1 MDS_1 biểu thị cấu kinh tế vĩ mô không tính đến ảnh hưởng cân bằng thực tế, mà ảnh hưởng đến độ dốc dẫn đến MDS_2 . Điểm giao giữa 2 đường biểu diễn điểm cân bằng ban đầu của chúng ta.
2 Tất cả các đặc tính được liệt kê là những đặc điểm của cấu kinh tế vĩ mô - Chúng chỉ ra chúng ta xây dựng nó như thế nào.

Hình A10-1 Cấu kinh tế vĩ mô và ảnh hưởng cân bằng thực tế



- 3** (a) OB: trong đó cầu lao động = số việc làm được chấp nhận.
 (b) Việc làm OF; thất nghiệp đăng ký FJ.
 (c) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là FJ - không có thất nghiệp không tự nguyện.
 (d) Việc làm OD: nó biểu diễn số người chấp nhận việc làm ở mức tiền lương thực tế này. Thất nghiệp đăng ký là DH. Tất cả những người mong muốn làm việc tại mức tiền lương thực tế này đều có thể có được việc làm - Có dư cầu lao động - do đó không có thất nghiệp không tự nguyện.
 (e) Với việc dư cầu lao động, các hãng sẽ phải đưa ra mức tiền lương cao hơn để thu hút lao động, do đó thị trường thay đổi hướng tới vị trí cân bằng.
 (f) Thất nghiệp OE: biểu diễn cầu lao động tại mức tiền lương thực tế đó. Thất nghiệp đăng ký là EK, trong đó EG là tự nguyện, minh họa những người sẵn sàng đi làm nhưng không thể tìm được việc làm.
 (g) Cuối cùng - hay ngay lập tức, trong mô hình cổ điển - tiền lương sẽ thay đổi theo hướng giảm và thị trường thay đổi về vị trí cân bằng.
 (h) Trong mô hình tĩnh của chúng ta, lao động là đầu vào biến đổi duy nhất, do đó cố định việc làm hàm ý cố định mức sản lượng/tổng cung.

(i) Nếu thị trường lao động luôn luôn cân bằng, mức việc làm - và như vậy là tổng cung - sẽ ổn định.

4 (a) Cung tiền danh nghĩa tăng lên làm tăng tổng cầu ở mỗi mức giá, do đó sự thay đổi này phải từ MDS_0 sang MDS_1 .

(b) Sản lượng OD; giá OA.

(c) Sản lượng OD; giá OB; giá cả điều chỉnh ngay tức thời không tác động đến sản lượng; tiền chi giúp cho giá cả.

(d) Chỉ tiêu chính phủ giảm được biểu diễn bằng sự thay đổi từ MDS_0 sang MDS_1 .

(e) Giá OB; sản lượng OD.

(f) Giá OA; sản lượng OD.

(g) Giá vẫn tại OB; sản lượng giảm xuống đến OC.

(h) MDS biểu diễn các điểm tại đó chỉ tiêu theo kế hoạch bằng với sản lượng thực tế - ở đây thị trường hàng hóa ở trạng thái cân bằng. Tuy nhiên, điều này có thể không biểu diễn cân bằng theo cách nhìn của những người sản xuất: sản lượng kế hoạch không bằng với sản lượng thực tế.

5 (a) Nhân tố này ảnh hưởng đến sự sẵn lòng thất nghiệp của những người công nhân và không khuyến khích điều chỉnh.

(b) Thiếu một thỏa ước về tình trạng dư thừa, các hãng có thể sẵn sàng điều chỉnh quy mô của lực lượng lao động.

(c) Điều này khuyến khích sự điều chỉnh, khi các hãng giảm nhu cầu đối với các lao động không có kỹ năng.

(d) Điều này không khuyến khích các hãng điều chỉnh việc làm và tiền lương, vì có một sự linh hoạt đối với đầu vào lao động mà không cần đàm phán một thỏa thuận mức lương mới hay cho phép tự do thuê thêm hay sa thải. Tuy nhiên, trong dài hạn những điều chỉnh như vậy có thể sẽ được thực hiện.

(e) Điều này cũng không khuyến khích các hãng đưa ra những điều chỉnh đối với tiền lương và việc làm.

(f) Nếu lao động khan hiếm, các hãng có thể không có khả năng tăng việc làm và có thể không sẵn lòng để mất công nhân. Những người công nhân có thể dễ dàng thay đổi công việc hơn khi nhận

thấy không khó khăn trong việc tìm kiếm 1 công việc mới.

(g) Các hãng có thể mong muốn giữ những lao động được đào tạo nếu cầu giảm tạm thời. Những người công nhân có thể nhận ra rằng những kỹ năng của họ có thể không dễ dàng chuyển nhượng sang các hãng khác.

6 (a) Sốc cầu.

(b) Sốc cung.

(c) Cung.

(d) Cầu.

(e) Cầu.

(f) Cầu.

(g) Cung.

(h) Cung.

7 (a) Cung tăng, làm tăng mức sản lượng tiềm năng.

(b) Giảm cung (xem thảo luận về giá dầu mỏ tăng trong phần 10-8 sách lý thuyết).

(c) Điều này làm tăng cầu đầu tư tự định, do đó minh họa cầu tăng.

(d) Cung giảm (ngắn hạn).

(e) Giảm cầu.

(f) Với các khuynh hướng tiêu dùng khác nhau của người giàu và người nghèo cho trước, điều này dẫn đến sự gia tăng trong tiêu dùng tự định và trong tổng cầu.

(g) Điều này biểu diễn sự giảm sút của cung lao động tại bất kỳ mức tiền lương thực tế cho trước nào và do đó có sự giảm xuống trong cung và mức sản lượng tiềm năng.

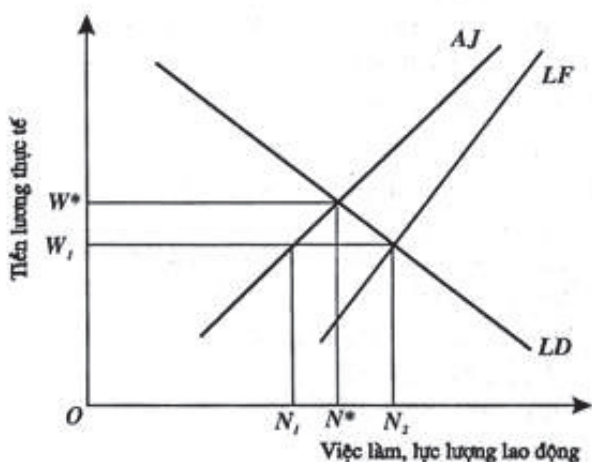
8 Ảnh hưởng duy nhất của sự gia tăng tổng cầu là đối với mức giá, mà chỉ ảnh hưởng (c) và (e).

9 Tất cả.

10 (a) Nếu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng, thì nó phải nằm trên đường tổng cung AS (dài hạn); nếu chúng ta minh họa sự gia tăng tiền danh nghĩa, MDS thay đổi sang phải - do đó ban đầu phải là trên đường MDS_0 . Vị trí ban đầu như vậy là tại sản lượng OG, giá OA.

(b) Với sự linh hoạt của giá và tiền lương nền kinh tế thay đổi tới mức sản lượng OG, giá cả OD.

- (c) Sự gia tăng cung tiền danh nghĩa làm thay đổi cấu trúc kinh tế vĩ mô từ MDS_s sang MDS_o ; với sự điều chỉnh chậm chạp, nền kinh tế thay đổi tới một vị trí trên đường tổng cung ngắn hạn SAS_s với mức sản lượng OJ , giá cả OB . Trong ngắn hạn, sự gia tăng này của sản lượng sẽ được mang lại từ việc làm thêm giờ, v.v... vì các hãng không thể điều chỉnh ngay tiền lương và việc làm.
- (d) Các hãng thấy rằng có một sự gia tăng trong cầu đối với sản lượng của mình và giá cả tăng lên. Cuối cùng, các hãng sử dụng công nhân mới, vì điều chỉnh việc làm là một chiến lược dài hạn hợp lý hơn là thay đổi giờ làm của lực lượng lao động hiện tại. Đường SAS bắt đầu thay đổi từ SAS_s sang SAS_o trong trung hạn, giai đoạn mà giá cả đạt mức OC và sản lượng giảm trở lại OH .
- (e) Sản lượng OG , giá OD .
- (f) Xem Hình A10-2.

Hình A10-2 Điều chỉnh thị trường lao động

Thị trường bắt đầu tại trạng thái cân bằng với mức tiền lương W^* và việc làm tại N^* . Khi mức giá tăng lên, tiền lương thực tế giảm - xuống mức W_1 - tại điểm mà chúng ta phải xem xét một cách cẩn thận về điều đang xảy ra. Cầu lao động tăng đến N_2 nhưng việc làm chấp nhận giảm xuống N_1 . Có dư cầu lao động và nếu các thành viên luôn luôn trên đường AJ , việc làm giảm tại thời điểm khi sản lượng đang tăng. Chúng ta giải thích tình huống này như thế nào? Nó có thể là trong ngắn hạn những người công nhân mong muốn giữ công việc của mình hơn là ngay lập

tức chấp nhận chi phí tìm kiếm việc làm, có lẽ vì họ nhận ra sự giảm xuống của tiền lương thực tế là tạm thời. Hơn nữa, các hãng có thể sẵn sàng đưa ra rất nhiều công việc làm thêm giờ, tăng sản lượng bằng những phương pháp này hơn là tăng số lượng việc làm. Khi các hãng điều chỉnh mức việc làm, tiền lương sẽ tăng lên, đưa nền kinh tế trở lại vị trí cân bằng - quay lại W^*N^* .

- (g) Khi tiền lương cần thiết phải giảm xuống, chúng ta có thể mong đợi sự chống lại của những người công nhân và các nghiệp đoàn. Khi sự điều chỉnh này tăng lên, chúng ta có thể mong đợi các hãng sẽ nhanh chóng điều chỉnh tiền lương (có dư cầu lao động) và công nhân sẽ không phản kháng. Như vậy, chúng ta có thể hình dung rằng sự điều chỉnh trong trường hợp này có thể nhanh chóng hơn.

- (h) 10% (xem phần 10-7 sách lý thuyết).

Đúng/Sai

- 1 Đúng: xem phần 10-1 sách lý thuyết.
- 2 Đúng.
- 3 Sai: luôn luôn tồn tại một số thất nghiệp ngay cả khi toàn dụng việc làm (xem phần 10-2 sách lý thuyết). Thất nghiệp được xem xét kỹ hơn trong chương 12.
- 4 Ngớ ngẩn: sự không rõ ràng của tiền tệ là sự nhầm lẫn giữa các biến danh nghĩa và thực tế.
- 5 Đúng: xem phần 10-2 sách lý thuyết.
- 6 Đúng: xem phần 10-4 sách lý thuyết.
- 7 Sai: sản lượng không bị ảnh hưởng và chỉ có giá thay đổi.
- 8 Đúng: xem phần 10-5 sách lý thuyết.
- 9 Sai: các hãng thường thay đổi giờ làm trong ngắn hạn (xem phần 10-6 sách lý thuyết).
- 10 Đúng: xem phần 10-7 sách lý thuyết.
- 11 Sai: một cú sốc cung có lợi dẫn đến mức sản lượng cao hơn, nhưng mức giá thấp hơn (xem phần 10-8 sách lý thuyết).

- 12** Đúng: công nghệ như Internet làm tăng năng suất, dẫn đến gia tăng tổng cung và GDP.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Với các giai đoạn số liệu dài phù hợp cho trước, thật đáng ngờ rằng sự bùng nổ của công nghệ có dẫn đến một sự gia tăng chắc chắn đối với tỷ lệ tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế Mỹ. Bằng chứng qua nhiều năm cho thấy một sự chắc chắn, hơn là nhất thời, có sự dịch chuyển trong năng suất và tổng cung.

2 Nếu tổng cung gặp phải một cú sốc tích cực và chắc chắn, thì trong mô hình AD và AS của chúng ta, AS dịch chuyển sang phải nhanh hơn trước. Không có sự thay đổi lãi suất, lạm phát sẽ giảm. Tuy nhiên, nếu ngân hàng trung ương có nhiệm vụ điều chỉnh theo lạm phát mục tiêu, thì trong dài hạn lãi suất sẽ phải giảm để làm cho tổng cầu tăng và để hỗ trợ cho sự gia tăng của tổng cung; và giữ lạm phát ở mức mục tiêu.

Câu hỏi tư duy

1 (a) Câu chuyện này tương tự: một cách ngắn gọn, sự giảm sút trong tiền lương dẫn đến mức giá giảm, cung tiền thực tế tăng, lãi suất giảm và tăng tiêu dùng và đầu tư - và như vậy tăng tổng cầu và sản lượng.

(b) Đường LM trong Hình 10-5 có dạng nằm ngang. Điều này là do cấu trúc cơ đối với tiền tệ (Keynes) được bàn đến trong phần câu hỏi suy ngẫm chương 8. R_0 biểu diễn mức lãi suất tại đó tất cả các thành viên mong đợi sự giảm giá trái phiếu và như vậy không nắm giữ trái phiếu. Nó phá vỡ chuỗi của phần (a) bởi vì lãi suất không thể giảm dưới R_0 và thu nhập cân bằng không thể tăng trên mức Y_0 . Nền kinh tế bị kẹt vào tình huống mà thường được gọi là "bẫy thanh khoản".

(c) Nếu ảnh hưởng cân cân thực tế đủ khỏe, thì giá giảm có ảnh hưởng của tăng tiêu dùng tự định, như vậy làm dịch chuyển đường IS. Xem xét hình 10-5 cho thấy, nếu IS thay đổi sang phải, nền kinh tế có khả năng thoát khỏi cái bẫy thanh khoản.

(d) Chính sách tài khóa sẽ dịch chuyển đường IS sang phải và sẽ hiệu quả hơn chính sách tiền tệ trong vấn đề này.

2 (c).

3 Giữa 2001 và 2004, lãi suất ở Mỹ giảm tới mức lịch sử. Cùng lúc đó thiếu những tác nhân tài chính quy mô lớn trong nền kinh tế Mỹ, dẫn đến một sự thâm hụt tài chính rất nặng nề. Một số cho rằng bẫy thanh khoản không giải thích chuỗi các hiện tượng cụ thể này. Nhưng với lãi suất thấp như vậy, có thể chính phủ Mỹ cho rằng từ bỏ tác nhân tài chính để tránh bẫy thanh khoản.

Đáp án chương mười một

Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 i	5 k	9 h	13 n
2 f	6 c	10 b	14 e
3 j	7 m	11 g	
4 a	8 d	12 j	

Bài tập

1 (a) 10%: cùng tỷ lệ phần trăm như dự trữ tiền danh nghĩa. Điều này là theo giả định vận tốc chu chuyển không đổi của Lý thuyết số lượng.

(b) Trong ngắn hạn, những nhà sản xuất phản ứng lại sự tăng cầu bằng việc gia tăng sản lượng. Mức giá cũng có thể bắt đầu tăng - nhưng ảnh hưởng cơ bản là đối với sản lượng (xem lại phần 10-7 sách lý thuyết). Lãi suất danh nghĩa giảm

khiến cho người ta giữ số lượng cân cân tiền tệ thực tế lớn hơn.

- (c) Khi có sự điều chỉnh, mức sản lượng thực tế giảm trở về mức cân bằng ban đầu và giá cả tăng lên. Tại cân bằng cuối cùng, mức giá sẽ tăng bằng toàn bộ quy mô tăng ban đầu của dự trữ tiền tệ, nhưng sản lượng thực tế sẽ không đổi và lãi suất sẽ dẫn trở lại mức ban đầu.
- (d) Sử dụng phân tích của Chương 11, chúng ta có thể cho rằng chi phí tăng được chuyển sang tăng giá, làm giảm cung tiền thực tế, tăng lãi suất và làm giảm tổng cầu. Tiền lương không linh hoạt dẫn đến thất nghiệp.
- (e) Một chính phủ lo lắng về vấn đề thất nghiệp có thể dễ thực hiện kèm với việc tăng giá là cho phép tăng tiền danh nghĩa.
- (f) Nếu sốc cung làm giảm sản lượng tiềm năng trong dài hạn, thì nền kinh tế sẽ dần dần dừng ở mức sản lượng thấp hơn, điều đó có thể gây ra mức thất nghiệp cao hơn. Các cơ quan quản lý càng cố gắng duy trì sản lượng và việc làm bằng việc in tiền thì mức giá càng cao - nhưng sản lượng vẫn sẽ có xu hướng về vị trí cân bằng của nó.
- (g) Một chính phủ quan tâm đến vấn đề lạm phát có thể không hỗ trợ theo sự tăng giá và chấp nhận thất nghiệp gia tăng trong ngắn hạn.
- (h) Tại điểm cân bằng cuối cùng, sản lượng thực tế sẽ ở mức tiềm năng, nhưng giá cả sẽ thấp hơn so với câu (f).

2 (a) 10%.

(b) $MV = PY$ cho trước, chúng ta tính toán trong năm 1, $P = MV/Y = 8000/4000 = 2$. Trong năm 2, $P = 2,16$. Do đó tỷ lệ lạm phát là 8%.

(c) Lãi suất thực tế xấp xỉ bằng chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát. Ở đây là $9 - 8 = 1\%$.

(d) Cho trước thị trường tiền tệ ở trạng thái cân bằng, từ $MV = PY$, $M/P = Y/V$.

Năm 1: $4000/4 = 1000$.

Năm 2: $4065/4 = 1016,25$.

3 Bài tập này tiếp nối ví dụ đã được đưa ra trong phần 11-5 sách lý thuyết.

(a) Tổng thu nhập là 3% của $5000\text{£} = 150\text{£}$.

(b) 30% của $150\text{£} = 45\text{£}$.

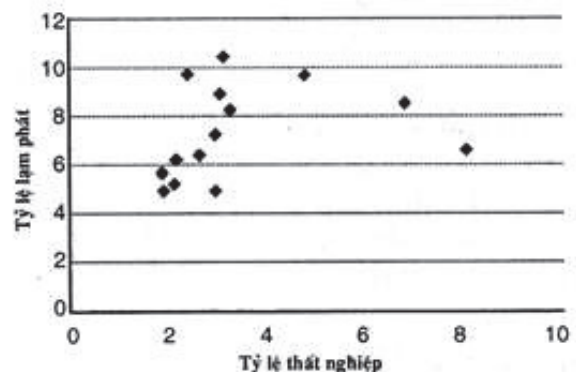
(c) Thu nhập ròng là 105£ ; tỷ suất lợi nhuận là $(105/5000) \times 100 = 2,1\%$. Bỏ qua lạm phát, tỷ suất lợi nhuận danh nghĩa và thực tế là như nhau.

(d) Tổng thu nhập là 13% của $5000\text{£} = 650\text{£}$. Thuế là 30% của $650\text{£} = 195\text{£}$.

(e) Thu nhập ròng là 455£ . Tỷ suất lợi nhuận danh nghĩa là $(455/5000) \times 100 = 9,1\%$. Tỷ suất lợi nhuận thực tế là $9,1 - 10 = -0,9\%$.

4 (a) Xem Hình A11-1.

Hình A11-1 Lạm phát và thất nghiệp ở Liên hiệp Anh, 1990 - 2003



(b) Có một số bằng chứng về mối quan hệ ổn định giữa lạm phát và thất nghiệp, được Phillips đưa ra. Có một số gợi ý về kỳ vọng làm tăng mối quan hệ của đường cong Phillips với dạng thẳng đứng của các quan sát, hàm ý rằng thất nghiệp không đổi khi kỳ vọng đối với lạm phát thay đổi. 3 quan sát phía bên trái của đường này có thể minh họa sự chệch hướng trong ngắn hạn. Nhưng khó có thể chứng minh được điều này bằng việc sử dụng một đồ thị điểm đơn giản.

5 (a) $SRPC_0$ là đường Phillips lạm phát bằng 0, do đó tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là OC khi $SRPC_0$ cắt trục hoành.

(b) OC là tỷ lệ tự nhiên và tỷ lệ lạm phát mà sẽ ổn định tại OC với $SRPC_1$ là OA.

(c) Ban đầu thất nghiệp giảm xuống đến OB, lạm phát tăng lên thành OA.

(d) Không thể tồn tại vị trí này vì $SRPC_0$ chỉ đúng tại mức lạm phát kỳ vọng bằng 0. Khi những công nhân nhận ra rằng giá cả tăng lên tại mức OA, họ sẽ điều chỉnh kỳ vọng và $SRPC$ sẽ thay đổi.

- (e) Với đáp án (b) cho trước, nền kinh tế quay lại mức thất nghiệp OC nhưng lạm phát OA.
- (f) Một chính phủ quyết đoán sẽ đưa nền kinh tế tới D trong ngắn hạn.
- (g) Khi kỳ vọng điều chỉnh, đường Phillips ngắn hạn thay đổi xuống dưới và thất nghiệp giảm trở lại mức tự nhiên OC với lạm phát bằng 0.
- (h) Đạt được cân bằng đòi hỏi các kỳ vọng điều chỉnh trước khi chính phủ mất đi sự lo lắng đối với tất cả các loại thất nghiệp đó.
- (i) Có thể chính sách thu nhập tăng tốc quá trình điều chỉnh bằng việc tác động vào kỳ vọng và không để thất nghiệp quá cao hay kéo dài quá lâu.

6 Các nhân tố (a), (d) và (f) bằng nguồn từ phía cầu, trong khi các nhân tố (b), (c) và (e) tác động đến cung. (d) có thể gây ra tranh cãi, theo nghĩa khi tổng cầu có thể tăng, các thương lượng tiền lương tương lai có thể ở mức thấp nếu tiền lương sau thuế được cải thiện. Một số nhà kinh tế cho rằng (c) không phải là nguồn gốc của lạm phát, vì các nghiệp đoàn phản ứng lại những sự kiện đã qua nhưng không khởi xướng việc tăng tiền lương tự định.

7 (c) và (d).

8 (d).

9 (a) là chi phí thực của lạm phát, nhưng nếu lạm phát được dự báo nó có được bù đắp bằng sự điều chỉnh ngưỡng thuế. (b) cũng là một chi phí thực mà có thể được tối thiểu hóa bằng lập chỉ số hay bằng việc đưa vào lạm phát dự báo. Chi phí (c) là một chi phí không rõ ràng và không đáng kể, vì nó bỏ qua những thay đổi trong thu nhập tiền tệ, trong khi đó (d) là các chi phí thực mà thể hiện có hay không có lạm phát được dự báo. (e) là chi phí thực của lạm phát tại mức không dự báo được; nó là ảnh hưởng của lạm phát trong điều kiện không chắc chắn và sự tin cậy trong kinh doanh. (f) là một chi phí không rõ ràng: chi phí này không phải là một chi phí của lạm phát nhưng có phản ứng không thể tránh khỏi đối với sốc cung tiêu cực.

10 (a) Chính sách thu nhập có thể bắt nguồn từ lạm phát chỉ trong ngắn hạn nếu các công cụ chính sách khác không được sử dụng thống nhất và thích hợp. Trước đây, chính sách thu nhập được sử dụng

đối nghịch lại với cơ sở mở rộng tiền tệ và không có cơ hội thành công. Tuy nhiên nó có thể có vai trò nếu sử dụng cùng với các chính sách khác.

(b) Một vấn đề trong quá khứ mà các chính phủ đã cố gắng rất nhiều để đạt được thông qua 1 chính sách đơn lẻ.

(c) Layard cho rằng một chính sách chắc chắn là cần thiết; những người khác cho rằng một chính sách tức thời và thống nhất với các chính sách khác có cơ hội thành công lớn hơn.

(d) Nếu được áp dụng quá chặt chẽ, chính sách thu nhập có thể ngăn cản thay đổi giá tương đối mong muốn.

(e) Một gợi ý khác của Layard là các chính sách cần chắc chắn đưa ra được những khuyến khích có lợi đối với cả 2 bên trong quá trình đàm phán tiền lương.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem giới thiệu chương 11 sách lý thuyết.

2 Đúng: theo nghĩa lạm phát phải luôn luôn được đi liền với mở rộng tiền tệ trong sự vượt quá của tăng trưởng sản lượng. Quan hệ nhân quả không phải luôn rõ ràng (xem phần 11-1 sách lý thuyết).

3 Sai: điều này chỉ đúng khi cầu tiền thực tế không đổi.

4 Đúng: xem phần 11-2 sách lý thuyết.

5 Đúng.

6 Sai: in tiền không phải là cách duy nhất để tài trợ thâm hụt ngân sách (xem phần 11-3 sách lý thuyết).

7 Đúng: xem Hộp 11-1 sách lý thuyết.

8 Sai: kinh nghiệm gần đây cho thấy đường Phillips không thể sử dụng cho các mục tiêu chính sách (xem phần 11-4 sách lý thuyết).

9 Đúng: xem phần 11-5 sách lý thuyết.

10 Sai.

11 Đúng: xem phần 11-6 sách lý thuyết.

12 Sai: trong dài hạn, thái độ khoan dung có thể dẫn đến tỷ lệ lạm phát cao với các chi phí giấy da và phụ trợ cao.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Số tiền nợ tăng lên 1 nghìn tỷ bảng là tiêu biểu cho sự tạo ra tín dụng lớn trong nền kinh tế Liên hiệp Anh và như vậy làm cung tiền tăng lên. Lý thuyết số lượng tiền tệ dự báo rằng lạm phát sẽ tăng (với các giả định trọng tiền). Lạm phát cao hơn dẫn đến lãi suất cao hơn, làm giảm tăng trưởng kinh tế và gây ra suy thoái và thất nghiệp.

2 Nợ được cấu bởi các cá nhân và được cung bởi những người cho vay dựa trên luồng thu nhập kỳ vọng hiện tại và tương lai. Trong một nền kinh tế ổn định với giá cả thấp như ở Liên hiệp Anh, thì việc cho vay mạo hiểm cao hơn là thường được mời chào đối với các cá nhân với thu nhập cao và đang có xu hướng tăng. Hơn nữa, trong một môi trường lãi suất thấp, giá trị chiết khấu của các luồng thu nhập tương lai là cao hơn dẫn đến tăng mong muốn tiếp cận các khoản nợ.

Câu hỏi tư duy

1 Không có câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi này, nó thuộc về phạm vi của kinh tế học chuẩn tắc. Chúng ta có thể coi cả thất nghiệp và lạm phát như những "điều xấu" về kinh tế. Ở một mức độ nhất định, nó là một vấn đề dưới dạng phán quyết về việc điều nào gây ra tác hại nhất cho xã hội. Các chính phủ gần đây cho rằng kiểm soát lạm phát là một điều kiện tiên quyết để khắc phục thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Các nhà bình luận khác cho rằng sự gia tăng thất nghiệp từ những năm 1970 là cái giá quá đắt phải trả để làm giảm lạm phát. Sự tranh luận vẫn tiếp diễn.

2 Trong dài hạn, tốc độ thường được xác định bằng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả mà các

giao dịch được tiến hành và phản ánh cấu tiền thực tế. (Điều gì xảy ra đối với tốc độ trong điều kiện siêu lạm phát?) Trong ngắn hạn, tốc độ có thể đổi khi phản ánh sự mất cân bằng trên thị trường tiền tệ. Ví dụ, vào giữa những năm 1970, tốc độ giảm mạnh vào thời điểm các cơ quan quản lý thực hiện chính sách tiền tệ "dễ dàng" và có dư cung tiền. Điều này tiếp diễn vào cuối những năm 1970 bằng một giai đoạn tốc độ cao hơn mức bình thường. Điều này vào thời điểm sản lượng tăng lên, nhưng Chancellor Healey bắt đầu giới hạn tăng trưởng tiền tệ. Từ 1979, khi lạm phát giảm nhanh hơn tỷ lệ tăng tiền tệ, tốc độ tiếp tục giảm. Tốc độ như vậy có thể là một dấu hiệu của các điều kiện trên thị trường tiền tệ trong ngắn hạn. Tốc độ được bàn đến trong tình huống 11-1 sách lý thuyết.

3 Xem phần 11-5 sách lý thuyết.

4 (a) OF.

(b) Tỷ lệ thực tế (OA) cộng tỷ lệ lạm phát (AB): OB.

(c) OC.

(d) Doanh thu thực tế từ thuế lạm phát là sản phẩm của cấu tiền thực tế và tỷ lệ lạm phát, như được giải thích trong tình huống 11-2 sách lý thuyết. Nó được biểu diễn trong hình 11-3 bằng diện tích ABED.

(e) Trong sự thay đổi từ G sang E, có tồn tại một phần mất không là tam giác DEG. Điều này cho thấy tỷ lệ lạm phát cao hơn, các thành viên mất đi một số lợi ích do sử dụng cán cân tiền tệ thực tế: sự thuận tiện do nắm giữ tiền mặt.

(f) Khi nền kinh tế gặp phải siêu lạm phát, người ta tiết kiệm ngày càng nhiều về khoản nắm giữ tiền tệ thực tế và doanh thu từ thuế lạm phát giảm dần. Phân tích này dường như không làm ngăn cản một số quốc gia (đặc biệt các nước Mỹ Latin) đối với nỗ lực tài trợ thâm hụt bằng cách thức này.

Đáp án chương mười hai

Thất nghiệp

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 j	4 f	7 i	10 g
2 e	5 a	8 c	11 h
3 k	6 l	9 b	12 d

Bài tập

1 (a) Các nhóm (ii), (iv) và (vi) thuộc vào thất nghiệp, tổng là 2700.

Các nhóm (i) và (v) còn lại = 2600.

(b) Các nhóm (vi) và (vii) thuộc = 600.

Các nhóm (i) và (iii) còn lại = 700.

(c) Các nhóm (ii), (iii) và (iv) = 2300 bỏ việc; (v) và (vii) có việc = 2100; do đó lực lượng lao động có việc làm giảm xuống 200.

(d) Lực lượng lao động 26800, thất nghiệp 3000. Mặc dù lực lượng lao động có việc làm giảm xuống 200, nhưng thất nghiệp chỉ tăng 100.

(e) $1,36 + 3,16 - 3,25 = 1,27$ triệu.

Cách thức thu nhập các số liệu này gây ra một sự không nhất quán giữa những số liệu này với số liệu thực tế một lượng là 1,29 triệu.

2 (a) Đây là thất nghiệp cơ cấu. Nếu các công nhân dẹt từ chối công việc không phù hợp với các kỹ năng của mình thì chúng ta coi họ là thất nghiệp tự nguyện.

(b) Thất nghiệp do mâu thuẫn công việc cũng được coi là thất nghiệp tự nguyện. Tất nhiên có một nghĩa trong đó tất cả những người thất nghiệp (ngoại trừ những người vừa mới rời ghế nhà trường) là "giữa những công việc". Nhưng ở đây chúng ta quy họ vào trong quá trình thay đổi công việc, rồi bỏ một công việc để có 1 công việc khác trong tương lai gần.

(c) Luôn liên quan đến như một phần của thất nghiệp do mâu thuẫn công việc. Đây là một tình huống trong đó chúng ta có thể nhớ rằng các nhà kinh tế sử dụng các thuật ngữ theo một cách

nhất định. Một số người trong nhóm này có thể muốn làm việc nhưng lại không có khả năng làm việc. Giống như mọi người chúng ta có thể nhận ra những mong muốn này, nhưng giống như những nhà kinh tế chúng ta liệt họ vào một phần của thất nghiệp tự nguyện.

(d) Thất nghiệp cổ điển. Như các cá nhân, những người bị thiệt hại do thất nghiệp, vì lý do này có thể xem mình là những người thất nghiệp không tự nguyện. Tuy nhiên, chúng ta nên nhớ rằng họ có thể thất nghiệp thông qua những sự chọn lựa của những cựu đồng nghiệp của họ - ví dụ, nếu tiền lương thực tế vẫn duy trì ở mức cao nhờ sức mạnh của nghiệp đoàn. Theo nghĩa này, thất nghiệp này là tự nguyện.

(e) Thất nghiệp do thiếu cầu. Không tự nguyện

3 Những khác biệt khu vực trong thất nghiệp chưa được bàn đến rõ ràng trong chương này. Tuy nhiên, bây giờ bạn nên thực hành để có khả năng tư duy qua 1 số vấn đề cơ bản, sử dụng các kỹ thuật đã được trình bày.

(a) So sánh các cột, rất rõ ràng một số khu vực duy trì những vị trí tương đối của mình. Miền Đông Nam, Đông Anglia và phía Đông miền Trung tiếp tục có mức thất nghiệp thấp hơn mức trung bình quốc gia, mặc dù miền Đông Nam bị tổn hại do sự sụt giảm giá trị tương đối năm 1996. Ngược lại, miền Bắc, Yorkshire và Humberside, Tây Bắc, Wales và Scotland tiếp tục bị tổn hại hơn tất cả các vùng khác. Phía Tây miền Trung giảm mạnh, ban đầu giảm xuống dưới mức trung bình quốc gia và sau đó kết thúc ở mức trên mức trung bình quốc gia, mặc dù cũng có một số phục hồi sau năm 1989. Những sự giảm sút này có thể là do sự sụt giảm của ngành công nghiệp (đặc biệt là ngành công nghiệp ô tô, xe máy) sau năm 1974. Ngược lại, miền Tây Nam đã cải thiện được vị trí tương đối của mình.

(b) Một vấn đề cơ bản là tỷ lệ thất nghiệp có phản ánh các đặc tính của bản thân các vùng hay của những người sống ở các vùng đó không. Nếu một khu vực có tỷ lệ những người trẻ cao thì chúng ta có thể kỳ vọng thất nghiệp dai dẳng

cao, vì những công nhân trẻ có khuynh hướng chuyển đổi công việc thường xuyên hơn. Tuy nhiên, chúng ta không có những thông tin đó.

Thất nghiệp cơ cấu có thể bổ sung đáng kể vào sự giải thích của chúng ta theo nghĩa các vùng khác nhau có những cơ cấu việc làm khác nhau. Tính không di chuyển được của lao động giữa các vùng có thể tạo ra một sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động. Sự giảm sút của công nghiệp phía Tây miền Trung đưa ra một ví dụ cho loại thất nghiệp này. Lưu ý rằng suy thoái của đầu những năm 1990 ảnh hưởng đến khu vực dịch vụ và như vậy ảnh hưởng đến sự khác biệt giữa miền Đông Nam và các vùng khác.

Thất nghiệp cổ điển thường ít thay đổi giữa các vùng, nhưng cũng có thể rằng các thỏa ước tiền lương ngành có thể tạo ra các sự không thích hợp cục bộ về quy mô tiền lương.

Thất nghiệp do thiếu cầu có thể ảnh hưởng đến các vùng một cách khác nhau vì cấu trúc sản phẩm địa phương. Hơn nữa, sự chênh lệch giữa các vùng có thể tồn tại mãi mãi vì điều này - nếu thất nghiệp cao ở một vùng, thì cầu địa phương sẽ thấp. Không có nghi ngờ gì về việc bạn còn suy nghĩ đến rất nhiều các nhân tố khác nữa.

4 (a) Việc làm là 90 (000).

(b) Tại mức tiền lương thực tế 5\$, lực lượng lao động là 129, do đó tổng thất nghiệp là $129 - 90 = 39$.

(c) Từ bảng 12-2 ta thấy 110 người sẵn sàng chấp nhận công việc ở mức tiền lương thực tế này, do đó thất nghiệp không tự nguyện là $110 - 90 = 20$, phần còn lại là thất nghiệp tự nguyện.

(d) Các hãng trả 5\$ một giờ và những người công nhân nhận được 3\$ một giờ.

(e) Việc làm là 90 với cầu lao động tại mức tiền lương 5\$/một giờ cho trước. Tiền lương thực tế ròng là 3\$, do đó lực lượng lao động là 115 và thất nghiệp là $115 - 90 = 25$. Thị trường lao động cân bằng, không có dư cầu lao động - lưu ý rằng tiền lương thực tế mà các hãng trả lớn hơn mức mà các công nhân nhận được. Các công nhân nhận được 3\$/một giờ, tại mức tiền lương này tổng số lượng chấp nhận việc làm là 90.

(f) Tất cả thất nghiệp ở đây đều là tự nguyện.

(g) Không có thuế, tiền lương thực tế cân bằng là 4\$.

(h) Việc làm là 100, thất nghiệp là $122 - 100 = 22$. Thất nghiệp giảm đi một lượng là 3.

(i) Với thị trường lao động cân bằng, tất cả thất nghiệp đều là tự nguyện.

Nếu bạn thấy điều này khó khăn, bạn có thể xây dựng một đồ thị từ số liệu của Bảng 12-2. Nó tương tự như hình trong phần 12-4 sách lý thuyết.

5 (a) LD_0 phải là đường cầu lao động gốc. Ảnh hưởng của sốc cung tiêu cực sẽ làm giảm sản phẩm cận biên của lao động và như vậy làm giảm cầu lao động.

(b) Tiền lương thực tế OB, việc làm OE.

(c) EG.

(d) Việc làm giảm xuống OC, thất nghiệp tăng lên CG.

(e) Tiền lương thực tế OA, việc làm OD.

(f) DF.

(g) Tỷ lệ tự nhiên tăng. Vì tiền lương thực tế giảm, tỷ lệ thay thế tăng và tác động đến tỷ lệ tự nhiên.

6 (a) Tăng trợ cấp thất nghiệp - giảm trợ cấp thất nghiệp thường làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên hơn.

(b) Sự giảm sút khả năng cạnh tranh quốc tế - thường không đúng; sự gia tăng khả năng cạnh tranh quốc tế có thể làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

(c) Sự giảm sút trong sức mạnh của nghiệp đoàn - có thể đúng; một thị trường lao động linh hoạt và tự do hơn thường làm tăng năng suất lao động và làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

(d) Một sự gia tăng thương mại quốc tế - có thể đúng; thương mại quốc tế gia tăng và thường làm tăng cầu về lao động của Liên hiệp Anh trong dài hạn, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm xuống.

(e) Suy thoái trong ngành công nghiệp của Liên hiệp Anh - không đúng, vì suy thoái sẽ dẫn đến thất nghiệp gia tăng.

(f) Tiến bộ kỹ thuật - có khả năng đúng, vì công nghệ thông tin cải tiến và những đổi mới khác có thể đã cải thiện năng suất lao động và dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm.

(g) Tỷ lệ tham gia của những phụ nữ đã lập gia đình tăng - đúng: tỷ lệ tham gia của phụ nữ tăng, nhưng điều này có ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên không? Trước đây phụ nữ có thể đóng vai trò của người nội trợ gia đình - họ không được tính là thất nghiệp. Vì thế, tỷ lệ tham gia tăng không ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

(h) Những thay đổi trong thuế sử dụng lao động - trong những năm gần đây những loại thuế này ở Liên hiệp Anh tăng lên, đặc biệt với 1% tăng trong những đóng góp vào Quỹ bảo hiểm quốc gia. Nhưng điều này sẽ làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

7 Chính sách (a) có thể gây ra tính không chuyển dịch của lao động và dẫn đến những lệch lạc trong phân bổ nguồn lực; (b) có thể gây ra những mức độ tổn thất cá nhân cao nhưng không có những ảnh hưởng đáng kể. Nó thường xuất hiện ở một số nước không có trợ cấp thất nghiệp, thất nghiệp cao đi liền với nghèo đói và tỷ lệ tội phạm cao. Chính sách (c) có thể khó thực hiện về mặt chính trị và hiệu quả của chính sách thu nhập là đáng ngờ. Chính sách thu nhập được bàn đến trong Chương 11. (d) Có thể ảnh hưởng đến thất nghiệp do thiếu cầu nhưng sẽ tác động đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên nếu nó ảnh hưởng đến kỳ vọng của các hãng và như vậy khuyến khích đầu tư, hay nếu những cắt giảm thuế cận biên ảnh hưởng đến cung lao động do cải thiện hình thức khuyến khích lao động. (e) có khả năng lệch lạc. Nó có thể ngăn chặn được thất nghiệp cơ cấu trong ngắn hạn, nhưng cuối cùng cũng cần thiết điều chỉnh cơ cấu việc làm.

8 (a) Cắt giảm thuế suất đánh vào thu nhập sẽ làm đường ngân sách dốc hơn.

(b) ACD.

(c) D: I_2 là đường bàng quan cao nhất mà Jayne có thể lựa chọn. Nếu cô ta làm việc, lựa chọn tốt nhất có thể là tại J trên I_1 .

(d) Thu nhập là GD; cô ta không lao động.

(e) K trên I_3 ; cô ta lao động EG giờ.

9 Bài tập này dựa trên bàn luận về hiện tượng trễ trong Hộp 12-3 sách lý thuyết. Tất cả các luận điểm có thể tìm thấy ở đó.

(a) Đây là ảnh hưởng công nhân không được khuyến khích được nhấn mạnh bởi Giáo sư Richard Layard.

(b) Luận điểm này được Giáo sư Charlie Bean nghiên cứu, nhưng lưu ý nó không tương ứng trực tiếp với Hình 12-3: ở đây cầu lao động duy trì ở phía trái của vị trí ban đầu sau suy thoái và cung lao động không bị ảnh hưởng.

(c) Giải thích về ảnh hưởng trễ này được Giáo sư Chris Pissarides đưa ra.

(d) Giải thích này được tác giả nhấn mạnh ở cả châu Âu và Mỹ.

Lưu ý rằng nếu ảnh hưởng trễ này xảy ra, nó có những hàm ý quan trọng về chiến lược chính sách đối với phía cầu cũng như cung. Xem chi tiết ở Hộp 12-3 sách lý thuyết.

10 (a) Tiền lương thực tế OA, việc làm OD, tỷ lệ tự nhiên DF.

(b) Cầu lao động OC, thất nghiệp tự nguyện EG, không tự nguyện CE.

(c) Với tính cứng nhắc của giá, các hãng có thể lựa chọn giảm sản lượng - và như vậy giảm việc làm - vì thế họ có thể giảm LD trong một thời gian.

(d) Thất nghiệp tự nguyện DF, không tự nguyện CD. Ở tình huống này, chúng ta thất nghiệp không tự nguyện mặc dù tiền lương thực tế tại mức cân bằng.

(e) Sự giảm sút việc làm làm giảm thu nhập tiền lương và dẫn đến giảm cầu hàng hóa dịch vụ, các hãng không thể bán nhiều sản lượng như họ mong muốn.

Một cách nhìn khác đối với tình huống này là những kỳ vọng bi quan của các hãng làm dịch chuyển đường LD sang phía trái, hàm ý một vị trí cân bằng mới với mức tiền lương thấp hơn. Thất nghiệp tự nguyện tăng vì OA bây giờ là "quá cao".

Đúng/Sai

1 Sai: hàng loạt những thất nghiệp khiếu kiện hàng tháng liên quan đến những người bị thất nghiệp, nhưng luôn có sự đánh giá thấp những người thất nghiệp.

2 Đúng.

- 3 Đúng: xem phần 12-2 sách lý thuyết.
- 4 Đúng.
- 5 Sai: xem giải thích trong Hộp 12-1 sách lý thuyết.
- 6 Sai: mặc dù một số nhà kinh tế cho rằng nó gần hơn so với những thứ khác (xem phần 12-3 sách lý thuyết).
- 7 Đúng.
- 8 Đúng: xem phần 12-4 sách lý thuyết.
- 9 Sai: điều ngược lại là đúng (xem phần 12-5 sách lý thuyết).
- 10 Đúng: xem phần 12-6 sách lý thuyết.
- 11 Sai: ví dụ, một số thất nghiệp dai dẳng có thể là cần thiết cho việc tái phân bổ nguồn lực.
- 12 Sai: xã hội có thể mong muốn tính đến chi phí xã hội của thất nghiệp.

Kinh tế học trong thực tiễn

- 1 Các công nhân tạm thời cung cấp cho các hãng sự linh hoạt về việc làm: các công nhân có thể được thuê và sa thải dễ dàng. Như vậy, các hãng sẵn lòng thuê mua hơn, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm. Cũng do việc thuê mua dễ dàng hơn: các đơn vị cung cấp công nhân tạm thời thực hiện việc tìm kiếm và bố trí công nhân dễ dàng hơn. Cuối cùng các công nhân với quyền của họ về việc làm giảm sẽ ít tốn kém hơn và sẽ dẫn đến cầu đối với lao động tăng. Công việc tạm thời thường cùng thu hút các công nhân tìm kiếm đang tìm kiếm công việc ổn định lâu dài vì nó cung cấp thu nhập trong quá trình tìm kiếm.

(Tiếp theo)

- 2 Các hãng ở Liên hiệp Anh đã trở nên quen thuộc với các mối quan hệ công việc mềm dẻo. Thiết lập biểu thời gian cho 6 tuần thường chỉ làm tăng tần suất thay đổi công việc của những công nhân tạm thời, với các hãng sử dụng các công nhân ít hơn 6 tuần.

Câu hỏi tư duy

- 1 Các nhân tố phía cung là rất quan trọng trong việc quyết định xem có cơ sở để tin rằng tỷ lệ tự nhiên tăng ở Liên hiệp Anh trong những năm gần đây không và nó cũng cần thiết cho sự thay đổi suy nghĩ của bạn (xem phần 12-3 sách lý thuyết).
- 2 Một trong những lý do mà thất nghiệp có xu hướng tương đối thấp ở Nhật Bản so với các nền kinh tế công nghiệp khác là sự tồn tại của loại thỏa thuận ngầm này giữa các hãng. Trên quan điểm của lý thuyết kinh tế, chúng ta kỳ vọng những thỏa thuận như vậy sẽ ngăn cản hiệu quả của thị trường lao động, vì có nguy cơ điều này hạn chế khả năng của các hãng trong việc thực hiện các điều chỉnh cần thiết đối với lực lượng lao động của mình. Ví dụ, một hãng trong khu vực đang giảm sút có thể gặp khó khăn trong việc chuyển đổi sang một quy mô phù hợp của các hoạt động. Nó cũng có thể làm cho các công nhân tìm kiếm các công việc mới ít thường xuyên hơn. Lưu ý rằng, các lập luận này không áp dụng cho phụ nữ.
- 3 Bạn có thể muốn bàn luận điều này với các bạn của mình. Nếu bạn xem lại phân tích mà mình đã làm trong bài 10, bạn có thể có được một số gợi ý.

Đáp án chương mười ba

Tỷ giá hối đoái và cân cán thanh toán

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 j	4 f	7 e	10 i
2 a	5 g	8 d	
3 h	6 c	9 b	

Bài tập

1 (a) Xuất khẩu - nhập khẩu = $44715 - 58662 = -13947$

(b) Các khoản vô hình ở đây cấu thành dịch vụ, các khoản chuyển giao và thu nhập đầu tư ròng. (Bạn có thể muốn biết phần quan trọng nhất của dịch vụ là vận tải đường biển, hàng không dân dụng, du lịch và các dịch vụ tài chính/dịch vụ khác. Phần "thu nhập đầu tư ròng" bao gồm lãi suất, lợi nhuận và cổ tức). Cán cân vô hình là $23505 - 18722 + 6783 - 2942 = 8624$.

(c) Các cán cân vô hình và hữu hình kết hợp lại hình thành cán cân tài khoản vãng lai: tức là $-13974 + 18624 = -5296$.

(d) Toàn bộ cán cân thanh toán phải luôn bằng 0 (với các giao dịch chính thức được tính vào tài khoản vốn): nó bằng tổng của các cán cân tài khoản tài chính, tài khoản vốn, tài khoản vãng lai, các sai số và làm tròn ròng: $-5296 - 5141 + 663 + 9774 = 0$

(e) Sai số và làm tròn ròng cao khi so sánh với quy mô của các tài khoản vốn và tài khoản vãng lai. Tuy nhiên, mức độ sai số này được mong đợi. Số liệu này được lấy từ "Lần đầu đưa ra", tức là ước tính lần đầu về cán cân thanh toán Liên hiệp Anh của Cục thống kê quốc gia. Qua thời gian ước tính này sẽ được chỉnh sửa và hy vọng rằng những sai số và làm tròn này sẽ giảm.

2 (a) Đường DD minh họa cầu về bảng Anh của dân chúng Mỹ mong muốn mua hàng hóa và tài sản của Liên hiệp Anh. Đường SS minh họa cung bảng Anh của dân chúng Liên hiệp Anh muốn mua hàng hóa và tài sản Mỹ.

(b) OB là tỷ giá hối đoái cân bằng không có sự can thiệp của chính phủ. Cán cân thanh toán bằng 0 tại vị trí này.

(c) Tại OA có dư cầu đối với Bảng Anh (khoảng cách DG) mà phải được cung ứng bởi Ngân hàng trung ương Anh để trao đổi lấy dự trữ ngoại hối tăng thêm. Ở đây, cán cân thanh toán thặng dư.

(d) Tại OC cán cân thanh toán thâm hụt 1 lượng EH; Ngân hàng trung ương Anh phải mua dự trữ Bảng Anh, làm giảm dự trữ ngoại hối.

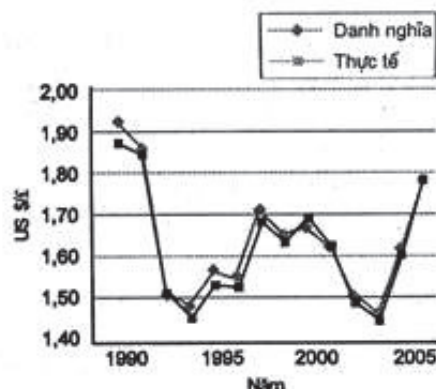
(e) Trong dài hạn, cán cân thanh toán thâm hụt không thể kéo dài, vì dự trữ ngoại tệ là hữu hạn. Để duy trì tỷ giá hối đoái OC, các cơ quan quản lý phải tác động vào DD và SS để OC là trạng thái cân bằng. Kinh nghiệm cho thấy hỗ trợ cho hàng hóa Liên hiệp Anh ở Mỹ không giúp được nhiều cho DD, vì thế có lẽ tốt hơn là các cơ quan quản lý hạn chế nhập khẩu. Có thể bằng chính sách thắt chặt. Kiểm soát nhập khẩu trực tiếp có thể thích hợp nhưng cũng có thể gây ra sự trả đũa từ các đối tác thương mại. Chúng ta thấy những luận cứ tương tự trong Chương 7 (xem bài tập 6 (e) chương này).

3 Xem Bảng A13-1. Xem chi tiết phần 13-4 sách lý thuyết.

4 (a) Xem Bảng A13-2.

(b) Xem Hình A13-1.

Hình A13-1 Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế, 1985 - 2005



Bảng A13-1 Các cú sốc và cân cân

Bản chất của các cú sốc	Bên trong		Cân cân tài khoản vãng lai	
	Bùng nổ	Suy thoái	Thâm hụt	Thặng dư
Giảm tiêu dùng tự định		✓		✓
Tăng tỷ giá thực tế		✓	✓	
Chính sách tiền tệ và tài khóa thắt chặt hơn		✓		✓
Tăng thu nhập của thế giới	✓			✓
Tăng tiêu dùng cùng với chính sách tài khóa và tiền tệ nới lỏng hơn	✓		✓	

Bảng A13-2 Giá cả và tỷ giá hối đoái, 1990 - 2003

Năm	US\$/£	Chỉ số giá của Liên hiệp Anh	Chỉ số giá của Mỹ	Tỷ giá hối đoái thực tế	Tỷ giá PPP
1990	1,93	74	76	1,88	1,93
1991	1,87	78	79	1,85	1,90
1992	1,52	81	81	1,51	1,88
1993	1,48	83	84	1,46	1,91
1994	1,56	85	86	1,54	1,91
1995	1,55	88	89	1,53	1,90
1996	1,71	90	91	1,68	1,91
1997	1,65	92	93	1,63	1,89
1998	1,66	96	95	1,68	1,86
1999	1,61	97	97	1,62	1,87
2000	1,50	100	100	1,50	1,88
2001	1,46	102	103	1,44	1,90
2002	1,61	103	104	1,59	1,90
2003	1,79	106	107	1,78	1,89

(c) Tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa giữa đô la Mỹ và bảng Anh thay đổi gần nhau từ 1990. Điều này đơn giản là vì tỷ lệ lạm phát giữa 2 nền kinh tế này về cơ bản là giống nhau (xem Bảng A13-2). Điều này có thể phản ánh một mục tiêu chính sách lạm phát thấp ở Mỹ và Liên hiệp Anh.

(d) Xem Bảng A13-2.

5 Trong tất cả các trường hợp, nếu các quỹ được đầu tư ở Liên hiệp Anh thì 112£ là kết quả cuối năm. Nếu các quỹ được đầu tư ở Mỹ, có 170\$ được vay ở tỷ giá hối đoái hiện tại.

(a) Thành phần căn bản chưa biết là tỷ giá hối đoái cuối năm mà chúng ta cần để chuyển đổi đô la sang Bảng Anh.

(b) Kết quả bằng \$ là $170 \times 1,09 = 185,3$. Chuyển đổi sang Bảng Anh tại tỷ giá hối đoái kỳ vọng ta có $185,3/1,5 = 123,5\text{£}$. Khấu hao nhiều hơn

phần đền bù do chênh lệch lãi suất: bạn cho vay ở Mỹ.

(c) $185,3/1,65$ được xấp xỉ 112£. Bạn sẽ bàng quan đối với việc cho vay ở bất cứ đâu.

(d) $170 \times 1,08 = 183,6$; $183,6/1,65 = 111\text{£}$: bạn đầu tư ở Liên hiệp Anh.

(e) Tỷ giá hối đoái kỳ vọng phụ thuộc vào cách bạn xem xét tỷ giá hiện tại như thế nào khi so sánh với tỷ giá cân bằng dài hạn. Những kỳ vọng như vậy có thể rất khác nhau, nó thay đổi phụ thuộc vào nhận thức của bạn về các nhân tố ảnh hưởng đến nền kinh tế. Nó gây ra vấn đề vì có những số lượng lớn các quỹ tự do quốc tế chuyển dịch để tìm kiếm lợi tức cao nhất.

6 Nếu bạn gặp bất kỳ khó khăn gì với điều này, hãy xem xét sự ảnh hưởng đến cầu/cung đối với Bảng Anh và đối với tỷ giá hối đoái cân bằng, có thể bằng sự hỗ trợ của đồ thị.

- (a) Đồng bảng lên giá.
- (b) Đồng bảng xuống giá.
- (c) Đồng bảng xuống giá.
- (d) Đồng bảng lên giá.
- (e) Đồng bảng lên giá.
- (f) Sự gia tăng lãi suất ở Mỹ làm cho các luồng vốn từ Liên hiệp Anh chảy sang Mỹ, do đó đồng bảng Anh xuống giá.

7 Tất cả trừ (e) và (g).

8 Nếu một quốc gia sản xuất nhiều hơn vì tiếp cận với các nguồn lực mới thì thường sản lượng xuất khẩu sẽ tăng thêm vì năng suất cao hơn. Điều này sẽ tạo ra sự mất cân đối tài khoản vãng lai. Tuy nhiên, vì trong dài hạn, cán cân cán bằng bên trong và bên ngoài phải bằng 0, tỷ giá hối đoái dài hạn phải giảm giá để làm cho tài khoản vãng lai cân bằng. Như vậy, những cải thiện năng suất có thể làm giảm khả năng cạnh tranh quốc tế. Xem phần 13-8 sách lý thuyết.

9 Khi một quốc gia có các mức nợ bên ngoài lớn thì quốc gia đó cần có ngoại tệ để trả khoản nợ đó. Nó cần tăng khả năng cạnh tranh quốc tế và có được điều này bằng cách giảm tỷ giá hối đoái dài hạn. Xem phần 13-8 sách lý thuyết.

10 Cho đến đây bạn đã được trang bị chút ít kiến thức về các lợi ích và chi phí gắn liền với các cơ chế tỷ giá hối đoái khác nhau. Điều này được cung cấp trong Chương 14, khi chúng ta chỉ ra sức mạnh của chính sách tài chính và tiền tệ được thay thế bằng việc sử dụng các tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi như thế nào. Tuy nhiên, ở mức độ rất cơ bản, bạn có thể thấy rằng tỷ giá hối đoái thả nổi có xu hướng bất ổn, trong khi đó tỷ giá hối đoái cố định cung cấp một sự chắc chắn tương đối. Vì lý do này, rất nhiều doanh nghiệp và những người đi nghỉ ưa thích cơ chế tỷ giá này hơn. Nhưng như đã đề cập ở phần trước, những luận điểm xung quanh vấn đề sử dụng tỷ giá hối đoái thả nổi hay cố định là phức tạp hơn rất nhiều.

Đúng/Sai

1 Sai: tỷ giá đô la là quan trọng nhưng không phải là tỷ giá thích hợp duy nhất (xem phần 13-1 sách lý thuyết).

2 Sai: Không có gì đảm bảo rằng tỷ giá đã lựa chọn sẽ trở thành tỷ giá cân bằng.

3 Sai: doanh số mua và bán dịch vụ và các hàng hóa vô hình khác thuộc vào tài khoản vãng lai (xem phần 13-2 sách lý thuyết).

4 Đúng.

5 Sai: chúng ta không thể giả định các điều kiện khác không đổi ở đây - khả năng cạnh tranh cũng phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát tương đối (xem phần 13-3 sách lý thuyết).

6 Sai: cán cân bên trong bằng 0 nếu nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng (xem phần 13-7 sách lý thuyết).

7 Sai: tài trợ chính thức là sự can thiệp của chính phủ trên thị trường ngoại hối (xem phần 13-2 sách lý thuyết).

8 Đúng: vì tỷ giá hối đoái thực tế tăng thì những người tiêu dùng nước ngoài sẽ thấy đắt hơn khi mua các sản phẩm của Liên hiệp Anh (xem phần 13-4 sách lý thuyết).

9 Sai: ngang bằng lãi suất tồn tại khi chênh lệch lãi suất bù đắp đúng chênh lệch tỷ giá hối đoái (xem phần 13-6 sách lý thuyết).

10 Đúng và sai: thả nổi Euro so với các đồng tiền chủ yếu khác như đô la và bảng Anh, nhưng nó cố định một cách có hiệu quả tỷ giá giữa các thành viên.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Vì đồng tiền của Malaysia và Trung Quốc là cố định so với đô la, nên sự giảm giá trị của đô la sẽ không dẫn đến một sự cải thiện đối với sự mất cân bằng thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc và Malaysia. Mỹ không thể có được lợi thế cạnh tranh so với Trung Quốc bằng cách phá giá đồng tiền của mình. Với việc Mỹ nhập khẩu một số lượng lớn hàng hóa từ Trung Quốc, sự mất cân đối cán cân thương mại này vẫn tiếp tục tồn tại.

2 Vì đồng Yên Nhật và đồng Euro thay đổi so với đồng đô la, nên sự giảm giá đồng đô la sẽ làm cho đồng Yên và đồng Euro đắt hơn đối với người

(Tiếp theo)

tiêu dùng Mỹ. Điều này dẫn đến sự giảm xuống trong cầu của người tiêu dùng Mỹ đối với hàng hóa Nhật Bản và EU, điều này làm cho Nhật Bản và EU phải chịu gánh nặng giảm giá đồng đô la.

Câu hỏi tư duy

1 Nên nhớ rằng bất kỳ một sự phá giá vội vàng nào của đồng bảng sẽ có xu hướng gây ra áp lực tăng giá trong ngắn hạn, làm tăng cầu đối với những hàng hóa thay thế nhập khẩu nội địa. Chúng ta cũng kỳ vọng cầu đối với hàng xuất khẩu sẽ tăng khi khả năng cạnh tranh được cải thiện. Tất nhiên điều này có vẻ là một tin tốt, nhưng nếu cung nội địa là tương đối không co giãn trong ngắn hạn, chắc chắn sẽ có áp lực tăng giá. Nói một cách khác, nếu chính phủ dốc sức kiểm chế lạm phát, thì sẽ không để cho tỷ giá hối đoái giảm quá nhanh. Tất nhiên, khi tỷ giá hối đoái trở thành mục tiêu của hành động chính sách, chính phủ sẽ từ bỏ sự kiểm soát độc lập đối với cung tiền. Với chính sách hiện tại của Liên hiệp Anh, tỷ giá hối đoái không phải là mục tiêu chính sách kinh tế trọng tâm, không giống như sự ổn định kinh tế và lạm phát. Nhưng rõ ràng

đồng bảng, thực hiện thông qua giá của hàng hóa xuất nhập khẩu, đóng một vai trò đối với sản lượng kinh tế và lạm phát. Như vậy, Ngân hàng trung ương Anh có quan tâm đến tỷ giá hối đoái khi thiết lập lãi suất.

2 (a) Cung tiền tăng sẽ dẫn đến đường LM dịch chuyển sang phải. Điều này dẫn đến một vị trí cân bằng mới trên thị trường tiền tệ và hàng hóa, nhưng cũng dẫn đến một sự thâm hụt cán cân thanh toán. Cung tiền tăng sẽ làm giảm lãi suất. Lãi suất thấp tương đối so với các quốc gia khác (không có sự thay đổi bù đắp trong tỷ giá hối đoái) sẽ dẫn đến luồng ra của vốn. Bất kỳ sự thâm hụt tài khoản vãng lai nào cũng sẽ không được bù đắp bằng tài khoản vốn.

(b) Chi tiêu chính phủ tăng lên sẽ dẫn đến đường IS dịch chuyển sang phải. Điều này thiết lập một vị trí cân bằng mới trên thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa dịch vụ, nhưng cán cân thanh toán thặng dư. Lãi suất cân bằng tăng lên, dẫn đến luồng vào của vốn. Tài khoản vốn sẽ lớn hơn thâm hụt tài khoản vãng lai, dẫn đến thặng dư cán cân thanh toán.

Đáp án chương mười bốn**Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở****Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng**

1 a	4 d	7 b
2 g	5 e	8 h
3 c	6 f	

Bài tập

1 (a) Khả năng cạnh tranh được cải thiện: các hàng hóa sản xuất trong nước trở nên rẻ tương đối ở cả thị trường bên trong và bên ngoài.

(b) Những người mua cần thời gian để điều chỉnh sang mức giá mới và có thể có những cam kết

hợp đồng hiện tại; Những nhà cung cấp cần thời gian để điều chỉnh mức sản lượng.

(c) Co giãn của cầu đối với hàng nhập khẩu và hàng xuất khẩu (điều kiện Marshall - Lerner), mà xác định phản ứng doanh thu đối với những thay đổi giá.

(d) Cuối cùng sản lượng sẽ trở về mức toàn dụng việc làm: khả năng cạnh tranh bị giảm sút do sự tăng lên của giá cả và tiền lương trong nước.

(e) Thất chặt tài chính có thể làm giảm áp lực đối với tổng cầu.

(f) Không: trong dài hạn cung của nền kinh tế điều chỉnh làm tăng giá đối với hàng nhập khẩu.

(g) Tình huống rõ ràng nhất là nếu ban đầu tỷ giá hối đoái được duy trì trên mức cân bằng, dẫn đến thâm hụt cán cân thanh toán.

2 (a) Trong một nền kinh tế đóng, cả chính sách tài khóa và tiền tệ đều có thể có những ảnh hưởng ngắn hạn. Trong dài hạn, sản lượng thực tế trở về mức “tự nhiên” của nó, nhưng thành phần của nó có thể bị ảnh hưởng bởi hành động giảm chi tiêu.

(b) Chính sách tiền tệ hoàn toàn không có tác dụng nội địa gì trong tình huống này, với việc các cơ quan quản lý cam kết duy trì tỷ giá hối đoái. Chính sách tài khóa có ảnh hưởng tương đối mạnh trong ngắn hạn.

(c) Ở đây hiệu quả của chính sách tài khóa bị giảm nhiều do sự điều chỉnh nhanh của lãi suất, nhưng chính sách tiền tệ đổi lại hiệu quả hơn.

(d) Nếu vốn không di chuyển một cách hoàn hảo, lãi suất sẽ chậm điều chỉnh hơn, do đó ảnh hưởng giảm chi tiêu của chính sách tài khóa bị làm chậm lại: chính sách tài khóa có thể có các ảnh hưởng ngắn hạn. Chính sách tiền tệ bị làm giảm chút ít với cùng lập luận như vậy.

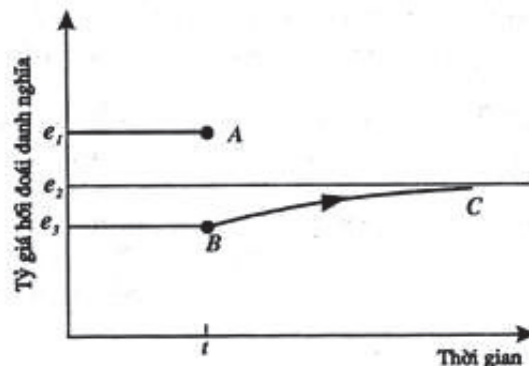
3 (a) 20%.

(b) Tỷ giá hối đoái thực tế sẽ không thay đổi trong dài hạn, nhưng tỷ giá danh nghĩa sẽ cần giảm xuống 20% để duy trì tỷ giá thực tế với sự thay đổi giá cho trước.

(c) Giảm xuống.

(d) Trong hình A14-1, e_1 minh họa tỷ giá hối đoái danh nghĩa cân bằng ban đầu. Tại thời điểm t xảy ra sốc, tỷ giá hối đoái nội địa giảm xuống và tỷ giá hối đoái danh nghĩa phải giảm để ngăn chặn luồng vốn ra và để duy trì cân bằng trên thị trường ngoại hối. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa vượt quá giá trị cân bằng mới của nó (e_2), giảm xuống e_3 và dần điều chỉnh khi giá nội địa điều chỉnh. Hướng thay đổi là từ A đến B khi sốc xảy ra và sau đó điều chỉnh đến C.

Hình A14-1 Tỷ giá hối đoái vượt quá



4 (a) Dự trữ ngoại tệ giảm khi ngân hàng trung ương mua bảng vào và trả đô la và Euro, v.v... (xem phần 14-1 sách lý thuyết).

(b) Khi ngân hàng trung ương mua bảng vào thì sau đó cung tiền nội địa giảm (xem phần 14-1 sách lý thuyết).

(c) Ngân hàng trung ương có thể bù đắp sự giảm xuống của cung tiền bằng cách mua trái phiếu, bằng việc in thêm tiền hay sử dụng tiền mà nó thu được từ thị trường ngoại hối. Điều này đơn giản là hoạt động thị trường mới (xem phần 14-1, 8-2 và 8-5 sách lý thuyết).

(d) Triệt tiêu tác động đối phó với vấn đề ngoại hối, nó không đối phó được các nguyên nhân của vấn đề này (bảng bị đánh giá thấp). Như vậy, triệt tiêu tác động phải tiếp tục tái diễn. Nhưng điều này có thể chỉ là một phương tiện ngắn hạn vì ngân hàng trung ương sẽ dần hết dự trữ ngoại tệ (xem phần 14-1 sách lý thuyết).

5 (a) Ngân hàng trung ương cần cung cấp một động lực giữ tiền bên trong nền kinh tế. Cách rõ ràng nhất để đạt được điều này là tăng lãi suất nội địa tương đối so với lãi suất trong các nền kinh tế khác (xem phần 14-1 sách lý thuyết).

(b) Bất kỳ một sự thay đổi nào của cung tiền do triệt tiêu tác động sẽ tạo ra sự thay đổi của lãi suất. Điều mà chúng ta thấy ở (a) sẽ dẫn đến vốn chảy ra ngoài (xem phần 14-1 sách lý thuyết).

(c) Quy tắc Taylor liên kết lãi suất với lạm phát. Nhưng dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định, lãi suất được sử dụng để định hướng tỷ giá. Do đó, quy tắc Taylor không thể thực hiện (xem phần 14-1 sách lý thuyết).

(d) Trong khi tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định, tỷ giá hối đoái thực tế có thể thay đổi. Như vậy, quá trình hướng tới cân bằng dài hạn là thông qua sự giảm xuống của giá cả nội địa tương đối so với giá bên ngoài (xem phần 14-1 sách lý thuyết).

6 (a) Nếu tiền tệ được thả nổi thì không có sự can thiệp vào thị trường tiền tệ, như vậy dự trữ tiền tệ không thay đổi (xem phần 14-4 sách lý thuyết).

(b) Không, tỷ giá hối đoái được xác định bằng thị trường ngoại hối. Tỷ lệ lạm phát được định

hướng bằng việc sử dụng lãi suất (xem phần 14-4 sách lý thuyết).

(c) Nếu có sự khác biệt về tỷ lệ lạm phát giữa 2 quốc gia, thì tỷ giá hối đoái danh nghĩa sẽ phải điều chỉnh để giữ tỷ giá hối đoái thực tế không đổi (xem phần 14-4 sách lý thuyết).

(d) Ngang bằng sức mua (PPP) đạt được thông qua các cơ hội chênh lệch giá. Khi người ta mua và bán hàng hóa qua biên giới để lợi dụng sự chênh lệch giá cả nội địa thì tỷ giá hối đoái danh nghĩa sẽ điều chỉnh đến 1 tình huống mà ở đó các thị trường không có chênh lệch giá (xem phần 14-6 sách lý thuyết).

7 Đây chính xác là điều mà Chính phủ Liên hiệp Anh cố gắng thực hiện khi nó tham gia vào cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu (ERM) vào đầu những năm 1990. Với một tỷ giá hối đoái cố định và lạm phát cao, chính phủ được đòi hỏi khắc phục vấn đề lạm phát hay phá giá đồng tiền của mình. Phá giá đồng tiền có nguy cơ bất ổn chính trị, nhưng không gây ra suy thoái (xem phần 14-6 sách lý thuyết).

8 Với tỷ giá hối đoái cố định, bạn gặp phải rủi ro định giá đồng tiền nằm ngoài giá cả cân bằng thực tế của đồng tiền, hay mức giá tồn tại bằng hệ thống thả nổi. Nếu đồng tiền bị đánh giá quá mức thì phá giá có thể xảy ra. Giả định tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la Mỹ và đồng bảng Anh là 1,5 đô la một bảng. Vay 1 triệu bảng và bạn có thể chuyển đổi thành 1,5 triệu \$. Chờ đợi và nếu đồng tiền này bị phá giá thành 1 bảng = 1\$ thì bạn có thể sử dụng 1 triệu \$ và trả tiền vay. Bạn còn lại 0,5 triệu \$ để chi tiêu cho cái bạn muốn. Điều này được gọi là “đầu cơ đòn bẩy” và George Soros có được (và mất đi) tài sản bằng việc lợi dụng nó.

9 Sự thận trọng là mối quan tâm chủ đạo vì một số lý do. Nhưng nó có nghĩa là nếu chính sách tài khóa thắt chặt thì áp lực lạm phát sẽ được kiểm soát. Nếu không thì lãi suất thực tế sẽ phải tăng và điều này gây ra áp lực tăng đối với giá trị của đồng bảng, như vậy làm giảm cơ hội xuất khẩu (xem phần 14-6 sách lý thuyết).

10 Nếu Ngân hàng trung ương Anh có trách nhiệm đối với lạm phát thì các kỳ vọng lạm phát sẽ thấp hơn khi chính phủ có trách nhiệm quản lý lãi suất và lạm phát. Về mặt bản chất, là một tổ chức phi chính trị ngân hàng trung ương Anh được

coi là một cơ quan quản lý lạm phát đáng tin cậy hơn chính phủ. Kết quả là ngân hàng trung ương Anh sẽ không phải tăng lãi suất nhiều như chính phủ để kiểm soát lạm phát. Như vậy, với một kỳ vọng hợp lý về lãi suất dài hạn thấp hơn ở Liên hiệp Anh, tỷ giá hối đoái dài hạn cũng sẽ được kỳ vọng giảm xuống.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 14-1 sách lý thuyết.

2 Đúng: các cú sốc bên ngoài dễ dàng đối phó hơn các cú sốc bên trong.

3 Đúng: xem phần 14-3 sách lý thuyết.

4 Đúng: xem phần 14-3 sách lý thuyết.

5 Sai: nó có thể chệch hướng trong ngắn hạn.

6 Sai: điều này dường như hàm ý rằng chính phủ có thể lựa chọn độc lập cả tỷ giá hối đoái và cung tiền, nó không phải là trường hợp này.

7 Đúng: xem phần 14-6 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Lý thuyết được phát triển trong bộ sách này là rất rõ ràng: sử dụng chính sách tài khóa dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định và chính sách tiền tệ dưới chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi. Đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc đã được cố định so với đồng đô la Mỹ từ năm 1995, như vậy chính sách tài khóa sẽ là phương tiện khả thi hơn để kiểm soát nền kinh tế Trung Quốc quá nóng. Như đã nhấn mạnh trong phần thảo luận, sử dụng chính sách tiền tệ với lãi suất cao hơn chỉ làm trầm trọng thêm các vấn đề mà các cơ quan quản lý Trung Quốc gặp phải, với luồng vào của ngoại tệ cao hơn.

2 Triệt tiêu tác động là việc chuyển hóa tiền mặt thành trái phiếu. Trong trường hợp Trung Quốc, có quá nhiều cung tiền, do đó các cơ quan quản lý Trung Quốc bán trái phiếu chính phủ để lấy tiền mặt, điều đó có thể giảm tiền mặt trong lưu thông. Tuy nhiên, cầu trái phiếu không phải là vô hạn.

Câu hỏi tư duy

1 Một đồng tiền chung toàn cầu? Bạn phải tự hỏi bản thân mình xem tại sao một số nước châu Âu có đồng tiền chung là tối ưu. Robert Mundell cho rằng châu Âu là một khu vực tiền tệ tối ưu. Khái niệm này được bàn luận chi tiết trong chương 35: Hội nhập châu Âu, sách Kinh tế học của David Begg, nhưng chương này đưa ra 3 hàng rào cản bản đối với 1 khu vực tiền tệ tối ưu và hãy suy nghĩ xem liệu chúng có thể áp dụng được cho toàn bộ thế giới hay không.

2 Việc đặt các mục tiêu chính sách kinh tế vĩ mô là rất dễ dàng. Nhưng để đạt được nó là rất khó khăn. Một vấn đề quan trọng là đòi hỏi những sự đánh đổi. Bạn có thể giao cho Ngân hàng trung ương nhiệm vụ kiểm soát lạm phát, nhưng kiểm soát lạm phát bằng sử dụng lãi suất có thể làm cho tỷ giá hối đoái tăng lên trên mức mục tiêu. Và tất nhiên, nếu tỷ giá hối đoái cố định thì sẽ gặp khó khăn trong việc giao phó nhiệm vụ mục tiêu lạm phát cho các cơ quan quản lý tiền tệ, vì chính sách tiền tệ là yếu.

Đáp án chương mười lăm

Tăng trưởng kinh tế

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 l	5 a	9 d	13 k
2 j	6 f	10 b	14 g
3 h	7 n	11 m	
4 i	8 e	12 c	

Bài tập

1 Các chi tiết (d) và (f) mô tả sự gia tăng sản lượng tiềm năng và điều này là cái mà chúng ta gọi là "tăng trưởng kinh tế". Các chi tiết khác đều mô tả những thay đổi một lần duy nhất, không phải là tăng trưởng lâu dài.

2 (a) Cải tiến kỹ thuật: nhưng trên thực tế có thể đo lường bằng sự gia tăng đầu vào tư bản (vốn), chi phí của các cải tiến được tính vào đầu tư.

(b) Cải tiến kỹ thuật và/hoặc một sự gia tăng tư bản.

(c) Một sự gia tăng trong sử dụng lao động - nhưng sẽ không được đo lường như vậy.

(d) Một sự gia tăng vốn con người - Cải thiện chất lượng đầu vào lao động

(e) Vốn con người - nhưng không được đo lường.

(f) Giống như với (b), đây là sự kết hợp giữa cải tiến kỹ thuật và sự gia tăng đầu vào tư bản.

Rất nhiều cải tiến kỹ thuật thành công cũng được tính vào đầu vào tư bản ((a), (b), (f)) hay vào lao động ((d), (e)). Mức độ chính xác mà cải tiến kỹ thuật được đo lường phụ thuộc vào mức độ các đầu vào được đo lường cần trọng như thế nào và rõ ràng là "phương pháp phân dư" trong tính toán sẽ không chính xác. Lưu ý rằng chi tiết (c), mà không liên quan gì đến cải tiến kỹ thuật, có thể được đo lường chính xác bằng cách này.

3 (a) Có thể tái tạo.

(b) Không thể tái tạo.

(c) Có thể tái tạo.

(d) Không thể tái tạo.

(e) Có thể tái tạo - nhưng với những độ trễ lớn.

(f) Chúng ta thường không tính mưa là một tài nguyên, nhưng hạn hán khủng khiếp ở Ethiopia vào giữa những năm 1980 và nạn đói đi kèm nhắc nhở chúng ta về sự mong manh của cân bằng sinh thái. Việc khai thác gỗ quá mức có những ảnh hưởng trực tiếp đến lượng mưa.

4 (a) Lý do đơn giản cho việc sử dụng sản lượng trên mỗi công nhân mỗi giờ là số giờ làm việc ở các nền kinh tế là khác nhau. Ví dụ, các công nhân Pháp thường không được phép làm quá 35 giờ mỗi tuần. Hiện tại, hầu hết các thành viên EU khác cũng thực hiện điều luật này. Nhưng ở Mỹ thì

không phải như vậy. Do đó, trong so sánh tăng trưởng sản lượng, cần kiểm soát quy mô của lực lượng lao động (trên mỗi công nhân) và mật độ làm việc của lực lượng lao động (trên mỗi giờ).

(b) Không, việc nói rằng tăng trưởng năng suất ở Mỹ cao hơn là không đúng. Thứ nhất, các con số tỷ lệ tăng trưởng chỉ là tính cho 1 năm. Theo định nghĩa, tăng trưởng năng suất và tăng trưởng kinh tế là những sự chuyển đổi dài hạn, như vậy đòi hỏi những số liệu dài hạn hơn trước khi có thể cho rằng Mỹ tăng trưởng nhanh nhất. Thứ hai, số liệu của chúng ta không tính đến chu kỳ kinh tế. Tăng trưởng sản lượng trên đầu người mỗi giờ ở Mỹ có thể cao hơn vì giữa năm 2001 và 2002 nền kinh tế Mỹ ra khỏi suy thoái. Như vậy, chúng ta không quan sát tăng trưởng năng suất, thay vào đó chúng ta đang quan sát việc tận dụng lao động ở mức cao hơn dưới những điều kiện tăng tổng cầu.

5 Tất cả các chi tiết được đề cập ở đây là những nhân tố đóng góp tiềm năng vào tăng trưởng năng suất. Lạm phát thấp hơn cho phép các hãng lên kế hoạch trước với mức độ chắc chắn hơn dẫn đến đầu tư và R&D cao hơn. Lợi nhuận gia tăng trong suốt giai đoạn ổn định kinh tế cho phép tài trợ cho việc đầu tư vào những tài sản có năng suất cao hơn, trong khi đó các ảnh hưởng hướng ngoại tích cực được khai thác thông qua việc phát triển những công nghệ sản xuất mới. Số người tốt nghiệp đại học cao hơn làm tăng chất lượng và năng suất của vốn con người, trong khi đó Chiến tranh lạnh kết thúc cho phép chính phủ phân bổ nguồn lực hướng tới giáo dục, y tế và các hạ tầng kinh tế xã hội khác thay vì cho quốc phòng.

6 Chính sách tăng trưởng là một chính sách cho phép sự tăng trưởng dài hạn của mức sản lượng tiềm năng, không phải đơn thuần là những sự gia tăng duy nhất 1 lần. Các chi tiết (a), (c), (d) và (f) như vậy là phù hợp, những (b) hay (e) thì không.

7 (a) n.

(b) Nếu vốn trên đầu người thấp và tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn mức ổn định, nó cũng chính là trường hợp mà tiết kiệm trên đầu người (và đầu tư) cao hơn so với mức cần thiết để duy trì mức vốn trên đầu người đó. Vốn giảm như vậy sẽ xảy ra trong ngắn hạn cho đến khi nền kinh tế trở về trạng thái ổn định.

(c) Không nhiều: nó chỉ có nghĩa là hiện tại tỷ lệ tăng trưởng ổn định là $n + t$.

(d) Giả thuyết hội tụ cho rằng các quốc gia nghèo hơn sẽ có thể tận dụng sự phát triển công nghệ từ các quốc gia giàu có hơn và như vậy có thể theo kịp tỷ lệ tăng trưởng của các quốc gia đó.

(e) Thiếu hụt vốn con người cần thiết hay các đầu vào bổ sung khác có thể ngăn cản sự phát triển của các nước nghèo, cũng như một môi trường kinh tế xã hội, chính trị không phù hợp.

(f) Nếu một hãng có lợi từ việc tích lũy tư bản của các hãng khác, hay từ sự tồn tại của vốn con người thì tỷ lệ tăng trưởng tổng thể sẽ tăng.

(g) Bản chất ảnh hưởng hướng ngoại (ngoại ứng) lợi ích là khi các lực lượng thị trường tự do sẽ dẫn đến sản xuất ít hơn so với mức xã hội mong muốn. Như vậy, có thể có sự hình thành vốn con người không tương thích nếu chính phủ không can thiệp để khắc phục thất bại thị trường.

8 (a) $n_1 k$.

(b) H, trong đó $s_y = n_1 k$.

(c) Vốn trên đầu người là OG và sản lượng trên đầu người là OB.

(d) Tỷ lệ tăng trưởng của lao động, n_1 .

(e) Với tỷ lệ tăng trưởng của lao động n_2 , trạng thái ổn định là tại E. Tăng trưởng sản lượng nhanh hơn ($n_2 > n_1$), nhưng việc mở rộng vốn đòi hỏi tích lũy tư bản nhiều hơn và sản lượng trên đầu người giảm xuống ở trạng thái ổn định mới.

(f) Tiết kiệm cao hơn có thể cho phép sản lượng và vốn trên đầu người cao hơn, nhưng hướng tăng trưởng dài hạn vẫn bị ràng buộc bởi tăng trưởng lực lượng lao động trong mô hình tăng trưởng tân cổ điển.

9 Từ các điểm C, D, E nền kinh tế sẽ hội tụ tại k_2 . Tại E, tiết kiệm và đầu tư không đủ để duy trì tỷ lệ vốn: lao động và nền kinh tế chậm lại. Từ bất kỳ điểm nào giữa k_1 và k_2 , việc giảm vốn diễn ra và nền kinh tế chuyển sang hướng k_2 - tuy nhiên gần vị trí k_1 mà chúng ta bắt đầu. Dưới k_1 , tiết kiệm và đầu tư vẫn không đủ để duy trì tỷ lệ vốn: lao động, và nền kinh tế co lại. Các quốc gia trong khu vực này bị kẹt trong bẫy cân bằng thấp từ đó họ không thể thoát khỏi được vì họ không thể tạo ra sự thặng dư tiết kiệm và đầu tư. Lưu ý rằng, nếu một nền kinh tế xảy

ra việc phải bắt đầu tại k_1 , trên nguyên tắc nó có thể vẫn ở đó. Tuy nhiên, đây là một vị trí rất không ổn định, vì bất kỳ một sự thay đổi ra khỏi điểm này theo hướng khác sẽ làm cho nền kinh tế bắt đầu hội tụ. Vấn đề này đối với một số quốc gia kém phát triển (LDCs) thay đổi sang bên phải k_1 . Xem chi tiết trong Hộp 15-2 sách lý thuyết.

Đúng/Sai

- 1** Sai: ở một số quốc gia (ví dụ Brazil) có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng lớn (xem phần 15-1 sách lý thuyết).
- 2** Đúng.
- 3** Sai: một phần của đầu tư là để thay thế vốn hiện tại (xem phần 15-2 sách lý thuyết).
- 4** Đúng: xem phần 15-3 sách lý thuyết.
- 5** Sai: điều này hơn là luận điểm của Malthus, bỏ qua tiềm năng thay đổi năng suất (xem phần 15-4 sách lý thuyết).
- 6** Đúng: xem phần 15-7 sách lý thuyết.
- 7** Đúng: xem phần 15-4 sách lý thuyết.
- 8** Sai: tăng vốn làm tăng vốn trên đầu người; đây là sự mở rộng vốn đòi hỏi mở rộng dự trữ vốn khi lao động tăng lên.
- 9** Sai: trong lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, tiết kiệm cao hơn có thể tạo ra sự gia tăng nhất thời trong sản lượng thực tế, nhưng sẽ không ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn (xem phần 15-4 sách lý thuyết).
- 10** Sai: không may là trên thực tế chúng ta không thể dựa vào việc diễn ra sự hội tụ. Một số quốc gia có khả năng hơn các quốc gia khác trong việc tận dụng tích lũy tư bản và cải tiến kỹ thuật (xem phần 15-6 sách lý thuyết).
- 11** Đúng: điều này là tâm điểm của lý thuyết tăng trưởng nội sinh (xem phần 15-7 sách lý thuyết).
- 12** Đúng: Xem hộp 15-3 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

- 1** Một lý do quan trọng đối với việc mưu cầu tăng trưởng kinh tế là GDP cao hơn sẽ cải thiện phúc lợi của toàn bộ nền kinh tế (khai thác quá mức các tài nguyên không thể tái tạo có thể không phải là nâng cao phúc lợi). Nhưng nếu tăng trưởng kinh tế cao hơn bắt nguồn từ việc nghỉ ngơi nhiều hơn được thay thế cho lao động nhiều hơn (thậm chí có thể là lao động không lương), thì việc cải thiện phúc lợi của tăng trưởng kinh tế là đáng ngờ.
- 2** Với những khó khăn gắn liền với việc đo lường tăng trưởng năng suất, thì tốt hơn là đo lường tăng trưởng sản lượng trong một ngành mà máy tính là một đầu vào quan trọng. Hoạt động ngân hàng là một lĩnh vực như thế - nơi tất cả các thông tin tài khoản, khách hàng và các giao dịch tài chính được lưu giữ và tiến hành bằng máy tính. Nếu máy tính thúc đẩy năng suất thì sẽ hiện diện rất rõ ràng trong những khu vực mà dựa chủ yếu vào nó.

Câu hỏi tư duy

- 1** Một số gợi ý: điều gì xảy ra đối với giá khi một nguồn lực trở nên khan hiếm hơn? Điều này ảnh hưởng đến các động cơ như thế nào? Trong trường hợp một tài nguyên có thể tái tạo được, hãy suy nghĩ về các khía cạnh chi phí cá nhân/xã hội và ngắn hạn/dài hạn.
- 2** Giả thuyết hội tụ cho rằng các nước nghèo thường có khả năng tăng trưởng với tỷ lệ cao hơn mức trung bình, trong khi đó các nước giàu tăng trưởng chậm hơn. Như vậy trong dài hạn, tỷ lệ tăng trưởng sẽ hội tụ. Số liệu trong Bảng 15-1 dường như không ủng hộ luận điểm này. Trong suốt những năm 1980, rất nhiều quốc gia có thu nhập thấp trên thế giới đã có tăng trưởng âm hơn là cho thấy dấu hiệu bất kịp. Tất nhiên cũng có ngoại lệ: trong Bảng 15-1, Singapore, Korea, Thailand và Trung Quốc đều tăng trưởng hơn các tỷ lệ mong muốn. Các cột cuối cùng trong bảng gợi ý tầm quan trọng của vốn hiện vật và vốn con người trong quá trình tăng trưởng. Cũng có thể cho rằng "tác động luồng khí" (các nước nghèo có lợi từ những công nghệ được phát triển ở các nước giàu hơn) là không đến được các nước có thu nhập quá thấp, những nơi có mức vốn con người thấp, hay các môi trường chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế không phù hợp (xem Hộp

15-3 sách lý thuyết để có thêm số liệu). Lưu ý rằng sự đo lường GDP đầu người bằng ngang bằng sức mua (PPP) khắc phục những lệch lạc của GNP về các tỷ giá hối đoái chính thức.

3 Vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phải bắt nguồn từ các luận cứ lý thuyết. Nếu con đường tăng trưởng ổn định chỉ phụ

thuộc vào tăng trưởng của lực lượng lao động thì vai trò của chính phủ là rất hạn chế. Tuy nhiên, nếu có các ảnh hưởng hướng ngoại (ngoại ứng) vốn quan trọng hay các dạng thất bại thị trường khác thì cần đưa ra sự can thiệp, có thể là trợ cấp cho việc hình thành vốn con người, tích lũy vốn hiện vật hay nghiên cứu và phát triển (R&D).

Đáp án chương mười sáu

Chu kỳ kinh doanh

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 e	4 f	7 c	10 h
2 d	5 a	8 i	11 g
3 b	6 j	9 l	12 k

Bài tập

1 A là giai đoạn đỉnh trệ, là vùng lõm của chu kỳ.

B là giai đoạn phục hồi.

C là giai đoạn bùng nổ.

D là giai đoạn bùng nổ - đỉnh của chu kỳ.

E là giai đoạn suy thoái.

F là giai đoạn đỉnh trệ - vùng lõm.

Khoảng cách theo chiều ngang từ A đến F (từ vùng lõm đến vùng lõm) biểu diễn độ dài của chu kỳ.

2 Tất cả, ở một mức độ nhất định, mặc dù (b) là thiết yếu trong quyết định đầu tư. Thực vậy, chúng ta có thể cho rằng các nhân tố khác đưa ra đều có một số tác động theo cách mà các hãng nhận thấy ở (b). Một số cũng có tác động đến chi phí vay: ví dụ, có thể có chi phí thấp hơn nếu tài trợ cho đầu tư bằng lợi nhuận quá khứ hơn là vay từ thị trường. Tuy nhiên, các kỳ vọng của hãng về thời điểm tương lai là điều quan trọng nhất. Mô hình số nhân - gia tốc cho thấy rằng nếu các hãng hình thành kỳ vọng bằng sự tham khảo tăng trưởng sản lượng quá khứ (nhân tố (c)), thì chu kỳ có thể xảy ra (xem chi tiết trong phần 16-2 sách lý thuyết).

3 Xem Bảng A16-1. Với $v = 0,2$, nền kinh tế hội tụ khá nhanh tại điểm cân bằng mới, nhưng với $v = 0,8$ quá trình điều chỉnh theo chu kỳ và mất nhiều thời gian. Các giá trị khác của v và c có thể bao gồm các chu kỳ bùng nổ mà nền kinh tế không thể đạt tới vị trí cân bằng mới.

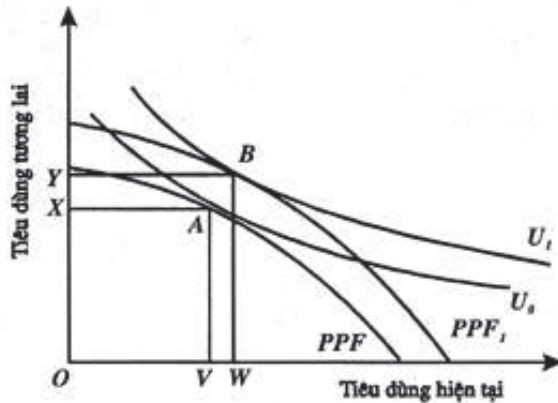
4 (a) Điểm lựa chọn sẽ tại vị trí tiếp xúc của U_0 và đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) tại điểm

Bảng A16-1 Mô hình số nhân - gia tốc

Thời kỳ	$v = 0,2$			$v = 0,8$		
	C	I	Y	C	I	Y
0	30,00	30,00	60,00	30,00	30,00	60,00
1	30,00	40,00	70,00	30,00	40,00	70,00
2	35,00	42,00	77,00	35,00	48,00	83,00
3	38,50	41,40	79,90	41,50	50,40	91,90
4	39,95	40,58	80,53	45,95	47,12	93,07
5	40,26	40,13	80,39	46,54	40,94	87,48
6	40,20	39,97	80,17	43,74	35,52	79,26

A trong Hình A16-1. Lưu ý rằng, chúng ta giả định ở đây là “đường giá cả” có độ dốc thích hợp để khuyến khích sự lựa chọn này.

Hình A16-1 Các cú sốc ngắn hạn tức thời



- (b) Ảnh hưởng này làm dịch chuyển đường PPF như trên Hình A16-1.
- (c) Tiêu dùng hiện tại thay đổi từ OV sang OW, khi lựa chọn thay đổi từ A sang B: nói cách khác với các đường cong này sự gia tăng khả năng sản xuất có ảnh hưởng rất nhỏ đến tiêu dùng hiện tại.
- (d) Tuy nhiên, tiêu dùng tương lai tăng mạnh từ OX đến OY. Điều đang xảy ra là xã hội dành nhiều nguồn lực hơn cho đầu tư trong hiện tại để tiêu dùng nhiều hơn trong tương lai.
- (e) Trong dài hạn, đầu tư tăng lên thường làm dịch chuyển PPF xa hơn bằng việc mở rộng khả năng sản xuất của xã hội.
- (f) Sự phản ứng này của xã hội đối với sự thay đổi của khả năng sản xuất xảy ra vì các đường bàng quan giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai là tương đối “phẳng” phản ánh sự ưa thích tiêu dùng tương lai hơn hiện tại. Nếu các đường cong này dốc hơn thì điểm tiếp xúc đó sẽ lệch về phía phải, sở thích hướng tới tiêu dùng hiện tại nhiều hơn. Trong tình huống đó phản ứng đối với sự thay đổi PPF sẽ nhanh hơn nhiều theo nghĩa nhiều nguồn lực hơn được sử dụng cho tiêu dùng hiện tại; các ảnh hưởng dài hạn bị giảm.
- (g) Phân tích trên cho thấy rằng các cú sốc ngắn hạn tức thời có thể có các ảnh hưởng lâu dài qua thời gian. Nếu các cú sốc làm thay đổi PPF theo các hướng khác nhau thì chu kỳ có thể được hình thành do ảnh hưởng lâu dài này.

5 (a) Có thể giúp giải thích sự ảnh hưởng kéo dài, theo nghĩa nếu một người gặp phải lợi ích cận biên của thu nhập giảm dần thì người đó sẽ không cần thiết phải tăng tiêu dùng hiện tại. Tuy nhiên, nếu một người có sở thích cao đối với tiêu dùng hiện tại (b) thì ảnh hưởng kéo dài sẽ bị giảm. Nhân tố (c) ảnh hưởng đến dạng của đường PPF giữa tiêu dùng tương lai và hiện tại. Nếu có nhiều cơ hội cho phép các nguồn lực hiện tại chuyển đổi thành các cơ hội tiêu dùng trong tương lai thì điều này có xu hướng làm tăng ảnh hưởng kéo dài. Nếu động cơ tiết kiệm là lớn (d) thì ở đây có nghĩa là sở thích đối với tương lai mạnh hơn tiêu dùng hiện tại - do đó ảnh hưởng kéo dài diễn ra. Điều kiện tương đương Ricardo (e; trong Chương 10) dường như là điều đầu tiên không tồn tại. Tuy nhiên, nếu “sốc” mà tác động đến nền kinh tế là kết quả của sự can thiệp chính phủ mà các cá nhân cho rằng chỉ là nhất thời thì sẽ có hành động một cách tương ứng. Giảm thuế với chủ đích là tác động đến tiêu dùng hiện tại có thể sẽ không có ảnh hưởng đó, mà ngược lại làm tiết kiệm tăng lên.

6 Bài tập này giống như câu chuyện của những năm 1980. Trong giai đoạn bùng nổ ở giữa những năm 1980, những người tiêu dùng vay nhiều và tiết kiệm giảm xuống. Điều này không chỉ đáng lưu ý ở Liên hiệp Anh mà ở cả các nước công nghiệp khác như Mỹ và Nhật Bản. Nợ của hộ gia đình tăng lên và giá tài sản giảm xuống. Người ta cho rằng sự hồi phục sau suy thoái bị trì hoãn vì người tiêu dùng cố gắng khắc phục nợ (xem phần 16-5 sách lý thuyết).

7 Tất cả.

8 Những dao động chi tiết về tỷ lệ tăng trưởng năm này qua năm khác không cho thấy rằng cả 3 nền kinh tế đi theo cùng một hướng qua thời gian. Liên hiệp Anh và Mỹ đều gặp suy thoái năm 1991, nhưng Tây Ban Nha thì chậm hơn (1993). Điểm lún trong tỷ lệ tăng trưởng của Liên hiệp Anh không được phản ánh ở 2 quốc gia còn lại. Một khoảng thời gian dài hơn là cần thiết khi tìm kiếm những điểm chung giữa các quốc gia. Xem Hình 16-3 sách lý thuyết, minh họa những chu kỳ chung ở EU, Mỹ và Nhật Bản sử dụng số liệu theo quý, nó minh họa sự thay đổi thay vì mức trung bình hàng năm. Hình 16-4 sách lý thuyết tập trung vào chu kỳ kinh doanh ở các nước trong EU.

Đúng/Sai

- 1** Đúng: cho đến khi chúng ta còn có khả năng xem xét dài hạn. Rất thường xuyên, các vấn đề ngắn hạn là rõ ràng hơn.
- 2** Sai: có thể có sự liên quan giữa 2 điều, nhưng để giải thích chúng ta cần hiểu tại sao cấu dao động (xem phần 16-1 sách lý thuyết).
- 3** Sai: các chính trị gia luôn bị đổ lỗi cho mọi điều, nhưng “chu kỳ kinh doanh chính trị” không cho thấy một giải thích đầy đủ về các dao động chu kỳ trong hành vi kinh tế.
- 4** Sai: xem phần 16-2 sách lý thuyết.
- 5** Đúng.
- 6** Sai: giả thuyết cho rằng nền kinh tế luôn thay đổi nhanh tới điểm cân bằng không cản trở chúng ta có một lý thuyết cho rằng bản thân sản lượng tiềm năng có thể có những dao động.
- 7** Sai: điều này không đúng với thực tế. Xem phần bàn luận về “vấn đề nan giải tiền lương thực tế” trong hộp 16-1 sách lý thuyết.
- 8** Đúng: xem phần 16-3 sách lý thuyết.
- 9** Sai: ngược lại với trường hợp này (xem phần 16-3 sách lý thuyết).
- 10** Đúng: xem phần 16-4 sách lý thuyết.
- 11** Đúng: đây là một nhân tố (xem phần 16-5 sách lý thuyết), nhưng không phải là nhân tố duy nhất. Cần lưu ý rằng, những luận điểm khác được phát triển để giải thích các vấn đề mà các nước có thu nhập thấp gặp phải do vay nhiều từ thị trường quốc tế vào cuối những năm 1970.

Kinh tế học trong thực tiễn

- 1** Chu kỳ kinh doanh gắn liền với những dao động trong khoảng cách sản lượng phản ánh lạm phát và sản lượng cân bằng lệch khỏi mức sản lượng tiềm năng của nền kinh tế. Giá dầu cao có thể làm giảm cung do chi phí sản xuất tăng; và tương tự chúng có thể làm giảm cầu do mức giá chung tăng lên. Do đó, giá dầu tăng có thể tạo ra suy thoái.
- 2** Một cuộc tấn công vào kho dầu ở Iraq hay Saudi Arabia sẽ phá hủy khả năng cung ứng dầu và thể hiện sự giảm sút đáng kể mức sản lượng tiềm năng không chỉ của Iraq và Saudi Arabia mà còn ảnh hưởng đến sản lượng kinh tế toàn cầu.

Câu hỏi tư duy

- 1** Hiện tượng trễ (được giới thiệu trong Chương 12) là một câu chuyện khác về cách thức mà các cú sốc nhất thời có thể có các ảnh hưởng kéo dài.
- 2** (a) OA - tỷ lệ tự nhiên.
(b) I_1 .
(c) Sự mở rộng tổng cầu có thể khai thác đánh đổi Phillips ngắn hạn và đưa nền kinh tế đến điểm B trên I_1 .
(d) Trở lại tỷ lệ tự nhiên tại D.
(e) I_2 : tồi hơn so với ban đầu vì lạm phát cao hơn.
(f) Trượt lên trên SPC_1 không tạo ra nhiều lợi ích và không thể duy trì lâu dài - tốt hơn là giảm tổng cầu và chuyển đến điểm F (làm lợi ích của các cá nhân giảm đi), nhận thấy rằng khi các kỳ vọng điều chỉnh, nền kinh tế trở lại A - hy vọng đúng lúc để trượt trở lại B khi vòng bầu cử tới diễn ra.
(g) Cam kết kiên định của Thatcher và Major đối với dài hạn có thể không cho phép những thủ tục như vậy - thực vậy sự hiện diện của đánh đổi ngắn hạn đó là đáng ngờ.

Đáp án chương mười bảy

Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

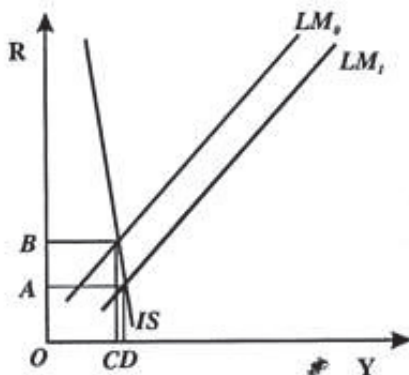
1 i	4 h	7 g	10 k
2 j	5 d	8 a	11 e
3 f	6 b	9 c	12 l

Bài tập

- 1 Tất cả: xem phần 17-1 sách lý thuyết.
- 2 (a) Trọng tiền.
(b) Keynes cực đoan.
(c) Cổ điển mới.
(d) Keynes ôn hoà.
(e) Keynes cực đoan.
(f) Các kỳ vọng hợp lý không chỉ được đưa ra bởi một trường phái đơn lẻ. Nó là một giả định quan trọng của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, nhưng cũng có những người say mê Trọng tiền và Keynes ôn hoà.
- 3 (a) Tất nhiên chúng tôi không thể đưa ra cho bạn câu trả lời về điều này: khác với những điều khác, chúng tôi không biết khi nào bạn đọc nó.
(b) Hầu hết mọi người được yêu cầu dự đoán ngay lập tức về lạm phát sẽ nghĩ đến lạm phát của năm trước - có thể với sự điều chỉnh đối với các điều kiện hiện thời và các bản tin hiện tại trên TV. Sự lẩn át của kinh nghiệm quá khứ trong quá trình này đưa ra những kỳ vọng ngoại suy.
(c) Chúng ta luôn quan tâm hơn khi nó xảy ra! Người ta có nghiên cứu đủ để biện minh giả thuyết các kỳ vọng hợp lý không, tuy nhiên sự tranh cãi còn nhiều hơn.
- 4 (a) Tiền lương thực tế OB, thất nghiệp EG - tỷ lệ tự nhiên.
(b) Với tiền lương thực tế cứng nhắc, tiền lương thực tế vẫn ở OB và thất nghiệp tăng lên CG.
- (c) Trong trung hạn, thị trường có thể vẫn ở tiền lương thực tế OB, thất nghiệp CG; nhưng trong dài hạn, sự điều chỉnh sẽ đưa tiền lương thực tế về OA và thất nghiệp thành DF. Hai nhóm này khác nhau trong định nghĩa về trung và dài hạn, với trường phái trọng tiền mong muốn dài hạn ngắn hơn.
- (d) Cổ điển mới mong đợi sự điều chỉnh nhanh chóng tới vị trí cân bằng mới với tiền lương thực tế OA và thất nghiệp ở mức tự nhiên mới DF.
- (e) Trường phái Keynes cực đoan muốn khống chế cầu để đối phó với thất nghiệp, họ cho rằng do thiếu cầu gây ra. Keynes ôn hoà có thể muốn quản lý cầu chút ít để giảm bớt vấn đề trong ngắn hạn, hay chính sách thu nhập để đẩy nhanh sự điều chỉnh - cùng với một số chính sách dài hạn đối với phía cung. Trọng tiền muốn vượt qua khủng hoảng ngắn hạn và tập trung vào các chính sách dài hạn phía cung. Cổ điển mới không nhận ra các vấn đề ngắn hạn, nhưng muốn làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- (f) Do hiện tượng trễ, sự giảm sút tạm thời của LD dẫn đến sự chuyển dịch của AJ và một trạng thái cân bằng dài hạn mới với mức việc làm thấp hơn. Xem bài tập 9 Chương 12.
- 5 (a) Trọng tiền.
(b) Cổ điển mới.
(c) Keynes cực đoan.
(d) Keynes ôn hoà.
(e) Keynes ôn hoà.
- 6 (d), (b), (a), (c).
Thị trường ngoại hối cân bằng rất nhanh chóng - ít nhất là dưới chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi. Thị trường tiền tệ cũng phản ứng không kém linh hoạt. Thị trường hàng hóa chậm hơn vì một số lý do - bạn nhớ các mô hình độc quyền tập đoàn Chương 10, sách Kinh tế học vĩ mô của David Begg? Cũng có những chi phí do thay đổi giá. Thị trường lao động thường là chậm nhất. Xem chi tiết trong Hộp 17-1 sách lý thuyết.

7 (a) Vị trí cân bằng tại điểm giao giữa LM_0 và IS trong Hình A17-1, với lãi suất OB và sản lượng thực tế OC. Cần lưu ý đến độ dốc tương đối của các đường LM và IS. Cụ thể là đường IS hầu như thẳng đứng. Điều này phản ánh giả định của Keynes cực đoan là đầu tư không nhạy cảm với lãi suất khi nền kinh tế suy thoái mạnh.

Hình A17-1 IS-LM trong suy thoái: cách nhìn của Keynes cực đoan



(b) Nếu giá linh hoạt theo hướng giảm, thì đường LM dịch sang phải, vì mức giá giảm hàm ý cung tiền thực tế tăng. Như vậy LM thay đổi từ LM_0 sang LM_1 . Tuy nhiên với đường IS dốc, sự dịch chuyển này có ít ảnh hưởng đến sản lượng, chỉ tăng nhỏ từ OC lên OD. Như vậy, lãi suất giảm (từ OB sang OA) là cần thiết để phục hồi trạng thái cân bằng.

(c) Mở rộng tiền sẽ có ảnh hưởng tương tự như (b) và không đáng kể trong tình huống này.

(d) Mở rộng tài chính làm dịch chuyển IS sang phải sẽ có tác động mạnh hơn và cho phép kéo nền kinh tế ra khỏi suy thoái: nếu bạn thừa nhận luận điểm của Keynes cực đoan được mô tả ở đồ thị này.

(e) Điểm khác nhau cơ bản là ở độ dốc tương đối của IS và LM trong Hình A17-1. Với quan điểm của Cổ điển mới và Trọng tiền, đường LM dốc hơn nhiều - nếu không phải là thẳng đứng - và đường IS thoải hơn nhiều, phản ánh quan điểm cho rằng đầu tư (và tiêu dùng) sẽ nhạy cảm hơn với những thay đổi của lãi suất. Hãy tự xây dựng một đồ thị như vậy và xem xét ảnh hưởng của các giả định khác nhau.

8 Có thể bạn thấy rằng, quan điểm của mình không tuân theo bất kỳ một trường phái nào. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, vì có những phần chung trong những hình ảnh của chúng ta - cái được gọi là "quang phổ".

Đúng/Sai

1 Sai: có một số điểm tích cực mà có thể đưa ra sự thống nhất chung. Nhưng những điều khác thì có sự khác biệt quan điểm (xem phần 17-1 sách lý thuyết).

2 Sai: nhận định cho rằng thiếu cầu là nguyên nhân duy nhất của thất nghiệp. Một số nhà kinh tế cho rằng tăng cầu sẽ làm tăng tỷ lệ tự nhiên.

3 Đúng: xem phần 17-2 sách lý thuyết.

4 Đúng.

5 Sai: họ cho rằng sản lượng và việc làm có thể thay đổi trong ngắn hạn nhưng sẽ dần điều chỉnh lại tới mức toàn dụng việc làm. Nó là những mức giá bị ảnh hưởng trong dài hạn (xem phần 17-3 sách lý thuyết).

6 Đúng.

7 Sai: họ sẽ nhận ra tầm quan trọng tiềm năng của các chính sách phía cung trong dài hạn khi mong muốn ổn định trong dài hạn (xem phần 17-4 sách lý thuyết).

8 Đúng.

9 Đúng: xem phần 17-5 sách lý thuyết.

10 Sai: xem phần 17-6 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Đối mới cơ cấu thường gắn với các nhà kinh tế học cổ điển hơn, tìm kiếm cách thức giải phóng các lực lượng của nền kinh tế thị trường. Duy trì cấu liên quan đến Keynes, tìm kiếm cách thức đảm bảo cầu trong nền kinh tế để đáp ứng cung tiềm năng.

(Tiếp theo)

2 Các nhà kinh tế theo trường phái Keynes giả định rằng tổng cung là tương đối co dãn, cho phép nền kinh tế tăng trưởng nhanh khi tổng cầu tăng lên. Nhưng nếu có ít tiềm năng tăng trưởng kinh tế thì tổng cung phải là tương đối không co dãn.

Câu hỏi tư duy

1 Luận điểm này dựa trên niềm tin rằng nền kinh tế sẽ tự ổn định trong một khoảng thời gian hợp lý nếu để tự nó. Hơn nữa, nó cũng cho rằng hành

động chính sách không đúng lúc hay không đúng phương hướng có thể có tác động phi ổn định.

2 Tranh cãi về “các quy tắc ngược lại với sự tự do hành động” là một chủ đề kéo dài. Bàn luận về các vấn đề hoà hợp chính xác cần được nhắc lại, vì nó nhấn mạnh một số vấn đề của chính sách tự do hành động. Friedman và các nhà kinh tế trọng tiền khác đã thống nhất cao về ý tưởng các quy tắc định trước.

3 Không có bình luận gì.

Đáp án chương mười tám

Các chế độ tỷ giá hối đoái

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 c	4 g	7 j	10 i
2 a	5 h	8 f	11 b
3 k	6 l	9 d	12 e

Bài tập

- 1** (a) Thả nổi có điều tiết.
 (b) Bản vị vàng.
 (c) Cố định có điều chỉnh.
 (d) Cố định có điều chỉnh (hay có thể hình dung là một tỷ giá thả nổi có điều tiết mà trong đó các cơ quan quản lý giữ cố định tỷ giá hối đoái trong một giai đoạn).
 (e) Thả nổi.
 (f) Bản vị vàng.
 (g) Thả nổi có điều chỉnh.
 (h) Thả nổi tự do hoặc có điều chỉnh: trường hợp ngược lại, tỷ giá hối đoái danh nghĩa có xu hướng tuân theo đường ngang bằng sức mua trong dài hạn.
- 2** (a) $20,67/4,25 = 4,86$.
 (b) 20 Ounces.

- (c) 85 bảng chuyển đổi thành 510\$, mua được 24,67 Ounces vàng.
 (d) 24,67 ounces vàng có giá trị 104,85 bảng tại mức giá tại Anh - bán vàng ở Liên hiệp Anh, chuyển đổi sang Đôla và mua vàng ở Mỹ.
 (e) Một tỷ lệ như vậy chỉ có thể duy trì trong thời gian rất ngắn vì lợi tức tiềm năng từ các giao dịch đã xem xét.
 (f) Với tỷ giá hối đoái dưới tỷ lệ ngang giá với vàng, các giao dịch ngược lại trở nên có lợi, bán vàng ở Mỹ và mua vàng ở Liên hiệp Anh.
 (g) OB: tỷ giá cân bằng.
 (h) OC là tỷ giá mà tại đó tất cả mọi người muốn chuyển sang đô la, cầu về bảng giảm xuống bằng 0.
 (i) Giữa OA và OC tỷ giá ra khỏi vị trí cân bằng không có các thành viên tham gia các giao dịch vàng và tiền. Điều này phát sinh vì có chi phí giao dịch - trung gian hay vận chuyển. Mất chi phí để vận chuyển vàng khắp thế giới.
- 3** (a) Xuất khẩu giảm và cán cân thanh toán thâm hụt.
 (b) Tổng cầu giảm và do đó sản lượng và việc làm cũng giảm nếu giá cả chậm điều chỉnh.
 (c) Như chúng ta đã biết, tỷ giá hối đoái không thể đi quá xa khỏi tỷ lệ ngang giá vàng. Thâm hụt cán cân thanh toán phải được cân bằng bởi sự giảm xuống trong dự trữ vàng của Liên hiệp Anh.

- (d) Cung tiền nội địa phải giảm để duy trì 100% vàng hỗ trợ. Điều này làm tăng lãi suất và làm giảm hơn nữa tổng cầu.
- (e) Cuối cùng tiền lương và giá cả phải điều chỉnh và điều này sẽ dẫn đến sự cải thiện khả năng cạnh tranh của Liên hiệp Anh. Nó tiếp tục cho đến khi cán cân bên trong và bên ngoài được phục hồi.
- (f) Sự điều chỉnh ở Mỹ phản ánh điều chỉnh ở Liên hiệp Anh - cán cân thanh toán thặng dư, tổng cầu tăng, dự trữ vàng và cung tiền tăng, tiền lương và giá cả được đẩy lên, và khả năng cạnh tranh giảm vì cán cân cán bằng bên trong và bên ngoài được khôi phục.
- 4** (a) Chính sách tiền tệ hạn chế dẫn đến lãi suất cao và sự lên giá của tỷ giá hối đoái của A.
- (b) Khả năng cạnh tranh giảm, làm trầm trọng hơn sự giảm sút của sản lượng và việc làm.
- (c) Vì khả năng cạnh tranh của A giảm, nên khả năng cạnh tranh của B và C tăng vì tỷ giá hối đoái của chúng giảm giá. Như vậy có một số áp lực theo hướng tăng đối với giá.
- (d) Bây giờ tỷ giá của B tăng giá.
- (e) Nếu cả 3 nước phối hợp các chính sách của mình, ảnh hưởng đó đối với các tỷ giá hối đoái sẽ tránh được và sẽ ổn định hơn. Có ít hơn những chuyển dịch đầu cơ đối với vốn tài chính. Trong môi trường ổn định hơn này, chi phí chuyển đổi của chính sách chống lạm phát sẽ thấp hơn và trong thời gian ngắn hơn.

5 (c) và (f) là những đặc điểm của chế độ bản vị đô la, nhưng không phải là những đặc điểm của các chế độ khác.

6 Chỉ (a) và (b) là đúng dưới chế độ thả nổi.

7 (c) là đặc điểm duy nhất của chế độ thả nổi tự do.

8 (a) Có thể cho rằng, hệ thống Bretton Woods đổ vỡ vì nó không thể đối phó với những trạng thái thực tế và danh nghĩa. Nó cho rằng trong khi tỷ giá hối đoái linh hoạt đối phó được với các cú sốc giá dầu, cơ chế tỷ giá cố định là quá cứng nhắc để giúp các nền kinh tế vượt qua những cơn bão tố. Như vậy trong khả năng đối phó với các cú sốc, bằng chứng cho thấy hệ thống linh hoạt là tốt hơn.

(b) Như đã đề cập đến sự ổn định, bằng chứng cho thấy hệ thống tỷ giá cố định là có lợi hơn.

Chúng ta có thể cho rằng chỉ hệ thống tỷ giá cố định đưa ra được sự ổn định cơ bản, theo nghĩa tất cả mọi thành viên tham gia thương mại quốc tế đều biết trước tỷ giá hối đoái danh nghĩa tương lai. Mặt khác, dưới chế độ tỷ giá linh hoạt, có sự bất ổn. Luận điểm này là không mạnh như đã nói ở trên vì một số lý do. Thứ nhất, tỷ giá cố định làm cho bất kỳ một sự bất ổn nào trên các thị trường chuyển sang khu vực khác trong hệ thống: nói cách khác, sự ổn định của tỷ giá hối đoái danh nghĩa không phải là chiều duy nhất của ổn định. Thứ hai, tỷ giá hối đoái thực tế là quan trọng trong việc xác định khả năng cạnh tranh, không phải tỷ giá danh nghĩa. Thứ ba, chúng ta có thể cho rằng sự bất ổn gây ra bởi tỷ giá hối đoái trong hệ thống tỷ giá cố định là mất ổn định hơn so với những thay đổi nhỏ thông thường dưới hệ thống tỷ giá thả nổi.

(c) Độc lập không phải lúc nào cũng tốt. Một trong những luận cứ mạnh mẽ nhất ủng hộ hệ thống tỷ giá cố định là nó áp đặt một kỷ luật tài chính lên các quốc gia khác và khuyến khích sự phối hợp chính sách.

(d) Đến mức độ mà các chính phủ đưa ra các phương tiện bảo hộ để hỗ trợ các tỷ giá không tương thích, chúng ta có thể coi cơ chế tỷ giá hối đoái cố định có những ảnh hưởng không có lợi. Tuy nhiên, rất nhiều nhà bình luận cho rằng chính phủ có thể luôn thực hiện các chính sách mất phương hướng và cơ chế tỷ giá này trên thực tế có rất ít ảnh hưởng.

Đúng/Sai

1 Sai: chính phủ thay đổi các quy tắc đúng lúc (xem phần 18-2 sách lý thuyết).

2 Đúng: Xem hộp 18-1 sách lý thuyết.

3 Đúng: xem phần 18-3 sách lý thuyết.

4 Sai: các nhà đầu cơ nhận thức rõ ràng rằng một nước có thâm hụt cán cân thanh toán rất có thể sẽ phá giá đồng tiền - và có thể đưa ra hành động phù hợp trước.

5 Sai: kinh nghiệm cho thấy tỷ giá hối đoái có thể linh hoạt để duy trì ngang bằng sức mua (PPP)

thậm chí trong những điều kiện khó khăn (xem phần 18-4 sách lý thuyết).

- 6 Đúng.
- 7 Không được chứng minh: xem phần 18-6 sách lý thuyết.
- 8 Chưa được chứng minh: thuế quan nhập khẩu bị loại bỏ đáng kể thông qua GATT dưới chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh. Trong suy thoái đầu những năm 1980 có một số động thái hướng về chủ nghĩa bảo hộ dưới chế độ tỷ giá thả nổi có kiểm soát.
- 9 Đúng: xem phần 18-7 sách lý thuyết.
- 10 Đúng: nhưng chỉ đối với các thành viên của EMS những quốc gia cũng đồng thời tham gia ERM.
- 11 Đúng: xem phần 18-4 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

- 1 Cần chỉ ra sự khác biệt giữa ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn có thể việc Liên hiệp Anh áp dụng đồng Euro dẫn đến ổn định tỷ giá hối đoái (với các thành viên EU khác). Nhưng cùng với việc mất chủ quyền tiền tệ, khả năng kiểm soát nền kinh tế một cách độc lập với các thành viên khác có thể dẫn đến mất ổn định sản lượng. Nhưng trong dài hạn sự hội tụ của sản lượng và giá cả giữa các thành viên của khu vực đồng Euro có thể dẫn đến ổn định kinh tế dài hạn trong sản lượng, giá cả và tỷ giá. Những ý tưởng gắn liền với khu vực tiền tệ tối ưu mà được bàn đến trong Chương 35: Hội nhập châu Âu, sách Kinh tế học của David Begg có thể dẫn đến một tình huống như vậy.
- 2 Với việc mất chủ quyền tiền tệ Liên hiệp Anh sẽ chỉ có chính sách tài khóa để kiểm soát nền kinh tế. Nếu lãi suất thấp ở khu vực đồng Euro dẫn đến áp lực lạm phát ở Liên hiệp Anh gia tăng, thì chính phủ sẽ phải thực hiện thắt chặt tài chính - tức là tăng thuế và giảm chi tiêu chính phủ.

Câu hỏi tư duy

- 1 Vấn đề này nằm ở trọng tâm của tranh cãi "cố định hay thả nổi" - Sự hoà hợp chính sách có thể đạt được mà không có cơ sở của cơ chế tỷ giá thả nổi không?
 - 2 Những tiêu đề này được sử dụng khi xem xét tỷ giá hối đoái "thả nổi hay cố định" trong phần 18-5 sách lý thuyết. Một số điểm quan trọng được đề cập dưới đây:
 - (a) Tỷ giá linh hoạt có thể đối phó tốt hơn với các cú sốc thực tế. Tỷ giá linh hoạt cũng đối phó với các cú sốc danh nghĩa nhưng một hệ thống tỷ giá cố định không để xảy ra các cú sốc như vậy (xem (b)).
 - (b) Hệ thống tỷ giá cố định áp đặt kỷ luật tài chính đối với các quốc gia khác, mà phải thực hiện các chính sách nội địa để duy trì tỷ lệ lạm phát tương thích với tỷ lệ quốc tế. Kỷ luật này không có trong tỷ giá thả nổi, tỷ giá cho phép đối phó với những thay đổi trong mức lạm phát giữa các nước.
 - (c) Hệ thống tỷ giá cố định theo định nghĩa đưa ra sự ổn định của tỷ giá hối đoái (tất nhiên ngoại trừ giai đoạn phá giá đồng tiền), trong khi đó hệ thống linh hoạt có sự thay đổi ngày qua ngày. Những người bảo vệ cho tỷ giá linh hoạt chỉ ra rằng sự dao động có thể được bọc lót trong lãi suất hay thuế suất.
 - (d) Không rõ ràng là chủ nghĩa bảo hộ thường xảy ra hơn trong hệ thống tỷ giá cố định hay thả nổi.
- Như đã xem xét kinh nghiệm của Liên hiệp Anh, chúng tôi để cho bạn xem xét các bằng chứng sẵn có.